JOHN BLOFELD

NGUYÊN PHONG

Phóng tác

All Time Best-selling Book

NGỌC SÁNG TRONG HOA SEN

The Wheel of Life

First News

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

Duong Kobo's Book Club

Tủ sách Kỹ thuật số
dành cho
Kindle & Kobo

SCAN TO JOIN

JOHN BLOFELD

NGỌC SÁNG TRONG HOA SEN

NGUYÊN PHONG phóng tác

NHÀ XUẤT BẢN THẾ GIỚI

Trụ sở chính:

Số 46 Trần Hưng Đạo, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Tel: 0084.24.38253841 – Fax: 0084.24.38269578

Chi nhánh:

Số 7 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

Tel: 0084.28.38220102

Email: marketing@ thegioipublishers.vn

Website: www.thegioipublishers.vn

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc - Tổng Biên tập

TS. TRẦN ĐOÀN LÂM

Biên tập: Hoàng Thị Mai Anh

Trình bày & Bìa: Nguyễn Hùng

Thực hiện liên kết:

CÔNG TY TNHH VĂN HÓA SÁNG TẠO TRÍ VIỆT (First News)

Địa chỉ: 11H Nguyễn Thị Minh Khai, Q. 1, TP. HCM

In 5.000 cuốn, khổ 14,5 x 20,5 cm tại Công ty Cổ phần In Scitech (D20/532H Nguyễn Văn Linh, Ấp 4, Xã Phong Phú, H. Bình Chánh, TP. HCM).

XNĐKXB số 2824-2020/CXBIPH/04-144/ThG ngày 21/07/2020 - QĐXB số 969/QĐ-ThG cấp ngày 07/09/2020.

ISBN: 978-604-77-8180-5. In xong và nộp lưu chiểu quý III/2020.

LỜI GIỚI THIỆU

Trong nửa thế kỷ qua, số người phương Tây thăm viếng phương Đông không phải là ít nhưng đã có mấy ai lĩnh hội được tinh hoa của phương Đông? Nếu có một thiểu số may mắn học hỏi được chút gì thì đã mấy người viết sách chia sẻ kinh nghiệm đó với chúng ta? Tất nhiên Lafcadio Hearn[1] đã làm điều này, nhưng ông chỉ ghi nhận vài chi tiết huyền bí về châu Á. Alan Watts[2] đi xa hơn trong việc tìm hiểu những giá trị tâm linh, nhưng ông cũng chỉ chú trọng về kỹ thuật và phương pháp chứ không đào sâu vào những phương diện khác. John Blofeld khác hẳn hai tác giả trên, ông không ghé thăm như một khách lạ mà sống hẳn ở đây gần trọn cuộc đời. Không những ông học hỏi và trải nghiệm nhiều, mà ông còn chia sẻ với chúng ta những vui buồn của kiếp người trong giai đoạn giao thời giữa Đông và Tây lúc đó.

[1] Patrick Lafcadio Hearn (1850 – 1904): Tác giả của nhiều sáng tác và khảo cứu về văn hóa phương Đông, đặc biệt là về văn hóa Nhật Bản.

[2] Alan Wilson Watts (1915 – 1973): Nhà văn, nhà triết học Anh. Ông được xem là một trong số những người tiên phong trong việc phổ biến văn hóa phương Đông đến phương Tây.

Khi Trung Hoa Cộng sản thắng thế tại Hoa lục, ông phải rời Trung Hoa nhưng lòng vẫn luôn luôn hướng về mảnh đất này như quê hương thứ hai của mình. Khi cuộc Cách mạng Văn hóa bùng nổ, ông là người phương Tây đầu tiên đã viết kháng thư phản đối và gọi hình ảnh Hồng vệ binh đốt sách vở, phá đền miếu là những "hành động phá hoại tồi tệ trong lịch sử nhân loại". Đau đớn trước thảm trạng hủy diệt văn hóa, ông âm thầm sưu tầm, phiên dịch các tác phẩm lớn của Trung Hoa ra Anh ngữ, không phải chỉ cho độc giả phương Tây mà còn cho cả thế hệ sau của người Trung Hoa lưu vong. Ông là người Tây phương duy nhất mà tôi được biết đã thiết tha làm công việc bảo tồn truyền thống văn hóa Trung

Hoa.

Tôi quen John Blofeld trong thời gian ông giảng dạy văn hóa châu Á tại Đại học Syracuse, New York. Tuy là một "quý ông" người Anh nhưng ông còn có tác phong của một kẻ sĩ Trung Hoa, lúc nào cũng khoan thai, nghiêm trang và điềm đạm. Ông sống thanh bạch trong căn phòng nhỏ, trang trí giản dị với bàn thờ Phật, tủ sách và một tấm thảm để ngồi thiền. Ông dành trọn phần đời còn lại để viết sách và dạy học. Điều làm tôi ngạc nhiên hơn cả là ngoài việc soạn thảo tài liệu giáo khoa, ông còn dành thời gian sáng tác thơ Đường luật, một thể thơ khó mà làm cho thật hay. Không những thế, ông còn mở khóa dạy những người Mỹ trẻ gốc Trung Hoa về niêm luật thơ Đường và luôn luôn khuyên họ đừng bao giờ quên cái gia tài văn hóa quý báu mà cha ông họ đã để lại.

Năm 1987, tuy nằm trên giường bệnh nhưng ông vẫn cố gắng soạn thảo một cuốn sách bằng tiếng Trung Hoa, viết cho những người trẻ sống tại Hoa lục. Nội dung cuốn sách tha thiết kêu gọi lớp người này hãy cố gắng tìm về và bảo tồn truyền thống cao đẹp của họ mà thế hệ trước đã có nhiều hành động hủy diệt. Trước khi mất, ông soạn một bài trường thi viết theo thể Đường luật để tặng bằng hữu bốn phương và một lá thư dài viết cho các độc giả. (Ghi chú: lá thư ấy đã được đưa vào phần Phụ lục của quyển sách này).

John Blofeld không những là một học giả uyên bác với rất nhiều tác phẩm giá trị mà còn là một Phật tử tu theo hạnh Bồ Tát. Chỉ nội hai điều này đã bảo đảm giá trị những cuốn sách của ông nhưng hơn thế nữa, ông còn là một người thiết tha với Chân, Thiện, Mỹ, một người đã lĩnh hội được tinh hoa phương Đông rồi trao truyền cho độc giả khắp nơi trên thế giới.

Huston Smith

Giáo sư triết học phương Đông, Đại học Syracuse, New York

Giảng sư Thần học, Đại học Berkeley, California

Chương 1
MỘNG VÀ THỰC

Vầng thái dương từ từ nhô lên khỏi đỉnh Tashiding, ánh sáng rực rỡ tỏa lan khắp sườn núi báo hiệu một ngày vừa bắt đầu. Những tia sáng hồng phản chiếu trên mặt tuyết trắng như muôn ngàn vết chấm phá rực rỡ nhảy múa. Hương thơm của muôn ngàn bông hoa dưới thung lũng theo gió quyện vào không gian, đó đây có tiếng thác nước rì rào, du dương trầm bổng. Trước cảnh thiên nhiên tuyệt vời như thế làm sao người ta có thể dửng dưng cho được? Làm sao người ta còn có thể bận bịu với những tính toán tầm thường mà quên đi sự mầu nhiệm tuyệt vời vẫn xảy ra chung quanh ta? Nhìn tia sáng lấp lánh trên lá cây, nghe tiếng chim ríu rít trên cành, ngửi mùi thơm ngát của hương đồng cỏ nội, người lữ khách sau chuyến hành trình gian nan mệt mỏi bỗng cảm thấy bừng tỉnh, tươi mát, như vừa được tắm trong một dòng nước mầu nhiệm, rửa sách mọi phiền não.

Đã mấy hôm nay, ngày nào cũng thế, khi vầng thái dương vừa ló dạng, tôi đã vội vàng leo lên đỉnh đồi trước am thất của Lạt ma Tangku, ngồi xếp bằng, quay mặt về phương Đông để chiêm ngưỡng cảnh tượng tuyệt diệu của thiên nhiên phô diễn trước mắt. Có lẽ các bạn cho rằng cảnh mặt trời mọc thì có gì lạ. Có thể nó không lạ lùng với những người đang bận rộn về sinh kế, lo lắng hàng trăm thứ chuyện, những người đang ưu phiền trước khó khăn của cuộc sống, đang hoài niệm về quá khứ, suy tính cho tương lai. Tuy nhiên một khi đã biết trút bỏ những gánh nặng đó xuống, ý thức rõ rệt rằng quá khứ đã qua mà tương lai chưa đến, có ai ngăn cản chúng ta tận hưởng cảnh đẹp tuyệt vời của hiện tại đâu?

Có lẽ các bạn tự hỏi tại sao một người phương Tây mất công lặn lội qua các thung lũng nhỏ hẹp, đầy độc xà ác thú, vượt bao trở ngại thiên nhiên, để đến ngồi trước am thất nhỏ trên đỉnh Tashiding

nhìn ngắm cảnh mặt trời mọc làm gì? Dĩ nhiên tôi không quản ngại đường sá xa xôi hiểm trở, tìm đến chốn này vì một mục đích rõ rệt. Tuy nhiên trước khi đi xa hơn về chuyến du hành lên Tashiding này, tôi muốn giới thiệu ít dòng về tôi, về những lý do đã đưa đẩy tôi tìm đến chốn này.

Tôi xuất thân trong một gia đình trung lưu tại Regent's Park, Luân Đôn. Cha tôi là một thương gia, mẹ tôi qua đời khi tôi vừa lên sáu nên tôi được chị vú Nerp nuôi nấng. Thuở ấu thơ của tôi chỉ quanh quẩn bên cạnh chị vú trong căn nhà rộng tại Regent's Park. Cha tôi vì bận việc buôn bán nên rất ít khi có mặt ở nhà, tuy nhiên điều đó không có nghĩa là ông chểnh mảng việc chăm sóc con cái. Là người Anh, ông không có thói quen biểu lộ tình cảm ra ngoài nhưng ông rất quan tâm đến việc giáo dục và tương lai của tôi. Dù bận rộn thế nào chăng nữa, ông không bao giờ quên mua cho tôi những cuốn sách về kiến thức phổ thông mà tôi rất thích. Có lẽ vì thế mà sách vở đã chiếm một địa vị quan trọng trong đời tôi. Khi học mẫu giáo, tôi là đứa bé duy nhất trong trường có thể vẽ trọn bản đồ thế giới với tên các quốc gia, thủ đô, núi non, sông hồ. Tuy nhiên địa lý không phải là môn học sở trường của tôi. Có lẽ tôi chẳng có môn nào gọi là sở trường cả. Tôi chỉ là một đứa bé thường có những ý nghĩ lạ lùng, khác thường, và hay đặt những câu hỏi mà người lớn không sao trả lời được. Tôi còn nhớ một buổi sáng như thường lệ, chị vú Nerp cầm ly sữa nóng bước vào phòng tôi.

- Chị Nerp à, em vừa trải qua một giấc mơ lạ lùng. Em không nhớ rõ chi tiết nhưng đó là một giấc chiêm bao hết sức kỳ lạ.

Chị Nerp tủm tỉm cười đưa ly sữa ra trước mặt tôi:

- Lúc nào cậu chẳng mơ với mộng!

- Thực mà, em đã mơ... nhưng tại sao em không nhớ gì hết? Nếu là giấc mơ thì người ta phải nhớ được chứ? Phải chăng đó không phải là một giấc mơ mà hiện nay em mới đang mơ?

- Thôi đi cậu, tôi không biết cậu đã chiêm bao những gì nhưng chắc chắn hiện giờ cậu không mơ chút nào hết. Nếu cậu không uống ngay ly sữa này thì ông sẽ mắng cậu cho mà coi.

- Nhưng... nhưng biết đâu cha em cũng chỉ là một giấc mơ, chị cũng là một giấc mơ, và bây giờ em vẫn đang mơ?

Chị Nerp bật cười dí ly sữa vào miệng tôi:

- Không đâu, đây không phải là một giấc mơ mà là thực.

- Nhưng làm sao chị biết đâu là mơ và đâu là thực?

Chị Nerp ấn ly sữa vào miệng tôi và không cho tôi nói tiếp, tôi vừa uống vừa cự nự nhưng chị vẫn tiếp tục dí sát ly sữa vào miệng tôi và cười rúc rích. Không hiểu sao câu chuyện tầm thường về mộng và thực đó cứ ám ảnh đầu óc của tôi suốt thời thơ ấu. Trong mấy năm tiểu học, tôi luôn luôn tự hỏi phải chăng cuộc đời chỉ là một giấc mộng?

Nhiều năm sau, khi đọc sách của Trang Tử đến đoạn ông mơ mình hóa bướm và băn khoăn không biết có phải ông đã mơ thành bướm hay chính bướm đã mơ thành ông, tôi hết sức xúc động và cảm khái. Cả một dĩ vãng thơ ấu với câu hỏi về mộng và thực một lần nữa lại hiện ra rõ rệt trong tâm trí tôi.

Khi lên trung học, tôi thường bị ám ảnh bởi một cảm giác kỳ lạ rằng cái thế giới hiện tượng mà chúng ta đang sống có thể biến mất trong chớp mắt, tất cả chỉ còn lại một cái gì uyên nguyên rỗng lặng không thể diễn tả, không thể định danh. Hiển nhiên đó là một tư tưởng lạ lùng vì đầu óc những đứa trẻ cùng tuổi với tôi chỉ quanh quẩn với kết quả các trận bóng đá, các trò thể thao, cuộc ẩu đả trong lớp, hoặc việc bị phạt cấm túc trong phòng thầy giám thị.

Tôi còn nhớ một buổi tối đi giữa sân trường, bốn bề yên lặng như tờ, trước mặt tôi là những tòa nhà cao lớn, những giảng đường đồ sộ, tự nhiên như có gì thôi thúc tôi bỗng nhắm mắt lại. Tôi tự hỏi tại sao khi mắt nhắm thì giảng đường, tòa nhà biến mất? Tại sao khi mở mắt thì chúng lại hiện hữu? Phải chăng nếu không có ngũ quan thì cái thế giới đầy màu sắc, âm thanh, hình thể này sẽ biến mất? Một lần nữa câu hỏi về mộng và thực, về thế giới hiện tượng của giác quan, và cái thế giới "tưởng như có mà dường như không có" kia lại trở lại với tôi. Liệu thế giới của chúng ta có thực sự hiện hữu không? Mặc dù không dám đặt câu hỏi với ai vì sợ bị chế giễu là điên khùng nhưng tôi vẫn nghĩ đó là một câu hỏi đúng đắn.

Mùa hè năm đó cha tôi bị bệnh thương hàn. Để tránh việc tôi bị lây bệnh, cô Jessie của tôi đã đưa tôi về nhà riêng của cô ở gần bờ biển để nghỉ hè ít lâu. Cô Jessie thường đi bộ mỗi ngày vì theo cô "không gì tốt hơn đi bộ" (hiển nhiên cô rất có lý vì khi tôi viết những dòng này thì cô đã trên trăm tuổi và vẫn cố gắng đi bộ mỗi ngày). Hôm đó đang đi dọc theo những cửa hàng ngoài phố, tôi nhìn thấy một pho tượng nhỏ màu xanh bày trong tủ kính. Đó là

tượng Phật Thích Ca ngồi thiền. Dĩ nhiên lúc đó tôi không biết đó là tượng gì, tôi chỉ biết nó có một cái gì lạ lùng hấp dẫn với tôi mà thôi:

- Cô Jessie ơi, nhìn kìa… pho tượng đẹp quá!

Cô Jessie quá quen thuộc với sự vòi vĩnh đòi quà của đứa cháu nên đứng ngay lại:

- Vậy ư? Cháu có thích pho tượng đó không?

Người chủ tiệm đã quan sát chúng tôi từ xa, giờ vội vã bước ra, hai tay xoa vào nhau và mỉm cười thân thiện:

- Cậu bé thích pho tượng phải không? Cậu có mắt tinh đời lắm. Đó là pho tượng rất hiếm mà tôi vừa mua được từ Ấn Độ đấy.

- Nhưng pho tượng đó dùng làm gì?

Người chủ tiệm mỉm cười rút ra một miếng gỗ trầm, bật lửa đốt rồi bỏ vào trong lòng pho tượng. Thì ra đó là một pho tượng rỗng ruột dùng để đốt trầm, khói trầm bay ra từ mũi, miệng pho tượng lan ra khắp nơi nhưng tự nhiên tôi thấy khó chịu:

- Tệ quá, pho tượng đẹp như vậy mà lại dùng để đốt hương liệu, trông kỳ cục, khôi hài làm sao.

Nghe vậy cô Jessie nói ngay:

- Phải đấy, pho tượng này xấu xí kỳ cục làm sao. Qua tiệm khác, cô sẽ mua cho cháu mấy thằng lính bằng sắt.

Người chủ tiệm không chịu thua:

- Nếu em không thích pho tượng này thì tôi còn một pho tượng khác nhưng nó chỉ dùng để trưng bày thôi.

Ông lấy ra một tượng Phật tương tự như pho trước nhưng lớn hơn và đẹp hơn. Vừa trông thấy, tôi đã thích ngay. Cô Jessie nhìn ngắm pho tượng rồi lắc đầu:

- Nhưng pho tượng này đâu có chơi được, để cô mua cho cháu mấy thằng lính bằng sắt có hơn không?

- Không. Cháu thích pho tượng này.

Người chủ tiệm mỉm cười, xoa hai tay vào nhau:

- Phải rồi, mấy thằng lính sắt làm sao so với pho tượng này được. Cậu bé giỏi lắm, đây là một pho tượng rất quý làm tại Ấn Độ. Tôi bảo đảm không có mấy tiệm bán nó đâu.

Cô Jessie ngạc nhiên không hiểu tại sao tôi nhất định đòi mua pho tượng "xấu xí" đó:

- Nhưng cháu đâu thể chơi gì với pho tượng này được?

- Nhưng… cháu thích.

Hai chữ "cháu thích" có một ý nghĩa tối hậu mà một bà cô thương cháu như cô Jessie không thể từ chối được.

Khi về Luân Đôn, tôi đặt pho tượng lên bàn học bên cạnh chiếc máy quay dĩa mà cô Jessie mua cho hồi năm ngoái. Tôi rất thích ngắm pho tượng. Mỗi khi nhìn khuôn mặt bình an trầm tĩnh của Đức Phật, tôi thấy trong lòng dâng lên một cảm xúc kỳ lạ nào đó. Dĩ nhiên lúc đó tôi không biết danh từ "Phật" có nghĩa là gì hay tượng trưng cho cái gì. Tôi chỉ gọi đó là "Chinese God". Ít lâu sau, trong một buổi đi chơi với cha tôi tại khu Newberry, tôi mua được một cái khám thờ nhỏ bằng gỗ giá tỵ làm tại Miến Điện. Tôi đặt pho tượng vào trong cái khám thờ rồi trịnh trọng bày ở góc phòng. Hằng ngày tôi lựa những bông hoa đẹp nhất trong vườn đặt trước bàn thờ rồi ngồi yên chú tâm vào khuôn mặt đầy an lạc của pho tượng. Tôi còn vặn nhạc khi ngồi tĩnh tâm như vậy, tôi thích chọn bài Praeludium vì tính cách trang nghiêm của nó. Đối với một đứa bé mười một, mười hai tuổi, trò chơi trẻ con này xét ra vô hại, mặc dù hàng tuần đi dự thánh lễ tôi vẫn đọc đi đọc lại các điều răn, trong đó điều thứ ba ghi rõ "không được thờ cúng hình tượng". Mãi cho đến năm mười ba tuổi, tôi bỗng ý thức được trọng tội này. Trong cơn hốt hoảng, tôi đập tan pho tượng và chiếc khám thờ, quăng vào thùng rác, rồi cảm thấy như có một cái gì "oanh liệt" trong người.

Cho đến nay, tôi vẫn không thể giải thích vì sao tôi lại thích pho tượng đó. Tại sao một đứa bé đòi mua tượng Phật thay vì những thằng lính bằng sắt? Hình như có một cái gì từ bên trong thúc giục tôi tôn kính pho tượng mặc dù không biết đó là tượng gì. Tại sao tôi lại đặt nó trong khám thờ đẹp đẽ, hằng ngày mang hoa tươi đến cúng, vặn nhạc trang nghiêm, rồi chăm chú ngồi yên trước pho tượng? Phải chăng lòng tôn kính và các nghi thức dâng hoa, trỗi nhạc đó phát xuất từ một thói quen trong tiền kiếp?

Mãi cho đến năm mười lăm tuổi, tôi mới nghe nói đến danh từ

“Phật”. Tôi đã quên hẳn pho tượng, quên hẳn trò chơi trẻ con ngày trước. Tôi đang bận rộn với những việc mà một đứa trẻ mười lăm tuổi cho là quan trọng, cho đến một hôm cùng cha tôi đi xem chiếu bóng. Đó là phim Ánh đạo phương Đông (Light of Asia) dựa theo cuốn sách nổi tiếng của sư Edwin Arnold viết về sự tích Đức Phật Thích Ca. Tôi còn nhớ rõ cảm giác “chấn động” khi bước ra khỏi rạp chiếu phim. Chưa bao giờ tôi lại xúc động nhiều như vậy. Tôi bước đi mà đầu óc vẫn quanh quẩn với những hình ảnh tuyệt vời trong phim. Hình ảnh vị hoàng tử trẻ tuổi, sống sung sướng trong cung vàng điện ngọc, lại từ bỏ tất cả để tìm đường giải thoát. Hình ảnh con người phi thường ngồi thiền dưới cội bồ đề đã nhắc nhở, kêu gọi nơi tôi một cái gì mà tôi chưa ý thức được. Tôi chỉ biết dường như có một niềm vui kỳ lạ, một sự sung sướng rạo rực, một cảm giác như mới “biết yêu lần đầu” dâng lên trong lòng. Hình như tôi vừa tìm được một cái gì thân yêu đã mất, một cái gì thiêng liêng cao quý, và tự nhiên tôi thấy mình niệm thầm danh hiệu Đức Phật Thích Ca.

Khi lên trung học, cha tôi ghi tên cho tôi vào trường Haileybury thay vì Winchester hay Eton. Đối với một đứa bé không thích thể thao thì Haileybury là một nơi không thích hợp. Tuy nhiên ngoài truyền thống về kỷ luật và thể thao, Haileybury còn là nơi đào tạo nhiều chuyên viên kỹ thuật cho công ty East India, một công ty chuyên khai khẩn thuộc địa. Vì lý do đó, thư viện của trường có rất nhiều sách vở, tài liệu về các quốc gia phương Đông. Tôi đã tìm được một kho tàng vô giá trong các kệ sách đầy bụi bặm, ít ai thèm đụng đến. Các sách vở, tài liệu về triết học, tôn giáo Á châu. Chính tại đây tôi đã say mê đọc các cuốn sách của Max Muller như bộ Sacred books of the East cũng như các bộ sách tương tự mà vì lý do nào đó đã tuyệt bản, hoặc không thể tìm thấy trên thị trường. Đối với các bạn trong trường, tôi thuộc hạng “cù lần”, nghĩa là không biết gì về thể thao hay những thú giải trí thịnh hành khác như cưỡi ngựa, săn bắn và khiêu vũ. Hiển nhiên đó không phải là điều xấu mà còn ngược lại, vì tôi có thể ngồi hàng giờ trong thư viện mà không sợ bị ai rủ rê hay quấy rầy. Nếu khi ở tiểu học tôi là đứa bé duy nhất có thể vẽ trọn vẹn bản đồ thế giới thì ở trung học, có lẽ tôi là học sinh duy nhất có thể phân biệt được kinh điển của Phật giáo, Ấn giáo, Hồi giáo, Khổng giáo hay Lão giáo. Dĩ nhiên kiến thức của tôi chỉ là một thứ kiến thức “ếch ngồi đáy giếng” nhưng lúc đó tôi hãnh diện về nó biết bao.

Một ám ảnh lớn đối với tôi, và có lẽ với hầu hết học sinh trung học lúc đó, là kỳ thi tuyển vào Đại học Cambridge. Đây là một kỳ thi quan trọng, quyết định số phận cũng như tương lai của học sinh. Nếu thi đậu, vào được đại học này thì tương lai kể như bảo đảm.

Nếu không, học sinh sẽ phải chật vật trong các đại học không nổi tiếng, và dĩ nhiên không hứa hẹn hay bảo đảm mấy cho tương lai. Tôi đã nghe nói nhiều về kỳ thi cam go, thử thách này, kỳ thi để "phân biệt đứa bé với người đàn ông", để "lọc cát, thử vàng".

Càng gần đến ngày thi, áp lực của kỳ thi càng mạnh. Khắp nơi học sinh chúi đầu vào những quyển sách dày cộm, đọc tụng, nghiền ngẫm, hay học thuộc lòng. Những buổi tranh giải thể thao đã chấm dứt từ lâu, những ngày vui vẻ thoải mái trong sân trường cũng trôi qua từ lúc nào. Nhưng khuôn mặt ngây thơ bỗng trở nên tư lự, những nét thân thiết đã thành lo âu. Học sinh đâm ra gờm nhau khi biết năm nay số học sinh được tuyển chọn sẽ giới hạn hơn năm trước. Như vậy một sẽ chọi với năm mươi hoặc sáu mươi người trong kỳ thi sắp tới. Để khuyến khích, nhà trường thường mời những cựu học sinh của Haileybury mà hiện đang là sinh viên của đại học Cambridge về trường nói chuyện, khuyến khích, làm gương tốt cho đàn em noi theo. Người ta nói rằng chỉ những người "thành công" mới được Cambridge tuyển chọn, kẻ thiếu khả năng hiển nhiên bị đào thải như… lá mùa thu. Tôi không hiểu tại sao chỉ những người học Cambridge mới thành công? Tại sao giá trị con người lại được đo bằng sự thành công mà không là gì khác? Tại sao một kỳ thi tuyển lại trở nên quá quan trọng như vậy? Theo dõi những buổi diễn thuyết để khuyến khích học sinh, tôi thấy người ta cứ nhắc đi nhắc lại một điệp khúc về những tiêu chuẩn, mẫu mực, những con người lý tưởng, những tấm gương mà mọi người phải noi theo. Họ nhắc đi nhắc lại những con số thống kê, hằng năm bao nhiêu học sinh của Haileybury được tuyển vào Cambridge để tạo sự phấn khích nhưng không ai nhắc gì đến số phận những người không được thu nhận, những kẻ không "thành công", hay những học sinh vì quá thất vọng trước kết quả kỳ thi đã tìm đến cái chết.

Sau này khi đọc Trang Tử đến đoạn ông viết: "Được tự do sống theo sở thích của mình là hạnh phúc. Kẻ thích làm vua thì hãy làm việc của một ông vua. Kẻ thích ở ẩn thì hãy làm việc của kẻ ở ẩn. Một con chim đại bàng và một con chim sẻ, không con chim nào hơn con chim nào…" tôi cảm khái nhận thấy rằng người Tây phương quả không biết cách sống làm sao cho đúng với bản tính tự nhiên của con người. Họ luôn tranh đấu cho những lý tưởng mơ hồ, không thực tế. Đưa ra những mẫu mực, tiêu chuẩn không tự nhiên rồi bắt mọi người phải làm theo như vậy. Có lẽ sự áp chế phải sống theo khuôn phép, mẫu mực của một "con người lý tưởng" là nguyên nhân chính của những khổ đau, bất mãn, lo sợ, thiếu hạnh phúc thường thấy trong xã hội phương Tây. Phải chăng tự do chân thật là được sống đúng với bản tính của mình?

Phải chăng bình đẳng là biết chấp nhận sự khác biệt giữa mình và mọi vật, không xen vào, không cản trở, không áp chế, để mọi vật được sống với cái tự tánh riêng biệt của chúng. Có như thế mới là tôn trọng quyền tự do, bình đẳng, vì bình đẳng không có nghĩa là một khuôn khổ nhất định mà trong đó tất cả mọi vật phải sống y hệt như nhau.

Cuối năm đó, tôi thi đậu vào Đại học Cambridge nhưng môi trường ồn ào náo nhiệt, đầy tranh đua nơi đây đã làm tôi không thoải mái. Được tuyển vào Cambridge tuy không dễ nhưng đó chỉ mới là bước đầu. Phải cố gắng làm sao để đạt điểm thật cao, làm sao viết những bài luận giá trị, nghiên cứu các lý thuyết mới mẻ, ít ai biết mới là "trò chơi" của sinh viên đại học. Khác với trung học, học sinh thường thân mật với nhau, sinh viên đại học đối đãi với nhau như "kẻ thù". Người ta cạnh tranh từng li từng tí một để có thể hơn người khác. Việc giáo dục con người, những con người mà tương lai sẽ nắm giữ những địa vị quan trọng như chỉ huy lãnh đạo, tiếc thay lại bắt nguồn từ thái độ tranh giành, thù hận, hơn thua đó. Thay vì khuyến khích sinh viên hiểu rõ mục đích cao cả của giáo dục qua sự hiểu biết về bản thân mình, thì trường học lại đặt ra những tiêu chuẩn như thành công, những mẫu mực như điểm hạng kỳ thi, do đó hệ thống giáo dục đã làm tôi thất vọng rất nhiều. Tôi thường tìm vào thư viện để đọc những sách vở của các triết gia phương Đông, những bậc trí nhân quân tử, và càng ngày càng thấy mình muốn tìm về phương Đông.

Tuổi trẻ thường lạc quan, bồng bột và không thực tế, dĩ nhiên tôi không ở ngoài thông lệ đó. Tôi đã mơ về một thời thái bình thịnh trị, một xã hội trật tự mà trong đó mọi người đối xử với nhau bằng nhân nghĩa, bằng thành tín và bằng tình thương. Qua lăng kính thu hẹp của tôi, nơi đó phải là Trung Hoa, quê hương của Khổng Tử, Mạnh Tử và những bậc thánh hiền khác.

Thời gian tại Cambridge tôi không đến nỗi cô độc như hồi ở Haileybury. Tôi làm quen được một số sinh viên có sở thích tương tự. Chúng tôi thường họp nhau bàn luận về luật Luân Hồi, Nhân Quả, kinh Vệ Đà, kinh Upanishads, v.v. Luật Luân Hồi đã mở cho tôi một chân trời mới, giải thích được nhiều điều mà cho đến lúc ấy tôi vẫn còn thắc mắc. Phải thành thật nói rằng nếu không hiểu biết và nhìn nhận luật này, cuộc đời sẽ không có ý nghĩa gì hết mà chỉ là một bài toán không thể giải đáp. Có nỗi khổ đau nào lớn hơn nỗi khổ không thể giải thích các sự kiện xảy ra trong cuộc đời? Làm sao người ta có thể sống chập chờn giữa các sự kiện mơ hồ, không rõ rệt, cứ nghi nghi ngờ ngờ, lo lo sợ sợ, không biết đâu là đúng đâu là sai, đâu là chân lý và đâu là ảo vọng? Trong đời sống

vô thường, đầy hỗn loạn và bất công, người ta có thể hy vọng được gì? Chỉ có luật Luân Hồi mới đem lại cho con người một sự an ủi đúng đắn, hợp lý và giải thích được ý nghĩa của cuộc sống mà thôi.

Luật Luân Hồi giải thích rằng cái mà chúng ta gọi là "kiếp sống" thực ra chỉ là một phần nhỏ của "đời sống" kéo dài vô tận. Nếu có trí tuệ, có thể nhìn thấy toàn thể diễn tiến của đời sống, chúng ta sẽ thấy rằng cuộc đời đã bắt đầu từ lâu lắm rồi, có lẽ từ lúc trái đất vừa thành lập, hay biết đâu lại chẳng bắt nguồn từ những hành tinh, những cõi giới xa xăm nào đó. Chúng ta đã trải qua hàng trăm kiếp, kiếp này nối tiếp kiếp khác như sóng thủy triều, hết làn sóng trước đến làn sóng sau, không bao giờ chấm dứt. Nói một cách khác, luân hồi là sự tái sinh trong một thể xác mới, thích hợp với sự tiến hóa của tâm thức, trong những điều kiện chi phối bởi luật Nhân Quả. Nếu đời sống là một dòng sông trôi chảy thì kiếp sống chỉ là những giọt nước kết hợp thành dòng sông, và tùy theo các điều kiện chi phối mà giọt nước sẽ mang hình thái khác nhau, trong hay đục, có phù sa hay rong rêu, v.v.

Cuộc đời là một trường học vĩ đại mà trong đó mọi người đều phải học hỏi, phát triển tâm thức tùy theo mức độ tiến hóa của mình. Đời sống hiện tại có thể là một bước tiến hay thoái kể từ khi kiếp trước chấm dứt (sự tin tưởng rằng con người có thể đầu thai thành thần linh hay một con vật, cũng là một cách diễn tả giản dị về quan niệm tiến hóa hay thoái hóa so với kiếp trước). Hiển nhiên con người có lúc trở thành một vĩ nhân, một thánh hiền nhưng cũng có lúc trở thành một con gà, con chó, hoặc đọa lạc vào cảnh địa ngục, ngạ quỷ. Khi di chuyển từ kiếp này qua kiếp khác, những điều đã học hỏi đều được ghi nhận, lưu trữ lại trong tàng thức và ảnh hưởng đến cá tính con người trong kiếp sau.

Tuy nhiên không phải điều gì cũng được lưu trữ. Những điều không cần thiết sẽ bị loại bỏ, đó là các điều liên hệ đến các giác quan như sờ mó, nghe, nhìn, nói, ngửi. Hiển nhiên nếu mọi sự đều được lưu trữ thì một đứa bé vừa sinh ra đã có khả năng như người lớn rồi, đâu cần tập đi, tập đứng, tập ăn, tập nói… nữa. Vấn đề quan trọng là người ta đã học hỏi được những gì và biết áp dụng thế nào vào đời sống hiện tại. Nếu kiếp trước họ đã học được bài học về lòng yêu thương thì kiếp này họ sẽ làm gì? Nếu họ biết thương yêu thì lòng yêu thương tiềm ẩn nơi họ sẽ được phát triển hơn lên, giống như một hạt giống được tưới nước, bón phân, sẽ kết hoa, trổ trái. Ngược lại, nếu vì lý do gì họ không yêu thương thì cái mầm thương yêu nơi họ sẽ bị thui chột, không phát triển được, như hạt giống rơi xuống sa mạc, không thể nảy nở. Nói một cách

khác, giống như hạt mầm đang mọc, cái mầm chỉ có thể phát triển những gì có sẵn trong nó. Đó là lý do con người đều khác nhau, người thông minh, kẻ khù khờ, người giỏi âm nhạc, kẻ thích khoa học. Dĩ nhiên môi trường sinh sống có ảnh hưởng rất lớn đến sự phát triển cá tính con người, người có khả năng về âm nhạc nếu sinh vào môi trường không thích hợp, âm nhạc bị cấm đoán, sẽ không thể phát huy khả năng này. Tuy nhiên nếu lòng say mê âm nhạc mạnh mẽ, người đó sẽ tìm cách phát triển khả năng của họ bằng cách này hay cách khác, hoặc tìm đến những môi trường thuận tiện hơn để trau dồi khả năng này. Cũng như thế, một người có đầu óc hướng thượng, thích hợp với môi trường tâm linh sẽ không chịu gò bó trong áp lực chật hẹp của môi trường vật chất. Dù hoàn cảnh khó khăn thế nào, trước sau họ cũng sẽ đi theo tiếng gọi thầm lặng của nội tâm.

Đối với tôi, luật Luân Hồi đã giải thích được một số sự kiện mà tôi vẫn thắc mắc. Tại sao một đứa bé chưa đầy mười tuổi lại cứ băn khoăn về câu hỏi phải chăng cuộc đời như là một giấc mộng? Tại sao nó bị ám ảnh bởi những điều như thật và ảo, mộng và thực? Phải chăng đó là những ưu tư xuất phát từ tiền kiếp? Tại sao khi vừa thấy tượng Phật, tôi lại thích ngay? Phải chăng có một cái gì sâu xa trong đáy lòng đã biết nhận ra đó là một vật quen thuộc từ tiền kiếp? Tại sao một đứa bé chưa bao giờ thấy ai thiền định, lại biết đem pho tượng về nhà trang nghiêm thờ kính và yên lặng ngồi tĩnh tâm trước pho tượng? Phải chăng đó là một thói quen từ quá khứ? Phải chăng đã có một sợi dây liên lạc hết sức thân ái nối liền tôi với Phật giáo? Phải chăng tôi đã là một Phật tử trong tiền kiếp? Sau khi xem xong cuốn phim Ánh đạo phương Đông, tôi không còn nghi ngờ gì nữa, tôi biết đó là con đường mình đã chọn trong quá khứ, từ đó tôi trở lại con đường này một cách tự nhiên…

Trong những năm đầu tại Cambridge, tôi và các bạn đã say mê nghiên cứu, học hỏi những định luật và truyền thống tôn giáo phương Đông. Tuy nhiên khi bước vào cuối năm thứ hai, đa số sinh viên bắt đầu biết lo lắng cho tương lai, số người họp nhau bàn chuyện viển vông dần dần thưa thớt. Người ta nói nhiều về nghề nghiệp, về việc làm, về tình hình chính trị, kinh tế, hay về những vấn đề thiết thực hơn là những lý thuyết về siêu hình, tôn giáo.

Bước vào năm thứ tư, tôi thấy mình là người duy nhất vẫn thiết tha đến những đề tài "không thực tế" này. Năm thứ tư cũng đánh dấu một thay đổi lớn trong phạm vi tình cảm giữa cha tôi và tôi. Cha tôi muốn tôi học về thương mại để nối nghiệp nhưng tôi không thấy thích thú gì khi phải tính toán những con số lời lãi,

thu chi. Sự cảm thông giữa cha tôi và tôi dần dần trở nên khô khan, lạnh nhạt, không còn như xưa nữa. Cha tôi không thể nói chuyện thoải mái với tôi, và tôi cũng không thể giải thích gì thêm cho cha tôi hiểu. Tôi biết cha tôi rất lo cho đứa con lên đến năm thứ tư mà vẫn chưa có một hướng đi rõ rệt, chưa chọn ngành học chuyên môn hay nghề nghiệp thích hợp. Tuy nhiên tôi vẫn không thấy mình thiết tha với ngành học này, chỉ học qua loa lấy lệ, đủ điểm lên lớp, và đầu óc vẫn bận rộn về những điều mà có nói ra cũng không ai hiểu.

Trong khi cha tôi vận động cho tôi khởi sự thực tập tại các cơ sở thương mại thì tôi chỉ nghĩ đến việc viếng thăm Trung Hoa, gặp gỡ các đạo sĩ mặc áo thụng, đầu búi tó củ hành, tay cầm phất trần, ngồi lim dim trước đỉnh trầm hương thơm nghi ngút. Khi bạn bè cùng lớp nói về những lý thuyết kinh tế mới nhất, đầu óc tôi chỉ nghĩ đến những quan niệm như Tu, Tề, Trị, Bình. Khi giáo sư giảng về việc gia tăng năng suất lao động thì tôi chỉ muốn học hỏi thêm về thuyết Kiêm Ái. Càng ngày tôi càng cảm thấy xa lạ với môi trường chung quanh, không thể thích hợp trong đời sống đóng khung, hoạch định sẵn như vậy. Tôi có cảm tưởng như mình là một kẻ bị đày, một kẻ sinh lầm nơi chốn. Cuối cùng, trước áp lực nặng nề của gia đình và nhà trường, tôi quyết định phải bỏ đi thật xa…

Chương 2
TỨ HẢI GIAI HUYNH ĐỆ

Tôi bước chân xuống tàu S.S. Katori Maru đi Hồng Kông mà không có sự chấp thuận của cha tôi. Vì lòng hăng say mạo hiểm hay vì một động lực nào đó không rõ, tôi liều lĩnh lên đường, bất chấp việc học còn dang dở, hành trang chỉ giản dị có mấy bộ quần áo và số tiền nhỏ của cô Jessie dúi cho. Tôi đã tiết kiệm mua vé hạng ba, ăn uống giản dị, sẵn sàng làm thêm mọi việc lặt vặt trên tàu để kiếm thêm tiền. Chiếc tàu cũ kỹ này cũng đã bước vào giai đoạn phế thải, đi đến đâu hư hỏng đến đấy, thủy thủ đoàn phải cố gắng lắm mới lèo lái nó vượt sóng gió đại dương đến được bờ bến an toàn. Càng gần đến châu Á, lòng tôi càng náo nức không yên. Nhiều đêm đứng trên boong tàu nhìn ngắm những vì sao lấp lánh, tôi có cảm giác rộn ràng như đứa con đi hoang đang trở về nhà. Khi tàu ghé Singapore, tôi không kiên nhẫn được nữa, ngực tôi như muốn nghẹt thở, cổ họng tôi khô rát, lòng nóng như lửa. Chỉ một thời gian ngắn nữa là tôi có thể đặt chân lên mảnh đất tôi hằng ao ước bấy lâu nay. Khi tàu đến Hồng Kông, tôi không chú ý gì đến những cảnh tượng ồn ào, náo nhiệt trên bến mà chỉ nóng lòng tìm chỗ mua vé xe lửa đi Quảng Đông. Đối với tôi, Hồng Kông chưa phải là Trung Hoa, chưa phải nơi tôi muốn biết. Ngồi trên xe lửa, tôi say sưa nhìn ngắm những ruộng lúa mênh mông, thả hồn theo đàn cò trắng bay lượn về cuối chân trời. Tôi thích thú quan sát những chiếc xe chở rơm, những đứa bé mục đồng, những người nông phu đang cày cấy. Những hình ảnh đó dường như gợi cho tôi một cái gì quen thuộc, một cái gì đầy thương yêu, một mối cảm xúc không thể diễn tả. Tôi lẩm bẩm "Rồi cũng có lúc đứa con đi hoang phải trở về nhà".

Tuy nhiên Trung Hoa lúc đó so với Trung Hoa trong mộng của tôi khác nhau rất xa. Xa như ngày và đêm, như tối và sáng. Thực tế đã dạy cho tôi bài học đầu tiên về sự mơ mộng này. Chỉ một thời gian

ngắn, tôi đã biết cha tôi nói đúng, người ta không thể làm gì nếu không có tiền trong túi. Người ta có thể coi thường tiền bạc khi trong túi xu hào rủng rỉnh; người ta có thể khinh rẻ vật chất khi vẫn có một mái nhà ấm cúng che chở, khi bao tử no đầy, nhưng người ta không thể thoải mái lúc trong túi không tiền, không thể ung dung lúc bao tử trống rỗng. Khi những hăng say bồng bột ban đầu tan biến, khi va chạm với thực tế phũ phàng, tôi mới ý thức được rằng xã hội Trung Hoa còn vất vả, chật vật hơn xã hội phương Tây rất nhiều. Người dân tại đây còn bận rộn về sinh kế hơn cả những thương gia bận rộn nhất Luân Đôn. Không thấy ai nhàn hạ cưỡi trâu, thổi sáo như trong những bức họa cổ mà tôi đã thấy. Không ai ung dung mặc áo gấm thêu rồng thêu phượng như tranh ảnh trên báo chí. Hầu như nhà nào nhà nấy đều cửa đóng then cài chặt chẽ, làm gì có cảnh nhà không đóng cửa, đồ rơi không người nhặt như trong sách tôi thường đọc. Đến lúc đó tôi mới biết mình lầm và lầm rất lớn.

Khi những xúc động bàng hoàng lúc đầu từ từ chìm lắng, khi số tiền khiêm tốn mang theo hao hụt thấy rõ, tôi biết ngay nếu không có biện pháp đối phó thích nghi thì tôi sẽ gặp khó khăn, khốn đốn ngay. Về sau, nghĩ lại việc làm ngây thơ dại dột lúc đó, tôi không khỏi cười thầm cái thói trẻ người non dạ, viển vông, không thực tế của mình.

Một điều may mắn cho tôi là mức sống tại đây so ra vẫn còn thấp hơn Luân Đôn nhiều. Mấy chục bảng Anh còn sót lại đủ cho tôi sống thêm ít tuần nữa. Lúc đầu chương trình du lịch của tôi không có mục phải kiếm tiền nuôi thân, nhưng hiển nhiên không cần phải là người thông minh mới biết rằng cái dự định đó hoàn toàn không thực tế.

Biết không thể kiếm được việc làm tại một nơi xa lạ, với khả năng ngôn ngữ bất đồng, tôi đành đáp xe lửa trở về Hồng Kông. Tôi tìm đến các tiệm buôn của người Anh để xin việc nhưng người ta tiếp đãi tôi vô cùng lạnh nhạt. Đa số tỏ ra nghi ngờ, không biết một kẻ "mạo hiểm" như tôi có mưu tính điều gì mờ ám không. Tôi tìm đến một tờ báo tiếng Anh để xin việc, nhưng dù có thiện chí, người chủ nhiệm kiêm chủ bút, kiêm ký giả, kiêm luôn cả chức "thầy cò" cũng không thể mướn tôi. Ông chỉ hứa sẽ trả tiền theo bài nếu những bài viết của tôi ăn khách. Phần lớn độc giả người Anh xa xứ thường muốn biết về những việc xảy ra bên quê nhà, kể cả những việc không còn là thời sự. Tuy nhiên tôi là kẻ mơ mộng, nào có để ý gì đến những việc xảy ra tại Luân Đôn; ngay các biến cố chính trị lớn tôi còn không để ý huống chi các thời trang phụ nữ, các vấn đề xã hội mà độc giả tại đây muốn biết. Tôi chỉ có thể

viết về trường Cambridge, về đời sống sinh viên, vốn không hấp dẫn bao nhiêu. Cụm từ "đại học Cambridge" khiến ông chủ bán báo nhíu mắt lại, theo ông đây là một đặc điểm có thể khai thác được. Ông đề nghị tôi nên mở lớp dạy Anh ngữ cho những sinh viên Trung Hoa đang chuẩn bị du học Anh quốc. Một lớp được dạy bởi người xuất thân từ Cambridge chắc chắn phải đặc biệt rồi. Từ đó tôi trở thành giáo sư Anh ngữ cho các học sinh bản xứ.

Trở ngại đầu tiên của tôi là vấn đề ngôn ngữ bất đồng. Mặc dù người Anh có mặt tại Trung Hoa đã lâu nhưng ngoại trừ các khu phố chính, những nơi giao dịch, buôn bán với người ngoại quốc có một thiểu số biết nói tiếng Anh, đa số dân chúng địa phương đều sử dụng tiếng Quảng Đông hoặc tiếng phổ thông. Ngay trong mấy hôm đầu, tôi đã biết nếu không nói tiếng xứ này, người ta không thể đi đâu hay làm gì được. Tôi tập trung nỗ lực học tiếng Quảng Đông. Với hai cuốn từ điển dày trong túi, tôi xông xáo khắp nơi, gặp ai cũng cố gắng bắt chuyện, học hỏi. Lúc đầu còn quanh quẩn trong các khu phố có người ngoại quốc nhưng dần dần tôi thích đi xa hơn giới hạn của các khu này. Nhờ thế chỉ vài tuần sau, tôi đã có thể nói chuyện, giao dịch một cách giới hạn, bằng tiếng Quảng Đông.

Để thích hợp với hoàn cảnh mới, tôi thay đổi cách phục sức, ăn mặc như người bản xứ, và chọn một cái tên Trung Hoa: Phùng Minh Đạo, với hy vọng sẽ gặp được một con đường sáng tại đây. Thay vì thuê phòng khách sạn, tôi mướn một căn phòng nhỏ trong khu phố nghèo với giá năm bảng Anh một tháng. Với giá hai bảng Anh, tôi mướn một đứa nhỏ để sai vặt. A Hùng, đứa nhỏ tôi mướn, còn dọn dẹp, nấu nướng và giặt giũ nữa. Một điều đáng ghi nhận là nhân công tại Trung Hoa lúc đó rất rẻ. Với nạn nhân mãn hoành hành, thêm việc trộm cướp vì tình hình chính trị, kinh tế nội địa bất an, số người nghèo kéo về Hồng Kông kiếm việc rất đông. Họ sẵn sàng làm bất cứ việc gì để đổi lấy cơm ngày hai bữa và một chỗ ngủ thoải mái. A Hùng cũng ở trong số người đó. Tuy chưa đầy mười ba tuổi, cậu bé đã rời nhà lên Hồng Kông kiếm việc nuôi thân và dành dụm để giúp gia đình tại Phúc Kiến.

Một hôm tôi thấy trong người khó chịu, cổ họng đau nhức, toàn thân nóng ran. Chỉ một lúc, hai mắt tôi đã hoa lên không nhìn thấy gì nữa, tôi choáng váng ngã vật xuống giường rồi thiếp đi luôn. Tôi không biết mình nằm như vậy bao lâu nhưng khi tỉnh dậy, tôi thấy A Hùng đang đứng bên giường, mặt mày lo âu thấy rõ. Tôi thều thào yêu cầu cậu đi gọi bác sĩ nhưng khi cậu đi rồi tôi mới chợt nhớ rằng mình đã hết sạch tiền. Số tiền dạy kèm tiếng Anh đã dùng để trả tiền nhà, lá thư viết cho cô Jessie để xin tiền

chưa hoàn tất vẫn nằm trên bàn viết. Tôi lo lắng không biết phải làm sao và hy vọng không bác sĩ nào chịu đến thăm bệnh tại khu phố nghèo nàn, bẩn thỉu như thế này.

Khi A Hùng trở về, tôi ngạc nhiên khi thấy một người Trung Hoa gầy ốm, mặc áo lụa trắng, đầu đội mũ quả dưa theo hắn vào phòng. Người này thong thả đến bên giường quan sát tôi một lúc rồi nhẹ nhàng đưa tay bắt mạch. Không biết vì lý do gì, vừa thấy người này tôi có cảm giác như đã gặp ở đâu rồi. Tôi cố gắng lục soát trí nhớ nhưng đầu óc mơ hồ, nửa mê nửa tỉnh của tôi không thể tập trung được. Tôi lặng lẽ nhìn khuôn mặt điềm tĩnh, phảng phất vẻ nghiêm nghị, giống như khuôn mặt của các học giả phương Đông thường thấy qua các tranh vẽ. Khi người nọ nắm tay tôi bắt mạch thì tự nhiên đầu óc tự tôn của người phương Tây trong tôi nổi lên. Làm sao một thanh niên Trung Hoa gầy gò, mặt mày tái nhợt thế kia lại có thể là một y sĩ được? Phải chăng A Hùng lười biếng không tìm đến những bác sĩ được huấn luyện từ đại học Y khoa mà đi mời một thầy lang địa phương? Tuy là người say mê văn hóa Trung Hoa, thán phục các bậc thánh hiền như Lão Tử, Khổng Tử, nhưng tôi không tin tưởng gì về Đông y cả. Tôi không thể tin những vị thuốc đen xì như hắc ín, những xác rắn, thằn lằn phơi khô treo trước cửa các dược phòng lại có công dụng y lý gì. Người thanh niên hỏi tôi vài câu về bệnh trạng nhưng dường như hỏi chỉ để hỏi mà thôi, có lẽ anh ta đã biết trước câu trả lời của tôi như thế nào rồi. Anh ta rút ra một túi nhỏ đựng cuộn giấy, vài cây bút lông, một thỏi mực và một cái nghiên bằng đá. A Hùng nhanh nhẹn chạy vào bếp lấy ra một bát nước. Người thanh niên thong thả mài mực vào nghiên. Từ giường bệnh tôi cố gắng nhấc đầu lên quan sát nhưng chỉ thấy khuôn mặt hết sức điềm tĩnh của người thanh niên đang chăm chú thảo đơn thuốc. Khi anh trao cho A Hùng, tôi thấy thằng nhỏ có vẻ ngần ngại. Nó biết tôi đã hết sạch tiền từ mấy hôm nay rồi. Tôi bối rối không biết phải làm sao thì thấy A Hùng rút ra một cái ruột tượng mà nó vẫn cất kỹ phía sau tủ ra. Thằng bé đếm đủ mấy quan tiền rồi cầm đơn thuốc cắm đầu chạy ra khỏi nhà. Tự nhiên nước mắt tôi trào ra ràn rụa. A Hùng mới giúp việc cho tôi một thời gian ngắn, chưa lãnh tiền công được bao nhiêu, và đang cố gắng dành dụm để gửi tiền về cho cha mẹ. Tuy nhiên hắn cũng biết tôi đang gặp khó khăn về tài chính, và sẵn sàng giúp đỡ. Tôi tự nhủ sẽ bồi hoàn cho hắn thật xứng đáng khi có dịp.

Trong khi chờ đợi A Hùng trở về, người thanh niên kéo ghế ngồi xuống cạnh giường nói chuyện. Tôi cho anh biết tuy là người Anh nhưng tôi đã chọn một cái tên Trung Hoa: Phùng Minh Đạo. Thanh niên xưng tên Tạ Hải, một Đông y sĩ cư ngụ tại đường

Caine Road cách đó không xa. Tạ Hải cho biết anh xuất thân trong một gia đình y sĩ, cha anh đã hành nghề tại Bắc Kinh nhiều năm, và ông nội của anh đã có thời gian giữ chức Ngự Y trong triều. Đang nói chuyện, bỗng Tạ Hải nhìn thấy bàn thờ nhỏ của tôi kê ở cạnh tủ sách:

- Ông Phùng, hình như ông cũng là một Phật tử?

- Thưa vâng. Tôi đã là một Phật tử mấy năm nay rồi. Có lẽ ông nhìn thấy bàn thờ Phật của tôi ở góc phòng?

- Chính thế. Tôi rất ngạc nhiên và sung sướng khi được biết giáo lý cao đẹp của đức Thế Tôn đã được truyền bá qua tận bên Anh quốc. Hay quá, hay quá…

Tôi vắn tắt kể cho Tạ Hải nghe việc tôi đã say mê đọc sách vở về Phật giáo tại Haileybury và Cambridge như thế nào. Tạ Hải chăm chú lắng nghe, mặt anh ta sáng lên một vẻ thích thú, bất chợt anh cúi xuống sát giường nói thật chậm:

- Ông Phùng, xin phép ông cho tôi hân hạnh được làm một việc rất nhỏ là chữa bệnh cho ông. Tuy mới quen biết nhưng dường như chúng ta đã quen nhau từ lâu rồi. Hơn nữa, chúng ta đều là anh em, đều là con của đấng cha lành, đức Phật Thích Ca, và tôi không bao giờ tính tiền anh em trong nhà cả.

Nỗi lo lắng phải trả tiền chẩn bệnh của tôi bỗng tiêu tan như mây khói. Tôi cảm động không sao thốt nên lời, chỉ lắp bắp vài câu cám ơn.

Sau khi khỏi bệnh, tôi tìm đến phòng mạch của Tạ Hải để cám ơn. Sau câu chuyện xã giao, chúng tôi chuyển qua đề tài tôn giáo. Tạ Hải cho biết anh là một tín đồ Phật giáo thuần thành, đã có cơ hội học hỏi với nhiều vị cao tăng nổi tiếng. Chúng tôi đàm đạo rất tương đắc. Lúc ra về Tạ Hải rất thiết tha mời tôi trở lại. Tình bạn của chúng tôi nảy nở từ đó, cứ vài hôm tôi lại tìm đến phòng mạch của Tạ Hải để đàm đạo, và chỉ vài tháng sau, tôi đã trở thành một người khách quen thuộc, một người ngồi thường trực trong căn phòng chẩn bệnh thiết kế lịch sự với những kệ sách lớn, với những đồ đạc bằng gỗ cẩm lai bóng lộn và những bức tranh vẽ chằng chịt các kinh mạch, huyệt đạo.

Tuy Caine Road là khu phố buôn bán sầm uất, lúc nào cũng ồn ào náo nhiệt nhưng phòng mạch của Tạ Hải lại có một không khí yên tĩnh, trang nghiêm khác thường. Muốn vào đó người ta phải đi ngang một khu vườn nhỏ với hòn non bộ, cây kiểng để ngăn bớt

tiếng động bên ngoài. Tôi thường đến thăm Tạ Hải vào buổi xế chiều, khi số bệnh nhân đã thưa bớt, như thế chúng tôi có thể đàm đạo đến khuya mà không sợ ai quấy rầy. Dĩ nhiên đôi khi cũng có những người bệnh đến bất ngờ, làm gián đoạn câu chuyện của chúng tôi. Theo phong tục phương Tây, việc khám bệnh thường có tính cách riêng tư giữa bệnh nhân và y sĩ, những người không liên hệ không được phép vào. Điều này không xảy ra tại đây, đa số người bệnh không phàn nàn, và Tạ Hải cũng không hề tỏ thái độ nào về sự hiện diện của tôi trong phòng khám bệnh. Thường thì người bệnh bước vào gật đầu chào Tạ Hải rồi bắt đầu tả bệnh trạng của mình, đôi khi cũng có người liếc nhìn về phía tôi nhưng chỉ thế thôi, không ai tỏ ra mất tự nhiên hay khó chịu về việc có sự hiện diện của một người lạ mặt.

Tạ Hải thường chẩn bệnh một cách nghiêm túc, đứng đắn, không để lộ tình cảm. Về sau tôi mới biết bản tính của anh vẫn thế, lúc nào cũng đạo mạo, nghiêm trang, tuy bề ngoài có vẻ lạnh lùng nhưng bên trong rất tận tụy và có lương tâm. Sau khi nghe người bệnh diễn tả bệnh trạng, Tạ Hải yêu cầu họ vén tay áo lên để bắt mạch. Việc chẩn bệnh diễn ra một cách hết sức yên lặng. Tạ Hải chăm chú lắng nghe một hồi lâu cho đến khi gật nhẹ đầu như đã tìm ra nguyên nhân căn bệnh. Việc chẩn bệnh chỉ giản dị có thế, không mấy khi tôi thấy Tạ Hải làm gì khác hơn.

Sau khi bắt mạch, Tạ Hải thong thả giải thích cho bệnh nhân về bệnh trạng của họ trước khi kê đơn cho thuốc. Nhờ ngồi đó, tôi chứng kiến nhiều cách định bệnh lạ lùng mà một người Tây phương chắc chắn không thể tin được. Làm sao chỉ sờ vào cổ tay bệnh nhân mà một y sĩ có thể biết được người đó đau gan, đau thận hay sưng phổi? Làm sao chỉ cần nhìn qua sắc diện bệnh nhân mà y sĩ có thể nói luôn về tình trạng dinh dưỡng hay những liên hệ về tâm sinh bệnh lý của họ? Đôi khi Tạ Hải không đề cập gì đến bệnh trạng mà lại nói về những quan niệm trừu tượng như khí huyết, nóng lạnh, âm dương, ngũ hành, nghịch khí hay thuận khí. Việc chữa trị cũng không nhất định, có lúc anh ta kê đơn cho thuốc, khi lại bắt bệnh nhân thay đổi cách ăn uống, dinh dưỡng hay khuyên họ không nên lo lắng thái quá mà sinh đau lưng, nhức mỏi. Theo Tạ Hải, cơ thể con người khỏe mạnh lúc nào cũng quân bình, bệnh tật chỉ là những triệu chứng của sự mất quân bình trong cơ thể. Thay vì chữa trị từng cơ quan riêng biệt, đau đâu chữa đó như y khoa phương Tây thì Tạ Hải chủ trương việc chữa trị phải có tính cách toàn diện để lập lại sự quân bình trong cơ thể. Tôi không biết bệnh nhân có hiểu gì về lời giải thích này hay không nhưng phần lớn tỏ ra hết sức tin tưởng vào tài chẩn bệnh cũng như chữa bệnh của anh ấy.

Ngày tháng cứ thế chầm chậm trôi, chẳng mấy chốc tôi đã sống tại đây gần một năm. Nhiều lúc tôi tự hỏi nếu không quen Tạ Hải và một số bằng hữu của anh ta thì đời sống của tôi sẽ như thế nào? Trong thời gian đầu, cuộc sống của tôi rất túng thiếu, số tiền kiếm được qua việc kèm sinh ngữ chỉ vừa đủ để trả chi phí nhưng không đủ để đi du lịch, thăm viếng các danh lam thắng cảnh như ý muốn. Mãi về sau, khi đã quen biết nhiều, giao thiệp rộng, cuộc sống dần dần trở nên dễ chịu hơn. Ở phương Tây, việc làm thường được xây dựng trên cơ sở bằng cấp, khả năng chuyên môn; nhưng tại Trung Hoa, tất cả tùy thuộc vào tiếng tăm và quen biết. Dù có khả năng, bằng cấp, học vấn gì chăng nữa nhưng thiếu quen biết thì vẫn bị coi là "người ngoài" và không ai giao dịch, làm ăn buôn bán với những người đó cả. Chỉ khi nào được sự với thiệu bảo đảm của một ai đó thì mọi việc mới tiến triển được. Lúc đầu mở lớp dạy sinh ngữ, tôi gặp nhiều khó khăn vì không ai giới thiệu, chỉ có vài học sinh tò mò muốn học thử mà thôi. Về sau khi quen biết rộng, chỉ cần vài người có uy tín trong vùng lên tiếng thì số học sinh ghi danh đã gia tăng rõ rệt. Thay vì mở một lớp tôi đã phải mở đến hai, ba lớp mà vẫn không đủ đáp ứng cho nhu cầu, nhưng đó là chuyện về sau.

Ngoài việc đàm đạo về Phật học với Tạ Hải và với các bạn của anh, tôi còn có dịp tham gia một thú giải trí hết sức tao nhã: làm thơ vịnh cảnh. Chúng tôi thường họp nhau tại nhà một người nào đó, cũng có khi trên một con thuyền thả trôi theo dòng, uống trà thưởng trăng rồi xướng họa với nhau những vần thơ ca tụng cảnh đẹp thiên nhiên. Tuy khả năng sinh ngữ còn kém nhưng nhờ Tạ Hải ngồi cạnh giải thích nên tôi cũng hiểu được phần nào ý nghĩa những bài thơ này. Đôi khi người ta cũng ép tôi phải họa theo, và tôi chỉ biết đỏ mặt tía tai lắc đầu lia lịa. Tuy nhiên sau một thời gian ngồi chầu rìa, tôi cũng ê a một vài câu họa. Dĩ nhiên mọi người cười ầm lên thích thú rồi xúm vào khuyến khích. Một người bạn của Tạ Hải dạy tôi cách gieo vần họa điệu, giảng giải cho tôi về niêm luật thơ phú nên ít lâu sau tôi bắt đầu sáng tác được vài vần thơ xướng họa với mọi người. Hầu hết những người này đều thuộc dòng dõi học giả, quan lại, trung thành với triều đình, đã lánh nạn ra Hồng Kông sau cuộc cách mạng Tân Hợi 1911. Chính nhờ họ mà tôi học hỏi được nhiều về nghệ thuật sống của người phương Đông. Mùa thu đầu tiên trôi qua với nhiều kỷ niệm đẹp và mùa đông cũng đến một cách nhẹ nhàng. Khí hậu nơi đây tuy không lạnh như Luân Đôn nhưng cũng đủ làm người ta co ro trong nhà, ít ai ra khỏi cửa. Tôi cũng tận dụng thời gian này để học thêm tiếng Trung Hoa, tập đọc các sách phổ thông như Tam Quốc Chí, Tây Du và Phong Thần.

Một ngày đầu xuân, tiết trời hơi lạnh, tôi quyết định đến thăm Tạ Hải. Như lệ thường, tôi khoác chiếc áo nỉ may theo kiểu Trung Hoa, và theo thói quen cài thêm một bông hoa nhỏ lên ngực. Vừa bước vào phòng khám bệnh, tôi cảm thấy có một sự gì khác thường. Căn phòng đầy người, đa số là đàn ông lớn tuổi ăn mặc lịch sự. Chỉ cần nhìn sơ qua những bộ quần áo bằng gấm thượng hạng, tôi biết họ thuộc giai cấp quyền quý, nếu không phải bậc trưởng giả thì cũng đại phú gia. Tất cả quây quần bên một ông lão, khuôn mặt hồng hào quắc thước ngồi trên chiếc trường kỷ kê giữa phòng. Điều ngạc nhiên hơn nữa là có một số người còn ngồi luôn cả xuống đất, sát cạnh chân ông lão. Không như người Ấn Độ hay Thái Lan thường ngồi xổm dưới đất, người Trung Hoa đã biết sử dụng ghế từ lâu, rất ít ai ngồi bệt xuống đất, nhất là trong các buổi họp quan trọng, với quần áo lịch sự như vậy. Tôi đang bỡ ngỡ chưa biết phải làm gì thì Tạ Hải ở đâu bước lại. Anh ta nắm lấy áo tôi kéo thẳng về phía ông lão và nói khẽ:

- Ông Phùng, cẩn thận đấy nhé, nhớ khấu đầu đúng ba lần.

Đã quen với cách chào cung kính của người Trung Hoa, tôi biết khấu đầu ba lần là một nghi thức bày tỏ sự kính trọng đặc biệt nhưng tôi vẫn chưa biết người khách lạ kia là ai. Tạ Hải trịnh trọng lên tiếng:

- Thưa trưởng lão, con xin giới thiệu một bằng hữu đến từ phương xa, một Phật tử người Anh, Phùng Minh Đạo tiên sinh.

Nói xong anh lấy khuỷu tay huých nhẹ vào hông tôi để ra hiệu. Tôi lật đật quỳ xuống đất, khấu đầu đúng ba lần. Trong lúc làm lễ, tôi liếc thấy ông lão mặc một bộ quần áo rất lạ, khác hẳn các y phục thông thường. Đó là một chiếc áo choàng màu tím thẫm, có những đường chỉ viền quanh. Ông còn quấn một sợi dây dài ngang hông bằng lụa vàng óng ánh với những tua rất dài. Ông lão mỉm cười:

- Một Phật tử... từ nước Anh ư? Lành thay! Lành thay!

Tôi nghe giọng ông lão lơ lớ, không giống như giọng người Trung Hoa. Tuy ông nói tiếng phổ thông khá rõ nhưng tôi nghe sao vẫn như giọng một người ngoại quốc.

- Thưa vâng, tôi là một Phật tử nước Anh.

Ông lão mỉm cười giơ tay vỗ nhẹ vai tôi rồi chỉ xuống đất, như có ý bảo tôi hãy ngồi xuống đó.

- Lành thay, một Phật tử từ phương xa đến. Phải chăng anh muốn hỏi tôi một vài điều về Phật pháp hay có vấn đề gì muốn nói riêng với tôi nữa?

Có lẽ vì bỡ ngỡ nên tôi trả lời như một cái máy:

- Thưa trưởng lão…vâng… vâng…

- Được lắm, anh cứ hỏi đi. Người Tây Tạng chúng tôi không có thói úp mở loanh quanh đâu. Muốn gì cứ việc nói đi…

Tôi giật mình. Câu nói "người Tây Tạng chúng tôi" dường như có một mãnh lực kỳ lạ nào đó khiến đầu óc của tôi trở nên hoang mang. Như vậy ông lão là người Tây Tạng, phải chăng đó là một vị Hóa Thân, hay Phật sống mà tôi vẫn nghe sách vở đề cập? Tôi đã đọc khá nhiều sách về Phật giáo Tây Tạng nhưng không có mấy cảm tình với phái này. Theo tôi, đây là một hình thức tín ngưỡng đã bị pha trộn nhiều pháp thuật phù thủy, mê tín dị đoan, khác xa với giáo lý cao đẹp của Đức Phật. Tôi nghe nói tu sĩ phái này sử dụng bùa ngải, pháp thuật và thường giao du với cõi vô hình nên theo tôi Phật giáo Tây Tạng đã mang một sắc thái hoang đường, kỳ lạ, huyền bí, hư hư thực thực. Nếu ông lão này là người Tây Tạng thì phải chăng ông là một kẻ luyện phép phù thủy? Tuy nhiên tôi không thấy ông có vẻ ghê gớm của một người luyện tà thuật. Trái lại ông có nét mặt hiền lành, phúc hậu, lúc nào cũng tươi cười thân thiện. Hơn nữa tôi thấy không khí trong phòng có vẻ trang nghiêm, đứng đắn chứ không có vẻ gì kỳ lạ khác thường. Tôi đã từng chứng kiến một vài cảnh lên đồng trong các đền miếu với những người dân quê mê tín, nhưng nhìn quanh cử tọa, tôi thấy họ không phải là loại bình dân thất học hay những người nhẹ dạ dễ tin. Chỉ cần liếc qua cách ăn mặc và cử chỉ, tôi biết họ tiêu biểu cho hạng thượng lưu trí thức trong xã hội.

Đang mải miết suy nghĩ bỗng nhiên tôi sực nhớ đến bộ y phục của mình. Trong lúc ai cũng mặc quần áo lịch sự thì tôi lại khoác một tấm áo đã cũ. Tệ hơn nữa tôi còn cài một bông hoa trên túi áo, trông trơ trẽn khôi hài làm sao! Nếu ông lão kia là người có địa vị quan trọng thì không biết ông nghĩ sao về kẻ ăn mặc bê bối với bông hoa kỳ cục cài trên ngực áo như thế này? Tự nhiên tôi đâm ra hối hận đã cài bông hoa như vậy. Mặt tôi nóng ran, tay chân ngượng nghịu không biết phải làm gì. Bất ngờ ông lão mỉm cười nói khẽ với tôi:

- Có sao đâu, hoa ở đâu cũng đẹp hết.

Tôi giật thót mình. Tại sao ông lão này lại nói như vậy? Làm sao ông biết tôi đang bối rối vì bông hoa trên ngực áo? Tôi chưa biết làm gì thì ông đã nói tiếp:

- Này anh bạn trẻ, hoa tượng trưng cho sự tinh khiết, mỹ lệ, hay sự tốt đẹp vẹn toàn, vì lẽ đó chúng ta thường đem hoa cúng Phật kia mà, như vậy có gì mà anh phải bối rối? Hình như anh chưa chuẩn bị sẵn câu hỏi nào thì phải?

Tôi có cảm tưởng ông lão này đang thử thách tôi. Nếu đặt câu hỏi thì có khác gì đem kiến thức nhỏ bé về Phật học của mình ra trình cho người khác. Dĩ nhiên tôi đâu muốn "múa rìu qua mắt thợ" nên khéo léo thoái thác:

- Thưa trưởng lão, tôi không nói thạo tiếng phổ thông... Có lẽ tôi phải nhờ người nào khác phiên dịch giùm. Kiến thức về Phật học của tôi còn thấp kém lắm, nói ra chỉ sợ ngài cười.

Ông lão có vẻ ngạc nhiên:

- Này anh bạn, đừng tỏ ra mất tự nhiên như thế. Trở ngại ngôn ngữ đâu phải là lý do khiến anh bỏ qua một cơ hội tốt đẹp. Tôi trông anh có vẻ ngượng nghịu làm sao, phải chăng việc này xảy ra bất ngờ? Thôi được, có lẽ anh cần bình tĩnh lại đã rồi chúng ta sẽ nói chuyện sau. Tôi cũng muốn biết một Phật tử từ Anh quốc đến có những thắc mắc gì về Phật học.

Ông khẽ phất tay ra ý tiễn khách. Tôi cúi rạp người xuống chào và lùi ra khỏi đám người đang quây quần cạnh ông lão. Ra đến hành lang tôi thấy A Lục, một đứa cháu của Tạ Hải đang đứng gần đó.

- Này Lục huynh đệ, anh đang làm gì ở đây vậy?

- Phùng tiên sinh đừng mất thời giờ vô ích. Ông nên suy nghĩ về những thắc mắc mà ông sẽ hỏi ngài.

- Những vị khách đó là ai vậy?

- Ông không biết ư? Đó là một lạt ma nổi tiếng cư ngụ tại Bắc Kinh. Hiện nay ngài lên đường trở về Tây Tạng. Thay vì đi đường bộ thì ngài sử dụng đường thủy từ Hồng Kông đi Calcutta. Thời gian gần đây đường bộ không an ninh, đi đường thủy nhanh chóng và tiện lợi hơn...

Một ông lão đứng gần đó nghe vậy bèn xen vào:

- A Lục nói không đúng. Trưởng lão cư ngụ tại Tân Cương chứ không phải Bắc Kinh. Tuy là người Tây Tạng nhưng ngài có rất nhiều học trò người Trung Hoa, có lẽ đến cả trăm, cả ngàn cũng không chừng vì ngài đã sống tại đây hai mươi lăm năm rồi. Hiện nay công việc hoằng pháp đã xong, ngài lên đường trở về xứ. Tên ngài là Dorje Rinpoche nhưng người Trung Hoa gọi ngài là Kim Cương trưởng lão...

Ông lão còn nói thêm một hồi nhưng vì không thạo tiếng phổ thông nên tôi không hiểu mấy. Tôi quay qua định nhờ A Lục thông dịch thì hắn đã bỏ đi đâu mất. Tôi đành lặng yên đứng trong một góc khuất quan sát đám đông đang xúm xít trong phòng khách của Tạ Hải. Một lúc sau, lấy lại bình tĩnh, tôi sắp đặt trong óc năm câu hỏi như sau:

1. Đức Phật đã dạy rằng nghi thức hành lễ chỉ là hình thức bên ngoài, là chướng ngại cho việc giải thoát (một trong Tứ chướng: Nghiệp chướng, Báo chướng, Phiền não chướng và Sở tri chướng), nhưng tại sao một số môn phái, nhất là Mật Tông, lại chú trọng rất nhiều đến các nghi thức hành lễ như vậy?

2. Có phương pháp thiền định giản dị dành cho người mới bước chân vào đường đạo không? Làm sao có thể bước chân vào con đường Thiền, Tịnh hay Mật?

3. Tại sao các xứ như Miến Điện, Sri Lanka, Thái Lan chỉ thờ một vị Phật duy nhất là Đức Thích Ca, trong khi Tây Tạng, Nhật Bản, Trung Hoa lại thờ nhiều vị Phật khác nhau?

4. Các đấng Bồ Tát có thực sự giúp gì cho chúng ta không? Liệu chúng ta phải trông cậy vào sự giúp đỡ của các đấng Bồ Tát hay phải nỗ lực tự giúp mình như Phật giáo nguyên thủy vẫn đề xướng?

5. Nhiều học giả phương Tây cho rằng Phật giáo Tây Tạng chỉ là một biến thái của Phật giáo, một thứ huyền thuật đội lốt Phật giáo với những thần linh kỳ lạ hay các cõi giới vô hình. Theo ngài thì điều này ra sao?

Đó là những câu hỏi mà tôi vẫn thắc mắc từ trước nhưng chưa tìm được câu trả lời thỏa đáng. Tôi biết câu hỏi thứ năm có phần sỗ sàng, bất kính với một tu sĩ Phật giáo Tây Tạng nhưng tôi thiết nghĩ đây là cơ hội hãn hữu để tôi tìm lời giải đáp cho những thắc mắc này.

Trời đã về chiều, số người tụ họp trong phòng khách của Tạ Hải đã

ra về hết, chỉ còn riêng tôi vẫn đứng ở góc nhà. Tôi thầm nghĩ có lẽ quá bận rộn nên Kim Cương trưởng lão đã quên tôi rồi, nhưng khi người khách cuối cùng vừa quỳ xuống làm lễ từ biệt thì ngài đã quay về phía tôi.

- Này anh bạn trẻ, có lẽ anh đã chờ lâu và đói bụng rồi. Anh hãy trở lại đây sau bữa ăn tối. Tạ Hải đang đợi anh ở nhà. Tối nay Lý tiên sinh sẽ thông dịch cho anh. Như anh biết, tôi không nói được tiếng Quảng Đông và anh cũng không thông thạo tiếng phổ thông.

Một lần nữa tôi lại giật mình. Quả thật trong lúc đứng chờ tôi có nghĩ đến việc ăn uống. Từ sáng đến giờ chưa có gì vào bụng và tôi đã nghe vài người trong bọn nói về bữa cơm thịnh soạn tại nhà riêng của Tạ Hải. Tôi lật đật quỳ xuống vái chào nhưng vị trưởng lão không để ý đến tôi, ông co chân xếp bằng trên chiếc trường kỷ, hai mắt từ từ nhắm lại như một pho tượng. Ra đến cửa, tôi thấy A Lục đang chờ sẵn:

- Phùng tiên sinh, chúng tôi đang đợi ông để cùng ăn tối.

Chúng tôi đi bộ về nhà của thân phụ Tạ Hải cách đó không xa. Khi đến nơi mọi người đã khởi sự ăn uống, quanh bàn tiếng người chuyện trò ồn ào như pháo tết. Đã quen với không khí nơi đây nên tôi không hề khách sáo, tự nhiên cầm bát đũa lên ăn uống ngon lành.

Sau bữa ăn, tôi trở lại đường Caine Road một mình vì Tạ Hải và A Lục còn bận rộn. Bước vào phòng khách, tôi thấy Kim Cương trưởng lão vẫn ngồi xếp bằng trên chiếc trường kỷ như một pho tượng. Nếu không có Lý tiên sinh bước ra đón, có lẽ tôi đã ngại ngùng không dám bước vào. Lý tiên sinh làm chủ một tiệm buôn lớn tại khu Bloomsbury nên nói tiếng Anh rất lưu loát. Chúng tôi bước vào làm lễ ra mắt một lần nữa. Tôi định lên tiếng thì Kim Cương trưởng lão đã lên tiếng trước, Lý tiên sinh nhanh nhẹn thông dịch:

- Này anh bạn trẻ, điều anh thắc mắc thật ra rất giản dị chứ không có gì phức tạp đâu. Chân lý Đức Phật đã dạy chúng ta cũng rất giản dị và có thể áp dụng trong mọi hoàn cảnh chứ không phải điều gì phức tạp khó áp dụng. Tôi muốn anh hiểu thật rõ điều này vì anh là Phật tử Tây phương đầu tiên mà tôi gặp. Do đó, tôi muốn nói chuyện riêng với anh.

Tôi định lên tiếng cảm ơn về thịnh tình đặc biệt này nhưng Kim

Cương trưởng lão đã lắc đầu:

- Khoan đã, anh hãy lắng nghe rồi đặt câu hỏi sau. Bây giờ chúng ta hãy bắt đầu với câu hỏi thứ nhất về các nghi thức như một chướng ngại…

Một lần nữa, tôi giật thót mình. Tôi chưa lên tiếng mà sao tu sĩ này biết trước câu hỏi của tôi? Phải chăng đó là sự tình cờ ngẫu nhiên hay còn có một cái gì khác? Nhưng tôi đâu hề thố lộ điều này với ai? Dù đàm đạo với Tạ Hải rất thường nhưng tôi chưa hề đặt vấn đề này với anh ta. Có lẽ nhìn thấy vẻ bối rối của tôi, vị trưởng lão mỉm cười một cách kỳ lạ:

- Đức Phật Thích Ca thường nhắc nhở các đệ tử của ngài rằng, nghi thức có thể trở thành một chướng ngại cho việc giải thoát nếu người ta cứ chấp nhặt vào những hình thức mà quên đi mục đích chính của việc tu hành…

Tự nhiên tôi hoang mang. Làm sao ông có thể hiểu rõ tư tưởng của tôi? Phải chăng đó là phép Tha Tâm Thông, một quyền năng mà các lạt ma Tây Tạng thường sử dụng? May thay đầu óc tôi chỉ xáo trộn trong vài giây vì Kim Cương trưởng lão đã tiếp tục:

- Dĩ nhiên một nghi thức được làm với cái tâm không chân thật, chỉ là hình thức trống rỗng bề ngoài, không ích lợi gì thì hiển nhiên là chướng ngại cho việc giải thoát. Tu hành, đọc kinh, trì chú mà không chịu học, không chịu hiểu, không sử dụng đến trí tuệ mà chỉ đọc tụng làu làu, chẳng hiểu ý nghĩa lời kinh, chẳng thực hành được điều trong kinh dạy, như một cái túi đựng đầy sách, chẳng dùng được vào việc gì. Dĩ nhiên nó là chướng ngại cho việc tu hành. Tuy nhiên nếu một nghi thức được thực hành với một cái tâm chân thật khi hành động, cử chỉ đều trang nghiêm, ý thức và được kèm thêm những câu chú hết sức linh nghiệm thì làm sao có thể gọi là chướng ngại? Khi thân, khẩu, ý đều thanh tịnh, khi người hành lễ ý thức rõ rệt từng lời nói, từng cử chỉ, từng hành động của họ cũng như mục đích sâu xa của những nghi quỹ hành lễ thì làm sao điều này có thể gọi là chướng ngại?

- Này anh bạn trẻ, nếu một người leo núi cần có dây thừng thật chắc, móc sắt thật bền thì đường tu cũng thế. Người ta cần có định lực thật vững, xen vào những nghi quỹ nhất định và điều chính yếu là tâm lúc nào cũng không rời mục đích duy nhất là giải hóa khỏi luân hồi sinh tử để đạt đến cứu cánh Niết Bàn. Mật Tông hay thần chú là những phương tiện giúp người tu trừ khử Phiền não chướng và Sở tri chướng, có năng lực bảo vệ các chủng tử tốt, làm

tăng trưởng các chủng tử thiện trong tâm, ngăn giữ các chủng tử xấu hoạt động. Dĩ nhiên có nhiều kẻ thiếu trí tuệ, lười biếng và hay ỷ lại đã thực hành các nghi thức trên như mục đích mà quên rằng đó chỉ là phương tiện. Họ như kẻ đi lạc trong bão tuyết, có bản đồ không biết xem, hiển nhiên không thể đến đích được. Tiếc thay một số học giả phương Tây khi tiếp xúc với những tu sĩ như vậy đã vội vã kết luận rằng truyền thống Phật giáo Tây Tạng là mê tín dị đoan, chỉ chú trọng về hình thức, nghi thức hành lễ chứ không có giá trị gì. Tôi biết đã có một số kinh điển Phật giáo được phiên dịch ra ngoại ngữ, nhưng nếu như vậy thì tại sao các học giả phương Tây lại không biết phân biệt đâu là giá trị và đâu là vô giá trị?

Tôi im lặng lắng nghe, lời giải thích giản dị của vị trưởng lão đã giải đáp ngay thắc mắc đầu tiên của tôi. Kim Cương trưởng lão nhìn tôi một lúc rồi mỉm cười:

- Này anh bạn trẻ, bây giờ chúng ta bàn về câu hỏi thứ hai của anh về phương pháp thiền. Trên nguyên tắc, thiền tông vốn giản dị về tính chất phóng khoáng không chấp nhặt vào văn tự. Tuy nhiên muốn bước chân vào cửa thiền người ta cần phải có một cái "chìa khóa". Thiếu cái "chìa khóa" này thì việc tu hành sẽ không mang lại kết quả gì hết. Điều này cũng giống như một người đứng bên ngoài nhìn vào căn nhà thiền nhưng không có chìa khóa thì không thể mở cửa bước vào được. Do đó có nhiều người tu thiền hoài mà vẫn không có kết quả chỉ vì thiếu cái "chìa khóa" này...

Không còn nghi ngờ gì nữa, quả thật Kim Cương trưởng lão đã đọc rõ mọi tư tưởng thầm kín của tôi. Phải chăng trong lúc bận rộn tiếp xúc với những người khác, ông vẫn để ý theo dõi và đọc được tư tưởng của tôi? Hoặc ông có thể đọc được những thắc mắc của tôi lưu trữ trong tiềm thức? Tuy nhiên điều này không còn quan trọng nữa vì tôi đã hoàn toàn bị chinh phục bởi lời giải đáp giản dị và chân thành của ông. Kim Cương trưởng lão tiếp tục:

- Này anh bạn trẻ, trước khi bước chân vào căn nhà thiền, anh cần biết làm chủ cái tâm của anh. Điều này cũng ví như một người cưỡi ngựa. Trước khi có thể ung dung đi từ nơi này qua nơi khác, họ cần biết cách điều khiển con ngựa bất kham, bắt nó phải quy phục mình. Muốn thế anh cần có một vị thầy đã có kinh nghiệm về thiền hướng dẫn. Khi anh đã sẵn sàng bước chân vào con đường này, nhân duyên sẽ hướng dẫn anh đến gặp vị thầy đó. Theo tôi biết, có lẽ anh sẽ gặp nhiều thầy chứ không nhất thiết chỉ một người đâu. Tuy nhiên dù thiền quán vào các công án, hơi thở, hình ảnh, màu sắc, theo Bắc tông hay Nam tông, anh cần nhớ

rằng đó chỉ là những phương tiện, những mũi tên cùng nhắm vào một mục tiêu. Mục đích chính vẫn là xa lìa sinh tử, đạt đến Niết Bàn. Bất cứ phương pháp nào không có mục đích rõ ràng như vậy thì không phải là con đường Đức Phật đã đặt ra. Đây là điểm chính yếu để phân biệt giữa tinh hoa của Phật giáo và các tôn giáo khác mà anh phải nhớ cho kỹ.

Chìa khóa căn bản để bước vào con đường thiền là quan niệm về lý "Không". Anh phải biết rằng vũ trụ vạn vật mà anh vẫn cho là "Có" vốn thật là "Không". Danh từ "Không" ở đây không có nghĩa là không có gì hết, mà là "Không có thực" hay là huyễn hóa. Mọi cái có hình có tướng, giống như thật, đều không có thực, mà do nhân duyên hợp thành. Có sinh ắt có diệt, có thành ắt có hoại, không có gì thường trụ vững bền cả. Ngay cả thân thể của chúng ta đây cũng do tứ đại hợp thành, mọi quan niệm hay sự hiểu biết của chúng ta cũng đều do ngũ uẩn tạo nên. Phải ý thức rằng ngũ uẩn vốn không có tự tánh, vốn là không. Nếu anh không nắm thật vững được cái chìa khóa hay lý "Không" này thì tu thiền khó có được kết quả. Chỉ khi biết thật rõ rằng tất cả đều "Không" thì mới không sinh tâm quyến luyến, không sinh tâm ràng buộc, và như thế mới vượt ra khỏi các chướng ngại, sống ung dung tự tại và chỉ khi đó việc tu thiền mới có kết quả (Định).

Tóm lại tu thiền rất dễ mà cũng rất khó vì đòi hỏi người tu phải có trí tuệ. Trí tuệ là căn bản tất yếu của phương pháp thiền. Bất cứ một phương pháp thiền nào không đòi hỏi việc sử dụng đến trí tuệ thì không phải là phương pháp thiền mà Đức Phật đã chỉ dạy.

Đến khi đó tôi mới biết sự có mặt của Lý tiên sinh quả thật hữu ích. Ông đã tận tâm phiên dịch một cách chu đáo, rõ rệt, không ngập ngừng, bối rối. Khả năng Anh ngữ và kiến thức về Phật học của ông vượt xa Tạ Hải và những người mà tôi quen từ trước.

Kim Cương trưởng lão ngưng lại một lúc như để cho tôi có thời gian ghi nhận những điều mà ông nói rồi mới tiếp tục:

- Này anh bạn trẻ, Thiền, Tịnh, Mật đều là những con đường khác nhau, phương tiện khác nhau, dẫn đến mục đích chung là Niết Bàn giải thoát. Bề ngoài tuy khác, hình thức tuy khác nhưng mục đích vẫn chỉ là một. Tịnh độ tông hay niệm Phật là phương pháp tập trung tư tưởng để trì niệm hồng danh chư Phật cho đến chỗ nhất tâm bất loạn. Khi tâm không còn loạn động, không còn phiền não, không còn điên đảo thì sẽ sáng suốt, mà sáng suốt thì đâu còn khổ đau nữa. Mật Tông cũng như thế, thay vì niệm hồng danh chư Phật thì người tu sử dụng thần chú, mật ngữ của chư

Phật để đạt đến trạng thái nhất tâm. Nhờ biết phối hợp âm thanh (chú) với cử chỉ (ấn quyết) và tâm lý (Tam Ma Địa) mà Thân, Khẩu, Ý (Tam Mật) được thanh tịnh, dứt sạch các vọng niệm. Khi không còn vọng niệm, đạt đến trạng thái như như bất động thì đâu còn phiền não nữa. Cũng như thế, Thiền là phương pháp sử dụng trí tuệ nhìn thẳng vào thực tánh của mọi vật, hiểu biết rằng tất cả vốn không có thật, mà chỉ do nhân duyên hợp thành. Đã là huyễn hay là giả thì đâu còn gì để quyến luyến, để lo lắng, để loạn động nữa. Khi tâm không loạn động thì sẽ đắc Định, có Định thì dứt sạch được phiền não, đâu còn đau khổ nữa. Tóm lại, hình thức tuy khác nhưng cả ba phương pháp đều chú trọng đến trạng thái nhất tâm để tiêu trừ vọng niệm, dứt sạch mọi phiền não. Mục đích của tu hành là gì nếu không phải là dứt sạch phiền não, chấm dứt khổ đau, giải thoát khỏi luân hồi sinh tử?

Tôi cúi rạp người xuống thán phục lời giải thích rõ ràng, giản dị của vị trưởng lão Tây Tạng. Mọi thắc mắc từ trước đến nay của tôi về các pháp môn như Thiền, Tịnh và Mật đã được giải đáp trọn vẹn.

Kim Cương trưởng lão tiếp tục:

- Cũng như thế, sự khác biệt giữa Nam Tông và Bắc Tông trong việc thờ một hay nhiều vị Phật xuất phát từ hai quan niệm khác nhau. Nam Tông cho rằng chỉ có một vị Phật duy nhất là Đức Thích Ca, vì căn cứ trên những sự kiện lịch sử. Trong khi đó, Bắc Tông quan niệm ngoài Đức Phật Thích Ca còn có hằng hà sa số chư Phật giáo hóa chúng sinh ở các cõi khác nữa. Quan niệm này dựa trên các kinh điển mà Đức Phật Thích Ca đã nói. Tùy sở thích hay tâm nguyện của chúng sinh mà mỗi người tin theo một quan niệm, điều này thật ra không quan trọng vì điểm chính yếu vẫn là việc tu học, hành trì. Dù theo Bắc Tông hay Nam Tông, dù tin rằng có một hay nhiều Phật, nếu cứ siêng năng chăm chỉ tu hành theo lời Phật dạy thì không có gì khác biệt cả. Hình thức tuy khác nhưng mục đích vẫn là một. Có hàng trăm, hàng ngàn con đường cùng đưa đến mục đích, đường nào cũng tốt, đường nào cũng hay nhưng điều chính yếu vẫn là phải tự cất bước mà đi, tự nỗ lực để đạt đến mục đích giải thoát khỏi luân hồi sinh tử.

Những thắc mắc của anh về hình ảnh ma quỷ, các thần linh hung dữ thường được đề cập trong truyền thống Tây Tạng cũng không có gì lạ lùng, huyền hoặc nếu anh biết rằng chúng chỉ tượng trưng cho những trạng thái tâm thức biểu hiện. Tất cả đều do tâm tạo, đều xuất phát từ tâm, ngay cả tôi và anh cũng chỉ là những sản phẩm của tâm thức mà thôi. Có thể hiện nay anh chưa hiểu rõ

nhưng một ngày kia anh sẽ hiểu điều tôi nói.

Trong cái thế giới của hiện tượng và giác quan thì có tốt, có xấu, có thiện, có ác, cũng như có ngày, có đêm, có sáng và có tối, nhưng tất cả chỉ là những quan niệm phát xuất từ tâm phân biệt. Chính vì phân biệt mà người ta dễ có thành kiến; chính vì không nghiên cứu kỹ, thiếu sự tìm hiểu sâu xa mà một số người đã vội vã cho rằng Phật giáo Tây Tạng là một biến thái, một sự thay đổi, một sự pha trộn các chân lý cao đẹp với những điều huyền hoặc, mê tín dị đoan. Trong khi đó, cũng vì thành kiến mà một số tu sĩ Tây Tạng lại cho rằng vì được gìn giữ, bảo tồn hàng ngàn năm nay nên truyền thống tôn giáo của họ mới "nguyên thủy" không bị pha trộn so với các truyền thống khác. Vậy quan niệm nào đúng đây?

Nếu tìm hiểu thấu đáo, mở rộng tầm hiểu biết, giữ tâm bình thản, không phân biệt, anh sẽ thấy chân lý như vầng trăng sáng lúc nào cũng ban phát ánh sáng khắp nơi. Tại sao chúng ta không chiêm ngưỡng vầng trăng tuyệt diệu đó mà lại mất công phân biệt ánh trăng trong giếng nước với ánh trăng trong ao hồ? Việc các đấng Bồ Tát cứu giúp chúng sinh cũng thế. Các ngài thường hóa hiện thành muôn hình vạn trạng cứu độ chúng sinh mà chúng ta không biết đấy thôi. Anh có thể coi các ngài như thật, hiện hữu qua một hình tướng chi đó, hoặc coi đó như một trạng thái của tâm thức, một biểu hiện tượng trưng cho một lý tưởng nào đó cũng không sai. Có nhiều cách giải thích cho một sự thật tùy theo trình độ và căn cơ của mỗi người. Chân lý giống như mặt trời chỉ có một nhưng ánh sáng lại chiếu khắp mọi nơi, tùy tâm trạng mỗi người mà họ thấy những màu sắc khác nhau, người thấy màu cam, kẻ thấy màu vàng, màu đỏ... Do đó với một số người, các đấng Bồ Tát hoàn toàn có thật, "thật" như bông hoa cài trên túi áo làm anh bối rối buổi sáng hôm nay vậy. Anh có thể cho rằng họ mê tín, nhưng lòng thành kính tin tưởng của họ sẽ là động năng giúp họ tiến rất xa.

Lời dạy của Đức Phật giống như ánh sáng rực rỡ của một ngọn đèn điện, khi nút điện được bật lên thì ánh sáng chiếu khắp mọi nơi, ánh sáng đâu hề rọi sáng riêng cho nhà bác học hiểu rõ đặc tính của dòng điện hay riêng cho người dân quê thất học tưởng đâu đèn sáng là phép lạ của thần linh. Ánh sáng không hề phân biệt mà phân phối đồng đều cho tất cả, từ nhà bác học thông thái đến người dân quê chất phác. Chính vì vọng tưởng che lấp nên chúng sinh mù quáng không nhìn thấy ánh sáng rực rỡ này mà cứ chạy theo các ảo ảnh khác nên mới đắm chìm trong luân hồi sinh tử.

Này anh bạn trẻ, chúng sinh nào cũng có Phật tính, cũng có khả

năng giác ngộ, khả năng tự giải thoát, nhưng vì mải miết chạy theo vọng tưởng nên mới sinh tâm phân biệt quan niệm này hay môn phái nọ. Hiểu như vậy, anh phải biết kiên nhẫn, khoan dung, độ lượng, vì chỉ có hiểu biết anh mới chấp nhận đươc những quan niệm không giống như quan niệm của anh.

Kim Cương trưởng lão cười lớn rồi kết luận:

- Này anh bạn trẻ, anh cần phát triển trí tuệ và mở rộng lòng thương đến tất cả muôn loài. Một ngày nào đó anh sẽ kinh nghiệm được rằng tuy chúng ta có khác nhưng thật ra chúng ta vẫn là một. Toàn thể vũ trụ chính là anh và anh cũng chính là toàn thể vũ trụ. Tất cả đều là một và một cũng là tất cả. Nếu anh chê cười tôi, thật ra anh đang chê cười chính mình. Nếu anh ngắt một cành hoa, anh đã tự đánh gẫy chân mình đó.

Kim Cương trưởng lão giơ tay ra xoa nhẹ lên đầu tôi như khuyến khích. Tôi sung sướng ngẩng lên toan nói vài câu cảm ơn nhưng vị trưởng lão Tây Tạng đã thu tay về, hai mắt nhắm lại, nghiêm trang trong tư thế liên hoa, tay bắt ấn quyết, miệng khẽ mỉm cười.

Tôi thấy không cần khách sáo nói thêm gì nữa vì ngôn ngữ không thể diễn tả tâm trạng của tôi khi đó. Tôi chân thành quỳ xuống khấu đầu đúng ba lần. Lý tiên sinh cũng quỳ xuống cung kính làm lễ cáo từ rồi kéo tôi bước ra cửa. Đến mảnh vườn nhỏ trước phòng mạch, tôi thấy Tạ Hải và vài người nữa đang đứng chờ, nhưng lúc đó trong người tôi đang tràn ngập một cảm giác kỳ lạ, lâng lâng như người say. Tôi ậm ừ nói vài câu xã giao mà chẳng hiểu mình đang nói gì. Có lẽ thấy tôi xúc động, Tạ Hải đưa tôi ra cửa, vẫy một chiếc xe kéo, yêu cầu phu xe đưa tôi về nhà. Ngồi trên chiếc xe kéo chạy ngang các khu phố chính, nơi các xe bán hàng khuya tụ họp, nơi khách đi chơi đêm về quây quần ăn uống mà tâm hồn tôi vẫn lâng lâng như ở đâu. Có lẽ trí óc tôi vẫn còn chấn động bởi dư âm của buổi gặp gỡ bất ngờ này.

Theo chương trình dự định, Kim Cương trưởng lão sẽ rời Hồng Kông vào ngày hôm sau nhưng trước sự khẩn khoản của một số người, ông đồng ý hoãn lại ngày lên đường vài tuần để có thể chỉ dẫn thêm cho các Phật tử tại đây.

Khi tin này được loan báo, Lý tiên sinh quyết định đóng hẳn cửa tiệm tại Bloomsbury để có dịp gần cận, học hỏi thêm với ngài. Tạ Hải cũng dán một thông cáo lớn trước cửa, yêu cầu bệnh nhân chỉ đến trước buổi trưa, sau khi đã hẹn giờ giấc nhất định. Từ đó trong căn nhà nhỏ thuê riêng cho Kim Cương trưởng lão, lúc nào

cũng có một số người kéo đến tham vấn, học hỏi. Dĩ nhiên tôi cũng có mặt nhưng vì khả năng Hoa ngữ còn kém không thể theo dõi các buổi đối đáp bằng tiếng phổ thông nên tôi chỉ ngồi ở góc phòng chăm chú quan sát Kim Cương trưởng lão chỉ dạy cho mọi người. Có thể vì không theo dõi các lời đối thoại mà tôi lại chứng kiến được những nét độc đáo của vị trưởng lão Tây Tạng này.

Khác với những tu sĩ mà tôi đã gặp, Kim Cương trưởng lão lúc nào cũng tỏ ra điềm tĩnh, khoan thai, khuôn mặt luôn luôn rạng rỡ với một nụ cười. Ngài thường ngồi xếp bằng trên chiếc trường kỷ, ngày cũng như đêm. Tuy Tạ Hải đã thu xếp riêng cho ngài một căn phòng với giường ngủ, chăn đệm mới tinh nhưng hình như ngài không bao giờ nằm thì phải. Lúc nào tôi cũng thấy ngài ngồi đó, nghiêm trang như một pho tượng, đắm mình trong trạng thái thiền định. Ngài nhập định rất nhanh. Khi không phải tiếp xúc với tín đồ, ngài chỉ nhắm mắt, hai tay bắt ấn quyết là nhập định rồi. Cũng như thế, khi có chuyện gì cần thì khuôn mặt nghiêm trang của ngài chợt thay đổi, môi điểm một nụ cười và sẵn sàng lắng nghe những câu hỏi của tín đồ. Ngài ăn rất ít, chậm rãi, khoan thai và ý thức. Mỗi khi xúc một bát cơm, ngài thường lẩm bẩm một câu chú. Khi uống nước ngài cũng trịnh trọng bưng ly nước bằng cả hai tay một cách thành kính. Lúc đó tôi cho như thế là kỳ lạ nhưng về sau mới biết đó là một nghi thức đặc biệt của Mật Tông, giữ trang nghiêm trong mọi cử chỉ và luôn luôn hồi hướng công đức cho mọi chúng sinh. Trong những người lui tới học hỏi với ngài chỉ có Lý tiên sinh là siêng năng gần cận bên ngài nhiều nhất. Nhiều năm sau Lý tiên sinh tiết lộ cho tôi rằng việc gần gũi tiếp xúc với một bậc thiện tri thức như vậy rất lợi ích vì ngoài việc học hỏi những điều ngài chỉ dạy, ông còn học thêm được cả cử chỉ, hành động của ngài nữa. Điều ông gọi là "Thân giáo" này cũng là một bí quyết đặc biệt của Mật Tông Tây Tạng.

Cũng trong thời gian đó tôi tìm được việc kèm Anh ngữ tại nhà một đại thương gia trong vùng. Mặc dù ông tự xưng là Trương đại nhân nhưng mọi người đều gọi ông là Trương Hồ Ly vì bản tính xảo quyệt, xu thời của ông. Khi xưa Trương đại nhân giao thiệp mật thiết với các quan lại trong triều nhưng khi cuộc cách mạng Tân Hợi bùng nổ, ông lại ủng hộ Viên Thế Khải. Khi họ Viên xưng đế, ông được bổ nhiệm một chức vụ chi đó. Lúc nhóm quân phiệt nổi lên phản đối đế chế, lật đổ Viên Thế Khải, ông lại ủng hộ các tướng lĩnh và được bổ nhiệm vào quốc hội Trung Hoa. Ông đã khuynh đảo Quốc hội, sử dụng tiền bạc hối lộ, mua quan bán chức và vận động Quốc hội dồn phiếu cho phe này hay nhóm nọ. Ông dính líu vào việc âm mưu mua phiếu cho phe nhóm Tào Côn, khi nhóm này thất bại ông bị vạ vây nên đành phải lánh nạn ra Hồng

Kông. Thất vọng với các thế lực quốc gia, ông xoay ra giao thiệp với người ngoại quốc, kết thân với các nhà ngoại giao Bồ Đào Nha, Pháp và Anh. Ông nuôi mộng gửi con cái qua Anh du học, hy vọng khi thành tài sẽ được người Anh đưa về nước làm vua. Do đó ông tìm người huấn luyện Anh ngữ cấp tốc cho các con trước khi gửi chúng đi du học. Thay vì gửi các con đến lớp học, ông yêu cầu tôi đến tận biệt thự của ông ở Cửu Long để kèm. Lúc đầu tôi ngần ngại vì đường xa, phải di chuyển mất nhiều thì giờ nhưng vì ông hứa trả một món tiền lớn nên tôi đành nhận lời. Cũng vì thế, tôi không có mặt thường xuyên trong các buổi học hỏi với Kim Cương trưởng lão.

Đúng vào hôm tôi khởi sự kèm Anh ngữ tại Trương gia trang thì Kim Cương trưởng lão tập hợp những người vẫn thân cận học hỏi với ngài và tuyên bố:

- Ba năm nữa, cũng vào ngày này ta sẽ từ bỏ xác thân, do đó ta sẽ không gặp lại hoặc hướng dẫn thêm cho các ông trong kiếp này được. Thời gian không còn bao lâu, ta cần trở về Tây Tạng thu xếp công việc ngay. Tuy nhiên ta thấy các ông đều là những người mộ đạo, có sự tin hiểu sâu rộng, có lòng làm những việc lợi tha nên ta quyết định làm lễ Quán Đảnh (Abhisekha) một số người. Theo phong tục Tây Tạng, thời gian thử thách để lựa người nhận phép Quán Đảnh thường rất lâu, có khi kéo dài nhiều năm và đòi hỏi một sự chuẩn bị hết sức đặc biệt. Vì cơ duyên đặc biệt với các ông nên ta chọn riêng một số người để điểm đạo truyền pháp.

Khi đó Tạ Hải nghĩ rằng Kim Cương trưởng lão đã quên tôi, hoặc cho rằng tôi không xứng đáng nên vội vã lên tiếng xin ngài thu nhận cả tôi nữa. Kim Cương trưởng lão trả lời:

- Tạ y sĩ quả có lòng tốt nhưng ông khỏi lo, ta đã quyết định thâu nhận cả Phùng tiên sinh trong số những người đó rồi. Tuy là người Tây phương nhưng ông đã có duyên với ta từ trước. Ta chỉ ngại vì xuất thân trong một truyền thống khác, ông ta không có đủ kiên nhẫn và bền chí để hoàn thành những điều chỉ dẫn của ta. Do đó ta cần ít nhất hai người bảo đảm sẽ hướng dẫn, giúp đỡ và khuyến khích ông ta thực hành đúng theo những điều ta dạy bảo.

Một người chú họ xa của Tạ Hải là Dương Tú Tài, nghe vậy vội lên tiếng xin bảo đảm cho tôi. Bình thường Dương Tú Tài vẫn không ưa người phương Tây, ông thường chê trách họ làm việc hấp tấp, thiếu kiên nhẫn, không trọng sự thành tín mà chỉ thấy lợi là đâm đầu vào. Cho đến nay tôi vẫn không hiểu vì sao một người không ưa Tây phương như ông lại lên tiếng đảm bảo cho tôi như vậy.

Hôm đó vừa từ nhà riêng của Trương đại nhân trở về, tôi gặp Tạ Hải và Dương Tú Tài chờ sẵn ở cửa với tin mừng này. Có lẽ mệt mỏi vì chuyến đi xa nên tôi trả lời một cách hờ hững:

- Hiển nhiên đó là một tin mừng nhưng tôi thấy việc điểm đạo truyền pháp đó đâu có gì đáng quan trọng hóa như vậy...

Dương Tú Tài giật mình la lớn:

- Cái gì? Một việc trọng đại như vậy mà tiểu huynh đệ coi thường ư?

- Tôi đã đọc sách vở nói về nghi thức này nhưng tôi vẫn không tin nó có gì đặc biệt hơn các nghi thức khác, thí dụ như quy y Tam Bảo chẳng hạn. Có lẽ nó chỉ là một hình thức mà người đời sau đã thêu dệt thêm những điều huyền bí rồi gọi là mật truyền. Đức Phật há chẳng nói ra rằng những điều cần nói ra thì ngài đã truyền dạy cho các đệ tử hết rồi sao? Làm gì có việc mật truyền riêng cho một số người...

Dương Tú Tài không dằn nổi cơn giận, ông chỉ tay vào mặt tôi nói như quát:

- Dĩ nhiên ngài đâu giữ lại điều gì nhưng sao ngươi ngu quá đi, không lẽ ngài lại truyền tất cả mọi điều cho tất cả mọi người. Hãy lấy một ví dụ cụ thể, không lẽ một học giả cao thâm của Hàn lâm viện Luân Đôn như Sir James Jeans lại mang những kiến thức khoa học uyên bác nhất ra dạy cho đám trẻ đánh giày, bán báo thất học ngoài chợ sao? Hiển nhiên chân lý tối thượng đòi hỏi một trình độ, một căn cơ đặc biệt mà chỉ một số rất ít người quán triệt được thôi. Kẻ ngu dốt làm sao biết được và dù có nghe thì họ vẫn coi đó là vô giá trị.

Tự nhiên tôi khó chịu:

- Làm sao chúng ta biết đó là những chân lý tối thượng hay mật truyền? Biết đâu đó chỉ là những điều thêm bớt của kẻ đời sau rồi phóng đại lên rằng Đức Phật đã nói như thế?

Dương Tú Tài giận quá không nói được nữa, mặt ông xám lại, hơi thở hổn hển, mấy lần ông định lên tiếng nhưng lại ngưng. Sau cùng ông lắc đầu chán nản rồi quay lưng bỏ đi. Thấy vậy, Tạ Hải vội can thiệp:

- Này Phùng tiên sinh, Dương thúc thúc nói rất đúng. Điều Đức Phật chứng ngộ thì bao la rộng lớn như rừng nhưng điều ngài nói

ra chỉ như một nắm lá trên tay vì ngài biết căn cơ chúng sinh tầm thường làm sao có thể hiểu được những diệu lý cao siêu mầu nhiệm. Đã thế những điều được ghi chép trên kinh điển cũng chỉ là một phần vì ngoài ra còn có những phần khác không được ghi lại hoặc chỉ truyền riêng cho một số người. Phùng tiên sinh há không nhớ tích Niêm Hoa Vi Tiếu hay sao? Phải chăng những diệu lý cao siêu không thể ghi chép bằng văn tự vì ngôn ngữ không thể diễn tả được những ý nghĩa nhiệm mầu nên Đức Phật đã dĩ tâm truyền tâm riêng cho tổ Ma Ha Ca Diếp? Phùng tiên sinh không nhớ đặc điểm của Thiền Tông là "bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền" hay sao? Là người Tây phương, tôn trọng khoa học thực nghiệm, có óc phân tích, dĩ nhiên tiên sinh nghi ngờ cũng phải nhưng lịch sử đã ghi nhận biết bao bậc tổ, bậc thánh nhờ tu học kinh điển và thực hành thiền định mà ngộ đạo, giải thoát. Nếu có sự ngụy tạo hay thêm thắt của kẻ đời sau thì làm sao lại có người chứng đắc như vậy?

Tôi thầm cám ơn Tạ Hải đã bình tĩnh nhắc nhở tôi những điều mà tôi không nghĩ ra. Lúc nào cũng thế, người y sĩ trẻ này luôn luôn tỏ ra khoan thai, điềm đạm, lý luận một cách ôn tồn. Tôi định lên tiếng xin lỗi Dương Tú Tài nhưng ông này đã bỏ đi xa rồi. Tạ Hải nhìn tôi một lúc rồi mỉm cười:

- Có thể bạn vẫn còn bán tín bán nghi nhưng tôi mong bạn hãy coi đây như một cơ hội đặc biệt, một nhân duyên hiếm có. Tôi lấy tình bạn giữa chúng ta khuyên bạn nên nhận lời thọ lãnh lễ Quán Đảnh, tôi tin sau này bạn sẽ không hối hận đâu.

- Được lắm. Nếu bạn đã nói thế thì tôi cũng vui lòng nhận lời. Mặc dù chưa hoàn toàn tin tưởng nhưng tôi sẵn sàng nghe lời khuyên bảo khôn ngoan của bạn. Thật ra tôi thấy các nghi thức của Phật giáo Tây Tạng có gì huyền bí, hư hư thực thực không như các tông phái khác nên ngần ngại. Tuy thế, bạn biết nhiều hơn tôi, và tôi tin ở sự xét đoán không mấy khi sai lầm của bạn. Khi nào lễ Quán Đảnh sẽ được cử hành? Tôi phải chuẩn bị như thế nào?

Tạ Hải cảm kích vỗ nhẹ lên vai tôi mấy cái. Là một nhà nho nghiêm túc, ít khi nào anh biểu lộ tình cảm của mình nhưng lần này anh đã không giấu được nỗi vui mừng.

Theo Tạ Hải, Quán Đảnh là một nghi lễ đặc biệt của Mật tông. Theo nghĩa thông thường, đó là việc nhận một người vào dòng tu nhưng nó cũng có nghĩa là tạo một phương tiện dẫn độ để người thọ lãnh có thể nhận được những năng lực gia trì của Phật, Bồ Tát và các vị tổ Mật Tông. Có nhiều cấp bậc Quán Đảnh khác nhau tùy

theo nghi thức và quyết định của vị thầy làm lễ. Kim Cương trưởng lão cho biết ông sẽ thực hành một nghi thức đặc biệt nhằm mục đích tạo "duyên" với các đệ tử. Danh từ "duyên" ở đây có nghĩa là gieo những hạt giống tốt, chủng tử tốt vào tâm thức đệ tử, nếu họ tu hành đúng như lời chỉ dạy thì các "duyên" đó sẽ phát khởi, giúp họ phát huy trí tuệ và tiến bộ trên đường tu học.

Khi người ta chưa hoàn toàn tin tưởng ở một điều gì, người ta thường dễ quên nó. Trong khi những người được lựa chọn thọ lãnh lễ Quán Đảnh cố gắng chuẩn bị, sửa soạn thì tôi lại bận rộn với việc kèm học cho lũ con Trương đại nhân.

Đến ngày làm lễ Quán Đảnh, tôi bận việc tại Trương gia trang nên đến muộn. Khi đến nơi, buổi lễ đã được cử hành một lúc rồi. Tôi rón rén bước vào căn phòng rộng lớn đã được thu xếp để làm nơi hành lễ. Một bàn thờ khá lớn được dựng lên giữa phòng, trên đó có để một bức tranh lớn vẽ hình Đức Phật Thích Ca, quanh bàn thờ có bảy bát nước nhỏ bằng bạc, bảy ngọn đèn dầu và bảy chiếc dĩa đựng những chiếc bánh bằng bột. Cách thức trang trí bàn thờ rất lạ, khác hẳn cách bày biện của người Trung Hoa. Kim Cương trưởng lão ngồi xếp bằng trước bàn thờ. Ông đội một chiếc nón hình tám cánh hoa sen lớn và khoác một bộ lễ phục màu đỏ thêu những ký hiệu bằng kim tuyến. A Lục chờ tôi ở cửa với một chiếc áo choàng lớn, tay rộng thùng thình như cánh bướm, có lẽ đó là một loại y phục của các quan trong triều mặc trong các buổi đại lễ thì phải. Tôi lúng túng khoác mãi vẫn không xong nên A Lục lại phải giúp tôi. Hắn chỉ cho tôi thấy những người được chọn đang ngồi xếp bằng dưới đất theo thứ tự ấn định. Tôi kéo vạt áo thụng, quỳ xuống đất khấu đầu đúng ba lần trước khi rón rén ngồi vào chỗ của mình. Kim Cương trưởng lão lâm râm đọc kinh, thỉnh thoảng ông lại đưa tay gõ một chiếc chuông nhỏ bên cạnh. Tôi không biết buổi lễ đã kéo dài được bao lâu và sẽ còn kéo dài trong bao lâu nữa. Trong giây phút nghiêm trọng này hình như người ta không còn ý niệm gì về thời gian. Tôi để ý thấy tất cả mọi người đều ngồi yên lặng, trang nghiêm khác thường. Lúc đầu ngồi chưa quen nên tôi còn khó chịu, tay chân ngọ nguậy nhưng sau một lúc tôi cũng bị lôi cuốn vào âm thanh lên bổng xuống trầm của những bài thần chú, những tiếng chuông mõ và pháp khí trong buổi lễ.

Bài chú dài lê thê rồi cũng chấm dứt. Tiếng chuông mõ dừng lại. Kim Cương trưởng lão gật đầu ra hiệu cho một người tiến về phía ngài. Người này lật đật bước lên trước bàn thờ và quỳ mọp xuống. Kim Cương trưởng lão bắt đầu nghi thức truyền pháp riêng cho từng người... Cứ thế từng người rồi từng người được ngài gọi lên cho đến lượt tôi. Tôi quỳ trước mặt ngài và tự hỏi nếu không có

người thông dịch thì làm sao tôi có thể hiểu được những điều ngài mật truyền cho riêng tôi? Kim Cương trưởng lão giơ tay lên bắt ấn quyết, cánh tay của ngài hoa một vòng trên không trung rồi đặt nhẹ lên đỉnh đầu tôi. Tôi đã chứng kiến nghi thức này khi ngài thực hành với những người trước đó nên không lấy làm lạ, nhưng khi trước những người nhận lễ Quán Đảnh đều quay lưng về phía tôi nên tôi không theo dõi được những diễn tiến xảy ra. Hiển nhiên tôi không ngờ khi ngón tay của ngài chạm vào đầu thì tôi có cảm tưởng như có một luồng điện kỳ lạ truyền thẳng từ đỉnh đầu xuống cổ, chạy dọc theo xương sống trước khi tỏa khắp thân thể tôi. Phải nói nó là một luồng điện cao thế, một luồng sét thì đúng hơn vì nó xảy ra rất nhanh khiến toàn thân tôi bị chấn động mãnh liệt. Mắt tôi hoa lên, cả căn phòng dường như chuyển động, tai tôi ù đi như vừa nghe thấy một tiếng sấm. Chỉ trong khoảnh khắc, tôi như bị lôi cuốn vào một cảm giác kỳ lạ, tôi không nhớ đó là cảm giác sung sướng, lâng lâng, bay bổng hay ngụp lặn trong một cái gì có phần đau đớn như bị những mũi kim châm chích. Khi tôi lấy lại tự chủ thì nghi thức đó đã chấm dứt, Kim Cương trưởng lão phất tay ra hiệu cho tôi trở về chỗ cũ. Tôi cúi rạp người xuống khấu đầu đúng ba lần rồi "bò" về chỗ ngồi. Tôi ngồi đó nhưng toàn thân rung động mãnh liệt bởi cảm giác kỳ lạ vừa xảy ra. Đó là cảm giác gì? Tại sao tôi không thể phân biệt? Nó không phải là cảm giác khổ đau. Nó không phải là một cảm xúc thuộc về tinh thần nhưng cũng không phải vật chất. Hình như chưa bao giờ tôi trải qua một cảm giác nào như vậy cả. Tôi ngồi yên lặng nhưng từ tâm hồn đến thể xác đều như tê liệt cho đến khi buổi lễ chấm dứt và mọi người từ từ đứng dậy. Tôi đứng lên theo nhưng người tôi như mất sức lực, gân cốt rời rã. Tôi ngã nhoài ra đất khiến mọi người chung quanh vội đỡ tôi dậy. Tôi bối rối cố gắng đứng lên nhưng một lần nữa tôi lại ngã nhào ra đất. Tôi không biết ai đã dìu tôi đứng lên, giúp tôi dựa vách tường. Tai tôi nghe rõ những tiếng cười khúc khích, chế nhạo: "Người phương Tây có cặp chân dài nhưng yếu xìu, mới ngồi xếp bằng ít lâu đã bị chuột rút". Tôi định lên tiếng giải thích chân tôi không hề bị tê cứng vì ngồi lâu mà vì một lý do khác nhưng tôi thấy có nói ra cũng chẳng ai tin nên đành im lặng.

Lúc đó đối với tôi, sự kiện xảy ra trong buổi lễ Quán Đảnh này chỉ là một kinh nghiệm đặc biệt nhưng nhiều năm sau tôi mới hiểu rõ được tầm mức quan trọng của nó. Mặc dù nó đánh dấu một bước tiến quan trọng trên đường học đạo của tôi nhưng khi đó tôi vẫn chưa đủ hiểu biết để ý thức về nó. Hôm sau tôi được Kim Cương trưởng lão gọi vào truyền riêng một số phương pháp để thực hành. Ngài nói một cách vắn tắt giản dị vì biết tôi không đủ khả

năng Hoa ngữ để tiếp nhận hết. Chiều hôm sau, ngài lên tàu trở về Tây Tạng. Chúng tôi bịn rịn tiễn chân ngài ra tận bến và biết rằng đó là lần cuối chúng tôi gặp ngài trong kiếp này. Đúng ba năm sau, ngài qua đời tại Tây Tạng như đã tiên đoán.

Sau buổi lễ Quán Đảnh, tôi tiếp tục thực hành những phương pháp mà ngài chỉ dạy. Tạ Hải và Dương Tú Tài theo dõi và khuyến khích tôi rất nhiều, ngoài ra tôi cũng thường gặp gỡ Lý tiên sinh để nhờ ông này chỉ bảo thêm. Chính nhờ sự giải thích rành rẽ của Lý tiên sinh mà thành kiến của tôi về các "nghi thức huyền bí" được sáng tỏ dần dần, về sau tôi không còn nghi ngờ gì về những điều này nữa.

Theo sự giải thích của Lý tiên sinh thì tâm con người chia làm nhiều "thức". Thức tự nó vốn không có tự thể, tùy theo tác dụng mà chia làm những phần khác nhau tương ứng với ngũ căn (mắt, tai, mũi, lưỡi, thân) để nhận biết mọi sự vật. Ngoài ra còn có Ý thức, Căn thức (Mạt Na thức) và Tàng thức (A Lại Da thức). Tàng thức có thể ví như một kho chứa các hạt giống hay chủng tử. Mỗi cá nhân đều có một Tàng thức riêng biệt, lưu trữ những kinh nghiệm học hỏi từ kiếp sống này qua kiếp sống khác dưới dạng các hạt giống hay chủng tử. Nếu gặp điều kiện tốt hay thuận duyên, các hạt giống này sẽ nảy mầm, phát triển, biểu lộ thành cá tính, khả năng của con người. Dĩ nhiên không gặp điều kiện thì các hạt giống này sẽ bất động. Theo Lý tiên sinh thì trong buổi lễ Quán Đảnh, Kim Cương trưởng lão đã gieo vào Tàng thức của mỗi người chúng tôi một ít hạt giống hay chủng tử thiện, giống như một người gieo hạt giống xuống thửa ruộng. Sau đó ông mật truyền cho chúng tôi những bài thần chú, những phương pháp, nghi quỹ hành trì để phát triển các chủng tử đó. Điều này có thể tạm ví như công phu vun bón, tưới nước cho các hạt giống nảy mầm, phát triển. Dĩ nhiên công phu tu tập để triển khai các hạt giống này hoàn toàn tùy thuộc vào nỗ lực tu tập cá nhân chứ không phải tự nhiên mà được.

Lý tiên sinh cho biết, trong Tàng thức có nhiều hạt giống xấu cũng như tốt, do cá nhân tạo ra trong quá khứ, tùy điều kiện mà các hạt giống này nẩy nở. Điều này cũng ví như miếng đất trồng hoa nhưng cũng lẫn vào các hạt giống cỏ dại. Khi tưới nước, hạt giống cả hoa lẫn cỏ cùng nẩy mầm, phát triển. Nếu người làm vườn năng săn sóc, biết nhổ cỏ dại thì vườn sẽ bớt cỏ nhiều hoa. Ngược lại, nếu không săn sóc thì cỏ sẽ lấn át hoa và thay vì vườn hoa, nó sẽ thành một vườn đầy cỏ dại. Các hạt giống mà Kim Cương trưởng lão gieo vào Tàng thức chúng tôi có thể ví như những cây hoa rất đẹp, có công năng làm đẹp vườn hoa nhưng dĩ

nhiên chúng tôi vẫn phải thực hành các nghi thức mật truyền hay chăm lo tưới nước, bón phân và nhổ cỏ dại thì vườn hoa mới đẹp được.

Phải thành thực nói rằng tôi đã ít nhiều thất vọng khi biết mình còn phải nỗ lực rất nhiều trước khi có thể thấy được kết quả. Tuy không tin tưởng mấy về các nghi thức này nhưng trong đáy lòng tôi vẫn thầm hy vọng biết đâu nhờ phương pháp điểm đạo huyền bí này mà tâm thức tôi sẽ được nâng lên một bình diện nào đó, hoặc có thể được khai ngộ ngay. Dĩ nhiên đó là một ảo vọng xuất phát từ tánh tham lam, lòng mong cầu và tánh thiếu kiên nhẫn thường thấy nơi những người Tây phương. Kim Cương trưởng lão quả đã không lầm khi lo ngại rằng tôi không đủ kiên nhẫn thực hành theo lời chỉ dạy của ngài. Đó cũng là lý do ngài cần hai người bảo đảm sẽ hướng dẫn, khuyến khích và giúp đỡ tôi.

Sau này khi ngẫm lại các sự kiện đã xảy ra, tôi xin thú nhận rằng tâm trạng của tôi khi đó cũng giống như một cậu bé học trò cắp sách đến trường, nó biết nếu không chăm chỉ học hành để chuẩn bị cho kỳ thi sắp đến thì không thể thi đậu và lên lớp được. Tuy biết thế nhưng nó vẫn lười biếng, không cố gắng và thường tìm đủ mọi lý do "chính đáng" nào đó để trì hoãn việc học. Nếu một học sinh "hy vọng" rằng nó có thể nhồi nhét cả một học trình trong vòng vài hôm trước kỳ thi mà vẫn trúng tuyển thì hẳn cũng có người tin rằng việc tu hành có thể hoãn lại cho đến khi tuổi già bóng xế, khi người ta đã hưởng thụ mọi thứ rồi tu cũng không muộn. Có lẽ như thế nên cuộc đời luôn luôn có những biến động để thúc giục, để thức tỉnh mọi người rằng người ta không thể thực sự sung sướng, thoải mái, ung dung tự tại khi còn trôi nổi trong vòng luân hồi sinh tử.

Chương 3
HỔ CỐT TỬU VÀ THANH TRÚC ĐỊCH

Lan đảo là một hòn đảo nhỏ cách Hồng Kông không xa, tuy không phải một thắng cảnh nổi tiếng nhưng nó là nơi mà những người chán cảnh bon chen ngoài đời thường tìm về ẩn dật, tu đạo luyện đơn. Không như các tăng ni nhất quyết ly gia cắt ái, đa số những người tu đạo vẫn ít nhiều giữ mối dây liên lạc với gia đình. Tuy ẩn tu nhưng thỉnh thoảng họ vẫn trở về thăm gia đình và được trợ giúp để mua sắm thực phẩm và các tiện nghi cần thiết. Núi Thái Vũ nằm trên Lan đảo là một ngọn núi có nhiều hang động thiên nhiên, thuận tiện cho những người muốn tìm chỗ thanh vắng tĩnh tu. Trên đỉnh núi còn có một ngôi chùa lớn hàng năm vẫn tổ chức các ngày hội, lôi cuốn rất đông khách hành hương.

Vì không phải ngày hội hay dịp lễ chính nên chuyến tàu đi từ Hồng Kông ra Lan đảo rất vắng khách. Trừ những người lái buôn đem hàng hóa ra đảo bán, khách hành hương chỉ có mình tôi. Có lẽ vì thế khi tàu cập bến Đại Ô, những người lái buôn quen đường sá đã tản mác vào làng xóm quanh đó, chỉ còn mình tôi đứng ngơ ngác trên bến. Đại Ô là một làng chài lưới nghèo nàn, nhà cửa thưa thớt, quanh bãi người ta phơi đầy cá, mùi tanh tưởi xông lên nồng nặc. Vì đường lên Bảo Liên tự quanh co khó tìm, muốn đi phải có người hướng dẫn nên tôi đành phải thuê một chiếc kiệu do hai người phu khiêng.

Đường lên núi ngoằn ngoèo, nhiều chỗ dốc khiến hai người khiêng phải cố gắng lắm mới giữ cho kiệu được thăng bằng. Vượt qua khúc quanh lưng chừng núi, hai người phu thấm mệt phải dừng lại trước một cái miếu bên đường để nghỉ ngơi. Trong khi chờ họ hút hết điếu thuốc, tôi bước ra khỏi kiệu đi dạo quanh

miếu. Cũng giống như những cái miếu thông thường, đó là một căn nhà gồm một phòng làm chánh điện ở giữa và hai phòng nhỏ xây cất hai bên. Mặt tiền của miếu có treo một tấm bảng cũ kỹ bị rêu rong phủ kín, phải cố gắng lắm tôi mới đọc được hàng chữ: Đông Hải thần miếu. Chánh điện tối om, không có nhang đèn chi hết, trên bàn thờ có bày một pho tượng thần, không rõ nam hay nữ, ngồi trên chiếc ngai bằng gỗ sơn son thếp vàng đã bạc màu. Quanh đó có những chân đèn, giá nến không người chăm sóc bụi bám đầy. Tôi đang chăm chú nhìn ngắm những hàng chữ triện đắp nổi trên tường thì nghe tiếng gậy trúc gõ nhịp phía sau lưng. Một người đàn bà tóc bạc như cước, hai mắt đã mù, chống gậy bước đến:

- Đại nhân đến để lễ thần hay còn việc chi?

- Không, tôi chỉ tạm dừng lại để vãn cảnh. Tôi mong có thể lên đến Bảo Liên tự trước khi trời tối.

Bà lão nhún vai có vẻ thất vọng:

- Nếu vậy mời đại nhân dùng chút trà giải khát vậy.

Không đợi tôi trả lời, một đứa bé gái khoảng mười hai, mười ba tuổi đã xuất hiện với một khay trà trên tay. Dường như nó đã chuẩn bị sẵn, chỉ chờ gọi là mang trà ra. Không thể từ chối, tôi đành giơ tay tiếp lấy chén trà một cách miễn cưỡng. Đã quen với phong tục nơi đây, tôi biết người ta không mời tôi dùng trà vì hiếu khách mà vì chút tiền trà nước những du khách không thể không trả. Bà lão nhướng cặp mắt không tròng trắng dã về phía tôi và hỏi:

- Phải chăng đại nhân thuộc giống Hồng mao?

Đó là một câu hỏi bất lịch sự, hiển nhiên người hỏi phải thuộc hạng bình dân thất học vì không ai trực tiếp gọi một người ngoại quốc như vậy. Danh từ "Hồng mao" hay "mọi lông đỏ" ngụ ý khinh bỉ, coi thường, chỉ được dùng giữa những người Trung Hoa với nhau khi muốn ám chỉ một người ngoại quốc tồi tệ xấu xa nào đó. Tôi nén giận trả lời:

- Đúng thế, nhưng sao bà biết?

- A ha! Tai kẻ mù có khác gì mắt kẻ điếc, tuy đại nhân nói tiếng Quảng Đông trôi chảy nhưng tôi vẫn nhận ra ngay.

Có lẽ khó chịu vì thái độ của bà lão mù hoặc vì danh từ "Hồng

mao" gây cho tôi một ấn tượng không mấy tốt đẹp nên tôi uống vội chén trà nhạt như nước lã rồi lên tiếng cáo từ. Trước khi đi tôi móc túi lấy ra một đồng bạc đặt trên bàn nhưng nhìn đôi mắt hau háu của đứa nhỏ bưng trà chăm chú nhìn đồng bạc, tôi sợ nó có thể nhanh tay cuỗm mất số tiền của bà mù nên vội lên tiếng:

- Xin bà vui lòng nhận cho tí tiền trà nước.

Nói xong tôi gõ nhẹ đồng bạc lên bàn cho bà lão nghe thấy. Bà lão chờ tôi ra đến cửa mới lên tiếng:

- Xin cám ơn lòng tốt của đại nhân, nhưng đường đi còn khó khăn và gian nan lắm, muốn đi xa phải đi từ từ, phải thận trọng, theo đường chính, tránh ngả tắt dễ làm người ta lầm đường lạc lối. Hãy đi thong thả, đừng hấp tấp.

Tự nhiên tôi bỗng rùng mình. Giọng nói lanh lảnh của bà lão mù dường như muốn cảnh bảo tôi thì phải! Phải chăng bà muốn nhắc tôi về đường sá trên núi hay còn dụng ý gì khác? Ngồi trên kiệu tôi cứ thắc mắc mãi về câu nói của bà mù. Quả nhiên con đường từ đó lên đỉnh núi rất gập ghềnh, chiếc kiệu cứ đảo hết bên này sang bên kia, nhiều lúc như muốn hất tôi xuống vực sâu. Hai người phu khiêng kiệu cứ thản nhiên phăng phăng bước đi trong khi tôi ngồi trên kiệu mà ruột gan như thắt lại. Sau cùng chịu không nổi, tôi phải yêu cầu họ đặt tôi xuống đất để đi bộ theo kiệu chứ ngồi chênh vênh như vậy chóng mặt quá.

Bảo Liên tự là một ngôi chùa lớn, tọa lạc trên mảnh đất tương đối bằng phẳng trông ra phía biển. Khi lên đến nơi thì trời đã tối, trong chùa đèn nến đã được thắp lên, có lẽ chư tăng đang chuẩn bị ăn tối, mùi xào nấu phảng phất thơm lừng. Vị tri khách đưa tôi ra giếng rửa mặt cho thoải mái:

- Đường sá xa xôi chắc thí chủ cũng đã đói bụng, vậy xin mời dùng cơm trước rồi đến gặp vị trụ trì sau.

Từ trước đến nay tôi thường nghe kể đa số các chùa đều ăn uống đạm bạc, chỉ cơm hẩm và tương chao nhưng tại đây bữa ăn lại có nhiều món xào nấu rất thịnh soạn.

- Tôi không ngờ nhà chùa lại ăn uống ngon lành như thế này.

Vị tri khách giải thích:

- Chùa này thường có đông du khách thập phương, họ đâu thể ăn uống khổ hạnh được nên nhà bếp phải đặc biệt nấu nướng ngon

lành cho họ. Lúc này không phải dịp hội hè đình đám, nếu ông đến vào dịp đó thì sẽ thấy nhiều món ăn thịnh soạn hơn thế nữa.

Không biết có phải vì đi bộ đói bụng hay vì cơm chay lạ miệng mà tôi cứ tì tì làm hết bát này đến bát khác một cách tự nhiên. Vị tri khách phải nhắc nhở mấy lần tôi mới chịu dừng đũa để đến gặp vị tu sĩ trụ trì. Khi nghe tôi ngỏ ý xin tạm trú tại đây ít lâu, vị trụ trì nói ngay:

- Cửa chùa lúc nào cũng rộng mở. Ông có thể ở lâu bao nhiêu cũng được nhưng dĩ nhiên phải trả lệ phí ăn ở. Ông định ở đây bao lâu?

- Tôi chưa quyết định, có thể vài ngày, một tuần, hoặc lâu hơn nếu ngài không phiền. Ngoài việc thăm viếng phong cảnh, tôi còn mong có dịp được học hỏi về Phật pháp và các phương pháp thiền tập với chư tăng tại đây.

Vị trụ trì có vẻ ngạc nhiên:

- Ông cũng là một Phật tử ư? Lành thay... lành thay. Dĩ nhiên tại đây cũng có thiền đường nhưng tăng chúng không mấy ai thực hành thiền định. Chùa này không chuyên về tu thiền. Việc học hỏi Phật pháp cũng vậy, ông đến không đúng lúc, vị pháp sư của chùa có việc đi xa không biết bao giờ mới về. Phần tôi không thể giúp ông được...

Ông ngập ngừng một lúc rồi giải thích:

- Tuy là trụ trì nhưng nhiệm vụ của tôi chú trọng về việc điều hành thủ tục hành chánh hơn là dẫn dắt tín đồ. Đó là phận sự của vị pháp sư. Công việc điều hành một ngôi chùa rắc rối đa đoan lắm chứ không giản dị như nhiều người tưởng. Nhiệm vụ của tôi là kiểm soát tài chánh, thu xếp giấy tờ, điều hành, quản trị. Các tăng sĩ tại đây cũng vậy, mỗi người có một nhiệm vụ riêng, người lo nhang đèn, kẻ lo cúng tế, hoặc các thủ tục như ma chay, cưới hỏi. Quanh đây có nhiều đảo nhỏ và làng mạc nhưng lại không có chùa, do đó có việc gì cần người ta đều phải đến rước chúng tôi. Chỉ nội việc cúng lễ, ma chay, cầu an, cầu siêu đã mất hết thời giờ rồi, đó là chưa kể việc bảo trì, xây cất, dọn dẹp, quét tước và nấu nướng cho chư tăng và khách thập phương nữa. Dĩ nhiên nếu ông muốn đến đây để tu thiền thì xin tự nhiên, thiền đường nơi đây mở cửa ngày cũng như đêm. Ngoài ra nếu ông muốn dạo chơi vãn cảnh thì quanh đây có rất nhiều cảnh đẹp thiên nhiên, phía nam ngọn núi có nhiều hang động, rất thuận tiện cho việc tĩnh tu hay nhập thất nếu ông muốn tìm nơi yên tĩnh, vắng lặng.

- Xin cám ơn ngài, tôi sẽ tự lo liệu để khỏi phiền đến ai.

Chúng tôi chuyển qua đề tài thời tiết, phong cảnh, đường sá từ Hồng Kông qua đây. Tôi vô tình kể lại việc gặp bà lão mù dưới chân núi. Vị trụ trì vội nhổm lên:

- Ông cũng gặp mụ Vương sao? Ông thấy mụ già đó thế nào? Hơi điên khùng có phải không? Nhiều người nói rằng những kẻ khật khùng, tàn phế thường có lắm biệt tài. Họ đồn rằng mụ Vương có tài tiên tri nhìn được quá khứ vị lai. Khi gặp ông, mụ già đó có nói gì không?

- Tôi chỉ gặp bà ấy trong một thời gian rất ngắn, tôi không nghĩ bà ấy nói gì ngoài việc đường đi trơn trượt khó khăn phải cẩn thận, nhưng người ta đâu cần phải có tài tiên tri mới biết được điều đó.

Tuy nói thế nhưng tôi vẫn cảm thấy áy náy về câu nói cuối cùng của bà mù. Phải chăng bà còn ngụ ý gì khác? Chúng tôi đàm đạo một lúc trước khi vị trụ trì xin cáo từ vì còn bận việc. Vị tri khách dẫn tôi đến một căn phòng nhỏ dành cho khách hành hương nằm riêng biệt ở phía sau chùa.

Lúc đầu tôi nghĩ sau hành trình mệt nhọc mình có thể ngủ thẳng một giấc đến sáng, nhưng không hiểu sao tôi cứ trằn trọc không ngủ được. Tôi nằm yên nghe tiếng gió thổi rì rào qua hàng cây, mùi nhang trầm từ trên chánh điện thoảng qua bên khe cửa, thỉnh thoảng lại có tiếng chuông chùa nhẹ nhàng ngân vang trong đêm khuya vắng lặng. Nghe tiếng chuông ngân nga tôi nghĩ đến những giai thoại liên quan đến địa ngục. Theo kinh điển Phật giáo thì mỗi khi tiếng chuông ngân lên thì các hình phạt trong địa ngục tạm thời dừng lại, các tội nhân đang thọ hình được nghỉ ngơi đôi chút. Tín đồ Phật giáo tin rằng âm thanh của chuông có thể vượt không gian và thời gian, cảm ứng đến các cõi giới vô hình, có công dụng kêu gọi những sinh linh đang mê muội lầm đường lạc lối hãy tỉnh thức. Theo quan niệm của người phương Đông thì địa ngục chỉ là một cõi mà người chết phải sống ở đó một thời gian vì những tội lỗi đã gây ra trong kiếp sống nhưng nó không hề có tính cách vĩnh viễn. Trong khi đó người phương Tây lại cho rằng khi đã xuống địa ngục là hết hy vọng thoát ra và phải ở đó vĩnh viễn thiên thu (Eternal damnation). Người phương Đông cho rằng khi chết, tùy theo nghiệp lực mà người ta bị dẫn dắt vào các cảnh giới khác nhau. Hoặc sinh vào cảnh trời, cõi trần, hoặc địa ngục, ngạ quỷ, súc sinh. Ba cõi sau được gọi là ba đường ác. Tuy cảnh địa ngục của người phương Đông không khác cảnh địa ngục người phương Tây, cũng có quỷ sứ trừng phạt, hành hạ

tội nhân, nhưng sự khác biệt ở chỗ khi đã trả hết nghiệp quả thì họ sẽ được lên trên các cảnh giới tốt đẹp hơn. Đã thế khi ở địa ngục, nếu biết ăn năn hối cải, biết phát tâm sám hối thì người ta có thể rút ngắn thời gian được. Hiển nhiên một người đang bị hành hạ đau đớn, khổ sở đâu có nghĩ đến chuyện ăn năn, sám hối, vì thế mới có tiếng chuông chùa để thức tỉnh, để thúc giục người ta mau chóng quay đầu tìm về đường ngay, nẻo chính. Nhiều học giả Tây phương cho rằng quan niệm này "lạc quan và ngây thơ" nhưng tôi cho rằng đó là một hy vọng rất lớn vì bất cứ ai, dù tội lỗi xấu xa đến đâu, một khi đã biết ăn năn hối cải, biết quay đầu thức tỉnh đều có thể chuộc lại những lỗi lầm của mình.

Hôm sau, tôi khởi sự đi dạo chơi quanh núi. Phong cảnh thật đẹp, biển xanh, mây trắng, những tảng đá gập ghềnh muôn hình vạn trạng, những dòng suối uốn mình khi ẩn khi hiện. Mây mù giăng ngang thung lũng, vài con hạc đậu trên nhánh thông cao lặng lẽ quan sát cảnh vật phía dưới… Có nhìn thấy cảnh này người ta mới ý thức được những đường nét chấm phá tài tình của các họa sĩ vẽ tranh thủy mặc. Khi xưa xem những bức tranh này, tôi nghĩ các họa sĩ đã vẽ theo tưởng tượng hay chịu ảnh hưởng một trường phái nào đó chứ không hề biết rằng họ đã quan sát thiên nhiên kỹ lưỡng và mang những cái đẹp vào họa phẩm của họ. Từ trên núi cao trông ra bốn hướng, cảnh vật lờ mờ khi ẩn khi hiện như tranh vẽ, càng dạo chơi tôi càng bị thu hút vào cảnh thiên nhiên tuyệt vời này. Cứ thế tôi miên man đi dạo từ sáng đến chiều, buổi tối về chùa ăn cơm chay thanh tịnh rồi lăn ra ngủ, không lo lắng, nghĩ ngợi gì. Cuộc sống nhàn tản như thế làm tôi quên hẳn mục đích ban đầu của chuyến đi là học hỏi Phật pháp và phương pháp thiền.

Đã có lần tôi bước chân vào thiền đường. Đó là một căn phòng khá lớn không đồ đạc, chỉ có một bức tranh vẽ tổ Bồ Đề Đạt Ma đang vác gậy có buộc một chiếc dép cỏ. Thiền đường vắng tanh không một bóng người, đáng lý ra tôi phải biết lợi dụng cơ hội để thiền tập như vẫn làm khi trước, nhưng không hiểu sao tôi không cảm thấy có động lực nào thúc giục. Phía sau thiền đường là Tàng kinh các, có nhiều kệ sách lớn với hàng trăm sách vở, kinh điển xếp đặt theo thứ tự, nhiều cuốn rất cũ chữ đã phai mờ. Nếu không được sao lục, ghi chép lại, có lẽ ít lâu nữa không còn ai có thể đọc được những cuốn sách đó. Chẳng hiểu sao tôi không cảm thấy hứng thú khi tìm được những cuốn sách như vậy mặc dù khi xưa tôi vẫn được mệnh danh là "mọt sách", luôn luôn ngấu nghiến bất cứ cuốn sách nào tìm được. Phải chăng sau một thời gian mệt mỏi vì mưu sinh, tôi muốn được nghỉ ngơi trọn vẹn cho đầu óc thoải mái hay còn có lý do nào khác?

Một buổi tối ngồi đàm đạo với vị trụ trì, tôi đã vô tình hỏi:

- Phong cảnh nơi đây thật đẹp, nhiều lúc tôi có cảm tưởng như đi lạc vào chốn thiên thai. Nếu có vài ông tiên ngồi đánh cờ, vài con hạc trắng đậu bên cạnh thì hẳn người ta nghĩ mình đang sống trong cảnh tiên rồi. Tôi nghe nói vùng này có nhiều ẩn sĩ tu đạo luyện đơn, ngài có biết gì về họ không?

Vị trụ trì lắc đầu:

- Đã là một Phật tử thì ông để ý đến những kẻ đó làm chi? Những kẻ theo thuyết "trường sinh cửu thị" học kỳ môn, độn giáp, dưỡng khí, luyện thần, lục nhật, thất phần hay những trò huyền bí, mê hoặc nhân tâm đó thì có gì đáng để cho ta phải lưu ý! Họ có làm gì ích lợi đâu, suốt ngày chỉ đánh cờ, gảy đàn, uống rượu, rong chơi trên lưng hạc…

- Nhưng cưỡi hạc dạo chơi như vậy hẳn cũng thú vị lắm chứ! Chẳng phải làm lụng hay lo lắng gì mà chỉ hưởng thụ những sự sung sướng, đã thế lại không lo đau ốm hay già chết… Tu hành như thế thiết tưởng có thua gì việc được vào cõi Niết Bàn đâu?

Vị trụ trì khó chịu định nói câu gì nhưng kiềm chế lại được. Ông đứng phắt dậy vòng tay trong chiếc áo thụng ra dấu cáo từ rồi bỏ đi thẳng. Từ đó ông tỏ ra lạnh nhạt, không còn thân thiết với tôi như trước nữa. Tuy nhiên vị tri khách tăng có một thái độ cởi mở hơn, ông cho biết đa số những người ở ẩn không thích tiếp xúc với ai và thường yêu cầu đừng ai làm rộn đến sự tu hành của họ.

- Nhưng họ thường làm gì?

- Làm sao chúng tôi biết được? Mặc dù sống trên một hòn đảo nhưng không mấy khi chúng tôi giao thiệp với nhau.

- Kể cũng lạ nhỉ! Tôi vẫn nghĩ Phật giáo và Lão giáo có nhiều điểm tương đồng.

- Không đâu. Mặc dù Lão Tử chủ trương thanh tĩnh vô vi nhưng đã mấy ai theo nổi. Phần lớn đạo sĩ đều là những người chán đời, không thích hợp với sự ganh đua nên tìm về chốn vắng vẻ để luyện đơn, cầu trường sinh bất tử. Một số người sau khi ẩn tu rồi xuất hiện, sử dụng các mánh khóe hay pháp thuật để trừ tà, chữa bệnh, bán thuốc, bói toán, sấm thuật, xem quá khứ, đoán tương lai. Toàn những trò mê hoặc nhân tâm! Khi xưa ở ngoài đời họ không gây dựng được tiếng tăm gì thì sau khi hạ sơn, họ thường tự xưng mình là Thiên sư, Đại tiên, Thượng nhân, Lão quân…

- Nhưng ít ra họ cũng phải luyện thành công được một cái gì chứ? Liệu họ có trường sinh bất tử hay không?

Vị tri khách tăng nhìn tôi một lúc rồi bật cười:

- Làm gì có chuyện đó! Nếu họ bất tử thì dân chúng đã bỏ theo họ hết còn gì!

- Nhưng ít ra họ cũng phải có một cái gì chứ?

- Làm sao tôi biết được!

Một buổi sáng, khí trời hơi lạnh vì trận mưa đêm trước. Thay vì vãn cảnh ở phía nam ngọn núi, tôi quyết định đi về phía đông, nơi có nhiều sườn núi dốc thoai thoải xuống đến tận bờ biển. Vượt qua ngọn đồi thấp dần xuống một thung lũng nhỏ, phong cảnh vô cùng tĩnh mịch. Bốn bên yên lặng chỉ có tiếng côn trùng kêu rỉ rả và tiếng suối chảy róc rách đâu đây. Vừa bước đến khúc quanh giữa hai eo núi hẹp bỗng nhiên tôi thấy một đứa bé gái khoảng tám, chín tuổi đang thoăn thoắt chạy ở phía trước. Đứa bé mặc một bộ quần áo màu xanh lục, chân đi dép, ngang hông quấn một dải khăn lụa gọn ghẽ, hai bím tóc tết đuôi sam phất phơ theo nhịp chạy. Nhìn cách phục sức, tôi biết nó không phải con cái dân chài lưới trên đảo. Đa số con nhà chài lưới thường mặc quần áo nhuộm đen, ít ai đi dép hay cột tóc như đứa bé này. Hơn nữa con nhà chài lưới thường bận rộn dưới bãi, mấy ai leo lên tận đỉnh núi hoang vu như vậy. Đứa bé chạy thẳng vào một khu rừng trúc rồi mất dạng sau những thân trúc xanh biếc to bằng cổ tay. Tò mò, tôi vội rảo bước theo. Vượt qua rặng trúc cao tôi thấy một túp lều và một người tuổi trung niên dáng dấp tiên phong đạo cốt, mặc áo thụng màu xanh lục đang đứng trước cửa. Hiển nhiên người này phải là kẻ tu đạo vì ông ta không kết tóc đuôi sam như mọi người mà búi ngược lên đỉnh đầu. Thấy tôi, đạo sĩ có vẻ ngạc nhiên nhưng vẫn cung kính đưa tay vái chào:

- Thật là hân hạnh. Không biết ngọn gió nào đã đưa tiên sinh hạ cố đến đây. Xin mời tiên sinh ghé lại dùng chút rượu nhạt giải khát.

Đạo sĩ khom lưng cúi sát người xuống chào khiến tôi lật đật khom lưng đáp lễ mặc dù hiện nay rất ít ai cúi gần sát đất để chào hỏi như vậy. Đạo sĩ xưng họ là Phan nhưng không nói rõ tên rồi lễ phép mời tôi vào nhà. Đó là một căn lều bằng trúc, mái lợp cỏ rất đơn sơ, tuy chỉ có độc một phòng nhưng nó được ngăn đôi bởi một bình phong cũng bằng trúc, có lẽ để che chiếc giường nhỏ phía

sau, bàn ghế trong nhà đều bằng trúc giản dị mộc mạc nhưng đượm vẻ thanh tao thoát tục. Ngoài bộ bàn ghế, góc phòng có một bàn thờ nhỏ phía trên có treo bức tranh vẽ một tiên ông tay cầm phất trần đuôi ngựa đang cưỡi một con hạc lớn.

- Xin mời tiên sinh cứ tự nhiên ngồi.

Tuy nói thế nhưng đạo sĩ lại phân ngôi chủ khách, mời tôi ngồi vào chiếc ghế quay mặt ra phía ngoài, chỗ ngồi danh dự dành cho quý khách theo tục lệ Trung Hoa. Riêng tôi nhất định đòi ngồi vào ghế đối diện, quay mặt nhìn vào phía trong, một chỗ ngồi tầm thường, khiêm tốn nhất mặc dù chủ ý của tôi không phải vì lễ phép mà vì tò mò muốn quan sát mọi việc trong nhà. Đạo sĩ theo đúng thủ tục nhất định mời tôi ngồi vào ghế kia. Chúng tôi lễ phép mời nhau và từ chối hai ba lần cho đến khi ai nấy ngồi xuống ghế. Vừa ngồi yên chỗ thì bé gái lúc đầu xuất hiện với một chiếc khay nhỏ, trên để một hũ rượu và một đĩa thịt rừng khô. Một lần nữa lại có màn đứng dậy mời chào theo đúng thủ tục. Đạo sĩ trịnh trọng rót rượu cho tôi trước khi rót cho mình rồi đưa cả hai tay nâng chén lên ngang mày:

- Xin mời tiên sinh vui lòng nhắp chút rượu nhạt. Hy vọng ngài không chê loại Hổ cốt tửu này. Tôi đã đích thân pha chế nó theo phương pháp gia truyền và chôn dưới đất trong suốt mười hai năm, loại rượu này có công dụng như một linh đơn, có thể chữa trị bách bệnh.

Lúc đầu chúng tôi thay phiên nhau mời chào một cách trịnh trọng, nhưng khi uống khoảng nửa hũ thì chúng tôi trở nên tự nhiên và bớt khách sáo hơn, không còn mời chào chúc tụng trước khi uống nữa mà ai nấy cứ thuận tay rót hết chén này đến chén khác. Tôi thấy vị rượu rất nồng, có phần nồng hơn các loại rượu mà tôi đã uống qua. Tuy không phải người sành rượu nhưng tôi cứ khen bừa là chưa thấy rượu nào ngon như thế. Phan đạo sĩ hãnh diện liên tiếp rót cho đến khi hết sạch hũ rượu rồi gọi cô bé mang thêm một hũ nữa. Cho đến khi đó, ông mới hỏi lý do cuộc thăm viếng của tôi. Tôi thành thật cho biết nhân dịp hè, tôi muốn dạo chơi phong cảnh để nghỉ ngơi và hy vọng có cơ hội tiếp xúc với các cao nhân ẩn sĩ. Biết ông là người tu đạo, tôi ngỏ ý muốn được học hỏi thêm về những bí thuật của môn phái này. Ngay lúc đó cô bé mang ra thêm một chén đồ nhắm, lần này không phải thịt rừng khô mà là một đĩa thịt nướng thơm phức. Trong lúc cô bé thong thả gắp thịt ra đĩa, tôi chăm chú nhìn cặp mắt to đen láy, mái tóc huyền làm nổi bật làn da trắng như ngọc. Tuy cô bé còn nhỏ tuổi nhưng đã có những đường nét sắc sảo đặc biệt khiến tôi

phân vân không biết cô bé có liên quan gì đến đạo sĩ này nhưng không tiện hỏi. Tuy nhiên đạo sĩ biết ý tôi nên mỉm cười nói ngay:

- Chắc tiên sinh đang thắc mắc một kẻ ở ẩn như tôi lại có một đứa nhỏ hầu hạ bên cạnh như vậy. Thưa vâng, nó chính là con gái tôi, hậu quả của một lần lầm lỗi cách đây nhiều năm. Mẹ cháu mất rồi, chỉ còn mình cháu với tôi. Tên cháu là Tiểu Ngọc.

Ông ngưng ở đó không nói thêm. Chúng tôi tiếp tục uống rượu và thưởng thức đồ nhắm. Có lẽ vì chếnh choáng hơi men nên tôi đâm ra bạo dạn hơn lúc bình thường:

- Tôi đọc sách thấy các đạo sĩ tu tiên thường có nhiều phép thuật như chỉ đá hóa vàng, hóa hiện ra những bầy tiên nữ múa khúc nghê thường, hay ít ra cũng một vài mỹ nhân để hầu hạ. Ngoài ra họ còn luyện thuật trường sinh và có những lò linh đơn nữa thì phải?

Đạo sĩ bật cười lắc đầu:

- Tiên sinh lầm rồi. Tôi không phải kẻ luyện phép trường sinh. Nếu có quyền năng chỉ đá hóa vàng thì tại sao tôi lại ẩn náu ở vùng hoang vắng như thế này làm gì? Có lẽ tiên sinh đọc tiểu thuyết hơi nhiều. Một kẻ ẩn thân nơi hoang vu thanh tịnh để tránh cạm bẫy sắc dục thì biến hóa ra mỹ nhân hầu hạ làm gì cho phiền phức. Còn việc luyện linh đơn nữa, chỉ cần một viên cũng đủ, cần gì phải luyện đến cả lò!

- Ông từ chối khéo lắm. Không có vàng bạc châu báu hay mỹ nhân hầu hạ cũng không sao nhưng tôi thấy ông không hề phủ nhận việc luyện linh đơn. Phải chăng ông vẫn uống linh đơn?

Đạo sĩ phá cười lên làm rung chuyển cả chiếc ghế trúc:

- Ha ha ha! Này anh bạn trẻ, linh đơn đâu phải để uống.

- Vậy để làm gì?

Đạo sĩ không trả lời mà đổi đề tài, yêu cầu tôi đoán xem ông được bao nhiêu tuổi.

- Tôi trông ông khoảng ngoài năm mươi.

- Lầm rồi, tiên sinh đoán lại thử xem.

Tôi nhìn nước da hồng hào, chòm râu đen nhánh của đạo sĩ và cô

bé khoảng tám, chín tuổi đang hầu rượu gần đó:

- Nếu vậy thì bốn mươi hay bốn lăm. Trông ông còn khỏe mạnh tráng kiện lắm.

Đạo sĩ bật cười rồi nghiêm nghị:

- Không đâu, tôi đã ngoài bảy mươi tuổi rồi.

Tôi giật mình, không thể tin một người khỏe mạnh, râu tóc còn đen nhánh như vậy mà đã ngoài bảy mươi. Hơn nữa làm sao một người ngoài bảy mươi lại có con gái mới lên tám hay chín tuổi được, trừ khi ông ta có một phương pháp gì đó.

- Như vậy... như vậy hẳn ông đã thành công trong việc luyện linh đơn và đã cải lão hoàn đồng?

Đạo sĩ bật cười một hồi rồi lắc đầu:

- Lạ thật, một người ngoại quốc như ông cũng biết đến các giai thoại về linh đơn hay trường sinh bất tử. Tôi xem ra ông cũng là người có kiến thức rộng về văn hóa Trung Hoa, nếu vậy để tôi thổi tặng ông một điệu nhạc cổ...

Đạo sĩ nói nhỏ với Tiểu Ngọc vài câu. Cô bé chạy vội vào trong nhà lấy ra một cây sáo bằng trúc rất dài. Từ trước đến nay tôi đã nhìn thấy nhiều chiếc sáo trúc, nhưng chưa bao giờ thấy cái nào dài và cổ kính như chiếc sáo này. Phan đạo sĩ sửa lại y phục, ngồi thẳng người và trịnh trọng đưa sáo lên miệng... Trong các buổi luận đàm về thơ phú với bạn hữu của Tạ Hải, cũng có vài người gõ phách, thổi sáo hay gảy đàn nhưng chưa bao giờ tôi được nghe một âm thanh kỳ lạ thanh thoát như tiếng sáo này. Đó là một khúc nhạc cổ, dường như vui lại như buồn, nó vương vấn nhưng thanh thoát, âm thanh lúc nhặt lúc khoan khiến người nghe phải say mê theo dõi. Thật khó diễn tả được cảm tưởng của tôi khi nghe khúc nhạc đó. Có thể vì men rượu, vì âm thanh lạ lùng hoặc vì lí do gì khác khiến tôi ngồi ngây ra, hồn bay bổng tận đâu đâu. Tôi không biết khúc nhạc kéo dài bao lâu nhưng khi âm thanh dừng lại thì tôi thấy ánh nắng đã tắt dần phía sau sườn núi. Đã đến lúc tôi phải trở về Bảo Liên tự trước khi trời tối hẳn. Tôi đứng dậy lễ phép xin cáo từ nhưng có lẽ vì trí tò mò thúc giục nên tôi cố hỏi vớt một câu:

- Xin cám ơn ông về bữa rượu và khúc tiêu tuyệt vời, nhưng trước khi từ giã, ít ra ông có thể chỉ dẫn cho tôi thêm về thuyết trường sinh bất tử hay chủ trương vô vi, huyền đồng của ông chứ?

Phan đạo sĩ cau mày lộ vẻ khó chịu nhưng trấn tĩnh lại ngay:

- Này tiểu huynh đệ, nếu anh muốn nghe một bài thuyết giảng thì hãy đến gặp các vị sư. Họ sẽ giảng cho anh nghe đủ các lý thuyết. Phần tôi tuyệt đối chẳng có gì để nói cả. Tuy nhiên gặp nhau bữa nay cũng là một duyên hay, để tôi ngâm một bài thơ của Lý Bạch cho anh nghe.

Ông vỗ bàn ngâm lớn:

Tam bôi thông đại đạo

Nhất đấu hợp tự nhiên

Đản đắc túy trung thú

Vật vi tỉnh giả truyền.

Tạm dịch:

Ba chén hiểu đạo lớn

Một đấu biết tánh thiêng

Say sưa trong thú rượu

Còn hơn kẻ tỉnh điên.

Tôi không lạ gì bài thơ này vì đã đọc qua nhưng khi đạo sĩ nhấn mạnh câu "Tuyệt đối chẳng có gì để nói cả" tôi lại nghĩ ngay đến chủ trương "bất ngôn chi giáo" của Lão Tử. Người Tây phương khó có thể hiểu được phương pháp dạy bảo mà không dùng đến lời nói này. Từ ngàn xưa, các bậc hiền giả phương Đông đã cho rằng ngôn ngữ, văn tự là một phương tiện miễn cưỡng vì nó không thể diễn tả được hết ý nghĩa. Một ý tưởng cao siêu tuyệt đối không thể diễn tả bằng thứ ngôn ngữ tương đối mà phải sử dụng đến sự cảm thông vì "đạo khả đạo, phi thường đạo". Cũng như thế, những chân lý tối thượng không thể sử dụng lời nói, văn tự mà diễn đạt nhưng phải sử dụng đến cái tâm hiểu biết, tâm thông cảm hay lấy "tâm truyền tâm" như chủ trương của thiền "bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền, kiến tánh thành Phật". Các vị thầy phương Đông không vội vã truyền dạy những điều họ hiểu biết, họ không tuyên bố ồn ào những điều họ khám phá ra như các vị thầy phương Tây. Thay vì viết sách, mở trường, thu nhận học trò thì họ lại yên lặng sống âm thầm lặng lẽ với điều họ đã chứng nghiệm. Một người muốn học hỏi phải biết đi tìm thầy, phải lặn lội khắp

nơi để tìm người hướng dẫn cho mình. Dù gặp được thầy nhưng không mấy khi vị thầy chịu truyền dạy ngay mà còn quan sát học trò một cách cẩn thận và chỉ hé môi nói những gì cần thiết, vừa vặn để cho học trò vỡ lẽ ra thôi. Thay vì sử dụng những lý luận, rõ ràng rành mạch, họ lại tìm những câu nói ẩn dụ để bắt học trò phải vắt óc suy nghĩ, phải tìm hiểu sâu xa để tự mình tìm ra những điều muốn biết. Đó chính là điểm ưu việt của phương pháp giáo dục không cần sử dụng đến ngôn ngữ, văn tự, lý luận mà chỉ khêu gợi cho người học tự mình quán triệt lẽ đạo mà thôi. Đó cũng là huyền nghĩa của câu "tri giả bất ngôn, ngôn giả bất tri" (biết thì không nói, nói thì không biết).

Từ đó cứ vài hôm tôi lại đến thăm Phan đạo sĩ. Tôi nghĩ nếu ông không chịu tiết lộ phương pháp tu thì tôi vẫn có thể quan sát học hỏi được chút gì khi kề cận bên ông. Chúng tôi uống rượu, ngâm thơ, nghe thổi sáo, bàn luận về âm nhạc và văn chương nhưng Phan đạo sĩ luôn luôn tránh đề cập gì đến phương pháp tu đạo mà chỉ khiêm tốn nói rằng ông là kẻ quê mùa nơi thôn dã, không biết bàn luận về những đề tài trừu tượng. Tuy nhiên tôi thấy nơi ông vẫn có một cái gì kỳ lạ, một nhân cách điềm đạm, ung dung thư thái khác thường.

Một hôm chúng tôi đàm đạo về các phương pháp chiêm nghiệm như nhâm độn, sấm ký, địa lý, bốc phệ... Thật ra tôi nói và Phan đạo sĩ nghe thì đúng hơn vì ông vẫn giữ ý tránh đề cập đến những vấn đề này. Phần tôi lại cố tâm đem những đề tài ấy ra thảo luận để xem Phan đạo sĩ phản ứng thế nào, biết đâu trong lúc vui miệng ông chẳng tiết lộ thêm điều gì chăng? Hôm đó tôi đã nói:

- Theo tôi thì cách tính toán của khoa toán số và tử vi của người phương Đông rất đặc biệt và có nhiều điểm chính xác.

- Vậy ư? Ông cũng tin ở các môn này?

- Lúc đầu tôi không tin nhưng về sau tôi thấy có nhiều điểm rất đúng. Dĩ nhiên điều này còn tùy khả năng nghiên cứu và kinh nghiệm của người đoán số.

- Càng lắm kinh nghiệm lại càng chủ quan và có thành kiến chứ hay ho gì! Hơn nữa việc gì phải mất công tính toán lôi thôi, nếu biết tập trung tư tưởng để rung động đồng nhịp với sự rung động của người khác thì ta cũng có thể biết được nhiều điều rồi...

- Ông muốn nói người ta không cần phải tính toán theo vị trí các tinh tú hay giờ khắc khi sinh ra hay sao?

- Đúng thế. Một đứa con nít cũng có thể biết được nhiều việc quá khứ tương lai mà không cần phải học khoa tử vi.

- Tại sao như vậy?

- Trẻ con trong trắng ngây thơ, cơ thể chưa phát dục, tâm hồn còn thanh khiết, chưa bị ô nhiễm bởi các thành kiến nên có thể biết trước được nhiều điều, nhưng tiếc thay không mấy ai chú ý đến điều này...

- Đứa trẻ nào cũng làm được vậy hay sao?

- Không hẳn vậy. Đa số con trẻ đều có khả năng đó nhưng nếu chúng được nuôi dưỡng tại các đô thị, chịu sự chi phối của các thành kiến hoặc đường lối giáo dục có tính cách cưỡng ép, nhồi sọ thì sẽ mất đi khả năng này.

Tôi chụp ngay lấy cơ hội:

- Theo như ông nói thì Tiểu Ngọc có thể làm được việc này?

- Dĩ nhiên, nhưng chắc ông không tin như vậy?

- Tôi chỉ tin khi nào có bằng chứng rõ rệt.

Phan đạo sĩ gọi Tiểu Ngọc ra và nói với cô bé mấy câu. Ông thay đổi y phục, thắp một cây nhang trên bàn thờ lâm râm khấn vái. Tiểu Ngọc ngồi im trước bàn thờ tập trung tư tưởng một lúc rất lâu rồi ra hiệu cho tôi đưa bàn tay ra. Lúc đầu tôi tưởng cô bé muốn xem chỉ tay như các thầy bói thường làm, nhưng thay vì xem xét các đường nét trong lòng bàn tay, cô bé chỉ cầm lấy tay tôi áp lên trán mình một lúc cho đến khi Phan đạo sĩ lên tiếng:

- Con đã nhìn thấy gì rồi chứ?

Tiểu Ngọc gật đầu. Phan đạo sĩ thản nhiên ra lệnh:

- Vậy hãy nói đi.

Bằng một giọng đều đều, Tiểu Ngọc lên tiếng:

- Thưa cha, con thấy có một ngọn núi cao trên đỉnh phủ đầy tuyết trắng... Có một ngôi chùa lớn xây gần đỉnh núi và một người đàn ông đang đi qua đi lại quanh chùa nhưng không bước vào. Loanh quanh một lúc người này bỏ xuống nhưng rồi quay lại... Ông quan sát ngôi chùa thêm một lúc nữa rồi bỏ xuống núi. Lạ thay, đi một lúc ông ta lại quay lên, hình như ông ta lạc đường thì phải

nhưng tại sao đã lên đến nơi rồi mà ông ta cứ ngó dáo dác như tìm kiếm cái gì? Hình như người này không thấy ngôi chùa hay không tìm được lối vào thì phải! Ông ta cứ đi lên đi xuống, ngó quanh ngó quẩn mãi... Thôi con chán rồi, không muốn xem nữa. Người này cứ đi lên rồi lại đi xuống, chả có gì đáng xem.

Tiểu Ngọc ngưng lại không chịu nói thêm nữa. Phan đạo sĩ trầm ngâm suy nghĩ một lúc rồi ra hiệu cho tôi rút tay về. Tiểu Ngọc ngồi im một lúc rồi cũng bỏ vào nhà trong. Tôi tò mò:

- Như vậy là sao?

Phan đạo sĩ không trả lời cứ ngồi yên suy nghĩ một lúc rồi lắc đầu:

- Không có gì đâu! Có lẽ con bé không được khỏe. Mọi khi nó có thể xem được nhiều chuyện lắm kia mà! Thôi bỏ qua chuyện này, chúng ta hãy ra bên ngoài uống rượu. Để tôi đưa ông đi xem một hòn giả sơn mà tôi vừa đắp.

Tôi định hỏi thêm nhưng thấy Phan đạo sĩ có vẻ gượng gạo không muốn nói tiếp nên đành thôi. Phan đạo sĩ ra phía sau núi chỉ cho tôi thấy một hòn giả sơn gồm nhiều tảng đá chồng lên nhau khá lớn. Trên đó ông trồng ít rong rêu, vài cây thông nhỏ được cắt xén gọn ghẽ và mấy cái tháp nhỏ bằng đất nung. Hình như ông cố ý cho tôi thấy ngọn giả sơn này để gián tiếp nói rằng Tiểu Ngọc đã hình dung ngọn núi phủ tuyết qua nó nhưng tôi vẫn thấy có điều gì gượng gạo, không tự nhiên. Cách hòn giả sơn mấy bước là một vực thẳm dẫn xuống một dòng suối nhỏ, gió núi lồng lộng làm bộ quần áo của Phan đạo sĩ bay phất phới như ông đang bay trên không trung. Chúng tôi uống rượu một cách miễn cưỡng. Hình như Phan đạo sĩ có điều gì lo nghĩ nên ông tỏ ra trầm ngâm hơn ngày thường. Sau khi uống vài chén Hổ cốt tửu, tôi xin cáo từ và Phan đạo sĩ cũng không hề lưu khách như mọi khi.

Trên đường về tôi miên man suy nghĩ về cái "hình ảnh" mà Tiểu Ngọc "nhìn thấy". Phải chăng cô bé ngây thơ kia có thể xem được điều gì trên bàn tay tôi? Tại sao Phan đạo sĩ lại chấp thuận cho con gái biểu diễn mà không chịu giải thích thêm? Vì sao ông có vẻ trầm ngâm khác thường? Phải chăng ông đã biết được điều gì? Liệu hình ảnh Tiểu Ngọc "nhìn thấy" có liên quan đến lời cảnh cáo của bà lão mù dưới chân núi không? Hình như cả hai đều có ý muốn nhắc nhở tôi về một điều chi? Suốt đêm tôi cứ trằn trọc không sao ngủ được nên sau cùng tôi nhất quyết tìm đến Phan đạo sĩ để hỏi cho ra lẽ.

Sáng hôm sau mặt trời chưa mọc tôi đã vội vã rời chùa tìm đến khu rừng trúc. Từ xa tôi thấy Phan đạo sĩ đang trầm ngâm trước hòn giả sơn như suy nghĩ điều gì. Nghe tiếng động ông ngẩng lên, nhìn thấy tôi ông vòng tay chào và có ý gọi tôi leo lên chỗ đó. Tôi vừa đi đến cách ông khoảng mười thước thì thấy Tiểu Ngọc ở đâu cũng đang đi đến. Cô bé liến thoắng vừa đi vừa nhảy nhót như một con chim non. Thay vì đi theo con đường mòn, cô bé vừa đi vừa nhảy lên những tảng đá nằm dọc theo con đường. Bất chợt một tảng đá bỗng nghiêng đi khiến cô bé mất thăng bằng, ngã nhào xuống vực. Biến cố xảy ra trong nháy mắt. Tôi hoảng hốt chưa kịp phản ứng thì Phan đạo sĩ đang đứng yên lặng bỗng nhún mình phóng ra đỡ lấy cô bé. Tuy thân pháp của ông đã nhanh nhưng ông chỉ bắt được dải lụa quấn ngang hông Tiểu Ngọc. Tôi thấy thân hình ông lảo đảo bên bờ vực, ông có thể giữ được thăng bằng không ngã nhưng khó có thể bắt được đứa con đã rơi xuống vực. Đột nhiên tôi thấy ông đập mạnh hai chân vào nhau rồi nhoài người ra cố gắng ôm lấy đứa con và… cả hai cha con đều ngã xuống vực sâu.

Nói thì lâu nhưng mọi sự chỉ xảy ra trong chớp mắt. Tôi lặng người không biết phải phản ứng thế nào. Khi hoàn hồn, tôi chạy ra bờ vực nhìn xuống nhưng ở dưới sương mù dày đặc không thể trông thấy gì. Tôi biết vực đó không sâu lắm, chỉ độ năm, sáu chục thước nhưng đã ngã xuống đó nếu không vỡ sọ thì cũng gãy hết xương. Hoảng hốt, tôi chạy men theo khe núi để tìm đường xuống đáy vực bất chấp gai góc, bờ bụi hay những tảng đá lởm chởm nhọn hoắt. Tôi cắm đầu chạy dọc theo sườn núi cho đến khi nghe tiếng nước chảy róc rách và chân bắt đầu dẫm lên những mảng rong rêu ướt sũng. Đầu óc tôi như tê liệt vì lo lắng, tôi không biết phải làm sao và cứ cắm đầu leo cho đến khi thấy một bóng người đứng lù lù trước mặt: Phan đạo sĩ. Tôi kinh ngạc đến sững sờ khi nhìn thấy Phan đạo sĩ ôm chặt Tiểu Ngọc trên tay, hai mắt cô bé nhắm nghiền, mặt mày trắng bệch như không còn chút sinh khí nào. Phan đạo sĩ nói khẽ:

- Cháu nó hoảng hốt đến thất thần nhưng nếu nghỉ ngơi một lúc may ra sẽ hồi tỉnh lại.

- Wow! Thank God…

Tôi mừng rỡ hét lớn nhưng chợt nhớ rằng mình vừa nói tiếng Anh nên vội đổi lại:

- Cháu bé không sao chứ?

- Tôi không biết... Có lẽ cần phải đưa vào bệnh viện khám nghiệm xem thế nào. Phiền ông chạy về chùa xin một cái cáng đến đây.

- Để tôi đi gọi thêm người tiếp tay...

Vừa nói xong, thốt nhiên tôi cảm thấy có điều gì kỳ lạ lắm. Tiểu Ngọc ngã từ trên núi xuống suối, quần áo cô bé ướt sũng và dính đầy bùn nhưng quần áo của Phan đạo sĩ vẫn khô nguyên, chỉ bị ướt từ chân đến đầu gối thôi. Không lẽ ông ta đạp xuống nhẹ nhàng như một con chim? Từ trên cao ngã xuống, dù có tập cách nhào lộn thế nào, người ta cũng không thể đáp xuống bằng hai chân được. Có lẽ vì ngạc nhiên nên tôi buột miệng nói ngay:

- Nhưng... nhưng làm sao ông lại có thể đứng thẳng được?

Phan đạo sĩ ngạc nhiên nhìn tôi một lúc như không hiểu tôi muốn nói gì nhưng ông cũng trả lời:

- Dĩ nhiên tôi phải đáp xuống đất bằng hai chân, nước tại đây không sâu, chỉ đến đầu gối thôi... May là chỗ này không có nhiều đá ngầm...

Đến khi đó dường như hiểu ý tôi, ông bật cười:

- À, tôi quên rằng anh bạn chưa biết gì về Đạo cả... Như tôi đã nói, "luyện đơn" đâu phải để uống mà chỉ là một kỹ thuật đi, đứng, nằm, ngồi làm sao để tuyệt đối giữ được sự quân bình giữa thân và tâm, giữa mình và thiên nhiên. Sự quân bình này là yếu tố căn bản để hòa nhập với vũ trụ. Đó là mục đích của phương pháp luyện đơn. Danh từ "đơn" ám chỉ sự hòa nhập vào bản thể của trời đất, trở về với nguồn cội hay huyền đồng. Phương pháp của nó là sự điều khí và giãn thể chứ đâu phải cất lò luyện thuốc trường sinh để uống như người ta thường thêu dệt trong các tiểu thuyết. Nhưng khoan đã, phiền ông cho gọi người mang một cái cáng đến đây để đưa cháu lên núi.

Tôi gật đầu chạy ngược về chùa gọi người mang kiệu đến. Có lẽ vừa mệt mỏi vừa hoảng hốt nên tôi luống cuống nói mãi không ra hơi nhưng người ta cũng hiểu, một mặt các tăng sĩ cho người mang kiệu chạy đi đón Tiểu Ngọc, mặt khác người ta chuẩn bị ngay một chiếc thuyền chở bệnh nhân về Hồng Kông vì tại Lan đảo không có bệnh viện.

Chiều hôm đó, sau khi tiễn Phan đạo sĩ xuống tàu, tôi trở về Bảo Liên tự. Nhân dịp có một số khách hành hương đang tụ họp ăn uống, tôi mang chuyện này ra kể. Câu chuyện người đạo sĩ ẩn tu

sau Thái Vũ Sơn khi ngã xuống vực sâu đã có thể đáp xuống đất bằng hai chân khiến nhiều người xuýt xoa thán phục. Họ trầm trồ bàn tán và thêu dệt ngay cho ông này có khả năng khinh công "đăng bình độ thủy" khiến câu chuyện càng thêm phần hấp dẫn. Có người quả quyết đạo sĩ vốn là đệ tử của chùa Thiếu Lâm, một trung tâm võ thuật nổi tiếng của Trung Hoa khiến cho vị tri khách tăng phải lắc đầu:

- Làm gì có chuyện gã đó xuất thân từ chùa Thiếu Lâm! Chúng tôi biết hắn từ lâu rồi. Hắn là người đồng hương với vị tăng trông coi việc chuông mõ trong chùa. Nếu muốn biết thêm về hắn thì cứ đến hỏi vị này là xong...

Ngay lúc đó một nhà sư già ở ngoài bước vào. Vị tri khách vội nói ngay:

- Vừa nhắc đến huynh thì huynh đến. Mọi người đang bàn tán về gã đạo sĩ vẫn ẩn cư ở phía sau núi đây này.

Vị sư già gật đầu:

- Phải chăng quý thí chủ muốn biết về Ngân Hà đạo sĩ? Lão tăng và hắn là người đồng hương, quen biết nhau từ thuở nhỏ.

Mọi người vội nhao nhao lên hỏi:

- Phải chăng hắn rất giỏi võ thuật?

- Võ thuật ư? Lão không tin hắn học võ. Theo sự hiểu biết của lão thì hắn chỉ là kẻ chuyên thổi sáo, ngâm thơ mà thôi.

- Phải chăng hắn xuất thân từ chùa Thiếu Lâm?

- Không đâu! Từ nhỏ đến lớn hắn chỉ sống ở Chung Sơn, chuyên xem địa lý, phong thủy, chọn ngày tốt xấu.

- Phải chăng hắn biết khinh công?

- Không đâu! Hắn chỉ sở trường về âm nhạc.

Thấy nhân vật mà họ vừa dựng lên không được như ý, mọi người liền tỏ ra lạnh nhạt không muốn hỏi thêm gì nữa. Sau vài câu đối đáp lấy lệ, họ xoay ra bàn chuyện thời tiết, buôn bán nhưng tôi tò mò muốn biết thêm về Phan đạo sĩ nên kéo vị sư già ra ngồi một bàn riêng.

- Xin ngài cho biết sự liên hệ giữa ngài và Phan đạo sĩ.

- Chúng tôi đều xuất thân từ Chung Sơn. Khi còn nhỏ lão tăng theo hầu một đạo sĩ trong vùng là Kim Tinh thượng nhân. Vị này có hai đệ tử là Ngân Hà và Thiết Tháp. Để lão tăng nhớ xem nào, Thiết Tháp sinh năm Hợi, hơn lão tăng mười tuổi nhưng Ngân Hà còn hơn Thiết Tháp mấy tuổi nữa vì gã này đã gọi hắn là đại ca.

Tôi nóng ruột hỏi dồn:

- Như vậy ngài bao nhiêu tuổi rồi?

- Năm nay lão tăng đã ngoài sáu mươi.

- Như vậy, ít nhất Ngân Hà đạo sĩ cũng ngoài bảy mươi hay tám mươi chi đó?

- Đúng thế, ít ra hắn cũng gần tám mươi.

- Nhưng... nhưng làm sao được, đứa con gái của ông ta mới chỉ lên bảy hay tám tuổi thôi mà!

Vị sư già bật cười:

- Như vậy thì đã sao? Ông lão bảy mươi vẫn có thể sinh con được kia mà. Đa số những người tu đạo đều có dáng dấp trẻ hơn người thường. Họ biết cách cải lão hoàn đồng để tự do tiêu dao phóng túng. Cũng vì thế, Ngân Hà đạo sĩ không dám trở lại Chung Sơn nữa.

- Tại sao vậy? Ông ta đã làm gì?

- Hiển nhiên hắn ta đã phạm một lỗi rất lớn, phải cải tên đổi họ, bỏ xứ ra đi, không dám nhìn ai nữa.

- Tại sao vậy?

- Chuyện này nói ra thì dài lắm, để lão kể vắn tắt cho ông nghe vậy. Ngân Hà đạo sĩ theo học với Kim Tinh thượng nhân rất lâu và sở đắc nhiều điều đặc biệt. Tuy lớn tuổi rồi ông trông vẫn như ở tuổi trung niên, râu tóc không hề bạc, cử chỉ lúc nào cũng an nhiên tự tại. Ông có tài chiêm nghiệm, đoán số, xem ngày tốt xấu, ngoài ra còn nổi tiếng là một nhạc sĩ thổi tiêu rất hay. Cách đây khoảng mười năm chi đó, miền Chung Sơn có một thiếu nữ rất đẹp, xuất thân trong một gia đình quyền quý, trai tráng trong vùng đều say mê đắm đuối. Nhưng cô này đã được hứa hôn cho con trai họ Trần, một trại chủ trong vùng, từ khi cả hai còn bé. Trần gia cũng là một gia tộc uy thế, vừa giàu có lại vừa giỏi về võ thuật. Lão trại

chủ với môn Thiết Tý Quyền nổi danh thiên hạ vô địch, không mấy ai chịu nổi một quyền của ông. Ông dốc lòng truyền dạy tuyệt kỹ này cho các con nên ai nấy đều mình đồng da sắt, quyền pháp mạnh bạo vô cùng. Do đó dù say mê sắc đẹp cô gái nọ nhưng không mấy ai dám đụng đến uy danh Trần gia trang.

- Trước ngày cưới khoảng vài tháng, cha cô gái bị bệnh qua đời. Gia đình cử hành tang lễ rất long trọng, cho mời các vị tăng cũng như đạo sĩ đến làm lễ cầu siêu. Ngân Hà đạo sĩ được mời đến làm chủ các nghi thức tế lễ và chọn ngày chôn cất. Chẳng hiểu vì sao vị đạo sĩ đã ngoài bảy mươi này lại rung động trước vẻ đẹp của cô tiểu thư khuê các kia. Ông trổ tài thổi sáo, ngâm thơ dẫn dụ cô gái nọ. Tuy là gái đã hứa hôn nhưng cô ta cũng phải lòng ông này ngay...

Thật đáng trách, cha vừa chết mà con gái đã ăn nằm ngay với trai. Dĩ nhiên họ đâu thể kéo dài mối tình vụng trộm này mãi được. Đạo sĩ không thể ở lâu trong nhà người chết sau tang lễ và cô gái kia cũng không thể giao thiệp với ông này mà không bị dư luận đàm tiếu. Sau đám tang vài hôm, cô gái thu thập tư trang bỏ nhà trốn theo đạo sĩ. Sự kiện này khiến cả vùng xôn xao náo động. Uy tín của Trần gia trang bị thương tổn nặng nề, gia đình cô gái cũng xấu hổ không dám nhìn ai hết.

- Phải chăng vì việc cô ta đi theo một người lớn tuổi?

- Không phải vậy. Việc một cô gái trẻ ăn nằm với một người đàn ông lớn tuổi không quan trọng, nhưng việc một người đàn ông dụ dỗ một thiếu nữ đã hứa hôn là một biến cố lớn, không thể chấp nhận được.

- Nhưng cô ta chưa lập gia đình kia mà!

- Đã hứa hôn thì coi như đã thành vợ người khác rồi, một khi đã nhận lễ vật, đã đồng ý, là một lời hứa danh dự không thể thay đổi.

- Nhưng khi hứa hôn cô gái còn bé, đâu đã biết gì...

- Điều này không quan trọng. Con cái không có quyền cãi cha mẹ, cha mẹ đặt đâu con phải ngồi đó. Ngoài ra cô còn mang tội đại bất hiếu, cha vừa chết chưa xanh mồ mà đã dám bỏ nhà theo trai. Thật tồi bại! Do đó cô gái chết cũng đáng kiếp lắm!

- Làm sao cô ta chết?

- Thì còn làm sao nữa! Có con gái như vậy thì cha mẹ nào chịu nổi,

phải vặn cổ nó đi cho rồi…

- Cái gì? Ai vặn cổ ai?

- Thì còn ai vào đây nữa? Chính cha cô ta hay tổ tiên dòng họ đã trừng trị cô ta chứ sao…

- Làm sao được? Ông ta đã chết rồi kia mà.

- Chết thì đã sao? Nếu chết không yên thì người ta trở thành ma quỷ chứ làm sao siêu thoát được!

- Xin ông nói rõ hơn…

- Ngân Hà đạo sĩ và đứa con gái tồi bại đó bỏ Chung Sơn, cải danh ẩn tích trốn đi Hồng Kông. Chỉ vài tháng sau cô nọ có thai. Có lẽ vì thế nên cô ta còn sống thêm được ít tháng nữa.

- Tại sao vậy?

- Dù muốn trừng phạt đứa con bất hiếu nhưng cha mẹ nào lại trừng phạt cả đứa cháu vô tội? Do đó lúc có thai cô gái vẫn bình thường nhưng sau khi sinh xong thì họ mới ra tay trừng trị. Vừa sinh xong đứa bé, cô nọ bị hậu sản chết ngay. Người ta kể rằng cô đã kêu la than khóc, van lạy cha mẹ rối rít trong cơn mê sảng nhưng vô ích. Chuyện này các bà mụ tại Hồng Kông đều biết, họ kể rằng cô đã rú lên từng hồi như heo bị chọc tiết trước khi chết. Ngân Hà đạo sĩ vừa có con xong đã phải lo chôn cất vợ. Tôi nghe nói đứa bé xinh lắm, xinh như mẹ nó vậy… Thật là tội nghiệp!

- Nhưng làm gì có người cha nào nỡ lòng làm việc đó?

- Cái gì? Một người đã chết còn cần con cháu hơn một người còn sống. Nếu không, lấy ai nhang khói thờ phụng? Ai cúng kiếng hay đốt vàng mã cho kẻ dưới âm cung? Tôi quên không kể rằng gia đình đó không có con trai nối dõi mà chỉ có độc một mụn con gái. Họ thương lượng với Trần gia trang để sau khi cưới, con rể sẽ đổi họ trở thành người nhà vợ để nối tiếp dòng họ. Ông không thấy sao, việc Ngân Hà và đứa con gái tồi tệ đó ăn nằm với nhau không những đã làm tuyệt tự dòng họ mà còn khiến cho người chết không còn ai nhang khói thờ phụng nữa… Tội bại hoại gia phong và làm tuyệt tự dòng giống rất nặng, không thể tha thứ được.

- Nhưng Phật giáo đâu có dạy như vậy?

- Đúng thế. Nhưng họ đâu phải tín đồ Phật giáo mà theo truyền

thống thờ cúng tổ tiên. Tuy nhiên tôi cũng suy nghĩ về điều này nhiều lắm. Trước sau ai cũng chết nhưng nếu chết mà không được thờ cúng thì biến thành quỷ đói còn gì. Do đó ngay như tôi, một kẻ tu hành cũng thu nhận một gã đệ tử để sau này khi chết đi cũng có người thờ cúng. Điều này thật ra không đúng với Phật pháp nhưng... dù sao người ta cũng phải biết lo toan cho số phận mình ở cõi bên kia chứ!

Tuy ngạc nhiên vì thái độ của vị sư già nhưng tôi vẫn nóng lòng muốn biết về số phận của Phan đạo sĩ:

- Rồi sao nữa? Phải chăng Ngân Hà đạo sĩ chôn cất vợ xong liền về đây ẩn dật?

- Dĩ nhiên rồi. Hắn đâu thể sống ở Hồng Kông mãi được vì có thể bị lộ tung tích. Dù có đi đâu thì vẫn có thể gặp người của gia đình cô gái nọ hoặc của Trần gia trang. Do đó hắn đưa con gái ra đây ẩn dật phía sau núi. Đã từng sống đời đạo sĩ thì trở về sống nơi hoang vu tịch mịch cũng dễ dàng thôi, nhưng dù sao chuyện đã qua cũng để lại một vết thương lòng khó có thể xóa được. Thỉnh thoảng lúc đêm khuya, hắn mang tiêu ra thổi nhưng tiếng tiêu của hắn không còn ung dung tự tại như xưa mà đượm một vẻ xót xa buồn chán chi đó. Ôi chao, vừa nhắc đến tiếng tiêu mà tôi suýt quên rằng mình còn phải trở về gác chuông vì đã đến giờ đánh chuông rồi.

Vị sư già hấp tấp vòng tay chào từ biệt rồi bước thẳng ra cửa. Quanh phòng ăn, mọi người vẫn ồn ào bàn tán những tin tức thời sự, chuyện làm ăn buôn bán cùng những vui buồn của cuộc đời...

Ít lâu sau tôi biết Tiểu Ngọc được đưa vào bệnh viện Đông Hoa tại Hồng Kông. Cuộc khám nghiệm cho thấy cô bé bị chấn động mạnh ở đầu, phải điều trị mấy tháng mới bình phục. Trong thời gian đó, Phan đạo sĩ luôn luôn ở sát bên con gái. Tôi không có dịp gặp lại ông ta và Tiểu Ngọc, phần vì bận việc, phần vì tôi nghĩ mình đã quấy rầy đời sống lặng yên của họ hơi nhiều.

Câu chuyện về Phan đạo sĩ đã giúp tôi nhận thức thêm được một khía cạnh khác của đời sống, về những biến động bất ngờ có thể xảy ra bất cứ lúc nào. Dù cuộc đời có lặng yên như biển cả buổi bình minh, nhưng luôn luôn vẫn có những đợt sóng ngầm, chờ đợi một cơn gió, một cơ hội để tạo thành những cơn sóng thần dữ dội vùi dập tất cả. Tuy là một đạo sĩ công phu tu tập, hàm dưỡng trong nhiều năm mà chỉ trong giây phút cũng bị lôi cuốn vào những phiêu lưu tình cảm bất ngờ để sầu hận cho cả cuộc đời. Dù

đời sống nhẹ nhàng êm đềm như một bức tranh nhưng trong cái đẹp đó vẫn có những bất trắc xảy ra. Hình ảnh Tiểu Ngọc đang vui vẻ nhảy chân sáo trên những tảng đá bỗng ngã lộn xuống vực đã giúp tôi nhận thức được sự vô thường trong cuộc đời này. Từ đó tôi ý thức nhiều hơn về sự mong manh, phù du của kiếp người và biết cẩn thận hơn trong hành động, cử chỉ của mình. Trong thời gian còn lại tại Lan đảo, tôi tập trung nỗ lực để thiền định và quán tưởng vì biết rằng bánh xe sinh tử vẫn quay đều, nếu không ý thức được tính cách vô thường, nay còn mai mất, lúc có lúc không của kiếp người thì người ta cứ mãi mãi chịu sự chi phối của nó. Dĩ nhiên muốn thoát khỏi luân hồi, con người phải tinh tấn nỗ lực, phải trải qua vô số kiếp, vượt qua nhiều thử thách lớn lao. Tuy nhiên dù đường xa vạn dặm cũng bắt đầu bằng một bước chân, dù biển khổ mịt mù nhưng một điểm sáng trong tâm cũng đủ giúp chúng ta nhận thức rằng sau đám mây mù kia vẫn có một chân trời xán lạn và chỉ có giải thoát mới thực sự là con đường đúng đắn nhất để chấm dứt mọi khổ não.

Chương 4
NHẸ BƯỚC TIÊU DAO

Tạ Hải chăm chú theo dõi câu chuyện tôi kể về chuyến đi thăm Lan đảo rồi lắc đầu:

- Tôi thiết nghĩ một chuyến nghỉ hè sau những ngày làm lụng mệt mỏi là điều rất tốt, nhưng tại sao bạn không nghỉ ngơi cho thoải mái mà lại để cho mình bị lôi cuốn vào những chuyện phù phiếm không đâu! Bạn cho rằng việc nhảy từ trên cao xuống đất mà không hề hấn gì là chuyện hi hữu sao? Có bao giờ bạn tự hỏi các đạo sĩ tập luyện khinh công như thế để làm gì không? Chẳng lẽ ngày nào người ta cũng ngã xuống vực?

- Nhưng giữ được quân bình như thế cũng giỏi lắm chứ!

- Dĩ nhiên tôi không chê công phu đó nhưng tiếc cho đạo sĩ tu tập bao năm mà vẫn không nắm được mục đích của đạo, cứ tốn công nhọc sức vào những điều viển vông không đâu.

- Nhưng ông ta đã làm gì viển vông?

Tạ Hải không trả lời, bước tới kệ sách rút lấy một cuốn sách dày đóng bìa da cẩn thận. Đó là một cuốn sách rất cổ in từ đời Tống rất quý. Anh cẩn thận giở từng trang rồi chỉ vào một dòng.

- Bạn hãy coi đây. Theo Lão Tử thì trong ngũ hành, kẻ tu đạo phải biết lấy yếu tố nước làm căn bản. Nước luôn luôn nhượng bộ để chinh phục. Nước có thể làm tắt lửa hoặc nếu lửa mạnh thì nước sẽ chuyển thành hơi bốc đi nơi khác. Nước có thể cuốn trôi đất và nếu gặp đá cứng không cuốn trôi được thì nước bèn rẽ qua chỗ khác. Nước có thể làm sắt phải han gỉ, nước có thể bốc lên không trung làm không khí ẩm ướt khiến gió cũng phải ngưng. Tóm lại, nước là yếu tố có thể thắng tất cả những yếu tố khác. Nhưng tại

sao nó thắng? Nó thắng vì bản tánh nó uyển chuyển, thích hợp với mọi hoàn cảnh. Khi gặp chỗ trống thì nó nhảy vào, gặp chỗ đầy thì rút ra; nó biết tìm chỗ nấp, tránh chỗ cao để gìn giữ trạng thái quân bình trong vạn vật. Bạn không thấy sao, thể xác con người khi mới sinh thì mềm, khi chết thì cứng. Trong thiên nhiên, cây cỏ mới sinh thì mềm mại, đến khi chết thì khô héo. Tóm lại cứng mạnh là bản chất của sự chết và mềm yếu là của sự sống, càng cứng mạnh thì càng dễ gẫy, càng mềm thì càng không thể gẫy được. Chữ mềm (nhu) có nghĩa là uyển chuyển, không cố định trong một hình thức nào mà luôn luôn thay đổi, thích hợp với mọi hoàn cảnh. Tâm hồn con người sống theo lẽ Đạo cũng vậy, phải biết thay đổi, biến hóa theo nhịp sống của thiên nhiên, không gò bó theo một định luật hay ước lệ nào, không cưỡng lại, không chống đối mà vẫn đạt được mục đích cuối cùng. Đó chính là bí quyết lấy nhu thắng cương, lấy nhược trị cường, lấy cái không tranh đua để tất thắng.

Bây giờ hãy xét đến việc cầu trường sinh trẻ mãi không già hay việc luyện khinh công nhảy từ trên cao xuống đất không hề hấn chi mà bạn cho là hết sức đặc biệt. Này bạn, có sinh ắt có diệt, có sống ắt có chết, có trẻ ắt có già, đó chính là lẽ thường của thiên nhiên. Những kẻ tự xưng là sống thuận theo thiên nhiên nhưng kỳ thật lại cố gắng giữ cho mình không già qua phương pháp dưỡng khí luyện thần, tu đạo luyện đơn chỉ là những kẻ đi ngược với thiên nhiên chứ đâu phải thuận. Tạo hóa sinh chim chóc biết bay, cá tôm biết lội, loài người biết đi, đó là lẽ thường nhưng tại sao con người lại muốn tập luyện để bay như chim, để lội như cá? Như thế đâu thể bảo là thuận thiên nhiên, hợp tạo hóa hay sống theo lẽ đạo được! Này bạn, xuân sinh, hạ trưởng, thu liễm, đông tàn, mùa xuân đâu có chiếm lấy vài tháng của mùa thu để kéo dài thêm đời sống cho nó mà sao con người lại cứ muốn kéo tuổi xuân mãi mãi? Phải chăng đó là mê đắm, là tham dục, là đi ngược thiên nhiên? Tóm lại họ chỉ dựa trên những lý luận mơ hồ rồi ngụy biện gọi đó là Đạo chứ đâu phải là đúng với điều mà Lão Tử gọi là Đạo. Nếu không biết phân biệt thật hay giả, cứ thấy cái gì kỳ lạ, cái gì huyền bí màu nhiệm, cái gì khác thường là cắm đầu tin theo thì bạn sẽ bị cái sức mạnh ma quái đó lôi cuốn đi mãi vào cái vòng luẩn quẩn, biết bao giờ có thể hồi tâm tỉnh ngộ được. Hơn nữa, bạn đã là tín đồ Phật giáo; đạo Phật chủ trương mở mang trí tuệ để thấy được chân lý chứ đâu phải đi tìm những sự kỳ lạ, huyền hoặc hay cầu pháp thuật thần thông. Khi có trí tuệ liền thấy được tất cả những điều trên đời đều chỉ là giả tưởng, điều không có thật. Mọi sự vật ở thế gian đều vô thường, dù cố gắng bảo tồn, duy trì thế nào chăng nữa, rốt cuộc chúng cũng hoại diệt, không thể thường

hằng. Cứ giữ chặt lấy cái không có thật, cứ bám cứng vào cái huyễn ảo, nếu không phải si mê, cố chấp thì là gì?

Trước lý luận chính xác và rõ ràng của Tạ Hải, tôi đành bẽn lẽn cười trừ. Tạ Hải tiếp tục:

- Nếu biết thế, biết con đường phải đi, biết rằng mình đã may mắn có thầy chỉ dẫn thì lẽ ra bạn phải tập trung nỗ lực để cố gắng tu tập hành trì mới phải. Tại sao bạn còn để những việc phù phiếm như tu đạo luyện đơn, trường sinh bất tử hay trò khinh công mê hoặc nhân tâm đó lôi kéo? Bạn phải biết rằng thà tu theo đường chính mà ngàn năm không ngộ còn hơn tu theo đường tà để rồi hối hận không kịp. Bạn đã đọc nhiều sách, đã nghiên cứu, đã thực hành thiền tập mà sao lại dễ tin như vậy? Phải chăng bạn chưa thực sự ý thức được mục đích con đường của mình, dễ bị lung lạc, dễ bị lôi cuốn? Tôi nghĩ có lẽ bạn cần chú ý hơn nữa về giới luật.

Quả thật như thế, mặc dù đã quy y ngũ giới nhưng tôi vẫn chưa nắm vững giới luật một cách rõ rệt. Tôi chưa có dịp thực hành những điều đã học để xem công phu tu học của mình như thế nào. Đúng thế, tôi dễ bị lung lạc, ham mê những gì kỳ lạ, khác thường. Ngay khi đó, câu nói của bà lão mù tại Đông Hải thần miếu chợt vang lên: "Muốn đi xa, phải đi từ từ, phải thận trọng theo đường chính, tránh các ngả tắt dễ làm người ta lầm đường lạc lối". Lúc đó tôi mới hiểu rõ lời cảnh cáo đó và nghĩ đến cái "linh ảnh" mà Tiểu Ngọc đã nhìn thấy. Khi kể chuyện cho Tạ Hải, tôi đã cố tình không nhắc đến hai yếu tố đó và đến lúc ấy tôi mới bắt đầu ý thức được tầm quan trọng của giới luật như căn bản giúp người mới bước vào đường tu tránh các cạm bẫy.

Một số người thường cho rằng giới luật là những cái gì cứng nhắc, gò bó, kiềm chế con người nhưng theo tôi, giới luật Phật giáo không hề có tính cách đó. Khi mới thành lập tăng đoàn, Đức Phật không hề đặt ra giới luật. Khi số đệ tử của ngài gia tăng, với đủ các thành phần trong xã hội, với trình độ kiến thức khác nhau, ngài mới đặt ra giới luật như một căn bản để che chở giúp đỡ cho những người mới tu khỏi sa ngã. Nhờ biết trì giới họ có thể giữ tâm an tịnh, thoải mái không bị ngoại cảnh lôi cuốn lung lạc. Nhờ chuyên tâm tu tập mà họ đắc định. Khi có định thì trí tuệ mới nảy sinh (Giới, Định, Tuệ). Khi đã có trí tuệ thì mới nhìn thấy rõ thực tướng của mọi vật, thấy được chân lý, hiểu lẽ vô thường, vô ngã. Khi đã có trí tuệ thì giới luật không còn cần thiết nữa, ví như khi qua sông thì bỏ bè. Các đệ tử của Phật phát nguyện giữ giới vì biết rõ lợi ích của nó, biết đó chỉ là những hàng rào che chở bảo vệ, những chiếc bè đưa người qua sông, nhưng đó là phương tiện giúp

người ta tiến bước trên đường dẫn đến mục đích tối hậu chứ không phải là những ràng buộc nghiêm khắc, những luật lệ gò bó trói buộc.

Vấn đề giới luật đã khiến tôi suy nghĩ rất nhiều nên ít lâu sau, khi nghe tin vị trụ trì ngôi chùa gần đó làm lễ điểm hương cho một số Phật tử, tôi cũng xin tham dự. Đây là một buổi lễ dành riêng cho các Phật tử tại gia phát nguyện xin giữ thêm một số giới nữa ngoài năm giới căn bản. Chúng tôi quỳ trước bàn thờ tụng một bài kinh rất dài. Sau đó vị trụ trì ra hiệu cho mỗi người vén tay áo, đưa cánh tay ra. Ông thong thả bôi vào cánh tay một chút nước gì dinh dính như keo rồi điểm lên đó thứ tự ba hàng dọc song song, mỗi hàng bốn chấm từ cổ tay lên đến khuỷu tay, tổng cộng mười hai chấm tượng trưng cho mười hai giới mà chúng tôi nguyện sẽ tuân giữ. Trên mỗi chấm, ông đặt vào một mẩu nhang nhỏ rồi châm lửa đốt. Chúng tôi bắt đầu đọc tụng những bài thần chú, chuyên tâm vào từng câu, từng cách phát âm trong khi sức nóng của miếng nhang bắt đầu đốt cháy vào da thịt. Nhờ tập trung tư tưởng vào bài chú, tôi chỉ cảm thấy hơi đau trên cánh tay, nhưng khi nghi thức hành lễ chấm dứt, tôi mới thấy cánh tay đau nhức vô cùng. Vết bỏng ăn sâu vào da thịt tạo thành mười hai cái chấm nhỏ hằn trên cánh tay như chứng tích luôn luôn nhắc nhở tôi về những giới luật mà tôi đã nguyện xin tuân giữ.

Đối với các tăng sĩ, thay vì điểm hương trên cánh tay, họ lại điểm trên trán, do đó trên trán họ thường có những vết chấm rất rõ rệt. Tôi không biết phong tục này có từ khi nào nhưng nhờ thế mà tôi kinh nghiệm được một bài học về sức mạnh của tư tưởng. Tôi nghiệm rằng khi làm chủ được tư tưởng thì người ta có thể tránh được các cảm giác đau đớn về xác thịt. Tuy nhiên việc đau đớn vì các vết bỏng đó chỉ là việc nhỏ so với trường hợp của Tạ ngũ thúc sau đây.

Một hôm tôi cho Tạ Hải biết rằng tôi đã dành dụm đủ tiền để du lịch Trung Hoa. Mấy năm sống tại Hồng Kông đã giúp vốn liếng tiếng Hoa của tôi dồi dào hơn trước, có thể du lịch một mình. Tạ Hải gật đầu tỏ ý tán đồng:

- Hay lắm! Để tôi giới thiệu anh với người chú ruột của tôi ở Quảng Đông. Tạ ngũ thúc giao thiệp rộng, kiến thức nhiều, ông ấy có thể giúp đỡ và hướng dẫn anh trong nhiều việc.

Vài hôm sau, tôi đáp xe lửa đi Quảng Đông. Vừa đến nhà ga Thạch Quán, người chú thứ năm của Tạ Hải đã ra đón tận nơi. Đó là một người đàn ông cao lớn mập mạp, khuôn mặt vui vẻ nhưng cử chỉ

của ông lại rất nhẹ nhàng, ung dung. Ông nói năng chậm rãi, từ tốn và thân mật khiến tôi vừa gặp đã có cảm tình. Theo lời Tạ Hải, ngày trước ông là một phú thương, có nhiều nhà cửa, cơ sở thương mại. Cũng như những thương gia giàu có thời đó, ông có nhiều vợ. Cứ mỗi nơi thiết lập cơ sở thương mại là ông lại cưới một người vợ để trông coi công việc cho ông. Ngoài ra ông còn hút thuốc phiện nữa. Sau mấy chục năm đang sống thoải mái như vậy bỗng nhiên ông đổi tính, từ bỏ vợ con, gia tài sự nghiệp về sống trong một căn nhà bé nhỏ khiêm tốn, suốt ngay chỉ tụng kinh tham thiền. Điều đặc biệt hơn cả là ông đã bỏ luôn cả thói hút thuốc phiện nữa.

Hôm đó, sau bữa cơm tối, tôi đặt câu hỏi:

- Xin Ngũ thúc cho biết vì lý do gì thúc thúc bỏ được tật nghiện thuốc phiện? Phải chăng lòng tin vào Phật pháp của thúc thúc rất mạnh?

Tạ ngũ thúc bật cười:

- Không hẳn như thế! Bỏ thuốc phiện không dễ nhưng một khi đã biết rõ cái nguy hại của nó thì điều này có thể thực hiện được.

- Xin thúc thúc cho biết rõ hơn.

- Được lắm. Ta bỏ thuốc phiện hơn hai mươi năm nay rồi. Khi xưa ta hút rất nhiều, khoảng năm hay sáu cữ mỗi ngày, mà toàn những thứ hảo hạng cả. Khi ta biết đến Phật pháp, biết được con đường thoát khổ thì ta cương quyết từ bỏ những thói xấu tai hại ngày trước. Lúc đó vợ con, thân quyến của ta hoảng sợ, kéo đến năn nỉ ta đừng bỏ thuốc một cách cấp tốc như vậy. Đã có bao nhiêu người chết bất đắc kỳ tử, chết khổ sở, thân tàn ma dại hay điên loạn chỉ vì cai thuốc nhanh quá. Họ khuyên ta hãy giảm bớt liều lượng hoặc đến bệnh viện điều trị nhưng ta vẫn nhất quyết bỏ nó ngay.

- Tại sao thúc thúc lại làm như vậy?

- Này tiểu huynh đệ, thử tưởng tượng nếu anh đang ngồi bỗng thấy cái gì nhột nhột dưới chân, anh thò tay xuống cầm lên xem và thấy đó là một con rắn độc thì anh sẽ làm gì? Liệu anh có từ từ thong thả đặt nó xuống đất không? Hay anh vung tay ném đó đi thật xa? Bỏ thuốc phiện cũng thế thôi. Đã biết cái độc hại của nó thì phải cai thuốc ngay chứ không thể bỏ dần dần. Biết bao kẻ đã cai thuốc rồi lại mắc vào. Ta sợ nếu bỏ từ từ thì không bỏ nổi, cứ giằng co mãi chả đi đến đâu. Hơn nữa thuốc phiện làm hư hỏng trí

óc, phá hoại cơ thể, mà khi đó ta bắt đầu tập tu thiền, rất cần một bộ óc lành mạnh.

- Trên nguyên tắc tôi đồng ý phải bỏ thuốc, nhưng việc điều trị cần một thời gian chứ, đã bao người cai thuốc bị hành hạ, đau đớn, vật vã, có thể chết...

- Ta cũng suy nghĩ kỹ về vấn đề này. Ta biết rằng tất cả đều do Tâm tạo. Một khi đã có sức mạnh của Tâm thì mọi việc khác chỉ là trò chơi. Vị thầy của ta đã dạy rõ Tâm là chủ, Tâm tạo tác ra tất cả mọi vật nên ta cũng muốn trắc nghiệm xem cái sức mạnh của Tâm này như thế nào!

- Như vậy thúc thúc có gặp trở ngại nào không?

- Có chứ. Cái đau đớn khổ sở vì bị thuốc hành đó quả vô cùng kinh khủng. Khi vừa bỏ không hút thì thân thể ta run bần bật, nước mắt nước mũi trào ra, ăn không được, ngủ không được, đi tiêu chảy, đầu nhức như búa bổ, khắp các thớ thịt đau nhức từng cơn, chân tay không phục tùng mệnh lệnh của trí óc nữa mà cứ giựt giựt như người động kinh. Ta không thể đi đứng như thường mà phải bò lê trên đất, miệng đắng ngắt không thể nuốt thức ăn. Mặt mày hốc hác như thây ma nhưng ta cương quyết không phục tùng các dằn vặt và đòi hỏi của thể xác. Mỗi khi thân thể đau đớn không thể chịu đựng thì ta nhất quyết bắt mình ngồi thiền. Tuy chân tay đau buốt như bị trăm ngàn mũi kim châm chích nhưng ta vẫn khép nó vào kỷ luật. Ta tập trung tư tưởng, nhất tâm niệm Phật. Ta biết ngoài tâm của ta ra, ta không còn gì nữa vì thân xác ta đã kiệt quệ rồi, do đó ta tìm chỗ trú ẩn trong tâm. Ta quán rằng thân thể ta chỉ là một cái vỏ, một hình hài khô héo không phải là ta mà bấy lâu nay ta cứ tưởng nó là mình. Bấy lâu nay ta cứ chăm chăm lo lắng săn sóc nó mãi và trở thành nô lệ cho nó trong khi thực ra nó phải là nô lệ cho ta. Khi ý thức thật rõ điều đó rồi thì thể xác không còn chi phối được ta nữa. Dù đau đớn khó chịu thế nào ta cũng không thèm chú ý đến nó mà chỉ chú ý đến sự an lạc, thanh tịnh trong tâm qua công phu thiền quán.

Dần dần nội tâm của ta trở nên phong phú hơn. Khi sức mạnh tư tưởng của ta trở nên dồi dào mãnh liệt, ta mới sử dụng nó để chữa trị cho thể xác. Mỗi khi miệng chua, ruột đau gan nhức thì ta quán tưởng đến những món ăn thật ngon, thật bổ dưỡng rồi tập trung tư tưởng quán rằng những thức ăn đó đang được dẫn dắt đi khắp châu thân, bồi bổ thân thể, chữa trị cho ta. Nhờ quán tưởng thế mà ta phục hồi được cơ quan tiêu hóa. Ta bắt đầu ăn uống được, miệng không còn đắng, ruột gan không còn khó chịu nữa. Theo

thời gian ta ăn được nhiều hơn và chẳng bao lâu sức khỏe ta đã phục hồi. Lúc đầu ta không ngủ được nhưng ta không cần ngủ vì khi nhập thiền, thân thể ta hoàn toàn được nghỉ ngơi một cách an tĩnh, thoải mái còn hơn cả những giấc ngủ thông thường rồi. Chính nhờ công phu thiền tập chuyên cần mà hệ thần kinh của ta trở nên bình thường, chứng động kinh dần dần mất hẳn và sau cùng ta đã ngủ được một cách thoải mái, dễ dàng.

Cứ như thế, ta áp dụng phương pháp thiền tập, quán sát, đặt thể xác dưới sự kiểm soát và chữa trị của nội tâm. Vài tháng sau, toàn thân ta phục hồi, ăn được, ngủ được và hoàn toàn bình phục trước sự kinh ngạc của mọi người. Nếu không biết cách sử dụng sức mạnh tư tưởng, nếu không biết tìm cách an trú trong nội tâm thì chắc ta đã chết từ lâu rồi. Thật ra nhiều lần ta đã thấy mình cận kề cái chết, có lẽ chỉ một tơ tóc là ta đi luôn rồi, nhưng cái sức mạnh nội tâm tiềm tàng của ta đã làm chủ được tình trạng lúc đó. Cuối cùng ta đã thắng. Đây cũng là một kinh nghiệm vô cùng quý báu vì nhờ thế ta càng tin tưởng rằng Tâm là chủ của tất cả. Hiện nay dù bị một cây kim đâm vào cánh tay hay bị phỏng lửa, ta cũng không cảm thấy đau đớn bao nhiêu. Sức mạnh nội tâm của ta đã hoàn toàn làm chủ được thể xác rồi.

- Nếu vậy hiện nay Ngũ thúc còn thèm thuốc phiện nữa không? Người ta nói rằng những người cai thuốc mỗi khi ngửi lại mùi thuốc phiện hay đi ngang qua nơi hút vẫn có cảm giác thèm muốn, có khi nước mắt nước mũi lại trào ra…

Tạ ngũ thúc cười lớn:

- Này tiểu huynh đệ, nếu anh biết rắn hổ mang rất độc, có thể cắn chết người thì anh có dám sờ vào nó không? Một khi đã hiểu biết thực sự chứ không phải đại khái, mơ hồ thì làm sao người ta có thể vướng mắc được. Một khi đã biết và sống với tâm trạng đó thì người ta có thể hành động một cách ung dung tự tại, không vướng mắc, không tham luyến, nhẹ nhàng thanh thản. Anh biết không, hiện nay ta vẫn giao du với các bạn hữu ngày trước, những người này vẫn hút thuốc phiện và ta thường nằm cạnh họ đàm đạo, có khi giúp họ tiêm thuốc mà lòng không thèm muốn chút nào nữa. Khi trước có lúc ta nghĩ mình có thể giết người để đổi lấy một cữ thuốc được, nhưng hiện nay thì khác. Thuốc phiện hay các chất ma túy không còn cám dỗ được ta nữa.

- Hiện nay Ngũ thúc sinh sống ra sao? Tôi nghe Tạ Hải kể rằng thúc thúc đã bỏ tất cả tài sản, cơ nghiệp, vợ con…

- Đúng thế. Khi xưa còn trẻ ta say mê buôn bán và gây dựng được một sự nghiệp khá lớn. Khi có tiền tài, địa vị, danh vọng, người ta dễ vướng vào tửu sắc. Ta cũng không ra ngoài thông lệ đó nên có rất nhiều vợ. Việc làm ăn buôn bán tại các địa phương cần có người trông nom mà ta không thể quản lý hết nên nhất cử lưỡng tiện, ta lấy thật nhiều vợ, giao cho mỗi người cai quản trông nom một cơ sở thương mại. Ngoài các bà vợ chính thức, ta còn có nhiều nàng hầu cho đến khi biết Phật pháp, ý thức được lòng tham cũng như nỗi đau khổ ta đã gây ra cho các bà vợ của ta. Hiển nhiên, vì không thể làm vui lòng tất cả nên chắc chắn có nhiều người phải chịu đau khổ, thiệt thòi. Các con ta cũng thế. Ta không chăm lo, săn sóc cho chúng bao nhiêu vì quá bận rộn, chẳng biết mình có bao nhiêu con và tương lai chúng thế nào nữa. Nếu tiếp tục ta chỉ gây thêm khổ đau cho người này hay người khác. Nếu còn buôn bán thì chắc ta sẽ có thêm nhiều cơ sở thương mại và rồi vướng mắc mãi trong cái vòng luẩn quẩn, gây đau khổ cho người này hay người nọ.

Đôi khi ta nghĩ rằng chính sự thành công, giàu sang, có tài sản, sự nghiệp lại là một tai hại lớn vì ở trong hoàn cảnh giàu sang sung sướng đó, ít ai học được điều gì. Cuộc đời thì vô thường, trước có sau không, nay còn mai mất mà người ta cứ cố gắng vơ vét, tích lũy, làm nô lệ cho lòng tham, gây khổ đau cho nhiều người. Muốn giải thoát phải có can đảm dứt bỏ, phải dũng cảm đoạn tuyệt với quá khứ, phải cương quyết tu tỉnh để sống cho đúng với ý nghĩa của sự sống.

Sau một thời gian suy nghĩ, ta tập hợp tất cả vợ con lại, kiểm điểm tài sản rồi chia đều cho mọi người. Ta thanh toán tất cả các món nợ với người và mang tất cả các giấy nợ người khác thiếu ta ra đốt. Ta nhất quyết đoạn tuyệt với quá khứ, không vay, không nợ và cũng không muốn bị ràng buộc vào bất cứ cái gì. Ta không giữ lại gì cho riêng ta. Ngay căn nhà nhỏ này cũng là của một người thân cho ta tạm trú. Khi đó ai cũng nghĩ rằng ta mất trí hoặc vì cai thuốc phiện nên đâm ra lẩm cẩm, nhưng ta vẫn cương quyết hành động như dự tính. Ta biết khi xưa, vì lo buôn bán làm giàu, thu thập tài sản tích lũy, chắc chắn ta đã tạo nhiều nghiệp xấu, gây đau khổ cho nhiều người, nếu không cương quyết ăn năn hối cải thì làm sao ta có thể nhẹ nghiệp mà tu cho được! Ta nghiệm rằng người có nhiều của giống như kẻ đeo đá mà nhảy xuống sông, không thể bơi lội được nên ta nhất định từ bỏ tất cả.

- Nhưng chắc hẳn Ngũ thúc phải gặp một biến cố gì đặc biệt lắm mới hành động như thế?

- Ta chỉ may mắn có duyên gặp được một vị thầy, nghe ngài thuyết pháp rồi tỉnh ngộ.

- Xin Ngũ thúc kể rõ hơn.

- Hôm đó ta có việc phải đi ngang một làng nhỏ, gặp lúc trời đổ mưa nên phải vào tạm trú trong một cảnh chùa. Từ trước đến hôm ấy ta chẳng bao giờ đi chùa, lễ Phật hay tụng kinh. Muốn cầu xin việc gì đã có các bà vợ của ta lo rồi. Tuy nhiên lần đó ta vô tình nghe một vị sư già giảng kinh cho tăng sĩ trong chùa. Không hiểu vì sao ta lại say mê theo dõi và bất chợt ý thức được lẽ vô thường của cuộc đời. Ta đứng đó mà đầu óc rung động như người lên cơn sốt. Lần đầu tiên trong đời ta ý thức rất rõ các động năng đã thúc giục ta hành động và vì lý do gì ta đã làm thế. Sau buổi giảng, ta bước vào bái kiến vị sư già, xin ngài giải đáp thêm cho những thắc mắc của ta. Không những ngài chỉ cho ta rõ ngọn ngành mà còn hướng dẫn ta về phương pháp tu hành nữa. Ta ở lại trong chùa ba ngày học hỏi với ngài và cuộc đời ta thay đổi hẳn từ đó. Khi bước vào chùa, ta đang là kẻ bận tâm lo lắng về những điều hơn lẽ thiệt, những món hoạnh tài thu được, những thủ đoạn phải thi hành, những người gặp phải, những toan tính với các vợ lớn, vợ nhỏ... Thế mà khi bước chân ra khỏi chùa, ta chỉ thấy những dải mây hồng nhạt, thửa ruộng xanh ngắt, tiếng chim hót thánh thót, mùi hương đồng cỏ nội... Tâm hồn ta an tĩnh, trí óc ta thảnh thơi, bước chân ta ung dung tự tại, sảng khoái vô cùng. Ta hoàn toàn trở thành một người khác.

- Xin hỏi thúc thúc, vị sư đó tên gì và hiện nay ở đâu?

- Tên ngài là Hòa thượng Hư Vân, trụ trì chùa Nam Hoa, phía bắc tỉnh Quảng Đông nhưng ngài thường rày đây mai đó, hành tung vô định. Ta gặp ngài tại một ngôi chùa nhỏ cách đây không xa lúc ngài ghé qua giảng dạy cho chúng tăng ở đó.

- Hòa thượng Hư Vân? Phải chăng chính ngài là truyền nhân của dòng thiền Huệ Năng?

- Phải rồi, chính là ngài.

Trong lịch sử thiền tông Trung Hoa, câu chuyện về ngài Huệ Năng, vị tổ thứ sáu thường được nhắc đến rất nhiều. Lục tổ Huệ Năng xuất thân ở đất Lĩnh Nam, một miền biên thùy hoang vu nằm ở cực nam Trung Hoa. Gia cảnh nghèo túng, cha mất sớm, từ nhỏ ngài đã phải vào rừng đốn củi chứ không được đi học. Một hôm gánh củi ngang nhà kia nghe tiếng đọc kinh sang sảng, ngài

bỗng giật mình tỉnh ngộ và hỏi chủ nhà: "Đó là kinh gì? Ai đã giảng kinh này vậy?". Chủ nhà đáp: "Đó là kinh Kim Cang, ở vùng Hoàng Mai có ngài Hoằng Nhẫn thường giảng kinh này cho các đệ tử". Nghe nói ngài vui mừng, bèn thu xếp công việc, xin phép mẹ già để lên đường tìm đến Hoàng Mai học đạo. Từ Lĩnh Nam đi Hoàng Mai rất xa, phải trải qua nhiều khó khăn trở ngại mới đến được. Sau mấy tháng trời ròng rã, ngài đến nơi gặp lúc Ngũ tổ Hoằng Nhẫn vừa giảng kinh xong cho các đệ tử, bèn bước vào xin tham kiến. Nhìn thấy một người thân hình đen đủi xấu xí quần áo lam lũ rách rưới, Ngũ tổ bèn hỏi:

- Ngươi từ đâu đến?

- Con từ Lĩnh Nam đến.

- Đến để cầu việc gì?

- Con chỉ đến cầu làm Phật, không cầu việc chi khác.

Nghe câu trả lời dõng dạc, tăng chúng đều giật mình nhưng Ngũ tổ nói tiếp:

- Ngươi ở đất Lĩnh Nam, một miền man di mọi rợ như thế thì sao làm Phật cho được?

- Khải bạch Hòa thượng, thân con tuy xấu xí quê mùa không giống với thân Hòa thượng nhưng Phật tánh nào có khác. Người tuy kẻ Nam người Bắc chứ Phật tánh nào có chia hai.

Ngũ tổ nghe nói biết ngay là người có căn cơ thượng thừa nhưng biết thời cơ chưa đến, sợ có thể bị tai họa nên quát:

- Ngươi không được nói xàm, đi ngay xuống bếp giã gạo bổ củi cho ta.

Huệ Năng bèn xuống nhà bếp làm các công việc phục dịch trong chùa. Vì thân hình gầy yếu bé nhỏ mà chày giã gạo to lớn nặng nề nên ngài phải cột thêm mấy cục đá lớn vào lưng cho đủ nặng để giã gạo. Tuy cực nhọc ngài vẫn chăm chỉ làm việc không hề than van. Ít lâu sau, biết thời cơ truyền pháp đã đến, Ngũ tổ Hoằng Nhẫn mới tụ họp các đệ tử lại và nói:

- Các ngươi chỉ biết tu học cầu phước chứ không chịu nỗ lực phát triển trí tuệ để thoát ly sinh tử. Tự tánh đã si mê như thế thì phước nào có thể cứu được. Bây giờ mỗi người trong các ngươi hãy tự làm một bài kệ trình bày kiến giải của mình. Ta thấy bài nào

phù hợp thì sẽ truyền y bát cho.

Các đệ tử bàn tán với nhau, cho rằng trong chùa về khả năng tri thức thì không ai hơn được vị trưởng môn đại đệ tử là Thần Tú nên họ đều có ý nhường cho ông này đệ trình bài kệ. Về phần Thần Tú cũng biết vậy nhưng tự xét việc đệ trình một bài kệ như vậy có ngụ ý mong cầu nên cũng không thích. Do đó đợi lúc đêm khuya ông mới viết lên vách chùa bài kệ như sau:

Thân thị Bồ Đề thọ

Tâm như minh cảnh đài

Thời thời cần phất thức

Vật sử nhạ trần ai.

Tạm dịch:

Thân như cội Bồ Đề

Tâm như đài gương sáng

Luôn luôn phải lau chùi

Chớ nên để bụi bám.

Khi tổ Hoằng Nhẫn đọc qua bài kệ này, ngài biết ngay người viết bài đó chưa thấy Tánh, tuy nhiên ngài vẫn khen:

- Này các đệ tử! Đây là một bài kệ rất hay. Nếu các ngươi cứ theo đó mà tu thì sẽ khỏi đọa vào ác đạo.

Các đệ tử nghe vậy vội vã đua nhau ghi chép đọc tụng, có người đi xuống bếp cũng ngâm nga đọc. Huệ Năng nghe được, bèn hỏi lai lịch bài kệ và ngỏ ý cũng muốn làm một bài kệ để họa lại nhưng vì không biết viết, phải nhờ người khác viết giùm. Bài kệ của ngài như sau:

Bồ Đề bổn vô thọ

Minh cảnh diệc phi đài

Bản lai vô nhất vật

Hà xứ nhạ trần ai.

Tạm dịch:

Bồ Đề vốn không cây

Gương sáng cũng không đài

Xưa nay không một vật

Thì bụi bám vào đâu.

Mọi người thấy có bài kệ khác họa lại bài của Thần Tú thì kéo đến đọc rồi khen chê bàn tán xôn xao. Tổ Hoằng Nhẫn nghe ồn ào bước ra đọc, thầm nhận người viết bài này có kiến giải thâm sau, đã thấy được Tánh nhưng sợ nói ra e có kẻ đố ky, có thể ám hại nên ngài rút giầy ra bôi xóa bài kệ đó đi và nói:

- Kẻ viết bài kệ này chẳng hiểu biết chi hết, các ngươi chớ để ý làm chi mà hãy chú ý đến bài kệ trước kia.

Mọi người thấy vậy vội vã hùa nhau khen Thần Tú mà chê Huệ Năng. Ít hôm sau Ngũ tổ đến phòng Thần Tú hỏi:

- Phải chăng ngươi là kẻ làm bài kệ đầu?

- Bạch thầy quả đúng thế, nhưng con chỉ muốn xin ngài thẩm xét trình độ cho con chứ thực tâm không dám mong cầu ngôi tổ. Do đó con không đệ trình bài kệ mà chỉ mạo muội viết lên vách nhờ ngài giảng dạy cho.

Ngũ tổ nói ngay:

- Bài đó chưa được. Ta thấy ngươi mới chỉ là kẻ đứng ngoài cửa mà thôi, chưa vào trong nhà thiền được. Đem kiến giải đó mà cầu quả vị Vô Thượng Bồ Đề thì còn xa lắm.

Thần Tú nghe xong lạnh người, lòng đau như cắt, bèn chắp tay bái tạ. Sau đó ông buồn bã đóng cửa phòng mấy chục ngày, không chịu tiếp xúc với ai hết. Nói chuyện với Thần Tú xong, Ngũ tổ xuống bếp thấy Huệ Năng vẫn đeo đá giã gạo như thường, ngài thương cảm nói:

- Ngươi hành đạo phải gian khổ như thế ư? Ta biết căn tánh của ngươi lanh lợi nhưng sợ có kẻ khác hại nên ta không muốn nói chuyện với ngươi. Ngươi có biết chăng?

- Bạch Hòa thượng, con biết như thế.

Ngũ Tổ chỉ vào chiếc cối đá hỏi:

- Như vậy gạo giã đã trắng chưa?

Huệ Năng trả lời:

- Gạo giã đã trắng nhưng chưa có người sàng.

Tổ Hoằng Nhẫn bèn giơ gậy gõ lên chiếc cối đá ba lần, Huệ Năng nghe hiểu ý đợi lúc đêm khuya, canh ba tìm đến phòng của Ngũ tổ. Hoằng Nhẫn lấy kinh Kim Cang ra đọc và giảng cho Huệ Năng nghe. Khi Ngũ tổ vừa giảng đến câu "Ưng vô sở trụ, nhi sinh kỳ tâm" thì Huệ Năng bừng tỉnh ngộ, bèn thốt lên:

- Nào ngờ tự tánh vốn tự thanh tịnh, vốn tự đầy đủ, vốn bất sinh diệt, vốn sinh muôn pháp.

Ngũ tổ vui mừng nói:

- Con thấy đúng đấy. Phật pháp đời sau sẽ do con mà thịnh hành. Chư Phật ra đời chỉ vì một đại sự nhân duyên, bởi chúng sinh căn cơ lớn nhỏ có khác nên ngài mới tùy đó mà hướng dẫn và nói ra ba thừa, mười pháp đốn tiệm, đó là giáo môn. Riêng chánh pháp nhãn tạng vi diệu ngài truyền riêng cho tổ Ma Ha Ca Diếp, lần lượt truyền đến tổ thứ hai mươi tám là Bồ Đề Đạt Ma. Tổ Đạt Ma qua Trung Hoa truyền đến đời ta là đời thứ năm, nay ta trao lại cho con. Con ráng giữ gìn đừng để đứt tuyệt. Khi xưa tổ Đạt Ma là người Tây Trúc truyền pháp cho tổ Huệ Khả, vẫn ngại đời không tin sự truyền thừa nên phải lấy y bát làm tín vật. Trải đến đời ta đã năm đời rồi, tông môn của ta thiên hạ đều biết, chẳng ai nghi ngờ, do đó đến đời con thì nên ngưng lại, chỉ lấy tâm truyền tâm chứ không nên truyền trao y bát nữa để tránh sự tranh chấp đời sau.

Đêm đó Ngũ tổ đưa Huệ Năng ra khỏi chùa, đến một con sông lớn ngài lấy đò đưa Huệ Năng qua sông. Ngài nói:

- Để ta chèo đò phụ giúp cho ngươi.

Huệ Năng lắc đầu trả lời:

- Xin thầy hãy trở về. Khi mê thì thầy độ, khi ngộ con xin tự độ.

Nói xong Huệ Năng chèo đò qua thẳng bờ bên kia. Ngũ Tổ trở về chùa đóng cửa không thượng đường thuyết pháp. Tăng chúng nghi ngờ bèn kéo đến hỏi, ngài đáp:

- Pháp của ta đã đi về phương nam rồi.

Tăng chúng vội hỏi:

- Vậy ai đã được pháp đó?

- Ai có khả năng thì được (Năng giả đắc chi).

Tuy nhiên mọi người biết ngay là Huệ Năng đã được truyền pháp nên vội vã đuổi theo. Phần lớn tăng chúng đều phục Thần Tú là bậc học rộng hiểu nhiều, kiến thức cao siêu xứng đáng được truyền y bát. Họ thấy Huệ Năng là kẻ quê mùa, thất học, không biết đọc biết viết nên không chịu phục, quyết giành y bát lại cho đại sư huynh. Vì thế Huệ Năng phải ẩn thân mấy chục năm trong miền rừng hoang núi thẳm không để lộ tung tích.

Đến năm 676 Tây lịch, biết thời cơ hoằng pháp đã đến, ngài mới rời rừng núi đi Quảng Châu. Khi đi ngang qua chùa Pháp Tánh, gặp lúc vị trụ trì giảng kinh Niết Bàn, ngài bèn dừng chân trước cửa để nghe. Gặp lúc hai nhà sư trẻ đứng ở cổng chùa thấy cây cờ phướn treo trước cửa bị gió thổi bay qua bay lại, một người bèn nói: "Nhìn kìa, cây cờ lay động". Kẻ kia cãi lại: "Đâu phải cờ động mà gió động". Cứ thế cãi nhau không ai chịu nhường ai. Huệ Năng đứng đó bèn nói: "Chẳng phải cờ động, cũng không phải gió động, mà chính do tâm của hai ông đã động đấy thôi".

Hai vị tăng nghe qua ngạc nhiên, bèn vào báo cho vị trụ trì là Hòa thượng Ấn Tông biết. Vị này bước ra hỏi và được Huệ Năng giảng giải rõ rệt về lý "tâm động" khiến vị trụ trì vô cùng thán phục, phải chắp tay thưa:

- Nghe kiến giải của ngài biết không phải là người thường. Tôi nghe nói y pháp của Ngũ tổ đã đi về phương nam, vậy có phải là ngài chăng?

Huệ Năng gật đầu. Hòa thượng Ấn Tông vội gọi các đệ tử lại cầu xin ngài mang y bát ra để tất cả chiêm bái. Sau đó Ấn Tông lại xin Lục tổ thâu nhận làm đệ tử nhưng lúc đó Huệ Năng vẫn là cư sĩ, chưa xuất gia. Hòa thượng Ấn Tông bèn tụ họp các vị cao tăng, hòa thượng trong vùng, lập một giới đàn để làm lễ xuất gia cho Huệ Năng. Khi đào đất dựng đàn, tăng chúng đào được một tấm bia chôn cách đó mấy trăm năm, trên có ghi rõ "Sau này sẽ có một vị nhục thân Bồ Tát xuất gia thọ giới tại đây".

Sau một thời gian dừng chân tại chùa Pháp Tánh dạy dỗ tăng chúng, Huệ Năng lại lên đường xuống phương nam đến chùa Bửu

Lâm, miền Tào Khê để hoằng pháp độ sinh. Số người theo ngài tu học rất đông, từ đó thiền tông Trung Hoa trở nên cực kỳ hưng thịnh. Ngài qua đời năm 713 Tây lịch, thọ 76 tuổi. Khi ra đi ngài chỉ ngồi xếp bằng và an nhiên thị tịch. Vua Đường Hiến Tông truy phong ngài là Đại Giám thiền sư, đổi tên chùa Bửu Lâm thành Nam Hoa tự. Trải qua hơn một ngàn năm, thân thể của ngài vẫn còn y nguyên, không hề hư hoại.

Nghe Tạ ngũ thúc kể lại lịch sử Lục tổ Huệ Năng, nhất là về cái xác hơn ngàn năm không hư hoại, tôi lấy làm lạ và ngỏ ý muốn đến đó xem. Biết đâu tôi lại may mắn gặp được Hòa thượng Hư Vân tại đó. Tạ ngũ thúc bèn chỉ dẫn cho tôi cách thức lấy vé xe lửa đi Tào Khê.

Từ Thạch Quán đi Tào Khê không xa lắm, chỉ mất khoảng 6 giờ xe lửa. Ngồi trên xe tôi quan sát phong cảnh hai bên đường, những thửa ruộng phì nhiêu xanh ngắt chạy dài đến tận chân trời, những nông phu mặc quần áo đen đang bận rộn tát nước vào ruộng. Không hiểu sao tại Quảng Đông, đa số dân quê thường mặc màu đen trong khi phần lớn những nơi khác người ta đều mặc màu xanh cả. Gần đến Tào Khê, những thửa ruộng dần dần được thay thế bằng những vườn trồng cây ăn trái, khí hậu có vẻ mát mẻ hơn. Xe lửa dừng lại tại nhà ga Mã Bội, từ đây tôi còn phải đi bộ khoảng ba dặm nữa mới tới chùa Nam Hoa. Dọc theo con đường đất ngoằn ngoèo bên cạnh con kinh đào nhỏ có nhiều người đang vét bùn trộn với trấu để làm gạch. Họ phơi gạch dọc ngang theo bờ kinh cho khô trước khi chở đến những lò gạch gần đó.

Nam Hoa tự là một ngôi chùa khá lớn nằm ẩn giữa hai ngọn đồi. Phía sau chùa là một rừng tùng bách xanh um, phong cảnh thiên nhiên u tịch. Con đường dẫn vào chùa trồng rất nhiều trúc. Dọc bên đường có những bia đá nhưng tôi không biết trên đó ghi khắc gì vì các dòng chữ đều đã phai mờ cả.

Cách đây hơn một ngàn năm có một tăng sĩ người Ấn qua Trung Hoa hoằng pháp. Khi đi ngang Tào Khê ông thấy phong cảnh thiên nhiên rất đẹp và yên tĩnh nên dừng lại xây một am thất nhỏ để tu. Theo thời gian, số người đến tu học với ông ngày một nhiều, biến am thất đơn sơ bé nhỏ đó thành một ngôi chùa rộng lớn khang trang gọi là Bảo Lâm tự. Trước khi qua đời, vị tăng xứ Ấn đã để lại một bài kệ ngụ ý rằng hơn một trăm năm sau sẽ có một vị nhục thân Bồ Tát đến đây truyền bá giáo pháp tối thượng của Đức Thích Ca. Đệ tử của ngài đông không thể đếm được, số người nhờ ngài khai ngộ mà chứng đắc còn nhiều hơn cả số cây tùng bách mọc quanh chùa nữa. Quả nhiên hơn trăm năm sau, Lục tổ Huệ Năng đã về đây trú ngụ để hoằng dương giáo pháp, biến nơi này

thành một trung tâm Phật giáo quan trọng trong lịch sử Trung Hoa.

Tôi đang bỡ ngỡ đứng trước cổng chùa thì một vị tăng đã bước ra chào:

- Xin mời quý khách vào thăm chùa và dùng trà giải khát.

- Xin hỏi ngài Hòa thượng Hư Vân hiện có ở đây không?

- Thầy chúng tôi vừa về đến chùa hôm qua. Phải chăng quý khách từng quen biết với thầy chúng tôi?

- Không. Tôi từ Hồng Kông đến vãn cảnh chùa, nhân dịp muốn nhờ Hòa thượng chỉ giáo cho ít điều.

- Nếu vậy xin mời quý khách vào thiền đường, thầy tôi hiện đang ở đó.

Hòa thượng Hư Vân dáng người nhỏ nhắn, nét mặt hiền lành, trông không có gì đặc biệt hay khác thường. Thoạt nhìn ngài cũng giống như trăm ngàn cụ già Trung Hoa người ta vẫn thường gặp, cũng gò má cao, khuôn mặt đầy những nếp nhăn và chòm râu ngắn, nhưng ngài có cặp mắt rất sáng như có thể nhìn thấu tâm can người đối diện. Có lẽ vì cặp mắt tinh anh đó mà tôi đâm ra luống cuống, nói năng không được bình tĩnh. Sau khi lắp bắp vài câu xã giao, tôi buột miệng hỏi một câu ngớ ngẩn:

- Bạch hòa thượng, phải chăng chùa này chuyên về tu thiền?

- Đúng đấy. Đây là một trung tâm của Thiền Tông Trung Hoa.

- Như vậy trong chùa có thờ Phật A Di Đà hay có các thời khóa tụng niệm không?

Câu hỏi của tôi khiến Hòa thượng Hư Vân ngạc nhiên nhưng ngài cũng trả lời:

- Tại sao lại không? Chúng tôi vẫn thờ Phật A Di Đà và hàng ngày khuya sớm đều có các khóa lễ.

- Nếu thế nơi đây đâu phải chuyên về tu thiền!

- Tại sao như vậy? Chùa nào lại chẳng thờ Phật, chẳng có các thời khóa tụng kinh?

- Nhưng tôi nghe nói thiền tông chủ trương giáo ngoại biệt

truyền, bất lập văn tự kia mà?

Đến khi đó Hòa thượng Hư Vân mới hiểu ra. Ngài bật cười ha hả:

- Mấy trăm năm trước quả cũng có một số tu viện theo đường lối và chủ trương riêng, nhưng theo thời gian đã có sự thay đổi, hiện nay gần như không còn sự phân chia nữa. Hiển nhiên phải như thế rồi vì mọi đường lối chủ trương đều chỉ là phương tiện hình thức bên ngoài. Phải chăng khi nói đến chữ " thiền" , thí chủ muốn ám chỉ việc thiền tập để trực chỉ nhân tâm, kiến tánh thành Phật?

- Thưa đúng như vậy.

- Dĩ nhiên Phật tánh thì ai cũng có nhưng việc kiến tánh nào phải dễ. Ngay những người công phu ngày đêm không mỏi mệt cũng chưa chắc đã đạt được kết quả chứ đừng nói đến những người mà thời gian tu tập không chuyên cần cho lắm. Tuy là một trung tâm về thiền nhưng Nam Hoa tự không phải là nơi dành riêng cho người tu thiền mà còn hướng dẫn cho tất cả mọi người, từ người thượng lưu trí thức đến kẻ bình dân hiền lành chất phác, từ những nông dân cư ngụ quanh vùng đến những khách hành hương lặn lội từ phương xa đến. Hiển nhiên đâu phải ai cũng có căn cơ lanh lợi hay ngộ tính cao để quán triệt những phương pháp cao siêu tối thượng nên chùa còn giảng dạy thêm các pháp môn nữa như Tịnh Độ, niệm hồng danh Phật A Di Đà để cầu vãng sinh.

- Nhưng... nhưng như thế có mâu thuẫn không? Một trung tâm về thiền mà lại dạy về Tịnh Độ...?

Tôi chưa dứt lời thì Hòa thượng Hư Vân đã bật cười và cười mãi không thôi:

- Ha ha... thí chủ khéo nói lắm... mâu thuẫn ư? Làm gì có chuyện mâu thuẫn... Không... không bao giờ... Mặc dù Đức Thích Ca giảng dạy tám vạn bốn ngàn pháp môn khác nhau nhưng tất cả vẫn chỉ là một con đường duy nhất, con đường thoát khổ. Tùy theo căn cơ mà mỗi chúng sinh thích hợp với một phương pháp khác nhau...

- Nhưng... nhưng nếu đã tin rằng có cõi Tây phương Cực Lạc, có Phật A Di Đà và có lời nguyền tiếp dẫn của ngài thì tại sao Hòa thượng lại giảng dạy về thiền?

- Tại sao lại không? Tịnh Độ và Thiền đâu có gì khác biệt.

- Nhưng... nhưng đó là hai pháp môn hoàn toàn khác nhau.

- Phải chăng thí chủ muốn nói rằng thiền chú trọng về tự lực trong khi Tịnh Độ chú trọng vào tha lực…

Vừa nghe đến đó tôi hấp tấp ngắt lời ngay:

- Đúng vậy, tự lực và tha lực làm sao giống nhau được.

Ngay lúc đó tôi cảm thấy hình như các tăng sĩ ngồi quanh đều khó chịu vì cử chỉ bất kính của tôi. Một người lịch sự không bao giờ chất vấn hay ngắt lời một ai khác, hơn nữa trước mặt tôi không phải là một tu sĩ tầm thường mà là một vị tổ đức cao đạo trọng, được tôn kính khắp nơi. Tuy nhiên Hòa thượng Hư Vân vẫn thản nhiên, không chấp trách cử chỉ hấp tấp và thiếu lễ độ của tôi. Ngài còn mỉm cười một cách thích thú là đằng khác:

- Này thí chủ, tại sao lại mất công để ý đến sự khác biệt đó làm chi! Khi còn phân biệt, chấp trước thì có phải có trái, có trước có sau, có cái này và có cái kia nhưng khi đã vượt lên khỏi đối đãi nhị nguyên thì tất cả đều là một kia mà. Chắc hẳn thí chủ vẫn biết rằng thật ra tâm Phật và chúng sinh vốn không hai. Thí chủ có thể xem tâm như một cái gì ở bên trong hay bên ngoài nhưng trong hay ngoài đều không có nghĩa tuyệt đối mà chỉ là những gì tương đối nhị nguyên mà thôi. Từ vô thủy đến nay tâm này vốn không sinh diệt, không hình tướng, không thuộc có không, không hề cũ mới. Chỉ vì chúng sinh cứ chấp vào tướng, đi tìm tâm ở bên ngoài nên Phật và chúng sinh mới xa cách muôn trùng vì ta và tha nhân là hai thực thể khác nhau. Này thí chủ, tổ Bồ Đề Đạt Ma ngồi diện bích suốt chín năm để suy ngẫm gì? Phải chăng ngài ngẫm thấy tâm tức là Phật, Phật tức là chúng sinh. Khi mê thì có chúng sinh, có Phật nhưng khi ngộ thì Phật và chúng sinh vốn nào khác. Chân tâm này vốn không sinh, không diệt, không nhơ, không sạch. Khi làm chúng sinh tâm không tăng giảm, khi làm chư Phật tâm cũng không thêm bớt, do đó ngài vượt thoát ra khỏi mọi khổ đau, phiền não, vượt khỏi vòng kiềm tỏa của bánh xe luân hồi, đạt đến Niết Bàn giải thoát.

- Nhưng… nhưng tổ Bồ Đề Đạt Ma đâu hề đề cập đến Phật A Di Đà hay Cõi Tây phương Cực Lạc?

- Đúng thế, ngài không hề đề cập đến điều đó nhưng thí chủ hãy thử nghĩ lại coi, khi những dân quê hiền lành chất phác đến nghe ta nói pháp, phải chăng ta sẽ giảng cho họ về thực tại vô ngã? Về tánh Không hay con đường Bất Nhị? Những điều này có nghĩa gì đối với họ? Phải chăng đó là những danh từ trừu tượng, trống rỗng, không thể hiểu và không có lợi ích gì? Nhưng nếu ta giảng

cho họ về Đức Phật A Di Đà, về những hạnh nguyện tiếp dẫn của ngài, về cõi Tây phương Cực Lạc thì họ sẽ hiểu, sẽ tin và phát tâm muốn được sinh về cõi đó. Nếu suốt ngày họ trì niệm danh hiệu Đức Phật A Di Đà, biết chú tâm vào hồng danh này khi làm ruộng, lúc nghỉ ngơi, khi gặt lúa, lúc lùa trâu về chuồng, họ trì niệm cho đến lúc nhất tâm bất loạn thì cái ảo ảnh nhị nguyên của vô minh, cái tâm phân biệt, có chúng sinh có chư Phật sẽ chấm dứt và họ sẽ chứng ngộ thực tại mầu nhiệm ngay. Dù người ta gọi đó là tha lực tiếp dẫn của Đức A Di Đà, gọi là thiền, hoặc gọi là Nhất Tâm thì điều này có khác gì đâu? Cái khả năng giải thoát mà người ta cho rằng vốn ở bên ngoài (tha lực) thật ra vẫn ở bên trong (tự lực), lúc nào vẫn sẵn có kia mà!

Đến khi đó tôi bắt đầu hiểu ý ngài nhưng bản tính của người Âu vốn hấp tấp nên tôi buột miệng:

- À thì ra vậy! Điều tổ Bồ Đề Đạt Ma tìm được trong lúc ngồi thiền, người dân quê chất phác tìm được trong khi niệm hồng danh Phật A Di Đà đều giống nhau. Cả hai đều tìm được nhất tâm. Như thế tôi hiểu rồi…

Bất chợt Hòa thượng Hư Vân quát ngay:

- Không! Họ không tìm được điều gì cả vì tâm thanh tịnh vốn sẵn có kia mà, làm gì phải đi tìm ở đâu. Nếu lấy tâm đi tìm tâm thì làm sao thấy!

Câu trả lời của ngài khiến tôi giật mình định lên tiếng cải chính nhưng tôi lại thấy ngài đang mỉm cười như có vẻ hài lòng về một điều gì. Phải chăng ngài biết rằng tôi đã sử dụng chữ "tìm được" một cách nhầm lẫn. Quả thế, tôi đã sử dụng nhóm chữ này như một cái gì ở bên ngoài mà người ta có thể tìm thấy được trong khi đáng lẽ ra tôi phải dùng một nhóm từ khác như "quán chiếu thấy". Tôi nói ngay:

- Đúng thế, nhưng đó chỉ là vấn đề danh từ thôi.

Thay vì gật đầu đồng ý, tự nhiên Hòa thượng Hư Vân lại thản nhiên quay ra nói với các tăng sĩ gần đó về một câu chuyện chẳng dính dáng gì đến đề tài ngài đang nói với tôi cả. Điều này làm tôi đâm ra hụt hẫng, chới với không biết phải làm gì. Tại sao ngài lại cắt ngang câu chuyện một cách bất ngờ như vậy? Ngay lúc đó dường như có một mãnh lực kỳ lạ gì thúc đẩy khiến tôi bừng tỉnh. Trong thoáng giây tôi suýt bật cười về sự ngu xuẩn của mình. Phải chăng hành động chấm dứt câu chuyện của ngài ngụ ý rằng:

“Hiển nhiên, vì tất cả chỉ là vấn đề ngôn ngữ nên sự thật vốn không thể giải thích bằng lời”. Trong giây phút đó, mọi việc bỗng trở nên sáng sủa hơn bao giờ hết, dù tôi có hùng biện hay sử dụng các danh từ chính xác như thế nào cũng không thể giải thích được điều tôi chưa hiểu hay quán triệt một cách thấu đáo. Đến khi đó tôi mới bắt đầu hiểu được ý nghĩa câu “bất lập văn tự, kiến tánh thành Phật”. Tôi thấy không cần phải dài dòng thêm nữa mà cúi rạp người xuống bái tạ và lui ra khỏi thiền đường.

Hôm sau tôi được biết Hòa thượng Hư Vân đã rời chùa đi hoằng pháp từ sớm. Ngài vẫn thường đi như vậy, mặc dù đã hơn trăm tuổi nhưng ngài vẫn hăng hái hoạt động và ít khi có mặt tại chùa Nam Hoa. Tuy là một vị tổ nổi tiếng, được trọng vọng và tôn kính khắp nơi nhưng ngài vẫn thường mặc một chiếc áo cũ, đeo tay nải, chống gậy trúc, đi bộ từ làng này qua làng khác để hoằng pháp độ sinh. Ngài đi một mình, không mang theo thị giả, không cờ quạt kiệu võng như một số tu sĩ nổi tiếng khác. Ngài đi một cách âm thầm, ung dung, thoải mái và thường ghé vào các ngôi chùa hẻo lánh tại các làng mạc xa xôi để dạy bảo mọi người. Ngài ít khi nói trước là sẽ đến nơi nào mà cứ tùy thuận theo duyên của chúng sinh mà đến hướng dẫn.

- Tiếc quá, nếu biết ngài thường đi như vậy thì hôm qua tôi đã nói chuyện với ngài nhiều hơn.

- Thí chủ gặp sư phụ chúng tôi như vậy cũng là hiếm có rồi vì không mấy khi ngài có mặt ở chùa. Đã mấy người có duyên gặp ngài và đàm đạo với ngài cả giờ như vậy!

Thấy tôi cứ lắc đầu tỏ vẻ than tiếc, vị tri khách nói:

- Trước khi đi, sư phụ chúng tôi có dặn phải hướng dẫn thí chủ đi thăm chùa, vậy ngài có muốn đi đâu nữa không?

- Tôi nghe nói nhục thân của Lục tổ vẫn còn nguyên vẹn và được lưu trú nơi đây thì phải?

- Thưa đúng vậy. Nhục thân của Tổ sư chúng tôi vẫn được giữ nguyên trong căn phòng nhỏ của ngài xây phía sau chùa. Sư phụ chúng tôi đã dặn nếu thí chủ muốn thì chúng tôi phải đưa thí chủ vào đó chiêm bái.

- Nếu được thế thì còn gì bằng.

Về sau tôi mới biết đó là một vinh dự hết sức đặc biệt vì không phải ai cũng được phép chiêm bái nhục thân của Lục tổ như vậy.

Thông thường người ta chỉ cho phép quần chúng vào chiêm bái nhục thân ngài trong những dịp lễ lớn thôi. Tại sao Hòa thượng Hư Vân lại đối xử đặc biệt với tôi như vậy? Mãi về sau khi gặp lại ngài tại Vân Nam tôi mới biết rõ chủ ý của ngài, nhưng đó là chuyện về sau.

Đó là một căn phòng nhỏ, trưng bày rất giản dị, không có đồ đạc gì đặc biệt ngoài một chiếc ngai lớn bằng gỗ, quanh có màn trướng bao bọc. Vị tri khách tăng nhẹ nhàng kéo tấm màn ra cho tôi quan sát. Tôi đứng sững trước một thân hình đen bóng ngồi xếp bằng trên chiếc ngai. Vị tri khách chỉ cho tôi xem một chiếc áo cà sa đặc biệt, thêu bằng những tơ lụa quý báu nhất được treo gần đó. Chiếc áo này là của một vị hoàng đế ban cho ngài, mặc dù được gìn giữ rất cẩn thận nhưng nó vẫn bị hư hại theo thời gian nên người ta phải đặt nó trong tủ kính.

Tôi đứng yên quan sát nhục thân vị tổ nổi tiếng của Thiền Tông Trung Hoa và tự hỏi tại sao thân ngài lại đen như gỗ mun vậy? Phải chăng người ta đã ướp lên đó một chất thuốc nào hay một thể xác trải qua ngàn năm đã biến thành màu đen như vậy? Tôi đã có dịp quan sát những xác ướp Ai Cập trong viện bảo tàng. Các xác này thường được quấn vải liệm rất kỹ nhưng khi cởi các tấm vải đó ra, thể xác bên trong cũng hư hại ít nhiều. Phần lớn da thịt đều nát vụn ra từng mảnh, dù được ướp cẩn thận lắm thì nó cũng khô đét lại không còn ra hình thù gì. Sau khi khai quật, người ta phải đặt các xác ướp đó vào trong những phòng đặc biệt, có máy điều hòa không khí để chống lại sự tàn phá của thời gian. Hiện nay trước mặt tôi là một thể xác bằng xương bằng thịt ngồi ngay ngắn trên ngai, không hề quấn vải liệm, toàn thân nguyên vẹn không có dấu vết hư hại, đặc biệt hơn nữa căn phòng cũng không được xây cất riêng hay có máy điều hòa không khí. Tại sao một thể xác mong manh như thế kia lại có thể chống lại được sự tàn phá của thời gian? Tại sao trải qua hơn ngàn năm mà thể xác vẫn không hư hại, bất chấp cái nóng và ẩm của khí hậu nhiệt đới? Phải chăng người ta đã ngụy tạo vào đó một pho tượng để thần thánh hóa ngài lên chăng? Tôi đưa ngọn đèn đến sát thân hình ngài để xem cho kỹ, tôi thấy rõ từng thớ thịt, từng đường gân, từng mẩu xương gồ lên trên thân thể gầy gò của ngài. Không thể được, không một công trình điêu khắc nào lại có thể hoàn hảo tuyệt mỹ như thế được. Tôi đã chiêm ngưỡng các pho tượng Hy Lạp, dù các nhà điêu khắc tài danh đã phô trương được những đường nét tuyệt mỹ nhưng người ta vẫn biết đó chỉ là những pho tượng. Trước mặt tôi hiện là một thể xác bằng xương bằng thịt với những đường nét tự nhiên không thể lầm lẫn. Thấy tôi cứ xem đi xem lại dường như không tin ở mắt mình, vị tri khách tăng bật cười:

- Chúng tôi vẫn còn giữ được các chứng tích, những văn kiện của đệ tử ngài viết cho nhau sau khi ngài thị tịch. Dĩ nhiên nếu có gì ám muội thì họ đã làm ầm lên rồi. Ngài là một vị tổ được tôn kính khắp Trung Hoa, từ vua chúa đến thứ dân ai nấy đều hết lòng ngưỡng mộ ngài thì làm gì có việc ngụy tạo mờ ám, có thể làm mất thanh danh ngài được! Nếu có kẻ nào đánh tráo nhục thân của ngài và đặt vào đó một pho tượng thì ắt người trong chùa đã biết. Hiển nhiên triều đình sẽ điều tra và đã có giấy tờ, biên bản này nọ. Hơn nữa, Nam Hoa tự là một trung tâm nổi tiếng về thiền, lúc nào cũng có hơn một ngàn tăng chúng tu học với thanh quy trật tự đàng hoàng, đâu phải nơi ai muốn đến hay muốn đi lúc nào cũng được. Căn phòng này vốn là phòng riêng của ngài ngày xưa, nó được coi như một nơi hết sức linh thiêng, được giữ gìn cẩn thận, đâu thể nào có kẻ đột nhập đụng chạm đến nhục thân của ngài được!

Tôi cũng muốn tin như thế nhưng bản tính cố hữu của một người Âu là không thể tin điều gì nếu không có sự giải thích hợp lý. Hiển nhiên việc một xác người, dù đó là một vị tổ, cũng khó có thể còn nguyên vẹn suốt một ngàn năm như vậy được. Phải chăng người Trung Hoa đã biết nghệ thuật ướp xác như người Ai Cập và đã bôi lên thân thể ngài một chất thuốc đặc biệt nào đó? Nếu không thì đây quả là một phép lạ, một sự kiện độc đáo không tiền khoáng hậu[3].

[3] Năm 1996, một phái đoàn Nhật Bản đã qua Trung Hoa khảo sát về hiện tượng này. Giáo sư Koshiro, Viện trưởng Viện Đại học Y khoa Washeda đã được phép dùng một cái khoan nhỏ đâm vào nhục thân Lục tổ, lấy ra một mẩu thịt đem về Nhật khảo sát. Kết quả cho thấy đó quả là một xác người chứ không phải một pho tượng, và không có bằng chứng gì rằng xác đó đã được ướp một chất thuốc nào. Theo giáo sư Koshiro thì vì lý do nào đó, thể xác đã hóa thạch một cách tự nhiên. Hiện nay nhục thân của Lục tổ được đặt trong một cái khám thờ bằng kính để cho quần chúng chiêm bái.

Khi trở về Thạch Quán, tôi đã đem chuyện này ra kể với Tạ ngũ thúc và kết luận:

- Thật là một phép lạ, trải qua hơn ngàn năm mà nhục thân của ngài vẫn y nguyên. Phải chăng sức mạnh nội tâm phong phú của ngài đã tỏa ra khiến da thịt ngài trở nên rắn chắc như kim cương, không thể hư hoại? Phải chăng đó là bằng chứng xác nhận sức mạnh kỳ diệu của nội tâm?

- Đúng vậy. Phần lớn các thiền sư đều ra đi không để lại dấu tích

nhưng ta tin rằng sở dĩ Lục tổ làm thế vì biết bản tính chúng sinh dễ tin mà cũng dễ ngờ. Nhiều người không tin một kẻ thất học, xuất thân từ miền biên thùy hoang vu lại có thể tu hành chứng đắc như vậy. Vào thời đó, số người theo Thần Tú rất đông, họ nhất định không chấp nhận việc tổ Hoằng Nhẫn truyền trao y bát cho Huệ Năng. Có lẽ ngài để lại nhục thân bất hoại như bằng chứng rằng cái kiến thức mà người ta có thể học được từ sách vở từ chương so với cái trí tuệ siêu tuyệt của người tu chứng đắc vốn khác nhau rất xa. Cái biết của kẻ phàm phu và biết của bậc thượng trí có thể ví như đom đóm mà so với trăng rằm vậy. Phải chăng đó cũng là một bằng chứng hùng hồn cho chúng ta thấy rõ sự thật rằng có tu ắt có chứng, có công phu ắt có ngày thành chánh quả.

Khi tôi thuật lại cuộc nói chuyện ngắn ngủi với Hòa thượng Hư Vân, Tạ ngũ thúc dậm chân than lớn:

- Tiểu huynh đệ, tại sao anh có thể dại dột, ngây thơ như thế được? Anh mất công đi xa ngàn dặm để gặp Hòa thượng mà chỉ hỏi ngài vài câu ấm ớ, hỏi những điều mà một kẻ tầm thường như ta đây cũng có thể trả lời được. Thật đáng tiếc, thật đáng tiếc! Tại sao anh bỏ lỡ cơ hội hiếm có như vậy?

Tôi sống tại Thạch Quán thêm mấy tháng nữa trước khi tiếp tục cuộc du lịch. Thời gian sống tại đây giúp tôi có dịp quan sát thêm về những phong tục và văn hóa của xã hội Trung Hoa lúc đó.

Tạ ngũ thúc thường dậy rất sớm để ngồi thiền. Sau đó ông đi tản bộ dọc theo những khu phố nhỏ quanh nhà như một cách tập thể dục rồi ghé vào một tiệm ăn ở cuối phố để dùng điểm tâm. Đây là một tiệm bán đồ chay vì cũng như Tạ Hải, Tạ ngũ thúc ăn chay trường. Điều này khác với một số người mà tôi quen biết vốn chỉ ăn chay kỳ, mỗi tháng vài ngày nhất định. Đa số cho rằng họ khó ăn chay trường vì còn phải giao dịch, tiếp xúc trong công việc buôn bán hàng ngày, nhưng dù chỉ giới hạn ăn chay vài ngày mỗi tháng thì số gia súc bị mổ thịt cũng giảm bớt đi ít nhiều rồi.

Đối với người Trung Hoa, mọi việc giao dịch hầu như đều gắn liền với việc ăn uống. Mọi quyết định quan trọng, các giao kèo ký kết, các hợp đồng thương lượng đều xảy ra trên bàn tiệc. Một thương gia đã nói với tôi: "Nếu không biết ăn uống thì không thể làm thương mại được". Có lẽ vì thế mà ăn uống trở nên một việc hết sức quan trọng. Thay vì ăn để no bụng, người ta đã nâng nó lên hàng một nghệ thuật. Nếu nấu ăn là một nghệ thuật thì biết thưởng thức món ăn cũng là một nghệ thuật đặc biệt nữa. Các đầu bếp giỏi thường kén chọn người sành ăn mới trổ tài. Dĩ nhiên kẻ

sành ăn cũng chịu khó tìm đến những nơi có đầu bếp khéo. Không phải cứ có tiền là được thưởng thức món ngon vật lạ, mà còn phải có sự quen biết liên hệ từ trước. Tạ ngũ thúc hiển nhiên là một người sành ăn uống và quen biết rộng. Dù ông ăn chay trường nhưng người ta vẫn luôn luôn nấu cho ông những món ăn hết sức cầu kỳ, đặc biệt không hề thấy trong thực đơn. Lần nào cũng thế, mỗi khi ông bước vào quán ăn thì từ chủ nhân đến đầu bếp đều lễ phép chạy ra thăm hỏi. Có khi họ vui vẻ nói chuyện cả giờ trước khi vào bếp chuẩn bị món ăn. Dù có những khách ăn khác chờ đợi người đầu bếp cũng bất chấp, để cho những kẻ phụ bếp nấu vì đối với họ, Tạ ngũ thúc không những là một khách quý mà còn là người biết thưởng thức tài nghệ nấu ăn của họ nữa. Sự liên hệ đặc biệt giữa kẻ nấu và người thưởng thức món ăn là một điểm ít thấy tại các nền văn hóa khác.

Một bữa ăn thường kéo dài khoảng vài giờ vì ngoài việc ăn uống, thực khách còn bàn tán chuyện thời sự, thời tiết hay buôn bán nữa. Bắt đầu ngồi vào bàn, việc đầu tiên là phải có món trà khai vị. Tuy trà là thứ giải khát thông dụng nhưng trong các tiệm ăn hay trà đình đặc biệt thì người ta phải biết chọn các loại trà thích hợp. Có hàng trăm loại trà khác nhau và có hàng chục cách nấu hay uống trà. Tạ ngũ thúc thường uống trà Thủy Tiên hoặc Hắc Long, nhưng cũng có khi ông gọi trà hoa cúc hay trà mạn sen. Cách uống trà của ông cũng cầu kỳ lắm. Ông tráng đi tráng lại chiếc chén bằng nước sôi cho ấm, đặt chén vào một chiếc bát lớn ngâm cách thủy để giữ cho ấm. Nước trà phải sôi vừa tới và bốc khói thì ông mới hài lòng. Nhìn ông ung dung nhấp từng ngụm trà nhỏ như để tận hưởng mọi hương vị và nhìn nét mặt sung sướng của chủ nhân đích thân pha trà đứng bên cạnh thì người ta mới thấy sự liên hệ sâu xa của người làm và người thưởng thức, một sự tri kỷ đặc biệt không bút mực nào có thể giải thích.

Sau khi uống trà một lúc thì nhà bếp bắt đầu mang những món ăn ra. Phải nói đó là những tuyệt tác vì không món nào giống món nào. Người đầu bếp biết cách pha trộn các hương vị đặc biệt, màu sắc và phân loại từng món như xào, chiên, hấp, tẩm bột rán… Họ không mang các món ra cùng một lúc mà theo thứ tự mang từng món một ra, gần như món nào cũng phải thật nóng, khói bốc nghi ngút và mùi thơm ngào ngạt. Người ta không những chỉ ăn vì khẩu vị mà còn phải ngửi thấy mùi thơm, nhìn thấy màu sắc, cách trình bày cũng như nghe tiếng mỡ sôi xèo xèo trên chảo nữa. Tóm lại, người đầu bếp khéo léo vận dụng mọi xảo thuật để kích thích giác quan người thưởng thức. Cho đến nay, dù đã du lịch khắp nơi trên thế giới, ăn uống đủ các món ngon vật lạ, tôi vẫn không thấy một nền văn hóa nào có thể sánh kịp Trung Hoa về nghệ thuật ăn

uống.

Ngoài việc thưởng thức món ăn, các trà đình còn là nơi tụ họp bè bạn để nói chuyện gẫu nữa. Đa số có thói quen tụ họp tại một tiệm ăn nhất định, cứ đến giờ ra đó là gặp nhau ngay, không phải hẹn hò chi hết. Trà đình của Trung Hoa cũng giống như các Hội quán (club) của người Anh ở chỗ đa số thực khách đều thuộc phái nam, rất ít khi nào đàn bà con gái bén mảng đến. Có lẽ vì thế ngoài các câu chuyện thời sự, người ta còn mang cả những câu chuyện riêng tư ra nói một cách thân mật tự nhiên. Một hôm người ta đã hỏi tôi:

- Phùng tiên sinh, anh đã ngoài hai mươi ba tuổi rồi mà sao chưa chịu lấy vợ?

- Hai mươi ba đâu đã già mà phải cuống lên như vậy?

- Tiên sinh chẳng biết gì hết. Tuổi thanh xuân như vậy mà không biết hưởng thì còn đợi chừng nào?

Một người khác chêm vào:

- Có lẽ tiên sinh chưa chịu lấy vợ vì vẫn còn say mê thú thanh lâu hay kỹ viện đấy thôi.

Tôi vội cải chính ngay rằng tôi không hề bén mảng đến những nơi đó nhưng mọi người đã phá lên cười trước cử chỉ luống cuống của tôi. Đối với phong tục Trung Hoa, việc viếng thăm thanh lâu, kỹ viện là một điều tự nhiên, bình thường, không hề có tính cách tội lỗi hay xấu xa như quan niệm của người Âu. Dọc bờ sông có rất nhiều thanh lâu, kỹ viện hành nghề công khai. Để phân biệt, họ treo trước cửa một đèn lồng màu đỏ để khách khỏi đi lầm nhà. Ngoài ra còn có rất nhiều thuyền hoa đậu quanh bến sông, cũng treo đèn lồng như vậy để khách có thể vừa đi dạo sông vừa hưởng các thú mây mưa trăng gió.

Chiều hôm đó sau khi về nhà, Tạ ngũ thúc bất chợt lên tiếng hỏi:

- Này tiểu huynh đệ, tại sao anh chưa chịu lấy vợ?

- Cái gì? Ngũ thúc mà cũng hỏi như vậy sao? Tôi không cảm thấy cần lập gia đình. Hơn nữa, tôi còn trẻ. Tôi không có tiền, số tiền dạy học chỉ vừa đủ ăn thì làm sao có thể nuôi thêm ai nữa. Ngoài ra tôi đâu muốn bị ràng buộc.

- Nhưng anh có nghĩ rằng kiêng sắc dục như thế thì tốt hay

không?

- Ngũ thúc làm tôi ngạc nhiên. Dĩ nhiên tôi nghĩ kiêng cử việc liên hệ xác thịt là điều nên làm. Một người đã có nhiều vợ như Ngũ thúc thì hẳn biết giá trị của việc kiêng cử sắc dục là điều hay kia chứ. Ngoài ra trong năm giới của đức Phật còn có giới cấm tà dâm kia mà!

- Với một kẻ đã từng trải như ta đây thì biết sống một mình là điều rất tốt. Ngày trước các bà vợ của ta tranh cãi suốt ngày, không ai chịu nhường ai khiến ta phải mất công hòa giải mãi. Hiển nhiên được sống ung dung thoải mái như hiện nay là điều tốt rồi nhưng với một người trẻ như anh thì khác chứ. Nếu anh không bị dục vọng đòi hỏi, thôi thúc thì không có gì đáng nói nữa, nhưng nếu kiêng sắc dục mà đầu óc vẫn bị ám ảnh bởi sắc dục thì là một điều hết sức nguy hiểm, còn nguy hiểm hơn cả việc đi đến thanh lâu, kỹ viện nữa. Một người không biết cách kiểm soát sắc dục có thể trở nên điên loạn, do đó ta mới đặt vấn đề hôn nhân với anh. Hiển nhiên ta biết trong ngũ giới có giới cấm tà dâm, nhưng điều này chỉ cấm việc liên hệ xác thịt với xử nữ, với người đã có gia đình hoặc nếu việc liên hệ có thể gây tổn thương, đau khổ cho người khác. Phật giáo không hề cấm việc liên hệ xác thịt nhưng đề cao việc kiểm soát và làm chủ lòng ham muốn. Sở dĩ ta khuyên anh nên cẩn thận vì sự chinh phục đối tượng của lòng ham muốn như các nhu cầu xác thịt rất khó, chỉ khi nào anh vượt lên trên để có thể làm chủ được lòng ham muốn thì mới có thể hy vọng thành công. Việc đặt ra một kỷ luật để kiềm chế mình không ích lợi gì đâu vì nó không thể thắng được bản năng tiềm tàng mạnh mẽ sẵn có. Vì lẽ đó ta chỉ muốn nhắc nhở anh rằng con đường trước mắt rất gay go, khó khăn chứ không dễ đâu!

Tôi cảm ơn Tạ ngũ thúc đã khuyên bảo nhưng xác nhận rằng tôi đang thích du lịch, chưa muốn bị ràng buộc vào đâu hết, nhưng tôi sẽ nhớ mãi lời khuyên bảo đầy ưu ái của ông. Thực ra tôi biết mình chưa thể lập gia đình trong lúc này. Việc kết hôn với một phụ nữ người Âu sẽ khó mang lại hạnh phúc cho đôi bên vì sự khác biệt về tư tưởng, nếp sống và mục đích của cuộc đời. Việc kết hôn với một phụ nữ Á Đông là điều cha tôi không thể chấp nhận. Tôi đã làm cha tôi buồn phiền nhiều rồi và không muốn những ngày cuối đời của ông bị xáo trộn thêm nữa.

Tạ ngũ thúc nhìn tôi nửa tin nửa ngờ, nhưng sau cùng ông kết luận bằng một câu mà tôi luôn luôn ghi nhớ:

- Được lắm, như thế cũng tốt thôi. “Có” cũng được mà “không”

cũng chẳng sao, nhưng điều quan trọng là tuyệt đối đừng bao giờ để "nó" trở nên một vấn đề cả.

Chương 5
BẮC KINH

Khi tôi đến Bắc Kinh thì thành phố này không còn là một trung tâm quyền lực như trước nữa nhưng nó vẫn cố gắng bám víu vào quá khứ một cách tuyệt vọng. Cuộc cách mạng Tân Hợi (1911) đã thay đổi hoàn toàn chính thể Trung Hoa, Hoàng đế Phổ Nghi thoái vị, không còn quyền hành nhưng tại Bắc Kinh người ta vẫn nhắc đến ông vua này một cách kính trọng. Mặc dù chính quyền mới đã đưa ra nhiều công cuộc cải cách như lập nội các dân chủ, đặt ra quốc hội, ban hành nhiều sắc luật cải tổ guồng máy cai trị quốc gia nhưng càng cố gắng thay đổi bao nhiêu, người dân Bắc Kinh lại càng bám lấy truyền thống cũ bấy nhiêu. Họ vẫn trọng đãi các hoàng tộc, hoàng thân và vẫn có những buổi tế lễ quan trọng tại các lăng tẩm vua chúa nhà Mãn Thanh.

Dù trải qua nhiều biến động, Bắc Kinh vẫn giữ được vẻ đẹp đài các, kiêu sa với các cung điện, lăng tẩm kiến trúc lộng lẫy, huy hoàng. Rải rác quanh những đại lộ chính vẫn còn các bia đá ghi chú các chiến công hiển hách của vua chúa nhà Thanh, các cổng tam quan chạm trổ rồng phượng, các công viên trồng đủ các loại hoa nở theo thời tiết bốn mùa. Tuy nhiên người ta có thể thấy các dấu hiệu suy tàn đã bắt đầu, các cung điện lâu đài không được tu sửa, tường lở vôi, mái phủ rong rêu, các lớp sơn phết chạm trổ trên các cột đá đều bạc màu.

Sự thất vọng lớn nhất của tôi đối với Bắc Kinh là thái độ dửng dưng, lạnh lùng của người dân thành phố này đối với những người ngoại quốc như tôi. Dù sống tại đây một thời gian khá lâu nhưng tôi không sao tìm được những người bạn thân như Tạ Hải, Tạ ngũ thúc. Người dân Bắc Kinh rất bảo thủ, họ giới hạn việc giao thiệp trong phạm vi nhỏ hẹp nào đó thôi. Một người ngoại quốc dù thông thạo tiếng Trung Hoa, dù phục sức như người Trung Hoa vẫn là một người ngoài, và người ngoài thì không thể tin cậy

và giao tiếp thân mật được. Cũng vì thế, sau một thời gian cố gắng chinh phục cảm tình của họ nhưng không thành công, tôi đành quay ra kết bạn với những người châu Âu khác. Không như các thương cảng miền nam quy tụ rất đông thương gia, đại bản người ngoại quốc; phần lớn các thành phố miền bắc đều nghèo xơ xác, rất ít cơ sở thương mại hay trung tâm kỹ nghệ. Đa số người ngoại quốc sống tại đây đều là những học giả hay giáo sĩ, người đến vì tò mò hay tìm hiểu văn hóa Trung Hoa, kẻ đến để bành trướng thế lực tôn giáo.

Tình trạng giao thời giữa cũ và mới và những đổi thay chính trị giữa các phe phái đã phá tan truyền thống tôn ti trật tự của xã hội khép kín này. Sự tranh chấp giữa các thế lực đã mở cửa cho những tư tưởng tiến bộ mới lạ tràn vào, ảnh hưởng lên giai cấp trí thức Trung Hoa. Đại học Bắc Kinh là môi trường mà tầm ảnh hưởng này tác dụng mạnh mẽ nhất. Một lớp sinh viên chịu ảnh hưởng văn minh phương Tây đã xuất hiện, họ thường tụ họp tại các hội quán, câu lạc bộ và bàn tán sôi nổi về các chủ trương, lý thuyết, quan niệm chính trị, kinh tế khác nhau. Mặc dù có nhiệt huyết nhưng vì thiếu kinh nghiệm nên phần lớn đều bị lợi dụng bởi các thế lực chính trị đương thời. Trong thời gian sống tại đây, tôi đã chứng kiến nhiều cuộc biểu tình, bãi khóa, tranh đấu đòi hỏi điều kiện này nọ. Hầu hết đều được sự ủng hộ của các phe phái quân phiệt, đảng phái, hoặc các thế lực ngoại quốc.

Lúc đầu tôi định mở lớp dạy tiếng Anh như tại Hồng Kông nhưng ít lâu sau tôi đổi ý định và xin dạy tại đại học Bắc Kinh. Lương của giáo sư đại học giúp tôi thuê được một căn nhà nhỏ tại Tây thành. Tuy căn nhà đã cũ, tường vách không được sơn sửa từ lâu nhưng nó rất kín đáo, yên tĩnh, thích hợp với cuộc sống trầm mặc của tôi. Tôi mướn một cặp vợ chồng già trông nom nhà cửa và nấu ăn với giá mười sáu bảng Anh mỗi tháng. Lão Trương là một quản gia trung thành, giữ gìn nhà cửa tươm tất và đặc biệt là có tài chăm sóc cây cỏ trong vườn. Bà Trương nấu nướng ngon nhưng có thói hay kiểm soát mọi hoạt động của chồng. Cả hai vợ chồng đều ít nói, không làm phiền ai trừ khi thỉnh thoảng lão Trương trốn vợ vào sòng tài xỉu giải trí, khi về bị vợ vác chổi rượt chạy khắp sân.

Một hôm tôi đang đọc sách thì nghe tiếng cãi vã ồn ào trước cửa. Tôi bước ra xem thì thấy lão Trương đang xua đuổi một người Mông Cổ to lớn, râu tóc xồm xoàm.

- Chuyện gì vậy lão Trương?

- Thưa Phùng lão gia, thằng hành khất này to gan lớn mật, dám cả

gan…

Người Mông Cổ kia vội cãi lại:

- Nhưng tôi không phải là hành khất.

- Câm miệng đi, mày không phải hành khất thì đi xin tiền làm gì?

Tôi quan sát người "hành khất" mà lão Trương đang cố gắng xua đuổi. Đó là một người Mông Cổ to lớn, khoác chiếc áo hồ cừu cũ nát, dưới lớp áo đó là một bộ quần áo vá chằng chịt hàng trăm mảnh may bằng những thứ hàng rất diêm dúa nhưng bẩn thỉu như không hề được giặt. Người đó tỏ ra giận dữ, râu tóc dựng ngược lên như muốn ăn tươi nuốt sống lão Trương. Hắn quay qua tôi phân trần:

- Ta đi quyên tiền để xây cất một ngôi chùa trên Ngũ Đài Sơn, nhưng gã người làm của ngươi cứ cho rằng ta chỉ là một kẻ hành khất.

- Thôi đi, đừng có lợi dụng danh nghĩa này nọ, lão gia đây đã bảy chục tuổi đầu rồi chứ đâu phải ngu dại gì nữa…

- Phải chăng ông từ Ngũ Đài Sơn đến?

- Chính thế. Ta đã đi suốt mấy tháng nay quyên góp tiền bạc để xây chùa…

Lão Trương vội chen vào:

- Phùng lão gia chớ tin những kẻ như vậy.

Gã Mông Cổ rút trong người ra một quyển sổ đóng bìa gấm rất đẹp, trong có ghi những dòng chữ Tây Tạng, Mông Cổ loằng ngoằng:

- Đây là danh sách những người hảo tâm đã đóng góp, ta ghi rõ vào sổ sách đàng hoàng…

Tôi im lặng lắng nghe gã Mông Cổ nói. Một người lặn lội hàng trăm dặm đi quyên góp như thế này chắc chắn không phải kẻ tầm thường. Hơn nữa cử chỉ của y không giống như những hành khất mà tôi đã gặp. Hắn nói rất rành mạch, rõ ràng, có đầu có đuôi hẳn hoi. Hắn còn vạch rõ kế hoạch xây chùa như thế nào, có những tượng Phật ra sao, cách sắp đặt địa thế, phòng ốc, đường sá như một kiến trúc sư rành nghề. Một kẻ hành khất dù có tài bịa đặt

đến đâu cũng không thể nói năng rành mạch như thế được.

- Như vậy ngôi chùa đã được khởi công chưa?

- Chưa, chúng tôi còn đang quyên góp tiền bạc.

- Nhưng nếu chưa xây cất thì sao ông lại có thể tả rõ hình ảnh, cách cấu trúc, sắp đặt tinh vi đến thế?

- Tại vì tôi đã nhìn thấy nó trong một linh ảnh.

- Cái gì? Ông nhìn thấy trong một linh ảnh?

- Đúng thế. Do đó tôi mới đi quyên góp để xây cất nó. Tôi là một pháp sư ở Ngoại Mông, cách đây vài năm tôi đã nhìn thấy một ngôi chùa kiến trúc lộng lẫy trong một linh ảnh. Lúc đầu tôi nghĩ rằng đó chỉ là một giấc mơ nhưng càng ngày hình ảnh ngôi chùa này càng hiện ra rõ rệt trong óc tôi với từng chi tiết một nên tôi nhất định phải đi kiếm nó. Dường như có một linh tính nào thôi thúc tôi tìm đường vào Trung Nguyên và vô tình đi ngang rặng Ngũ Đài Sơn. Tôi nhìn thấy rõ rệt địa thế mà ngôi chùa trong linh ảnh tọa lạc nhưng dĩ nhiên đó chỉ là một cánh đồng còn hoang vu trơ trụi, không có gì cả. Đến lúc đó tôi ý thức rằng ngôi chùa trong linh ảnh đó chưa hiện hữu và nhiệm vụ của tôi là phải góp phần kiến tạo nó nên tôi phát tâm đi quyên góp khắp nơi.

- Nhưng biết đâu đó chỉ là một giấc mộng?

Người Mông Cổ phá lên cười:

- Người ta có thể mộng mị vài lần nhưng làm sao hễ nhắm mắt lại là hình ảnh ngôi chùa lại hiện ra với những chi tiết rõ rệt được? Đối với kẻ bình thường thì có thể đó là một ảo ảnh nhưng với tôi, một pháp sư dày công tu luyện thì đâu có thể có chuyện đó. Tôi đã nhìn thấy từng chi tiết rõ rệt, từng viên gạch, từng phiến đá, từng phòng ốc hay những bức tranh vẽ trên vách chùa nữa. Linh ảnh này luôn luôn hiện ra trước mắt tôi một cách rõ rệt, không sai trật mảy may nào, bất cứ lúc nào nhập định tôi cũng đều nhìn thấy nó. Tôi là một pháp sư huyền thuật, có thể sai khiến quỷ thần, trừ tà, chữa bệnh, giao thiệp với cõi siêu hình chứ đâu phải một người thường. Không những tôi ý thức rõ việc tôi đang làm mà còn biết rằng một thời gian nữa ngôi chùa sẽ hoàn tất.

- Ông có vẻ tự tin quá.

- Dĩ nhiên. Không những tôi biết rõ mà các sinh linh cõi âm cũng

xác nhận như thế.

Câu nói của gã Mông Cổ làm tôi giật mình. Tôi đã nghe nói đến những pháp sư Tây Tạng, Mông Cổ tu luyện huyền thuật nhưng vẫn bán tín bán nghi về hiện tượng siêu hình. Nếu gã này đã tự nhận như thế thì tôi có thể tìm hiểu thêm về vấn đề này rồi. Khi tôi ngỏ ý muốn biết về các môn huyền thuật, gã Mông Cổ sốt sắng gật đầu ngay và hẹn chiều hôm sau đến tìm gã tại một ngôi chùa Tây Tạng ở phía bắc thành phố. Sau khi gã Mông Cổ thu nhận món tiền của tôi và bỏ đi thì lão Trương cuống quýt gọi vợ mang vàng mã ra "đốt vía" trước cửa. Hai vợ chồng khuyên can tôi:

- Phùng lão gia, cái gã Mông Cổ đó không tin được đâu! Lão gia chớ giao thiệp với hạng người thờ ma cúng quỷ như vậy, nó có tà thuật thu hồn bắt vía để sai khiến người khác đó.

Bất chấp lời khuyến cáo của vợ chồng lão Trương, chiều hôm sau tôi gọi xe kéo đi Bắc thành. Cách đây khoảng trăm năm, Bắc thành là một phủ lớn của một thân vương người Mãn Thanh, nhưng vì dính dấp đến việc phản loạn chi đó đã bị vua Khang Hy bắt giết. Từ đó phủ này được sửa thành một ngôi chùa dành cho các tu sĩ phương bắc như các lạt ma Tây Tạng hay pháp sư Mông Cổ trú ngụ. Vì là một vương phủ nên nó có tường rào bao bọc chung quanh, có vọng lâu canh gác, bên trong có nhiều nhà cửa, đường sá rất quanh co. Một đứa nhỏ khoảng mười hai, mười ba tuổi đã chờ sẵn tôi ở cổng. Nó dẫn tôi đi loanh quanh qua nhiều hành lang tối tăm mới đến căn phòng của gã Mông Cổ kia.

Đó là một căn phòng bày trí trơ trụi, chẳng có đồ đạc gì trừ một bàn thờ nhỏ kê sát vách trên để một bức tranh vẽ những phù hiệu loằng ngoằng chi đó. Gã Mông Cổ ngồi xếp bằng dưới đất trước một bình trà nóng. Hắn im lặng ra hiệu mời tôi dùng trà. Đó là loại trà Mông Cổ pha với sữa dê và trộn muối nên rất khó uống. Căn phòng rất tối, chỉ có một ngọn đèn dầu nhỏ đặt trên bàn thờ.

Tôi vừa nhấp vài ngụm trà thì một người trung niên bước vào, mang theo chiếc trống khá lớn. Đứa nhỏ hướng dẫn cũng lấy ra một chiếc cồng bằng đồng và cả hai bắt đầu trỗi nhạc. Gã Mông Cổ khởi sự niệm chú, giọng gã trầm hẳn xuống khác hẳn khi trước. Tiếng đọc chú của gã hòa lẫn với tiếng cồng, nhịp nhàng theo điệu hướng dẫn của chiếc trống một lúc khá lâu. Bất chợt âm thanh trở nên dồn dập hơn. Gã Mông Cổ ngưng đọc chú, khuôn mặt của y bỗng trở nên nhăn nhúm, vai y gù hẳn xuống, người y rung lên như bị động kinh. Mặc dù ánh sáng yếu ớt của ngọn đèn dầu không chiếu rõ nét mặt y nhưng không hiểu sao tôi bỗng có cảm

tưởng rằng người đang ngồi trước mặt không còn là gã Mông Cổ nữa mà là một người khác. Tự nhiên tôi nổi gai ốc khắp mình và bắt đầu thấy sợ. Khi xưa, tôi đã chứng kiến việc lên đồng, nhập cốt của các thầy pháp Trung Hoa. Những người này thường ăn mặc diêm dúa, tô son dồi phấn, nhún nhảy ca hát theo điệu nhạc. Họ lẩm nhẩm những lời tiên tri, sấm ký hoặc ban phát kẹo bánh cho dân chúng trong làng. Dù đó là trò bịp bợm hay có thật, dù người ta tin hay không nhưng chắc chắn không ai sợ hãi cả. Hiện nay trước mặt tôi là một hiện tượng khác hẳn, một sự thay hình đổi dạng diễn ra một cách lạ lùng. Không hiểu sao tôi từ từ thối lui cho đến khi lưng đụng vào vách tường, chân tay tê cứng, cổ họng tôi như muốn nghẹn lại. Tôi thầm nghĩ nếu là trò bịp thì gã Mông Cổ đã đóng kịch thật tài, nhưng hắn không thể đóng kịch được vì trước mắt tôi hiện nay không phải là một thân thể lực lưỡng to lớn nữa mà phảng phất một thể xác gầy gò, lờ mờ màu trắng đục. Mặc dù phòng kín không có gió, nhưng tôi vẫn cảm thấy trong không khí có một cái gì kỳ lạ, một sức mạnh hay một năng lực gì hiện diện thì phải.

Bất thình lình bình trà đang nằm trên đất bỗng bị một sức mạnh vô hình nào đó cuốn hút lên không trung, lửng lơ một lúc rồi rơi xuống đất, lăn vào góc nhà như bị ai đánh trúng. Ngọn đèn trên bàn thờ cứ chập chờn như muốn tắt nhưng giữa phòng lại có một thứ ánh sáng kỳ dị nào đó phát ra từ thân hình của gã Mông Cổ. Tôi cố gắng tự chủ nhưng chân tay cứ run lên vì sợ, tôi muốn đứng dậy chạy ra khỏi phòng nhưng không sao nhúc nhích được. Đột nhiên một âm thanh kỳ lạ không biết từ đâu bỗng vang lên:

- Yau Wen Shen Mo?

Đứa nhỏ quay qua tôi thông dịch:

- Tiên sinh có điều gì muốn hỏi ngài không?

Câu hỏi bất ngờ khiến tôi giật mình, luống cuống không biết phải trả lời như thế nào. Miệng tôi há ra nhưng không sao thốt nên lời, mắt tôi như bị thôi miên bởi hình ảnh kỳ lạ chập chờn trước mặt. Quả thế, đó là một người khác chứ không phải gã pháp sư Mông Cổ mà tôi đã gặp. Khuôn mặt người này già nua, đầy vết nhăn, cặp mắt sáng quắc, chắc chắn phải trên trăm tuổi là ít. Đầu óc tôi hoang mang không thể tập trung mặc dù tôi cố tự thuyết phục rằng đây chỉ là một ảo ảnh mà thôi. Liệu gã Mông Cổ có thể biến thành người khác như truyện Dr. Jekyll and Mr. Hyde[4] không? Đứa nhỏ tiếp tục yêu cầu tôi đặt câu hỏi, nhưng tôi không biết phải nói gì và tôi cũng không hề có ý định sẽ đặt câu hỏi. Gã trung

niên cũng liếc mắt nhìn tôi chờ đợi. Thời gian như ngừng lại rất lâu cho đến khi tôi thu hết sức lực để lắc đầu. Gã trung niên hiểu ý tôi, nhấc chiếc trống lên gõ nhẹ bằng một nhịp chậm. Đứa nhỏ cũng bắt đầu gõ cồng theo. Không hiểu sao trước mắt tôi bóng người già nua kia cũng từ từ mờ nhạt đi nhưng tôi không sao quên được cặp mắt sáng quắc vẫn liếc nhìn dường như thắc mắc về thái độ của tôi.

[4] Tác phẩm thuộc hàng kinh điển của nhà văn Robert Louis Stevenson (1850-1894) người Scotland, kể về cuộc chiến nội tâm của vị lương y Jekyll và nhân cách ma quỷ Mr. Hyde sống trong ông.

Sau một tiếng cồng chát chúa, gã Mông Cổ chợt vươn người ngồi thẳng lên, thân hình hắn vẫn còn rung động như chưa tỉnh sau một giấc ngủ dài.

- Phùng tiên sinh, ngài có hài lòng về câu trả lời không?

Tôi thu hết can đảm thú nhận rằng tôi không hề đặt một câu hỏi nào hết. Gã Mông Cổ nhìn tôi như tức giận. Có thể hắn nghĩ đã mất công trổ tài mà không được hưởng ứng chăng? Tuy nhiên hắn không nói gì mà chỉ giơ tay ra hiệu cho đứa nhỏ nhặt bình trà dưới đất lên để pha một bình trà khác. Chúng tôi ngồi im không ai nói gì cho đến khi đứa nhỏ mang bình trà đến.

- Xin mời Phùng tiên sinh dùng trà.

Sau khi uống đến chén trà thứ hai tôi mới có can đảm lên tiếng:

- Này anh bạn, phải chăng một cái gì đó đã nhập vào anh?

Gã Mông Cổ xác nhận:

- Đúng thế. Tôi đã để cho "ngài" sử dụng thể xác của tôi.

- Anh dùng chữ "ngài" như một đấng nào đó. Phải chăng đó là một người nhất định hay bất cứ ai cũng có thể nhập vào anh?

- Không đâu. Một người hiểu biết về cõi siêu hình không bao giờ để cho bất cứ một vong linh nào mượn thể xác được. Đó là điều cấm kỵ và nguy hiểm vô cùng.

- Vậy "ngài" là ai?

- Đó là một vị lạt ma sống tại Thanh Hải (Kokonor) nhưng ngài không bao giờ tiết lộ danh tánh. Tôi tạm gọi ngài là Lạt ma Aiee

(chữ Mông Cổ, aiee có nghĩa là vô danh). Ngài đã mượn thể xác của tôi để trình bày một số sự kiện hay trả lời một điều gì đó. Khi cho ngài mượn thể xác, tôi ở trong trạng thái hôn mê, không biết gì cả. Tôi không biết ngài nói gì và cũng không muốn biết nữa vì đó không phải là việc của tôi. Tuy nhiên tôi nghe kể rằng ngài không bao giờ nói gì về ngài mà chỉ trả lời những thắc mắc của người khác mà thôi. Tiếc rằng tiên sinh đã không chuẩn bị trước những câu hỏi nhưng không sao, nếu muốn, xin mời tiên sinh trở lại đây vào đêm mai. Tôi nghĩ Lạt ma Aiee có thể giúp tiên sinh giải quyết được nhiều thắc mắc.

Tuy biết đó là một cơ hội hiếm có để tìm hiểu về thế giới siêu hình nhưng không hiểu sao chuyện vừa xảy ra làm tôi ngần ngại. Tôi thấy mình chưa sẵn sàng để gặp một thực thể vô hình như vậy. Từ trước đến nay tôi vẫn mong ước có cơ hội tìm hiểu thêm về các bộ môn huyền thuật, nhưng lần này tôi cảm thấy có gì không được ổn.

- Tại sao ông lại làm "trung gian" như vậy?

- Đó là một ân huệ lớn, đâu phải ai cũng được ngài lựa chọn. Tôi là một pháp sư huyền thuật. Công việc của tôi đòi hỏi một kiến thức về thế giới siêu hình và người ta không thể tìm hiểu thế giới này nếu không có người hướng dẫn. Lạt ma Aiee đã giúp đỡ tôi nên khi cần, tôi để ngài sử dụng thể xác.

- Xin ông nói rõ hơn về việc các sinh linh cõi vô hình xác nhận rằng ngôi chùa trong linh ảnh sẽ hoàn tất.

- Đúng thế. Tôi đã hỏi các sinh linh cõi vô hình về việc này và họ xác nhận rằng ngôi chùa đó sẽ được xây cất như tôi đã thấy trong linh ảnh.

- Nhưng… nhưng biết đâu các sinh linh đó cũng lầm thì sao?

Gã Mông Cổ bật cười:

- Không đâu. Người ta có thể lầm nhưng các sinh linh mà tôi quen biết thì không mấy khi lầm lẫn đâu.

- Tại sao ông lại cả quyết như vậy?

- Tại vì con người có lòng tham, có dục vọng, có lòng mong cầu ao ước. Các động lực này thường thúc đẩy người ta vào con đường lầm lạc. Dù một việc tốt như xây chùa, đúc tượng, thỉnh kinh nhưng nếu làm với một tư tưởng không trong sạch, một tâm

trạng mong cầu cái gì đó thì cũng mất đi rất nhiều ý nghĩa rồi. Trong khi đó các sinh linh cõi vô hình mà tôi giao tiếp không thuộc thế giới này. Họ không tham hay có lòng mong cầu như chúng ta nên có thể biết trước được nhiều điều. Vì không bị chi phối bởi dục vọng nên họ thấy mọi việc một cách chính xác hơn.

- Tại sao như vậy?

- Điều này cũng giản dị thôi. Khi làm bất cứ điều gì, người ta thường có một động năng hay nguyên nhân nào đó thúc đẩy. Dù nguyên nhân này đúng hay sai, tốt hay không tốt thì nó cũng tạo ra một thành kiến bao trùm lên mọi sự, khiến người trong cuộc ít khi nào sáng suốt. Một kẻ buôn bán lúc nào cũng chỉ nghĩ về vấn đề lời lỗ, chi thu. Một học giả lúc nào cũng chỉ tìm cách thu thập kiến thức và lý luận sao cho hợp lý. Do đó họ thường bị chính cái thành kiến kia chi phối nên khó có thể nhìn sự kiện một cách toàn diện và chính xác. Trong khi đó một người đứng ngoài, không bị thành kiến chi phối, có thể nhìn thấy sự việc một cách vô tư hoàn toàn hơn. Cũng như thế, trong vũ trụ có những xếp đặt huyền bí, những định luật thiên nhiên mà những người còn đắm nhiễm bởi dục vọng hay tham sân si không thể biết được. Vì thế tầm mắt của họ rất giới hạn, ví như người sống trong thung lũng, bốn bề là núi cao thì chỉ có thể nhìn thấy những gì đã xảy ra trong phạm vi của thung lũng đó mà thôi. Nhưng nếu họ leo lên được đỉnh núi thì không những họ có thể quan sát mọi việc trong thung lũng một cách rõ rệt, chính xác mà còn mở rộng tầm mắt ra khắp nơi nữa. Huyền thuật chính là môn học giúp người ta phóng rộng tầm mắt để hiểu biết các định luật bất biến của vũ trụ.

- Phải chăng huyền thuật là một tôn giáo?

- Không đâu. Huyền thuật là một khoa học, một sự tổng hợp kiến thức của nhiều người trong khi tôn giáo là một kinh nghiệm, một sự tin tưởng, một lối sống. Tôi là một pháp sư huyền thuật, người nghiên cứu và có kiến thức về các định luật huyền bí nhưng đồng thời tôi cũng là một tín đồ Phật giáo.

- Như vậy có sự mâu thuẫn gì không?

- Tại sao mâu thuẫn? Mục đích của Phật giáo là phát triển trí tuệ để giải thoát trong khi mục tiêu của huyền thuật là phát triển kiến thức để có thể giải thích những định luật trong thiên nhiên. Bằng cách phối hợp huyền thuật với tôn giáo, người ta có thể giải thích được nhiều điều một cách hợp lý.

Chúng tôi đàm đạo thêm một lúc trước khi từ giã. Tôi đưa cho hắn một số tiền để cúng vào chương trình xây cất trên Ngũ Đài Sơn. Gã Mông Cổ cẩn thận mang cuốn sổ bìa gấm ra ghi chép và làm biên nhận nhưng tôi gạt đi và nói điều này không cần thiết. Gã Mông Cổ lắc đầu:

- Đây là một thủ tục cần thiết để chứng tỏ việc làm đứng đắn của tôi. Ngoài ra chúng ta còn gặp nhau nữa kia mà.

Tôi không tin sẽ gặp lại người Mông Cổ này vì biết hắn còn bận rộn đi quyên góp khắp nơi, nhưng không ngờ chỉ vài năm sau, tôi lại gặp hắn trên Ngũ Đài Sơn.

Lúc tôi trở về nhà thì đã quá nửa đêm, hai vợ chồng lão Trương đã chờ sẵn với một nồi cháo gừng nấu thật nóng để "trục tà".

Tôi tiếp tục sống tại Bắc Kinh thêm một thời gian nữa, đời sống thoải mái dễ chịu vì số lương cao hơn xưa khá nhiều. Ngoài việc dạy học tôi có nhiều thì giờ để nghiên cứu, học hỏi thêm về văn hóa Trung Hoa. Tôi làm thơ và in hẳn mấy tập thơ Đường luật ký bút hiệu Trúc Phong cho các bạn hữu. Ngoài ra tôi còn vẽ tranh thủy mặc, viết bút thiếp theo thủ bút của các họa sư nổi danh. Thỉnh thoảng tôi cũng đi chùa và có dịp tiếp xúc với các tăng sĩ tại đây. Tôi thường đàm đạo với Hòa thượng Đại Lương, vị trụ trì ngôi chùa gần Đại học Bắc Kinh.

Hôm đó, trong lúc vui miệng tôi kể cho ngài nghe về gã pháp sư Mông Cổ, Hòa thượng Đại Lương gật đầu:

- Hiển nhiên người Mông Cổ đó có quyền năng về huyền thuật nhưng tôi nghĩ vị lạt ma sống tại Thanh Hải kia chỉ là một sản phẩm xuất phát từ tâm thức của hắn mà thôi.

- Tại sao như thế được? Tôi nhìn thấy rõ hắn biến hình đổi dạng thành người khác kia mà. Hắn nói rằng Lạt ma Aiee có thể trả lời những câu hỏi, tiên đoán được nhiều điều người khác muốn biết.

- Đúng thế. Trên nguyên tắc thì ai cũng nghĩ rằng đã có một "thực thể vô hình" nào đó nhập vào y và trả lời những câu hỏi. Tuy nhiên nếu tiên sinh biết rằng khi bước vào trạng thái xuất thần hay hôn mê đặc biệt nào đó, người ta có thể thu nhận được những tư tưởng thầm kín phát xuất từ tiềm thức của những người chung quanh. Nói một cách khác, khi hôn mê, gã Mông Cổ đó có thể đọc được tư tưởng người khác, biết được các ước mong thầm kín của họ, nhờ thế hắn có thể vẽ vời ra những chuyện tiên tri sấm ký mà người khác cho rằng rất đúng, rất chính xác. Tiềm ẩn trong tâm

thức mỗi người là một thế giới nội tâm hết sức phức tạp với những mong ước thầm kín, những dục vọng, mong cầu hay những tư tưởng tế nhị mà đôi khi chính người đó cũng không hề hay biết. Nếu một người nào đó có thể vạch rõ những điều này thì hiển nhiên họ có thể thuyết phục người khác rồi. Tiên sinh có biết rằng những thầy bói, nhất là những người khiếm thị, thường có một trực giác khá bén nhạy về tâm lý kẻ khác? Mặc dù họ xưng là đã nghiên cứu sách vở này nọ nhưng thật ra họ chẳng biết gì về tương lai hay quá khứ, mà chỉ biết cách khêu gợi nguyện vọng thầm kín của thân chủ, nói cho thân chủ biết những điều thân chủ muốn nghe.

- Nhưng... việc thay hình đổi dạng đâu thể ngụy tạo được?

- Trong căn phòng tranh tối tranh sáng đó thì ai "nhìn gà" mà chẳng "hóa cuốc", hơn nữa tiên sinh đang sợ hãi và khi hoảng hốt thì bất cứ điều gì cũng có thể khêu gợi trí tưởng tượng rất nhiều.

- Nhưng tôi thấy rõ hình ảnh một ông già có khuôn mặt nhăn nheo và cặp mắt rất sáng kia mà?

- Thôi được, nếu tiên sinh quả quyết thì cứ tạm cho là có một lạt ma nào đó nhập vào gã Mông Cổ kia đi, nhưng có bao giờ tiên sinh tự hỏi nhập vào người khác để làm gì không? Nếu có một người có thần thông thì hiển nhiên họ không thể nhập vào người khác mỗi khi được người này gọi đến vì dễ gì một kẻ tầm thường lại có thể quấy rầy một kẻ có thần thông như vậy được! Làm gì có việc thường dân có thể triệu quan lớn đến mỗi khi cần!

- Nhưng... nhưng đó là bí mật của huyền thuật.

- Ha ha ha... Huyền thuật đâu phải trò chơi trẻ nít. Làm gì có việc một người khổ luyện thần thông rồi bị kẻ khác triệu đến bắt trả lời những câu hỏi ấm ớ, vu vơ? Bất cứ sự kiện gì cũng có cái lý của nó và lời giải thích này xét ra vô lý. Điều tiên sinh cần hỏi là việc nhập xác đó có mục đích gì? Nếu không tìm được câu trả lời chính xác và đúng đắn thì đó chỉ là một vọng tưởng mà thôi.

- Nhưng... tại sao ngài không nghĩ người ta làm thế để thuyết phục những kẻ còn bán tín bán nghi, những kẻ không tin cõi vô hình biết rằng cõi này thực sự hiện hữu?

- Cái điều mơ hồ huyền hoặc đó chẳng thuyết phục được ai và chỉ tốn công vô ích mà thôi. Thuyết phục để làm gì cơ chứ? Tại sao lại phải thuyết phục?

- Như vậy theo ngài thì cõi vô hình không có thật?

- Thật hay không thì điều này có nghĩa lý gì? Nếu một người không tin vào cõi vô hình thì có cố gắng giải thích thế nào họ cũng chẳng tin. Trái lại thì khi đã tin thì người khác có nói thế nào cũng chẳng thể thay đổi được sự tin tưởng của họ. Nếu ta nói rằng thế giới chúng ta đang sống hiện nay chỉ là một phần của thế giới lớn hơn, rộng rãi hơn, trong đó có nhiều sinh vật khác nhau cư ngụ, dĩ nhiên có những sinh vật mà mắt chúng ta không thể thấy được thì tiên sinh có tin không? Hiển nhiên đã có những giai thoại về thần thánh ma quỷ cũng như các sự mầu nhiệm nhưng đã bao giờ tiên sinh nghe thấy ai nói rằng họ đã trực tiếp gặp ma quỷ, bị ma quỷ làm hại hay họ chỉ nghe người khác nói lại mà thôi? Dù thế giới vô hình hiện hữu, dù các sinh vật cõi vô hình có quyền năng độc đáo gì chăng nữa thì điều đó ăn nhằm gì đến đời sống hiện tại của chúng ta? Phải chăng những kẻ tin tưởng ở cõi vô hình chỉ là những người nhẹ dạ mê tín hay tò mò mà thôi? Phải chăng họ đã mệt mỏi với đời sống hiện tại, thất vọng về thế giới này, cố gắng đi tìm một cái gì khác, một ảo vọng nào đó ở một cõi giới được xếp đặt theo trí tưởng tượng và lòng mong cầu của họ? Hãy lấy thí dụ như một kẻ buôn bán kia thường mang lễ vật đến cúng ở một ngôi chùa nào đó. Nếu y buôn may bán đắt kiếm thật nhiều lợi nhuận thì y cho rằng ngôi chùa đó thiêng, Phật chùa đó đã chứng giám và giúp đỡ y. Những người ấy lúc đó rất tin tưởng vào chư Phật, chư Bồ Tát vì đối với họ, Phật và Bồ Tát chỉ là những động lực hỗ trợ cho lòng tham của họ mà thôi. Tuy nhiên nếu chẳng may y thất bại, buôn bán thua lỗ thì y sẽ đổi thái độ ngay. Y sẽ cho rằng Phật chùa đó không còn thiêng nữa, chùa đó không còn tốt nữa và hiển nhiên y sẽ hết lời phỉ báng những gì mà trước đó y đã tin tưởng. Tội nghiệp thay, Phật và chùa đã trở thành những đối tượng biện minh cho lòng tham lam của con người. Những kẻ thiếu hiểu biết đó không biết rằng họ đang lặn ngụp trong bể tham, đang đọa lạc vì các hành động si mê, sân hận và sẽ bị lôi cuốn mãi trong vòng luân hồi, tái sinh thành loài súc sinh, ngạ quỷ để trả quả về các hành động đã gây ra.

- Tóm lại, theo ngài thì các cõi giới đó chỉ là sản phẩm tưởng tượng của con người?

- Không hẳn thế. Ta chỉ nói rằng cõi giới đó hiện hữu hay không tùy theo sự hiểu biết và tin tưởng của mỗi người. Đa số thường có các vọng tưởng về các thế giới khác vì họ không thoải mái với thế giới hiện tại mà họ đang sống.

- Như vậy các đạo sĩ luyện phép trường sinh bất tử, phủ nhận các

thế giới khác mà chỉ tìm thú tiêu dao ở ngay hiện tại thì đúng hay sao? Họ tìm vào rừng hoang núi thẳm, gảy đàn, đánh cờ, ung dung với bầu rượu, túi thơ. Ngày cưỡi hạc vàng, đêm ngủ trên lưng kỳ lân như các truyền thuyết vẫn kể?

- Ha ha ha... Đó cũng chỉ là những vọng tưởng mà thôi. Người ta đã đem những ước mong thầm kín, những dục vọng dựng lên thành huyền thoại rồi gán ghép vào tư tưởng của Lão Tử hay Trang Tử.

Hãy cho rằng có những ông tiên đã thành công trong thuật trường sinh bất tử, sống từ thời hồng hoang đến nay, không ăn uống, làm lụng mà chỉ hưởng thụ sung sướng. Phùng tiên sinh hãy ngẫm lại đi, suốt ngày đánh cờ gảy đàn mãi cũng chán chứ! Đâu ai có thể đánh cờ cả ngàn năm được! Uống rượu hay làm thơ cũng thế, phải có hứng hay có cảm xúc chứ đâu phải tự nhiên mà sáng tác được những vần thơ tuyệt tác! Hiển nhiên khi thiếu hứng thú hay cảm xúc thì họ sẽ đâm ra khó chịu, bực bội. Người ta đâu thể sống như cây cỏ hay gỗ đá được! Không lẽ ngày nào cũng uống mãi một thứ rượu? Không lẽ cứ ngồi trên lưng hạc bay hết núi này qua núi nọ? Một trăm năm là nhiều, vài trăm năm đã là quá dài, nhưng cả ngàn năm và kéo dài vô tận? Ha ha ha... đến khi đó họ sẽ thấy rằng kéo dài một đời sống vô vị như vậy quả là điều chịu không nổi. Cái đời sống mà ai ai cũng ao ước, cái đời sống ung dung nhàn tản, các trò tiêu khiển như uống rượu gảy đàn chỉ có thể kéo dài một lúc nào đó thôi chứ không thể mãi mãi thiên thu được. Đến khi đó họ sẽ thấy rằng thà trôi nổi trong luân hồi, thà cực khổ từ kiếp này qua kiếp nọ để học hỏi, để vươn lên, để hiểu biết, để phát triển trí tuệ, để nhìn thấy sự thật mới là mục đích của đời người chứ không phải chỉ kéo dài sự hưởng thụ một cách nhàm chán ê chề như các đạo sĩ tu đạo luyện đơn đề cập.

Vì biết Hòa thượng Đại Lương chuyên tu tịnh độ nên tôi xoay ra hỏi ngài về pháp môn này:

- Có người hỏi Thiền khác với Tịnh vì một bên chú trọng vào tự lực và một bên chú trọng vào tha lực. Nhưng có vị lại nói rằng Thiền và Tịnh vốn chẳng khác nhau. Theo riêng ý ngài thì sao?

- Đức Phật ra đời mục đích chỉ cho chúng sinh thấy con đường thoát khổ. Tất cả tám vạn bốn ngàn pháp môn của ngài đều nhắm vào mục đích duy nhất đó thôi nên dù theo pháp môn nào thì cũng vẫn có thể quy vào một mối là con đường giải thoát. Hiển nhiên tùy khả năng của chúng sinh mà mỗi người thích hợp với một pháp môn nào đó, nhưng vào thời Mạt pháp có nhiều chướng

ngại, pháp môn thích hợp nhất là Tịnh Độ.

- Tại sao thời Mạt pháp lại có nhiều chướng ngại?

- Vào thời Chánh pháp, khi Đức Phật còn tại thế đi thuyết pháp độ sinh thì gần như ngàn người tu cả ngàn người đều ngộ. Vào thời Tượng pháp, sau khi Đức Phật đã nhập diệt nhưng vẫn còn các đại đệ tử của ngài đích thân chỉ dạy thì ngàn người tu cũng có đến trăm người ngộ. Đến thời kỳ Mạt pháp các bậc thiện tri thức không còn bao nhiêu mà chúng sinh thì hung hăng khó dạy, nhiều tham lam sân hận; lại thêm tà đạo phát triển, phá hoại giáo pháp chân chính khiến tinh hoa Phật pháp bị thất truyền hoặc bị hiểu sai lạc; đời người thì ngắn mà phiền não thì nhiều, chúng sinh bị lôi cuốn theo dục vọng, hành động theo sự chi phối của tham, sân, si nên tu hành khó có kết quả được. Do đó vào thời Mạt pháp, ngàn kẻ tu chỉ vài người ngộ. Biết chúng sinh trong thời này thường u mê, thiếu sáng suốt nên Đức Phật đã truyền dạy pháp môn Tịnh Độ, chỉ cách niệm Phật để cầu vãng sinh.

- Trên nguyên tắc thì như vậy nhưng tại sao tôi thấy nhiều người tu Tịnh Độ, lễ bái rất chuyên cần mà không đạt kết quả bao nhiêu. Nhiều người đi chùa lễ Phật năm này qua năm khác mà chứng nào vẫn tật nấy...

- Có lẽ vì họ không nắm vững được quy tắc căn bản của Tịnh Độ chí tâm, chí thành mà chỉ thực hành như một thói quen máy móc nên không được kết quả bao nhiêu.

- Xin ngài giải thích thêm về quy tắc căn bản này.

- Trước hết tiên sinh nên biết Tịnh Độ không những chú trọng đến tha lực mà còn đòi hỏi cả công phu về nghị lực nữa. Quy tắc căn bản của Tịnh Độ là phải biết nghiêm trì sáu căn, ba nghiệp cho thật thanh tịnh để lúc niệm Phật được nhất tâm, đó là phần tự lực. Khi nào hành lễ mà thấy tự tâm tha thiết mạnh mẽ, không hề có vọng tưởng thì có thể cảm thông được với chân tâm của chư Phật trong pháp giới. Thật ra chư Phật và chúng sinh vốn nào có khác, đều cùng một bản thể nhưng vì chúng sinh chưa ý thức điều này, còn bị vô minh che phủ nên mới có sự phân biệt, xa cách. Chúng sinh từ vô thỉ đến nay đã gây bao tội ác, dù công phu tu tập đến đâu cũng khó trong một đời mà giải trừ được hết nghiệp chướng nên phải nương nhờ oai lực lời kinh, cầu niệm Phật để tiêu trừ bớt nghiệp, giúp cho tín căn, tín lực gia tăng mà được vãng sinh, đó là phần tha lực.

- Việc nghiêm trì sáu căn, ba nghiệp để được nhất tâm là như thế nào?

- Sáu căn là mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý. Khi hành lễ phải biết giữ sao cho mắt đừng nhìn ngang nhìn ngửa vì ngoại cảnh lọt vào mắt dễ làm cho tâm sinh loạn tưởng. Phải làm chủ con mắt, chỉ chăm chú nhìn lên tượng Phật hoặc giữ hình ảnh của Đức Phật trong tâm mà thôi. Nhiều người tuy miệng niệm Phật mà mắt vẫn nhìn quanh rồi tâm sinh vọng động, nghĩ ngợi lo lắng đủ thứ thì làm sao có thể nhất tâm bất loạn! Khi hành lễ phải biết chú tâm vào những câu kinh, tai phải nghe thật rõ từng câu, từng chữ, từng danh hiệu Phật. Niệm đến đâu phải biết đến đó, niệm một câu biết một câu, niệm mười câu biết mười câu chứ không lẫn lộn hoặc lầm lạc. Phải biết chuyên chú niệm Phật, đừng để cho tai nghe những tiếng động khác chung quanh mà làm cho tâm ý vọng động. Cũng tương tự như thế, phải hoàn toàn làm chủ các căn thức khác như mũi, lưỡi, thân, ý; không để cho chúng lọt ra ngoài sự kiểm soát của tâm. Khi cả sáu căn thức được thâu nhiếp lại, đặt dưới sự kiểm soát của tâm, không còn loạn tưởng, không còn vọng động thì đó chính là Chánh Niệm rồi. Chánh Niệm khi tu Tịnh Độ có khác gì An Tâm lúc tu Thiền đâu!

Ba nghiệp là Thân, Khẩu và Ý. Phải biết khắc phục Thân nghiệp, khi hành lễ phải giữ thân thể ngay ngắn, ngồi thẳng lưng, đứng lên ngồi xuống phải vững chắc đừng xiêu vẹo. Khi lạy xuống phải giữ cho đầu, hai tay, hai chân sát xuống đất (ngũ thể đầu địa) thật cung kính. Dĩ nhiên điều này đòi hỏi công phu thực tập chuyên cần không khác công phu thiền tọa của Thiền Tông bao nhiêu. Phải biết khắc phục Khẩu nghiệp bằng cách sử dụng miệng lưỡi để tán thán công đức Tam Bảo, đọc tụng kinh chú một cách thành kính, nghiêm trang, không ngừng nghỉ. Phải tập thói quen chỉ dùng miệng lưỡi để nói những điều lành, lợi lạc cho muôn loài chúng sinh mà thôi. Trong lúc hành lễ, không được nói chuyện gì khác mà chỉ chuyên tâm niệm Phật. Phải biết khắc phục Ý nghiệp, phải tập trung tư tưởng, chí tâm chí thành, không vọng tưởng hay xin xỏ điều gì mà chỉ tha thiết mong vãng sinh về Cực Lạc. Thí chủ nên nhớ, các chướng nghiệp từ trước vẫn tích lũy trong tâm, khi lễ Phật, tâm yên tĩnh nó sẽ phát động, nảy sinh biết bao ý tưởng triền miên, hết điều này đến điều khác, ngăn trở công phu luyện tập. Trong ba nghiệp thì Ý nghiệp mạnh nhất, ít ai có thể kiểm soát được nên người hành lễ phải trông nhờ vào tha lực của chư Phật hộ trì cho. Thay vì để cho tâm điên đảo, vọng tưởng, nghĩ ngợi lung tung, người hành lễ phải chí tâm chí thành niệm danh hiệu Phật A Di Đà. Oai lực của sáu chữ hồng danh rất lớn, bất khả tư nghị, nếu người tu nhất tâm trì tụng có thể khắc phục được Ý

nghiệp. Khi ba nghiệp thanh tịnh, sáu căn thâu nhiếp được nhất tâm thì trí tuệ sẽ sáng suốt và chắc chắn được vãng sinh về cõi Tây phương Cực Lạc.

Tóm lại, Tịnh Độ bao gồm cả tự lực lẫn tha lực, tuy giản dị nhưng công năng vô cùng huyền diệu. Những người chưa hiểu thấu đáo, thấy giản dị mà coi thường thì bỏ qua một cơ hội hiếm có. Những người không nắm vững quy tắc căn bản của Tịnh Độ, không ý thức việc nghiêm trì sáu căn, ba nghiệp thì dù có đọc tụng thiên kinh vạn quyển cũng chẳng ích lợi bao nhiêu. Nhiều người cho rằng tu Tịnh Độ chỉ trông nhờ vào tha lực tiếp dẫn mà thôi cũng là thiếu sót. Thiếu tự lực thì không thể được nhất tâm, không nhất tâm thì làm sao thông cảm được với chân tâm của chư Phật. Một số người niệm Phật để cầu phước hay để xin xỏ này nọ cũng là lạc với đường lối và tôn chỉ của Tịnh Độ. Khi thiếu tâm thành mà chỉ mong cầu này nọ là tham lam, mà đã tham lam thì làm sao có kết quả được! Người tu Tịnh Độ không cầu xin gì ngoài việc vãng sinh về cõi Tây Phương, tiên sinh phải nhớ rõ điều này.

- Nhưng có người cho rằng tu hành chỉ cầu tránh khỏi ba đường ác (địa ngục, ngạ quỷ, súc sanh) là được rồi.

- Nói như thế là không có lòng tin, không hiểu Tịnh Độ. Hiển nhiên thời gian đọa sinh trong ba đường ác kéo dài rất lâu, chẳng ai muốn đến, nhưng dù sinh làm thân trời hay người thì đời sống cũng chỉ ngắn ngủi như thoáng giây, trôi nổi hết kiếp này qua kiếp khác, không quyết tâm cầu thoát sinh tử thì bao giờ giải thoát được!

Hòa thượng Đại Lương nhìn tôi một lúc rồi tiếp tục:

- Tiên sinh nghiên cứu nhiều pháp môn như Thiền, Tịnh, Mật thì cứ xem con đường nào thích hợp mà theo, hoặc có thể áp dụng cả ba lối nhưng nếu thế cần lấy Tịnh làm chủ. Cả hai pháp môn Thiền và Mật đều cần phải có thầy dìu dắt, hướng dẫn; nếu không có duyên gặp bậc thiện tri thức thì khó hiểu thấu đáo và tròn đạo quả. Trong khi đó, một người bình thường, không nghiên cứu kinh luận sâu xa, chỉ một lòng làm lành lánh dữ, một lòng niệm Phật cầu về Tây phương, nhờ chí tâm chí thành mà có thể giao cảm được với sự nhiệm mầu nên được giải thoát. Xét như thế thì thấy pháp môn này mầu nhiệm và hiệu nghiệm biết bao! Là người nghiên cứu nhiều, tiên sinh cần tránh việc suy luận viển vông, mải mê phân biệt mà thiếu lòng thành tất khó có thể đạt được kết quả, đó là chưa kể việc dễ lầm đường lạc lối vào mê lộ của tà ma quỷ mị.

Ngoài ra không hẳn khi hành lễ mới giữ sáu căn, ba nghiệp cho thanh tịnh mà tiên sinh cần phải luôn luôn ý thức và làm chủ nó trong mọi hoàn cảnh nữa. Phải làm sao để cử chỉ, lời nói đều trang nghiêm, thanh tịnh, giữ tâm sáng suốt để quán tưởng về cõi Tây phương. Được thế thì có khác gì trạng thái ung dung tự tại của người tu Thiền đâu? Nói một cách khác, trong Tịnh bao gồm cả Thiền lẫn Mật, bao gồm cả tự lực lẫn tha lực, vừa ý thức về hành vi cử chỉ của mình, vừa tha thiết niệm hồng danh Phật để cầu vãng sinh. Đó chính là điểm then chốt mà tiên sinh cần phải để ý cho kỹ. Tiên sinh nên biết pháp môn này do chính Đức Phật nói ra, chư Phật mười phương đều tán thán, các Bồ Tát đều thành kính tu trì. Đức Di Lạc chỉ còn một kiếp nữa sẽ thành Phật mà còn ngày đêm sáu thời hành lễ thì đủ hiểu tầm quan trọng và công năng của pháp môn này như thế nào rồi.

Hòa thượng nhìn tôi mỉm cười:

- Hiển nhiên đó là quy tắc thực hành căn bản, không biết tiên sinh có làm đúng như vậy không?

Tự nhiên tôi đâm ra áy náy vì thời gian gần đây đã không tu tập chuyên cần cho lắm. Tôi ngập ngừng thú nhận:

- Từ trước đến nay tôi vẫn nghĩ mình là một Phật tử chân chính. Một người phương Tây như tôi mà quy y Tam Bảo không phải việc thường. Tôi cố gắng nghiêm trì giới luật, học hỏi với các bậc thiện tri thức... nhưng gần đây tôi thấy mình không được như xưa...

Hòa thượng Đại Lương nhấc bình trà châm thêm vào chén cho tôi rồi thong thả hỏi:

- Tiên sinh thấy thế nào?

Tôi thú nhận:

- Khi xưa tôi tọa thiền đều đặn, chăm chỉ lễ Phật mỗi ngày và dành nhiều thì giờ đọc sách vì tôi biết nếu không mài giũa thân và tâm thì người ta không thể đạt đến kết quả mong muốn. Khi sống tại Quảng Đông, tôi có nhiều bạn hữu hướng dẫn, khuyến khích, giúp đỡ trên phương diện tinh thần nên đời sống rất thoải mái... Khi dọn lên Bắc Kinh, cuộc sống vật chất đầy đủ hơn nhưng tôi thấy mình cũng xao lãng nhiều hơn trong việc tu học. Tôi dành nhiều thời giờ làm thơ, vẽ tranh, theo bạn bè giải trí nhiều hơn tọa thiền...

Hòa thượng Đại Lương mỉm cười lắc đầu:

- Đối với một người còn trẻ như tiên sinh thì việc xao lãng đó cũng thường thôi.

- Nhưng tôi thấy mình nhiều tội lỗi…

- Tại sao như thế?

- Đáng lẽ ra tôi phải biết kiềm chế mình hơn, dù sao tôi cũng là người hiểu biết…

Hòa thượng Đại Lương cắt ngang:

- Khoan đã, tiên sinh đừng quá tự hào về mình. Tiên sinh thu thập được ít kiến thức nhờ du lịch, đọc sách vở, thân cận với những thiện tri thức rồi nghĩ rằng mình có kiến thức rộng, đã trở nên một người hiểu biết hay có giá trị chi chi đó. Các bạn hữu càng kính trọng, khen ngợi tiên sinh bao nhiêu thì bản ngã của tiên sinh càng được dịp phát triển hơn lên bấy nhiêu. Tiên sinh nghĩ rằng mình phải hành động như thế này hay thế khác thì mới hơn người. Tiên sinh tự đặt cho mình một giá trị hão huyền, một kỷ luật khắt khe và khi không giữ được, tiên sinh đâm ra tự trách. Có lẽ vì xuất thân trong truyền thống phương Tây nên tiên sinh đã chịu ảnh hưởng một "mặc cảm tội lỗi", một thứ mặc cảm tế nhị, kín đáo nhưng rất mãnh liệt.

Hòa thượng Đại Lương dừng lại nhìn tôi như dò xem phản ứng, thấy tôi vẫn cúi mặt làm thinh, ông bèn tiếp tục:

- Theo thiển ý thì tiên sinh hãy cởi bỏ tất cả những mặc cảm đó đi. Hãy nghỉ ngơi, tĩnh dưỡng cho thoải mái và biết rằng người ta không thể sống trong một kỷ luật cứng nhắc như thế được. Đời sống không phải là sự lặp đi lặp lại một số việc, thực hành một vài nghi thức mà cho là đủ. Đời sống cũng không phải là khoác lên mình những giá trị này nọ hay những danh xưng hão huyền. Đời sống không phải là một cái khuôn đúc mà người ta đặt ra cho mình bằng cách này hay cách khác. Thật ra đời sống là một cái gì sống động, trôi nổi và thay đổi không ngừng. Tiên sinh còn trẻ, hãy tận hưởng tất cả những vẻ đẹp mà đời sống mang lại một cách nghiêm cẩn, từ một bông hoa đẹp, một làn gió mát đến những hương thơm của cây cối trong vườn, nhưng đồng thời tiên sinh cũng phải ý thức được rằng cuộc đời vốn vô thường, nay còn mai mất, trước có sau không. Hãy sung sướng với hạnh phúc hiện có nhưng cũng nên biết rằng đằng sau những niềm vui đó vẫn ẩn hiện biết bao nỗi buồn. Tiên sinh hãy tự hỏi trong đời này có mấy điều như ý và bất như ý? Tại sao mới hôm qua còn trẻ mà nay tóc

đã bạc như sương? Tại sao ngày hôm trước còn hăng say vui vẻ mà nay đã ra người thiên cổ? Tại sao người thân phải xa lìa mà người ghét lại thường gặp gỡ? Tại sao có người thân thể khỏe mạnh, có kẻ sinh ra đã tật nguyền? Việc ý thức rõ rệt những điều này hết sức quan trọng vì nó sẽ nhắc nhở cho tiên sinh về sự phù du, vô thường của kiếp người và thúc đẩy tiên sinh tiến bước trên đường giải thoát. Đừng khép mình vào một kỷ luật quá nghiêm khắc mà làm thui chột đi cái mầm sống thiêng liêng trong mình, nhưng cũng đừng vì quá ham vui mà quên rằng cuộc đời là bể khổ. Hãy sống một cách giản dị bình thường nhưng ý thức rõ rệt rằng mình đang thực sự sống.

- Nhưng nếu tôi không làm được vậy thì sao?

Hòa thượng Đại Lương mỉm cười:

- Đừng quá bi quan như vậy, trước sau tiên sinh cũng làm được điều đó. Hãy kiên nhẫn và biết rằng tâm bình thường tức là đạo.

Sau khi đàm đạo thêm một lúc, tôi cáo từ ra về. Vừa đến cổng nhà, tôi nghe thấy tiếng kèn trống inh ỏi ở nhà kế bên vọng qua. Lão Trương mở cửa và báo cáo ngay:

- Phùng tiên sinh, gia đình lão Vệ bên cạnh bị yêu quái quấy phá mấy hôm nay nên phải nhờ thầy pháp làm lễ trục tà.

Biết tính lão Trương nên tôi dọa:

- Tôi hy vọng loài yêu quái đó không bị gã thầy pháp đuổi chạy qua nhà bên mình.

- Ấy chết, tiên sinh chớ nói gở như vậy, rủi con yêu nó nghe được thì sao!

Tôi định nói đùa thêm mấy câu nữa nhưng thấy bà Trương đang đứng gần đó nên ngưng lại. Mặc dù không sợ ai nhưng bà lão rất kỵ các chuyện ma quái, liêu trai. Chỉ một câu nói bâng quơ có thể làm bà lão vác chổi rượt đánh chồng chạy khắp sân, mất ăn mất ngủ mấy ngày đêm liền.

Ngoài những di tích, thắng cảnh và các tiệm ăn, Bắc Kinh còn nổi tiếng về một nghệ thuật đặc biệt ít ai nói đến: tẩm quất. Suốt thời gian sống ở Bắc Kinh, tôi rất thích được tắm nước nóng và tẩm quất. Sau này khi du lịch qua Hy Lạp và Bắc Âu, tôi cũng có dịp thưởng thức nghệ thuật xoa nắn nổi tiếng của xứ này nhưng thấy rằng tất cả đều thua xa tẩm quất của người Trung Hoa. Tại các xứ

khác, người ta chỉ giới hạn việc xoa nắn lên một số bắp thịt; riêng tại Bắc Kinh, người ta không chỉ xoa nắn mọi bắp thịt, khớp xương từ trên xuống dưới mà còn cả huyệt đạo và trung tâm thần kinh nữa. Đã thế người ta không hề "nhẹ tay" chút nào. Sau một lúc tẩm quất, người tôi "đau nhức" lên một cách thoải mái, dễ chịu như vừa lột xác, trút bỏ những mệt mỏi sau một ngày làm việc mệt nhọc.

Dù là một thành phố huy hoàng, tráng lệ và tiện nghi nhưng Bắc Kinh vẫn là một thành phố thuộc miền bắc, nơi ngựa và lạc đà là gia súc chính thay vì trâu bò. Vào mùa hè, nhiệt độ vẫn không nóng và ẩm như các thành phố miền nam, buổi tối ra đường người ta vẫn phải mặc áo ấm. Vào mùa xuân, dù khí hậu ấm áp, cây cỏ trổ hoa thơm ngát nhưng thỉnh thoảng vẫn có những làn gió lạnh thổi đến từ phương bắc mà người ta gọi là "gió bụi vàng" vì cuốn theo cát của sa mạc Gobi. Do khí hậu lạnh nên việc tắm nước nóng và tẩm quất đã được đưa lên hàng nghệ thuật. Cũng như nghệ thuật nấu ăn, nghệ thuật tẩm quất đã được nghiên cứu rất kỹ lưỡng để tạo cho khách hàng một sự thoải mái đặc biệt.

Bước vào tiệm tẩm quất, người ta đã ngửi thấy ngay mùi đặc biệt của các rễ cây, dược thảo pha trộn với nhau, bỏ trong những hồ nước nóng. Sau khi tắm rửa sạch sẽ và quấn một cái khố nhỏ, khách được đưa đến hồ nước nóng. Có ba loại hồ bơi với nhiệt độ và mùi vị khác nhau. Hồ nước đầu tiên vừa đủ nóng để khách có cảm tưởng dễ chịu. Sau khi ngâm mình trong hồ khoảng mười phút, khách được mời qua hồ thứ hai. Nhiệt độ hồ này nóng hơn nhiều, các loại cỏ thuốc ngâm trong hồ cũng có mùi khác. Sau khi ngâm mình khoảng nửa giờ, khách được mời qua hồ thứ ba. Đây là hồ có nhiệt độ rất nóng, nếu không cẩn thận, người ta có thể bị bỏng. Nhờ cơ thể đã quen với nhiệt độ của hai hồ kia nên người ta có thể chịu đựng được sức nóng của hồ này. Các loại cỏ thuốc ngâm trong hồ thứ ba có mùi vị rất hắc và nồng, ít ai có thể ngâm lâu được, thông thường chỉ năm mười phút là nhiều. Khi ngâm mình tại đây, người ta bắt đầu nghe được những tiếng "lắc cắc lục cục" do những khớp xương khô hoặc các miếng gỗ, miếng sắt mỏng cột vào nhau thành những xâu chuỗi, được các chuyên viên tẩm quất vung vẩy gần đó. Chỉ nghe những âm thanh đó, người ta có cảm tưởng xương cốt trong mình đang kêu lên như bắp rang rồi. Cho đến nay tôi vẫn không biết người ta làm vậy để làm chi, để kích thích thính giác chăng? Sau khi đã ngâm mình thật thoải mái, khách được đưa lên những tấm phản bằng gỗ để các chuyên viên hành nghề. Trong vòng nửa giờ, dưới bàn tay điêu luyện của những người này, mọi thớ thịt, mọi khớp xương đều như giãn ra, thoải mái không bút nào tả xiết. Tại đây, người ta thường xông

một thứ hương liệu mùi rất thoải mái dễ chịu. Người Trung Hoa quả biết khai thác khứu giác, thính giác và xúc giác triệt để trong nghệ thuật tẩm quất. Sau cùng khách được đưa đến một phòng ăn nhỏ để nghỉ ngơi, uống trà và dùng bánh ngọt. Hầu như lúc đó ai nấy đều hết sức thoải mái, vui vẻ, nói chuyện như pháo ran.

Cũng tại phòng này tôi đã chứng kiến nhiều việc bàn luận, thương lượng, ký kết giao kèo giữa những người khách với nhau. Tôi nghĩ không dân tộc nào trên thế giới lại thực tế như người Trung Hoa. Họ biết lợi dụng thời cơ thuận tiện để bàn luận việc thương mại. Tôi thiết nghĩ người Âu còn phải học hỏi nhiều nơi dân tộc này. Đa số người Âu thường bàn luận việc giao dịch thương mại trong những căn phòng bày trí trang nghiêm, khi mọi người đều căng thẳng, cứng nhắc. Hiển nhiên điều này ảnh hưởng đến kết quả buổi bàn luận vì người ta phải tốn công nhọc sức thuyết phục nhau, sử dụng các mánh khóe thủ đoạn để đem phần lợi về mình, do đó công việc thương lượng có tính cách như một cuộc đấu trí. Trong khi đó người Trung Hoa thoải mái sau khi tắm nước nóng và tẩm quất, trên mình chỉ quấn một cái khố nhỏ, khề khà bên chén trà hay bình rượu hâm nóng, cạnh những đĩa đồ nhắm. Họ bàn chuyện thương mại với nhau một cách thoải mái như bạn tri kỷ lâu ngày. Hôm đó tôi nghe hai người kể cho nhau nghe về cuộc du hành của họ trên Ngũ Đài Sơn. Một người hỏi tôi:

- Phùng tiên sinh đã thăm Ngũ Đài Sơn chưa?

- Chưa... nhưng nơi đó có gì lạ?

- Một Phật tử như ông mà chưa đến Ngũ Đài Sơn? Thật đáng tiếc, thật đáng tiếc...

- Tại sao lại đáng tiếc?

- Phong cảnh Ngũ Đài Sơn đẹp tuyệt vời, thiên đàng hạ giới chắc cũng chỉ như thế thôi. Có hàng trăm ngôi chùa, hàng ngàn tăng sĩ, toàn các bậc chân tu đạo hạnh cả. Có các thiền sư cất am trong núi, các lạt ma sống trong tu viện kiến trúc lạ lùng, các tu sĩ Mông Cổ hành lễ đặc biệt. Có những cánh đồng bao la bát ngát, toàn kỳ hoa dị thảo... Có những người hành hương từ khắp nơi đến, kẻ đi bằng xe ngựa, người bằng lạc đà, có người đi bộ, có người đi ba bước lại sụp xuống lạy (tam bộ nhất bái) và có người đi bằng hai đầu gối... Ngoài ra, biết bao hang động... những ngọn núi với cảnh đẹp lạ lùng không thể tả xiết...

Ông ta hào hứng nói một cách thích thú khiến tôi mải mê suýt

quên cả giờ về. Lòng nhiệt thành của ông khiến tôi quyết định nếu có dịp sẽ phải đến thăm Ngũ Đài Sơn một chuyến cho biết.

Dịp may đã đến. Vào cuối mùa xuân năm đó sinh viên biểu tình bãi khóa triền miên. Các cuộc tranh đấu nổi lên khắp trường, lan rộng ra khắp thành phố. Chính quyền thẳng tay đàn áp, số sinh viên bị bắt khá đông. Trước áp lực của chính quyền, ông viện trưởng đành phải đóng cửa trường, cho sinh viên nghỉ hè sớm. Lợi dụng cơ hội này, tôi liền thu xếp hành lý đáp xe lửa đi Ngũ Đài Sơn.

Chương 6
NGŨ ĐÀI SƠN

Nếu miền nam Trung Hoa có những thửa ruộng xanh tươi chạy dài đến tận chân trời thì miền bắc lại có những dãy đồi chập chùng bát ngát và Vạn Lý Trường Thành. Đó là một bức tường khổng lồ, trông như con rắn chạy dọc từ Liêu Đông đến Cam Túc (gần Turkestan ngày nay). Thật khó có thể tưởng tượng từ năm 206 trước Tây lịch, người Trung Hoa đã xây cất một công trình kiến trúc vĩ đại như thế. Hiển nhiên vị hoàng đế lúc đó, Tần Thủy Hoàng, đã tốn không biết bao nhiêu tài sản và sức dân để xây dựng công trình này. Sử sách nói rằng hàng triệu người đã chết thảm, lòng oán than đã lên đến trời xanh. Tuy có công thống nhất Trung Hoa và mở mang bờ cõi nhưng người Trung Hoa vẫn chỉ coi Tần Thủy Hoàng như một bạo chúa, sử dụng bạo lực để củng cố quyền hành riêng của mình. Lịch sử Trung Hoa có nhiều bạo chúa nhưng không ai có thể sánh kịp ông vua này về mức độ tàn bạo, dã man và việc hoàn toàn tiêu hủy di sản tiền nhân qua chính sách "đốt sách, chôn nho". Biết bao nhiêu tâm huyết và tinh hoa của người xưa đã bị hủy hoại bởi ngọn lửa Tần.

Cách Vạn Lý Trường Thành không xa, có một công trình xây cất hết sức vĩ đại, được người dân Trung Hoa nhắc đến một cách hãnh diện: Công trình tạc tượng và điêu khắc vào núi đá ở thành phố Đại Đồng mà nổi tiếng nhất là động Vân Cương thuộc núi Ngũ Châu, hiện được coi như một kỳ quan của thế giới. Theo sử sách, vua Ngụy Văn Đế rất sùng mộ đạo Phật, đã tuyển một số thợ giỏi cho công trình tạc tượng Phật lên núi đá. Vì tính chất vĩ đại của công trình này, nhiều thợ xin mang cả gia đình đến cư ngụ. Vua bèn cấp cho gia đình những người này ruộng nương để cày cấy, miễn thuế khóa, đặt ra nhiều đặc quyền để họ có thể hoàn tất công trình. Do sự biệt đãi hiếm có ấy, nhiều người từ khắp nơi cũng kéo đến xin làm. Theo tài liệu, có lúc đã có hơn 50.000 người

cư ngụ và làm việc tại đây, biến miền biên thùy hoang vu này thành một thành phố trù phú có tên là Đại Đồng.

Trải qua các triều đại, vật đổi sao dời nhưng các vua chúa đời sau, từ nhà Tùy, nhà Đường đến nhà Tống thấy công trình tạc tượng tốt đẹp nên vẫn giữ nguyên. Trong lịch sử Trung Hoa, Đại Đồng là thành phố duy nhất không hề trải qua một trận binh đao, dân chúng trong vùng lúc nào cũng được yên ổn làm ăn.

Những người thợ khắc đá cứ tiếp tục làm việc mà không bị gián đoạn bởi thời cuộc, cha truyền con nối từ đời này qua đời khác nên trải qua hàng ngàn năm, công trình điêu khắc tại đây cũng không còn thống nhất như lúc đầu mà là nhiều công trình khác nhau hợp lại. Mỗi nhóm thợ tự ý sáng tác những tác phẩm nghệ thuật riêng chứ không theo một kế hoạch chung. Theo tôi, có lẽ chương trình lúc đầu cũng không quá lớn lao như vậy, nhưng theo thời gian, những người thợ đã tự ý tìm môi trường sáng tác theo cảm xúc cá nhân hay phe nhóm. Một số tìm vào những hang động để tạc, số khác đắp những pho tượng lộ thiên khổng lồ dọc theo sườn núi và kết quả là tạo thành một kỳ quan vĩ đại không tiền khoáng hậu. Có đến hơn hai trăm động đá, được xếp vào năm nhóm. Mỗi động có khoảng vài ngàn công trình điêu khắc, mỗi công trình lại có những đường nét, sự tích khác nhau.

Trong lịch sử nhân loại, có lẽ đây là một kế hoạch kiến trúc kéo dài lâu nhất và có những đặc thù hy hữu nhất. Hãy thử tưởng tượng mấy ngàn người thợ khắc đá ung dung làm việc từ đời này qua đời khác, từ thế hệ này đến thế hệ sau, chẳng cần biết đến triều đại nào đang cai trị, chẳng màng đến thế sự, mà chỉ đem hết tâm hồn phục vụ cho nghệ thuật và cho lý tưởng thanh cao. Trong các công trình kiến trúc của loài người, từ Vạn Lý Trường Thành đến các Kim Tự Tháp, công trình nào cũng làm đổ máu dân lành để hoàn tất giấc mộng điên cuồng của các bạo chúa. Riêng công trình tại núi Ngũ Châu thì khác hẳn, nó được đặt ra trên sự tự nguyện, trong một tinh thần nhân ái, qua những sắc phong của các bậc quân vương và kết quả là đã có hàng trăm ngàn tác phẩm điêu khắc trên đá tuyệt vời, không bút mực nào có thể tả xiết.

Vân Cương là một động lớn gồm nhiều động nhỏ hợp lại. Mỗi động lại có một pho tượng Phật chính tại vị trí trung tâm và nhiều công trình điêu khắc phụ rải rác chung quanh. Đa số các pho tượng chính đều rất lớn, thí dụ như pho tượng Phật ở động số 1 lớn đến nỗi tôi có thể đứng gọn trong lòng bàn tay của pho tượng một cách dễ dàng. Vì hang động thì hẹp mà các pho tượng lại quá lớn nên ít ai có thể chiêm ngưỡng trọn vẹn công trình nghệ thuật

vĩ đại này. Dù muốn người ta cũng chỉ có thể ghi nhận một phần của pho tượng vào phim ảnh chứ không thể chụp toàn thể vì diện tích chật hẹp và giới hạn của hang. Hầu hết các bức ảnh chụp tại đây đều ghi nhận các pho tượng phụ, tương đối nhỏ, chạm trổ gần cửa hang vì có đủ ánh sáng, ít ai có thể chụp được các pho tượng chính nằm sâu bên trong[5]. Vì hang động nào cũng có hàng trăm, hàng ngàn tác phẩm điêu khắc nên không ai bước vào đây mà không bị một cảm giác kỳ lạ tràn ngập lôi cuốn. Người ta cảm tưởng như mình đang đứng trong một thế giới huyền ảo mông lung nào khác chứ không phải tại Trung Hoa. Đa số du khách chỉ thăm viếng một vài động chính chứ ít ai chịu bỏ thời giờ tìm đến những hang động nhỏ bé, hẻo lánh, nằm khuất nẻo ở trong sâu.

[5] Lúc đó nghệ thuật nhiếp ảnh còn thô sơ, chưa có các ống kính và đèn chiếu tối tân.

Sau khi chiêm ngưỡng các tác phẩm nghệ thuật chính, tôi lần mò dọc theo những vách đá hẹp của các hang động phụ để xem xét các công trình nghệ thuật mà ít ai để ý đến. Dưới ánh sáng yếu ớt của ngọn nến nhỏ, tôi khám phá ra nhiều công trình điêu khắc sơ sài trên vách, đa số đường nét còn vụng dại chứ không sắc sảo như các tác phẩm chính. Có lẽ đây là công trình của những người thợ phụ, người mới học nghề hay con cháu của những người thợ chính đã tìm đến đây để thực tập cho quen tay. Theo ý tôi, người ta phải mất ít nhất một tuần lễ mới có thể thưởng thức trọn vẹn các công trình điêu khắc tại động Vân Cương nhưng ngoài ra quanh Đại Đồng còn có nhiều hang động khác mà ít ai nói đến. Một nhà nghiên cứu thực sự phải bỏ ra vài tháng hay cả năm mới có thể xem hết được các công trình điêu khắc quanh đây được.

Từ Đại Đồng đi Ngũ Đài Sơn mất khoảng tám ngày đường bộ. Vì lý do an ninh, ít ai dám di chuyển một mình mà thường nhập với nhau thành một đoàn. Phái đoàn của chúng tôi gồm có bốn chục người. Ngoại trừ vị lạt ma người Mông Cổ, một ông lão người Mãn Châu và tôi có đủ tiền thuê lừa để cưỡi, tất cả đều đi bộ, chỉ sử dụng lừa, ngựa hay lạc đà để chuyên chở hành lý mà thôi. Mặc dù trước đó không quen nhau nhưng khi đi khoảng nửa ngày, tất cả đều thân mật vui vẻ, nói chuyện như pháo ran. Một số vừa đi vừa kể những câu chuyện truyền khẩu của dân du mục hay các giai thoại cổ tích. Hiển nhiên cũng có người đã biết những chuyện này nên hễ người này mệt thì lại nhường cho người khác kể tiếp... cứ thế câu chuyện lại tiếp diễn, truyền từ miệng người này qua người khác. Đi khoảng vài giờ, đoàn người lại dừng chân để nấu trà và nghỉ ngơi. Một số thương khách mang theo thuốc phiện để hút, một số khác nhai lá cây nha phiến. Họ cho biết nếu không sử dụng

những thứ này thì khó có thể chịu đựng những chuyến hành trình gian nan từ năm này qua năm khác được.

Sau khi đi được vài hôm, con lừa tôi cưỡi bỗng giở chứng hất tôi ngã xuống đất mấy lần. Ông già người Mãn Châu chạy đến xem rồi nói ngay:

- Con lừa này mắc bệnh rồi!

Tôi chất vấn gã chăn lừa:

- Tại sao anh lại đem một con vật bệnh tật như thế này ra cho mướn?

- Tại vì tôi chỉ có mỗi con lừa này thôi!

- Bây giờ anh tính sao đây? Tôi không thể cưỡi lừa được nữa và dĩ nhiên phải đi bộ, như vậy tôi không thể trả tiền mướn lừa cho anh được.

- Không sao đâu, để tôi xem…

Gã chăn lừa xem xét con vật một lúc rồi rút trong mình ra một cây kim dài đâm luôn vào mặt con vật. Tôi giận quá hét ầm lên:

- Đồ trứng rùa! Sao anh lại làm như vậy?

- Tại sao lão gia dám gọi tôi là trứng rùa?

- Mi không phải là đồ trứng rùa thì là gì nữa đây!

- Không, tôi không phải là trứng rùa!

"Trứng rùa" là câu chửi rất nặng đối với người Trung Hoa, hiển nhiên gã chăn lừa rất khó chịu về câu nói đó. Tôi không muốn cãi vã thêm, hầm hầm bỏ đi xuống cuối đoàn, không ngó ngàng gì đến gã nữa. Dĩ nhiên tối hôm đó, gã chăn lừa không đến dựng lều hay mang trà đến cho tôi như thường lệ nên tôi phải ngủ chung với vị lạt ma người Mông Cổ. Tuy nhiên sáng hôm sau, khi ông già người Mãn Châu dắt con lừa lại cho tôi cưỡi, tôi thấy con vật có vẻ thoải mái, thuần hậu hơn trước. Đến khi đó tôi mới biết gã chăn lừa đã sử dụng cây kim nhọn đâm vào huyệt vị gần mũi để chữa bệnh chứ không phải hành hạ con vật như tôi đã nghĩ. Tôi hối hận tìm đến gã chăn lừa xin lỗi, sau khi chính thức công nhận rằng gã không phải là "đồ trứng rùa" trước mặt mọi người. Gã chăn lừa vui vẻ khoe rằng gã đã học nghệ thuật này từ một vị lương y nổi

tiếng. Theo gã, trên mình con lừa có hai mươi mốt huyệt vị chính, mỗi huyệt liên quan đến một số bộ phận trong cơ thể. Nếu biết dùng kim châm vào các huyệt vị để giải tỏa các luồng khí bị nghẽn, người ta có thể chữa được hầu hết các chứng bệnh thông thường.

Ngũ Đài Sơn là một rặng núi có năm ngọn núi chính nhô lên cao như những cái tháp. Đây là một dãy núi lớn đến hàng chục ngọn cao thấp khác nhau nhưng đặc biệt có năm ngọn cao hơn cả, sừng sững như năm cái đài nên được gọi là Ngũ Đài. Đúng như lời người khách tại Bắc Kinh đã tả, phong cảnh quanh đây tuyệt đẹp. Từ xa người ta đã thấy những đồi cỏ mênh mông xanh rì chạy dài đến tận chân trời. Đường lên núi quanh co, nhiều đoạn rất dốc, mọi người đều bỏ lừa đi bộ và phải khó nhọc lắm mới đi được. Đường xuyên sơn gập ghềnh, lúc lên cao khi xuống thấp, có những eo núi bị mây trắng phủ kín, gần như không nhìn thấy gì, có những thung lũng xanh tươi, đầy kỳ hoa dị thảo. Vì là mùa xuân, cây cối nở hoa thơm ngát, có những vùng được hoa phủ kín thung lũng như những tấm thảm muôn màu, đẹp tuyệt vời, không bút mực nào có thể tả xiết. Mặc dù rặng Ngũ Đài nằm trên một cao nguyên, khí hậu ôn đới, lạnh và khô, nhưng các dãy núi dựng đứng như tường thành đã cản mây từ biển thổi vào, bao hơi ẩm đều tích tụ và dồn xuống thung lũng quanh đó nên cây cối nơi đây rậm rạp, xanh tươi không thua kém gì các dãy núi thuộc khí hậu nhiệt đới ở phía nam Trung Hoa. Tuy đã đi thăm nhiều danh lam thắng cảnh nhưng thú thật, tôi không thấy nơi nào cảnh đẹp như nơi này. Theo chỗ tôi biết, rặng Ngũ Đài có đến hơn ba trăm tu viện lớn nhỏ nằm rải rác khắp nơi. Hầu hết các tu viện đều phản ánh đường nét kiến trúc đặc biệt của những sắc dân dựng lên nó. Tu viện của người Tây Tạng với những ngọn tháp nhọn, tu viện của người Trung Hoa với mái chùa cong, chạm trổ rồng phượng, và tu viện của người Mông Cổ, kiến trúc đơn sơ nhưng mái lại dát vàng óng ánh...

Người trưởng phái đoàn cho biết, tất cả các tu viện Tây Tạng đều đặt dưới quyền điều khiển của một vị lạt ma trưởng lão gọi là Kushog, quyền hành tương đương như một vị giám mục hoặc hồng y của Thiên Chúa giáo. Tuy nhiên các chùa Trung Hoa hay Mông Cổ thì hoàn toàn độc lập, không thuộc sự chi phối của ai cả. Trừ Phật giáo Tây Tạng có một tổ chức chặt chẽ từ trên xuống dưới, Phật giáo Trung Hoa hay Mông Cổ không hề được tổ chức thành các hệ thống như thế. Lạt ma Kushog cư trú tại một tu viện chính rất lớn gọi là Pusa Ting. Đó là một tu viện kiến trúc hết sức đặc biệt về đủ mọi phương diện. Từ xa người ta đã nhìn thấy những bức tường gạch màu đỏ, những bậc thang bằng đá trắng

dẫn lên ngôi chùa chính với mái ngói vàng rực rỡ không thua Cấm thành tại Bắc Kinh bao nhiêu. Trong những ngôi chùa tại Ngũ Đài, Pusa Ting là ngôi chùa lớn nhất, vĩ đại nhất và kiến trúc đặc biệt nhất[6]. Ngoài ngôi chùa chính kiến trúc đồ sộ trang nghiêm, còn có hơn tám chục ngôi chùa nhỏ vây quanh đó nữa. Diện tích Pusa Ting lớn đến nỗi phải mất hơn một tuần tôi mới có thể đi thăm viếng hết tu viện này. Có hàng chục chánh điện lớn nhỏ với các pho tượng bằng vàng khối đúc rất đẹp. Có những bức tường gạch lớn được quét vôi rồi vẽ các bức họa lên trên, đường nét sắc sảo trông như thật. Có những thư viện với rất nhiều sách vở, kinh điển hết sức quý giá. Tôi được đưa vào một trú phòng đặc biệt, dành cho các bậc thượng khách. Đó là một căn phòng rộng với đồ đạc bằng gỗ quý, ngay cả tấm thảm lót dưới sàn cũng là một công trình nghệ thuật đặc biệt: Về sau tôi được biết rằng từ nhiều thế kỷ trước, các đoàn khách thương thường mang phẩm vật đến đây dâng cúng vào tu viện; các vua chúa nhà Mãn Thanh cũng đối xử hết sức đặc biệt với Lạt ma Kushog, cung cấp cho tu viện nhiều thứ đặc biệt để giữ tình hòa hảo giữa hai quốc gia Trung Hoa và Tây Tạng. Do đó tu viện Pusa Ting được trang hoàng bằng những đồ đạc đặc biệt lộng lẫy không khác cung điện của một vị vua là bao.

[6] Sau này, trong cuộc chiến Trung - Nhật, tu viện Pusa Ting đã bị quân đội Nhật cướp phá tan hoang, rồi bị phá hủy hoàn toàn trong cuộc Cách mạng Văn hóa.

Lúc đầu tôi chỉ định ghé thăm Ngũ Đài Sơn khoảng vài tuần là nhiều nhưng chỉ ít lâu sau tôi được biết sinh viên đại học Bắc Kinh nhất định bãi khóa cho đến khi chính quyền thay đổi chính sách đối với người Nhật tại Liêu Đông. Hiển nhiên đây là một vấn đề hết sức nan giải vì khi đó quyền lực của người Nhật rất mạnh, đang đe dọa thôn tính Trung Hoa. Qua những bức thư liên lạc với nhà trường, ban giám đốc khuyên tôi không nên trở về Bắc Kinh vì tình hình càng ngày càng căng thẳng và bất an. Vài tháng sau, phong trào bài ngoại được khởi xướng, sự có mặt của một người ngoại quốc như tôi tại Bắc Kinh hoàn toàn bất lợi nên tôi đành phải lưu lại Ngũ Đài thêm một thời gian nữa. Tuy nhiên số tiền dự trữ mang theo đã cạn dần, tôi phải liên lạc với bạn bè xa gần để nhờ giúp đỡ. Thời gian cứ thế kéo dài từ vài tuần đến vài tháng và sau cùng là vài năm. Hiển nhiên không bao giờ tôi nghĩ mình lại sống tại Ngũ Đài Sơn lâu đến thế nhưng tình hình Trung Hoa càng ngày càng đi đến chỗ rối loạn và bi đát. Các cuộc tranh chấp giữa Trung Hoa và Nhật Bản ngày càng trở nên nghiêm trọng. Việc thành lập Mãn Châu quốc đã đưa đến nhiều chia rẽ trầm trọng trong nội bộ người Hoa. Ít lâu sau quân Nhật thừa thế bắt

đầu phong tỏa vùng biên giới, chiếm đóng các tỉnh đông bắc và điều tôi không ngờ rằng lần rời Bắc Kinh đó cũng là lần cuối cùng tôi nhìn thấy thành phố này.

Cuộc sống tại Ngũ Đài Sơn rất lặng lẽ êm đềm vì tin tức thời sự bên ngoài không mấy khi lọt vào đây, có lẽ không ai để ý đến nó thì đúng hơn. Đời sống trong tu viện trầm lắng và đều đặn với các khóa lễ, các thời khóa tu thiền và học tập kinh điển, một nếp sống không thay đổi từ nhiều thế kỷ nay. Hầu hết khách hành hương đến và đi âm thầm, không ai đề cập hay nhắc nhở gì đến các biến cố đang xảy ra. Phải nói rằng nếu không có những bức thư của bạn hữu gửi từ Bắc Kinh đến thì có lẽ tôi cũng quên luôn thời cuộc bên ngoài rồi. Sau khi thăm viếng Pusa Ting, tôi khởi sự đi thăm những tu viện khác trong vùng. Tu viện đầu tiên tôi đến thăm là Mani Bhadra, một tu viện của người Mông Cổ cách đó không xa, nơi ông lão Mãn Châu đi cùng với tôi đang trú ngụ. Vừa gặp nhau, ông lão đã nói ngay:

- Phùng tiên sinh hãy tạm nghỉ nơi đây ít lâu để gặp một người bạn cũ.

- Bạn cũ? Nhưng tôi có quen ai đâu?

Ông lão Mãn Châu mỉm cười một cách bí mật:

- Cứ tạm ngủ ở đây qua đêm rồi tiên sinh sẽ biết.

Sáng hôm sau đang say sưa ngủ thì tôi nghe một giọng cười sang sảng vọng đến. Mở mắt ra tôi đã thấy gã pháp sư Mông Cổ mà tôi quen tại Bắc Kinh đứng ở đầu giường.

- Này Phùng tiên sinh, tôi đã nói rằng chúng ta sẽ gặp lại nhau mà.

Gã pháp sư Mông Cổ cho biết hắn vừa đi Mông Cổ tuyển mộ thợ thuyền cho ngôi chùa đang khởi công xây cất. Hắn đưa tôi đến xem ngôi chùa và chỉ rõ cho tôi từng chi tiết mà hắn định sẽ cho xây. Thật khó có thể tưởng tượng trên một miếng đất hoang vu, cỏ còn mọc đầy mà hắn đi qua đi lại, nói vanh vách từng chi tiết về các phòng ốc, bậc thang, chỗ nào là chánh điện, chỗ nào là hậu liêu, từng cây cột kèo, từng bức tường đá,... Tôi nhìn thấy những người Mông Cổ cởi trần đang hì hục phát cỏ để đổ nền. Họ sử dụng những chiếc xe bằng gỗ thô sơ để vận tải gạch đá. Đa số những người này đều làm việc tự nguyện. Họ làm một cách say sưa, vừa làm vừa ca hát. Tôi không thể tưởng tượng một công trình xây cất vĩ đại như vậy lại có thể hoàn tất mà không hề có đồ án kiến trúc nào. Đối với tôi, cho đến nay, đây vẫn là một hiện tượng huyền bí

không thể giải thích. Vài hôm sau gã pháp sư Mông Cổ lại lên đường đi quyên góp. Hắn ra chỉ thị cho những người thợ phải làm việc như thế nào trong lúc hắn vắng mặt. Vì lý do kỳ lạ nào đó, hắn biết rất rõ khi trở về, công việc sẽ hoàn tất đến đâu, tiến triển như thế nào. Một kiến trúc sư dù lành nghề thế nào cũng khó có thể ước lượng rõ rệt như thế được.

Phía sau chùa Mani Bhadra có một giếng nhỏ gọi là giếng của đức Bồ Tát Phổ Hiền (Samandadhadra). Những người hành hương thường đến đó lấy nước uống và nói rằng giếng đó rất mầu nhiệm, có thể chữa được nhiều thứ bệnh. Lúc đầu tôi không tin, nhưng sống tại đây một thời gian, tôi thấy quả thật Ngũ Đài Sơn là một nơi chốn linh thiêng với những hiện tượng đặc biệt không thể giải thích. Tôi đã chứng kiến nhiều người hành hương chân tay trầy xước vì đi bộ mà chỉ múc nước giếng đó đổ lên người ít lâu là chân tay lành lặn như thường. Ông lão Mãn Châu kể rằng có người bị bệnh phong hủi, tê liệt, nhờ uống nước giếng đó mà chữa khỏi. Tuy không đích thân chứng kiến nhưng tôi đã thấy khá nhiều nạng gỗ được chất ở một căn phòng gần đó như bằng chứng rằng đã có những người què dùng nạng nhờ được chữa khỏi nên không cần sử dụng những cây nạng đó nữa. Trường hợp này cũng không khác phép lạ tại Lourdes[7] là bao nhiêu. Tôi còn nhớ rõ, trước khi rời Ngũ Đài, ông lão Mãn Châu đã cẩn thận múc lấy một bình nước nhỏ tại đây trao cho tôi cất giữ phòng sau này có dịp dùng đến. Thời gian sống tại đây giúp tôi có dịp nhận xét về những người dân du mục hiền lành chất phác. Mặc dù rất nghèo, không tài sản và cũng không một xu dính túi nhưng tâm hồn họ lại vô cùng phóng khoáng rộng rãi.

[7] Lourdes: Thành phố vùng tây nam nước Pháp. Năm 1858, sau khi có tin Đức Mẹ hiện ra trong một hang đá nhỏ bên bờ sông Pau chảy qua thành phố, Lourdes trở thành một trong các trung tâm hành hương của tín đồ Công giáo khắp thế giới với lòng tin rằng phép lạ ở đây có thể chữa lành cho người bệnh và người tàn tật.

Người Trung Hoa vẫn coi thường người Mông Cổ như một giống dân man rợ, ngây thơ, dễ bị lừa. Tôi nhớ có lần một người Trung Hoa nói với tôi rằng người Mông Cổ rất dễ tin, nếu lấy một chiếc bát ăn cơm tầm thường và nói rằng đấy là một món đồ cổ vô giá từ thời Tiền Hán thì người Mông Cổ cũng tin ngay. Có lẽ vì thế mà những người Mông Cổ khi vào Trung Nguyên thường hay bị lừa. Khi sống tại Ngũ Đài Sơn, có dịp quan sát về họ, tôi thấy Mông Cổ là một giống dân có gia tài văn hóa rất cao. Số người Mông Cổ tình nguyện đến đây xây chùa rất đông, nhiều người mang theo cả gia đình. Vì là dân du mục, đi đến đâu họ mang theo tài sản đến đó,

mặc dù tài sản của họ chỉ giản dị có vài túp lều, mấy con lừa hay ngựa và một bầy dê hay cừu mà thôi. Trong lúc một vài người trong gia đình lo việc xây chùa thì những người khác tiếp tục chăn dê ở những cánh đồng chung quanh. Thỉnh thoảng tôi và ông lão người Mãn Châu cũng thường ra sinh hoạt chung với họ. Hôm đó chúng tôi đang ngồi uống trà với một gia đình người Mông Cổ thì có một thanh niên lạ mặt, quần áo rách rưới tiều tụy ở đâu tìm đến. Thanh niên cho biết anh đi từ Tân Cương đến đây chỉ để tìm gia đình này. Hiện nay anh rất nghèo túng, tài sản không có gì ngoài bộ quần áo rách nát che thân. Sở dĩ anh tìm đến gia đình này vì đời trước, ông nội của anh đã giúp đỡ họ, nay anh tìm đến để được giúp lại. Hai bên trao đổi với nhau những chi tiết về gia tộc và gia đình Mông Cổ xác nhận họ đã từng chịu ơn ông nội của người thanh niên kia. Người chủ gia đình gọi con cháu đến ngồi quanh và ra lệnh:

- Cách đây mấy chục năm, gia súc của gia đình ta bị bệnh dịch chết sạch. Chúng ta rất nghèo khổ vì không có gia súc thì lấy gì mà ăn nên ta đã đến xin gia đình kia cho vài con dê để gây dựng lại tài sản. Hiện nay gia đình mà chúng ta thọ ơn lại gặp khó khăn, con cháu của họ cần giúp đỡ, vậy mỗi người trong gia tộc hãy đem ra một con dê để tặng cho người thanh niên này làm vốn gây dựng lại sự nghiệp.

Lập tức mọi người trong gia tộc đó đều mang đến một con dê hay cừu cho người thanh niên kia. Họ làm một cách tự nhiên như một việc rất thường, không có gì đáng suy nghĩ, tính toán, mặc dù tài sản của họ cũng chẳng nhiều gì, chỉ có vài con dê hay cừu mà thôi. Sáng hôm sau, người thanh niên lên đường trở lại Tân Cương với một bầy dê và cừu. Tôi hỏi ông lão người Mãn Châu:

- Đã có bằng chứng xác nhận thanh niên nọ là con cháu của gia đình kia đâu?

- Một người ngoài không thể biết hết mọi chi tiết trong một gia đình. Hơn nữa việc thi ơn và thọ ơn chỉ có người trong nhà mới biết, không bao giờ họ kể cho người ngoài. Đích thực thanh niên nọ phải là con cháu của gia đình kia rồi.

- Nhưng biết đâu thanh niên kia không hề thiếu thốn mà chỉ giả bộ để xin thêm gia súc thì sao?

- Người Mông Cổ không bao giờ nói dối, họ nghĩ sao nói vậy. Tuyệt đối không bao giờ nói sai sự thật vì danh dự con người chính là ở lời nói và hành động. Một khi đã nói không đúng thì người đó đâu

còn danh dự gì nữa.

- Nhưng đâu ai biết!

Ông lão Mãn Châu trợn mắt nhìn tôi:

- Làm sao người ta có thể sống thoải mái khi biết mình đã nói sai sự thật. Đâu cần phải ai biết, chính lương tâm mình là quan tòa công minh nhất. Làm sao mình có thể sống một cách đứng đắn khi đã không thành thật với chính mình?

Ngoài các phong tục tập quán riêng biệt, người Tây Tạng và Mông Cổ còn áp dụng một lối hành lễ hết sức đặc biệt. Không như người Trung Hoa khi lễ xuống thường khom lưng, người Tây Tạng hành lễ rất cẩn thận. Mỗi khi vái xuống họ chắp tay vào nhau giơ cao lên khỏi đầu một cách thành kính, sau đó họ thu tay về đặt xuống trước ngực rồi thong thả quỳ xuống sàn, xoài hẳn người ra, nằm úp toàn thân xuống mặt đất, hai tay duỗi ra đằng trước. Đây là một cách hành lễ rất khó, đòi hỏi một công phu tập luyện và sức khỏe hết sức dẻo dai. Đa số những người hành hương đều lễ lên lễ xuống như vậy hàng trăm lần, có khi hàng ngàn lần. Tôi đã thử bắt chước cách hành lễ này nhưng chỉ vài chục lần là thân thể một thanh niên khỏe mạnh như tôi đã mỏi nhừ, không sao nhấc chân tay lên được nữa. Trong khi đó những người hành hương, đa số là những người đã lớn tuổi, thản nhiên vái lạy như không có chuyện gì xảy ra. Tại trung tâm của tu viện Pusa Ting còn có một bảo tháp rất lớn mà những người hành hương thường đến đó hành lễ, phần lớn vừa đi quanh tháp vừa lễ cho đủ một ngàn tám chục lạy mới thôi.

Trong khi những người hành hương Tây Tạng, Mông Cổ chú trọng đến các nghi thức hành lễ thì những người hành hương Trung Hoa lại chú trọng đến các phẩm vật dâng cúng. Phần lớn người hành hương Trung Hoa là những phú thương, trưởng giả giàu có với rất nhiều phẩm vật dâng cúng. Một phú thương đã dắt tôi đi khắp tu viện để chỉ cho tôi thấy công trình đóng góp và công đức của ông. Từ những bức hoành phi, câu đối đến những rồng phượng đến những pho tượng dát vàng. Ông tin tưởng rằng nhờ góp phần công đức như thế mà đời sống của ông ở kiếp sau sẽ được tốt đẹp hơn. Hiển nhiên việc kiến tạo những ngôi chùa, tô tượng, đúc chuông là quý nhưng người ta không thể chỉ chú trọng đến những hình thức bên ngoài này mà quên rằng tinh hoa của Phật giáo đòi hỏi mỗi người phải tự tiến bước, tự tu học, tự quán xét thân tâm để thay đổi chính mình nhằm giải thoát mình ra khỏi luân hồi sinh tử.

Ngũ Đài Sơn thường được coi là nơi cư ngụ của đức Văn Thù (Manjusri), vị bồ tát tượng trưng cho trí tuệ. Hầu hết các chùa thiền, tu viện trong vùng đều dành riêng một nơi quan trọng để thờ ngài. Đa số các bức tượng đức Văn Thù đều tạc ngài như một tu sĩ, một tay cầm kiếm sắc, tay kia cầm hoa sen, cưỡi trên lưng một con sư tử chúa lông màu xanh. Hàng năm các chùa đều tổ chức lễ vía đức Văn Thù rất trọng thể. Đặc biệt đối với người Mông Cổ, đức Văn Thù là một vị Bồ Tát được hết sức tôn kính cũng như đức Quán Thế Âm đối với người Tây Tạng hay Trung Hoa vậy. Do đó ngày vía đức Văn Thù còn là một ngày hội rất lớn của người Mông Cổ. Trong vòng mấy tuần lễ, số người Mông Cổ kéo về hành lễ rất đông. Hàng ngàn người cắm lều, tụ tập trước tu viện Pusa Ting. Đa số đàn ông đều mặc những bộ quần áo sang trọng, lịch sự, đắt tiền, với những đường thêu cực kỳ sặc sỡ và diêm dúa. Phụ nữ Mông Cổ không chú trọng nhiều về y phục như phái nam, mà đặc biệt săn sóc đến mái tóc của họ. Có đến hàng trăm kiểu tóc khác nhau, có kiểu uốn cong lên như sừng hươu, có người tết bím như đuôi ngựa và cài lên đó những chiếc lược bằng ngà, bằng vàng ngọc chạm trổ công phu. Cả hai phái nam cũng như nữ đều đeo trang sức lộng lẫy, những chiếc vòng ngọc, kiềng vàng, những xâu chuỗi bằng đá quý cũng như những chiếc nhẫn đeo đầy trên các ngón tay... Các tù trưởng, tộc trưởng oai vệ bên những đoàn tùy tùng gươm giáo sáng lòe xen lẫn những người chăn dê nghèo nàn bồng bế con cháu. Tất cả đều tham dự các khóa lễ và thực hành những nghi thức một cách thành kính. Ngoài ra tôi còn thấy một số người hành hương cứ đi ba bước lại quỳ mọp xuống đất một lần (tam bộ nhất bái), mất nhiều năm mới đến được nơi đây để tham dự các khóa lễ. Thật khó có thể giải thích được tinh thần dũng mãnh, can đảm và ý chí cương quyết của những người hành hương như thế này. Một người Âu chắc sẽ bật cười cho rằng đó là những phong tục man di mọi rợ, một hủ tục mê tín dị đoan cần phải loại trừ. Tôi đã hỏi rất kỹ những người này, đa số đều phát tâm tự nguyện đi hành hương như vậy chứ không ai bắt ép họ cả.

- Nhưng tại sao ông lại phải làm như thế?

- Đó là một phương pháp để làm tiêu bớt các nghiệp chướng từ vô thỉ.

- Nhưng vừa đi ba bước vừa lạy xuống như vậy thì được lợi ích gì?

- Thứ nhất đó là một thử thách cho tinh thần cầu đạo, cầu giải thoát. Thứ hai, đó cũng là một cách làm chủ thân và tâm, mỗi bước đi phải xưng tán hồng danh một vị Phật, mỗi khi quỳ xuống lại phải đọc một câu thần chú. Phải làm sao cho nhất tâm bất loạn

thì mới giải được các nghiệp chướng tích lũy từ quá khứ và giúp chúng tôi mở mang trí tuệ.

- Tại sao lại có thể mở mang trí tuệ như thế được?

- Hãy bắt đầu bằng việc tẩy sạch thân và tâm bằng cách loại ra khỏi nó những thèm khát, những sự bất tịnh. Làm sao làm chủ hoàn toàn được thân và tâm. Phương pháp tam bộ nhất bái giúp tôi đạt được điều này. Sau đó tôi đến Ngũ Đài ngồi yên lặng quán tưởng trong những hang động thanh vắng để tất cả mọi căn thức cũng như tâm hồn mở rộng để đón nhận nguồn thần lực của đức Văn Thù rót vào.

Sau các khóa lễ còn có việc đàm luận về Phật giáo Tây Tạng, các tăng sĩ tham dự xếp hàng dọc trước khán đài, những người muốn tranh luận thay phiên nhau ra chất vấn. Họ bước đến trước mặt vị tăng, múa tay múa chân theo nhịp điệu một dàn nhạc với những chiếc tù và lớn, thanh la, não bạt và trống thúc liên hồi. Thoạt trông cứ tưởng những cử chỉ của họ là dư thừa nhưng về sau tôi thấy rõ rệt là có sự ăn khớp giữa những nhịp trống, tiếng tù và và các cử động của họ. Khi họ giơ tay lên, bàn tay xòe ra thì các nhạc khí đều dừng lại và người chất vấn bắt đầu đặt câu hỏi. Vì không biết tiếng Mông Cổ hay Tây Tạng nên tôi không hiểu họ nói gì nhưng đám đông thì say mê lắm, mỗi câu vấn đáp thường được quần chúng xuýt xoa trầm trồ, và mỗi khi có người thắng cuộc họ vỗ tay la hét, cổ vũ ầm ĩ. Cuộc tranh luận kéo dài suốt mấy ngày liền, và người thắng cuộc cũng được quần chúng khiêng lên vai chạy mấy vòng quanh sân chùa.

Một trong những nghi lễ quan trọng của những ngày hội này là việc cúng dường diễn ra trong ngày cuối. Sau một buổi lễ hết sức long trọng, những người hành hương xếp hàng dài trước mặt vị chủ lễ Lạt ma Kushog. Họ đưa ra những túi đựng tiền bạc hoặc đồ trang sức như vòng ngọc, kiềng vàng để cúng vào tu viện. Một người bình thường chắc hẳn sẽ phải chóa mắt trước tài sản lớn lao thu thập được trong những buổi lễ như thế. Sau lễ cúng dường, các tu sĩ mang ra một bình nước khá lớn. Họ thong thả đến trước mặt từng người, rót vào lòng bàn tay mỗi người một vài giọt nước. Những người này vội vã xoa lên đầu, lên trán họ một cách vô cùng cung kính và thành khẩn. Tôi được giải thích rằng nước đó tượng trưng cho phước báu, có giá trị tương đương với những phẩm vật mà họ dâng cúng. Có nghĩa là những gì họ dâng cúng hay trao tặng không hề mất đi mà luôn luôn trở lại với họ dưới một hình thức khác.

So sánh các chùa chiền, tu viện trong rặng Ngũ Đài này, tôi thấy có sự khác biệt rõ rệt giữa chùa chiền của người Tây Tạng, Mông Cổ và Trung Hoa. Hầu hết các tu viện của người Tây Tạng và Mông Cổ đều xây cất một cách to lớn, vĩ đại với những đồ đạc hết sức quý báu, sang trọng không thua kém gì cung điện của các vua chúa. Trong khi đó, tu viện Trung Hoa thường bé nhỏ hơn và đồ đạc cũng giản dị hơn nhiều. Điều này phản ánh rõ rệt hai quan niệm khác nhau. Đa số người Tây Tạng và Mông Cổ sống du mục, giản dị, nếu không nói là họ không để ý đến những tiện nghi vật chất bao nhiêu. Có lẽ vì thế nên quan niệm về giải thoát được họ giải thích là tìm sự giải thoát ngay trong đời sống hiện tại, tìm cái đẹp ngay trong lối sống hằng ngày, do đó các tu viện tượng trưng cho chân lý, được xây cất một cách lộng lẫy, đẹp đẽ và các tu sĩ Tây Tạng, Mông Cổ thường mặc các y phục diêm dúa. Trong khi đó người Trung Hoa chú trọng nhiều đến các tiện nghi của đời sống, việc sở hữu và tích lũy tài sản đã trở thành một lối sống, một giá trị cần thiết nên quan niệm về giải thoát của họ được giải thích như sự từ bỏ các tiện nghi, các ràng buộc vật chất, do đó các chùa chiền thường được xây cất một cách giản dị, sơ sài.

Ngoài những tu viện to lớn, lộng lẫy với hàng ngàn tu sĩ như Pusa Ting, Ngũ Đài Sơn còn có nhiều am thất của các tu sĩ sống ẩn dật đơn độc. Hầu hết những người này ít tiếp xúc với khách hành hương. Họ sống tự túc bằng cách trồng trọt hoặc trông nhờ vào sự giúp đỡ của các thí chủ. Đa số dựng am thất ở những nơi hoang vắng, ít người qua lại, có người sống hẳn trong các hang động thiên nhiên. Trong thời gian sống tại Ngũ Đài Sơn, tôi đã tìm cách liên lạc với họ nhưng đa số đều từ chối không tiếp người lạ. Thỉnh thoảng cũng có người bằng lòng nói chuyện với tôi nhưng họ tỏ ra dè dặt không nói gì nhiều. Hầu hết những người sống ẩn dật này đều quan niệm rằng kiến thức thu thập được trong tu viện hay qua sách vở chỉ giúp người ta một căn bản giới hạn nào đó mà thôi. Muốn có kinh nghiệm tâm linh, người tu còn phải đi xa hơn nữa qua các công phu tu tập có tính cá nhân. Hầu hết các phương pháp này đều chú trọng vào việc nghiên cứu, quán sát, thiền định, quán tưởng về một đề tài nào đó, không phải chỉ trong vài ngày, vài tháng hay một thời khóa nhất định, mà nỗ lực ngày đêm không ngừng nghỉ. Qua việc tiếp xúc với những người này, tôi thấy họ thường khiêm tốn và phủ nhận rằng họ đã có kinh nghiệm tâm linh hoặc chứng đắc điều gì. Đôi khi không muốn bị quấy rầy, nhiều người còn tỏ ra khờ khạo, ngây thơ hoặc có những cử chỉ như điên khùng, nhưng theo sự nhận xét của tôi, phần lớn đều đã ít nhiều đạt được những trình độ tâm linh khá cao. Tôi ghi nhận lại đây buổi tiếp xúc với một ẩn sĩ sống trong một am thất

nhỏ. Sau câu chuyện xã giao, vị ẩn sĩ đã hỏi tôi:

- Tiên sinh có thấy phong cảnh Ngũ Đài Sơn đẹp không?

- Hiển nhiên phong cảnh Ngũ Đài Sơn đẹp tuyệt vời rồi, nhưng so sánh với cảnh đẹp của các cảnh giới khác thì sao?

Ẩn sĩ ngạc nhiên:

- Làm gì còn cảnh giới nào nữa?

- Tôi nghe nói khi chứng ngộ, không còn bị các vọng tưởng mê hoặc thì người ta sẽ đến được các cảnh giới đẹp tuyệt vời...

- Ha ha ha... Tiên sinh lầm rồi! Làm gì có những cảnh giới như vậy! Đó là những lời đồn đãi vô căn cứ. Cảnh đẹp tuyệt vời là đây, ngay ở đây, trong giây phút thực tại này.

- Nhưng... nhưng đây là cõi vô minh, đầy ảo vọng xấu xa với những ảo ảnh của nhị nguyên như đẹp và xấu, có và không, tốt và không tốt...

- Vậy ư? Thế sao tiên sinh không cho rằng việc có một cảnh giới nào khác biệt với cảnh giới hiện tại cũng là một ảo vọng của tâm thức, cũng tùy thuộc vào đối đãi nhị nguyên?

- Nhưng nếu vậy thì cõi Niết Bàn ra sao?

- Này tiên sinh, hãy nhìn những rặng núi, những con suối chảy, những rừng cây xanh ngắt đẹp tuyệt vời kia. Khi biết nhìn mọi vật với một nhãn quan mới, một nhãn quan không bị chi phối bởi tham, sân, si, bởi vọng tưởng thì cảnh đẹp kia chính là Niết Bàn đó! Niết Bàn không phải một nơi chốn nào khác biệt với thế gian, một cảnh giới nào mà người ta có thể tìm đến. Niết Bàn chính là đây. Vô minh chính là Niết Bàn. Thay vì phải tìm kiếm ở đâu xa hay phải đến một cõi giới nào đó, chúng ta hãy tìm nó ngay tại đây, hãy ý thức rằng chính vì vô minh mà chúng ta cứ mải miết tìm kiếm một cái gì ở đâu xa mà quên rằng điều chúng ta tìm kiếm vốn có sẵn nơi đây. Khi biết khai mở trí tuệ, biết nhìn mọi vật một cách đúng đắn thì chúng ta sẽ thấy rằng từ trước đến nay chúng ta đã tìm kiếm trong vọng tưởng, như người ngủ say đâu hay biết rằng mình đang mê ngủ. Phải chăng phong cảnh thiên nhiên đẹp tuyệt vời đang nhắc nhở cho chúng ta rằng đừng mê vọng nữa, hãy ý thức rằng Niết Bàn chính là đây.

Ẩn sĩ nhìn tôi một lúc rồi nhẹ nhàng:

- Phùng tiên sinh, khi trở về đời sống quay cuồng điên đảo nơi chốn thị thành, ông có thể tập thói quen đặt lên bàn làm việc một bình hoa nhỏ để nhắc nhở chính mình về cái đẹp sẵn có lúc nào cũng chờ đợi giây phút tỉnh thức.

Tôi đã ghi nhận lời khuyên bảo quý báu này, và từ đó lúc nào trên bàn làm việc của tôi cũng luôn luôn có một bình hoa tươi.

Hiển nhiên không phải tu sĩ nào sống ở Ngũ Đài Sơn cũng đều là bậc chân tu, đạo hạnh. Có rất nhiều tu sĩ chỉ chú trọng đến các hình thức bề ngoài hoặc những vật phẩm dâng cúng của các tín đồ. Có thể vì thành kiến cá nhân qua việc giao tiếp với một số tu sĩ, tôi không mấy có cảm tình với những tu sĩ có danh xưng trọng vọng. Tôi thấy hình như những tu sĩ chức tước lớn, sống trong những tu viện sang trọng đều có một cái gì không được thánh thiện, trong sạch cho lắm. Tuy sống tại Pusa Ting nhưng tôi không có cảm tình với Lạt ma Kushog bao nhiêu. Lần đầu gặp ngài, tôi tuân theo đúng các lễ nghi của người Tây Tạng, quỳ xuống dâng lên một cái khăn quàng và ngài đỡ lấy quàng nhẹ vào cổ tôi, sau đó chúng tôi trao đổi với nhau vài câu xã giao rồi ngài phất tay ra hiệu cho tôi lui ra để đến phiên người khác. Tôi đứng lên lui vào góc nhà theo dõi hàng trăm người được ngài đón tiếp một cách máy móc như vậy, vài câu nói xã giao, vài mẩu chuyện nhỏ rồi thôi. Không có gì đặc biệt khác thường. Càng quan sát tôi càng thấy có một cái gì giả tạo, gượng ép, máy móc và chú trọng đến bề ngoài nhiều quá. Các câu nói chỉ có tính cách xã giao, các lời khen tặng có vẻ hời hợt và luôn luôn kèm thêm những hứa hẹn viển vông không thực tế.

Không riêng gì Lạt ma Kushog mà vị Hoạt Phật người Mông Cổ sống tại tu viện gần đó cũng có tác phong bề ngoài như thế. Theo tôi, danh từ "Hoạt Phật" đã bị sử dụng bừa bãi và được giảng giải như là một vị Phật tái sinh. Theo đúng nghĩa, Phật là quả vị cao tột, là người đã chấm dứt sinh tử luân hồi, đâu còn tái sinh nữa, nhưng nhiều người vẫn cứ mập mờ sử dụng danh từ này với lý do riêng. Theo tôi, có lẽ đó chỉ là một vị Hóa Thân mặc dù không có bằng chứng đích xác rằng đó là một vị Hóa Thân đúng với ý nghĩa cao đẹp nhất. Danh nghĩa "Hóa Thân" cũng bị lạm dụng nhiều vì tôi được biết đã có trường hợp các tu sĩ tự phong mình lên chức "Hóa Thân" hoặc tìm một đứa bé nào đó phong cho nó làm "Hóa Thân", lợi dụng lòng sùng kính của tín đồ để trục lợi. Hôm đó tôi đến ngôi chùa Mông Cổ thì gặp vị "Hoạt Phật" đang ngồi đánh bài với hai người Trung Hoa. Đó là một cậu bé trạc 18, 20 tuổi, khuôn mặt tròn như trăng rằm, đôi mắt nhỏ xíu và luôn luôn liếc ngang liếc dọc. Theo đúng lễ nghi, tôi quỳ xuống đất lạy ba lần. Vị "Hoạt

Phật" không đáp lễ mà bật cười:

- Ha ha... Một Phật tử người da trắng... Tốt lắm, tốt lắm... Ngươi có muốn uống rượu không?

Vừa nói vị "Hoạt Phật" vừa chỉ vào chai rượu để gần đó nhưng thấy tôi vẫn đứng yên không nhúc nhích, cậu khoát tay:

- Rượu này của Phật, ngươi uống đi để lấy phước.

Tôi nói vài câu lễ phép để từ chối nhưng vị "Hoạt Phật" lắc đầu thương hại:

- Một người da trắng mà không biết uống rượu! Kém quá! Kém quá! Thôi được, để ta uống giùm ngươi vậy!

Vừa nói vị "Hoạt Phật" vừa rót một chén lớn, uống cạn rồi tiếp tục ván bài đang chơi dở, không chú ý gì đến tôi đứng gần đó. Nhìn một người danh xưng trọng vọng đang chúi mũi vào ván bài đen đỏ, tôi cảm thấy vừa thất vọng vừa khó chịu nên đành nói vài câu xã giao xin cáo từ. Cậu bé gật đầu xua tay:

- Được rồi, ngươi cứ lui ra đi để chúng ta còn làm những việc quan trọng.

Tôi phải cố gắng lắm mới khấu đầu đúng ba lần theo lễ nghi mặc dầu trong bụng vô cùng khó chịu về cử chỉ ngạo mạn, bất lịch sự kia. Có lẽ vì những kinh nghiệm không đẹp này nên tôi không thích gặp những tu sĩ danh xưng, chức tước mà chỉ muốn giao thiệp với những tu sĩ vô danh sống khiêm tốn trong các am thất nhỏ bé. Tiếc thay, những người này không chịu tiếp tôi và thường tỏ ra khó chịu khi tôi làm phiền sự thanh tu của họ.

Một hôm người ta rủ tôi đến thăm Hòa thượng Ninh Hải, một tu sĩ nổi tiếng đang trụ trì một tu viện gần đó. Tôi không hào hứng mấy về chuyến đi này vì hình ảnh các tu sĩ danh xưng trọng vọng, tước hiệu đầy người không gây cho tôi một tình cảm gì, nhưng nể nhóm người hành hương Trung Hoa, tôi đành phải đi theo. Hòa thượng Ninh Hải là một người gầy gò bé nhỏ, khuôn mặt khắc khổ, đầy vết nhăn. Tuy là người Trung Hoa nhưng ngài ăn mặc giống như các Lạt ma Tây Tạng vì ngài tu theo Kim Cương Thừa. Hôm đó chúng tôi đến cúng vào lúc ngài vừa thuyết pháp xong nên trông ngài có vẻ mệt. Ngài tiếp phái đoàn một cách lễ phép nhưng có phần hờ hững hay gượng ép. Ngài chỉ cho mọi người một vài nơi chốn để đến thăm, các đền đài để đến lễ, phát cho mỗi người một pho tượng nhỏ để làm quà rồi xua tay ra hiệu cho mọi

người lui ra. Dĩ nhiên tôi không hào hứng gì trước những cử chỉ máy móc như vậy. Tuy nhiên ít lâu sau có dịp gặp lại ngài tại một ngôi chùa nhỏ, ngài nhận ra tôi là người đã có mặt trong phái đoàn lần trước và hỏi thăm tôi một cách ân cần. Câu chuyện trở nên thân mật hơn. Càng gần Hòa thượng, tôi càng thấy cái thành kiến trước của tôi về ngài càng sai lầm. Ít lâu sau tôi thường đến thăm ngài để học hỏi thêm về Kim Cương Thừa. Vì biết Hòa thượng đã từng tu Thiền sau lại đổi qua tu Mật nên tôi hỏi:

- Xin Hòa thượng cho biết vì sao một người xuất thân từ Thiền Tông (Đại Thừa) là giảng dạy về Mật Tông (Kim Cương Thừa) như vậy?

- Mặc dầu Đại Thừa và Kim Cương Thừa đều cùng truyền vào Trung Hoa một lúc nhưng tư tưởng Đại Thừa thích hợp với phong hóa nơi đây hơn nên dần dần được phổ biến mạnh mẽ và chiếm ưu thế, do đó ít ai chịu học hỏi thêm về Kim Cương Thừa. Khi còn nhỏ ta chuyên tu Thiền nhưng vào tuổi trung niên có dịp sống tại Thanh Hải, ta gặp một vị thầy người Tây Tạng chỉ dẫn nên về sau ta chuyên tu về Mật Tông. Dù tu theo pháp môn nào thì cũng đều là giáo pháp của Đức Thế Tôn cả, tùy theo căn cơ mà lựa chọn con đường thích hợp.

Biết tôi muốn tìm hiểu thêm về Kim Cương Thừa, ngài lấy ra một cây bút vừa vẽ vừa giải thích:

- Có nhiều cách giải thích khác nhau, để ta giải thích bằng biểu tượng cho dễ hiểu. Tất cả thế gian này có thể tượng trưng như một vòng xoáy mà trung tâm điểm là chân lý tuyệt đối hay "không", chung quanh đó là những xáo trộn luôn luôn thay đổi biến dịch hay "vô minh". Có người phân biệt mức độ cao thấp của vòng xoáy này như những bậc thang tiến hóa dần về trung tâm hay thoái hóa khi xa rời trung tâm. Có người coi đó là một vòng tròn xoay chuyển không ngừng, không có khởi đầu mà cũng không có chấm dứt với trung tâm là chân lý tuyệt đối không hề xoay chuyển. Mọi vật ở tại trung tâm vốn không có tự tính hay "Không" nhưng vì vô hình mà đâm ra phân biệt và bị lôi cuốn vào vòng sinh tử luân hồi ở phía bên ngoài kia. Theo Dịch học thì chân lý tuyệt đối là ở Thái Cực hay Một, sau biến thành hai hay Lưỡng Nghi, rồi cứ thế sinh bốn, sinh tám, sinh sáu mươi bốn, v.v. Tất cả chỉ là những biểu tượng hàm chứa một sự thay đổi biến dịch không ngừng. Cũng như thế, Kim Cương Thừa sử dụng những biểu tượng hàm chứa một sự thay đổi biến dịch từ chân lý tuyệt đối ở trung tâm như xanh, đỏ, vàng và xanh lục. Càng đi xa trung tâm, ngọn lửa càng chập chùng biến thành đủ các màu sắc khác

nhau, lúc màu này khi màu khác, trong khi gần trung tâm ngọn lửa có màu sắc rõ rệt và ít thay đổi hơn. Vấn đề chính là làm sao ý thức được sự kiện này để quay về bản thể, trở về với cái chân lý tuyệt đối, với cái trung tâm điểm kia. Đối với người tu Thiền thì phải công phu tập luyện làm sao để một người đang đứng từ bên ngoài có thể nhảy vọt vào trung tâm, trong chớp mắt có thể đốn ngộ giải thoát. Hiển nhiên đã có người thành công trong việc này nhưng điều này không dễ. Phải là người có căn cơ thế nào mới có thể hoàn tất được điều trên. Trong khi đó, thay vì trực chỉ chân tâm, giải thoát tức khắc, các bậc thầy về Kim Cương Thừa đã nghiên cứu những động lực biến thiên chuyển hóa và sử dụng nó như phương tiện đưa người ta vào trung tâm. Bí quyết của Kim Cương Thừa hay Mật Tông chính là sự hiểu biết rốt ráo về các động lực chuyển hóa và sử dụng chúng để giải thoát khỏi vòng kiềm tỏa của luân hồi. Vì các động lực này rất mãnh liệt và nguy hiểm nên phương pháp này chỉ thích hợp với căn cơ một thiểu số người, do đó các vị thầy Kim Cương Thừa rất cẩn thận và chỉ truyền dạy nó trong phạm vi bí mật hay khẩu truyền. Việc sử dụng các mãnh lực này rất nguy hiểm nếu người ta không biết cách hoặc không luyện tập đến nơi đến chốn nên con đường tu Mật khó khăn và nguy hiểm hơn các con đường khác.

Hòa thượng Ninh Hải ngưng lại, ném cây bút xuống bàn rồi mỉm cười:

- Phùng tiên sinh có thấy không, chân lý chỉ có một nhưng con đường đưa đến chân lý biến hóa không biết bao nhiêu mà kể! Cũng vì thế mà nhân loại có nhiều tôn giáo hay sự tin tưởng khác nhau. Ta đã sống tại Thanh Hải trong nhiều năm, đã có dịp tiếp xúc với các tu sĩ của nhiều tôn giáo, ta đã đàm đạo với các tu sĩ người Âu đi truyền giáo, các giáo sĩ người Hồi cũng như Do Thái, ta thấy đã có nhiều người đạt đến những trình độ tâm linh rất cao, phải chăng vì họ đã tiến gần đến cái trung tâm hay chân lý tuyệt đối? Phải chăng cái mà ta gọi là "trung tâm" hay chân lý tuyệt đối đó thường được các tôn giáo khác gọi bằng những danh từ khác nhau như "Thượng đế" hay "Thần linh"? Hiển nhiên danh từ không quan trọng và không đáng để ý nhiều vì nó thường gây nên sự phân biệt, chia rẽ. Biết bao nhiêu kẻ xưng là Phật tử nhưng còn xấu xa, tội lỗi hơn những người theo Thiên Chúa giáo hay Hồi giáo nữa. Trong khi đó có những tu sĩ người Hồi nhưng sự hiểu biết và cách cư xử của họ có khác gì một bậc Bồ Tát đâu! Nhờ có dịp giao thiệp, tiếp xúc với nhiều tu sĩ của các tôn giáo khác nên quan niệm về chân lý của ta cũng phóng khoáng hơn trước nhiều. Thí dụ như người Mông Cổ coi đức Văn Thù như một vị thần, người Trung Hoa coi ngài như một vị Bồ Tát. Điều này đâu khác gì nhau.

Tất cả chỉ là những danh xưng hay sự nhân cách hóa một chân lý tối cao nào đó. Cũng như thế, người Thiên Chúa giáo đã nhân cách hóa biểu tượng của chân lý như những vị thiên thần. Ngôn từ thật ra không có ý nghĩa gì cả vì mục đích của con đường đạo là giải thoát, là làm sao bước vào được cái trung tâm hay hòa nhập vào cái chân lý tuyệt đối kia. Khi đã đạt đến một trình độ nào đó thì tất cả mọi danh xưng đều trở thành vô nghĩa. Khi đã bước vào được trung tâm tĩnh lặng, đã ý thức được chân lý tuyệt đối thì người ta sẽ thấy tất cả những gì đang xoay chuyển bên ngoài đều chỉ là sự náo động vô ích mà thôi. Do đó ta khuyên tiên sinh hãy cố gắng giữ tâm bình thản, không chê bai, không phê phán mà ý thức rõ rệt rằng chỉ khi nào người ta có thể phá tan được sự kiềm tỏa của sinh tử luân hồi, của những động năng lôi kéo con người trong vòng thị phi thì khi đó người ta sẽ hiểu biết một cách thấu đáo mọi sự. Chỉ khi đó thôi người ta mới thực sự hiểu biết, trước khi đó mọi sự giải thích chỉ có tính cách tương đối và gượng ép. Sở dĩ ta tu theo Kim Cương Thừa vì các vị thầy phái này đã vạch rõ cho ta một bản đồ chỉ dẫn rõ ràng, từng chi tiết để đưa đến con đường giải thoát.

Hòa thượng Ninh Hải chăm chú nhìn tôi một lúc:

- Hình như tiên sinh đã từng tu theo Kim Cương Thừa?

Tôi gật đầu và kể cho Hòa thượng về việc được Kim Cương trưởng lão thu nhận và chỉ dạy như thế nào. Hòa thượng Ninh Hải yên lặng lắng nghe một lúc rồi thở dài lắc đầu:

- Làm sao tiên sinh có thể sơ suất đến như thế được? Một cơ hội tốt đẹp hiếm có như thế mà tiên sinh lại bỏ qua! Tiên sinh nên biết việc gặp được một vị thầy như vậy quả là một nhân duyên lớn. Thật đáng tiếc! Thật đáng tiếc! Nhưng dù sao thì hạt giống mà Kim Cương trưởng lão đã gieo sẽ không mất đâu, tiên sinh chỉ cần chăm nom vun xới thì nó sẽ đâm chồi nảy lộc.

Sau khi ngừng lại nhìn tôi một lúc nữa, Hòa thượng Ninh Hải tiếp tục:

- Phùng tiên sinh có một nhân duyên hết sức hãn hữu nhưng tôi vẫn không hiểu tại sao tiên sinh lại đến trễ trong buổi lễ điểm đạo quan trọng như vậy? Tôi không biết tiên sinh có ý thức được phần đầu buổi lễ đó quan trọng như thế nào không?

- Thưa không, xin Hòa thượng chỉ dẫn cho.

Hòa thượng Ninh Hải nói ngay:

- Phần đầu chính là cái bản đồ chỉ dẫn mà tiên sinh đang cần đó.

- Nhưng... nhưng tôi đã được ngài truyền riêng cho một câu thần chú.

- Đúng thế, đúng thế! Nhưng đó chỉ là cái chìa khóa để mở cửa mà thôi. Cửa đã mở nhưng thiếu bản đồ chỉ dẫn thì tiên sinh khó tiến xa được. Phải chăng chính vì thế mà từ đó đến nay tiên sinh cứ lang thang tìm kiếm mà không ý thức rõ rệt mình đang tìm kiếm gì? Phải chăng sau khi tu học theo phương pháp của Kim Cương trưởng lão một thời gian, tiên sinh vẫn cảm thấy thiếu thốn, chưa nắm bắt được cái mà tiên sinh muốn biết nên tiên sinh cứ lang thang tìm kiếm? Tôi thành thật lấy làm tiếc cho tiên sinh.

Thấy tôi choáng váng ngồi ngây người ra, Hòa thượng Ninh Hải lắc đầu:

- Tôi chưa thấy ai có một nhân duyên kỳ lạ như vậy! Âu đó cũng là nghiệp quả của tiên sinh mà thôi, nhưng rồi cũng có lúc tiên sinh sẽ hiểu được sự bí mật của màu xanh lục.

- Hòa thượng nói cái gì? Màu xanh lục?

- Đúng thế, màu xanh của cây cối, của khí hậu miền bắc.

- Xin ngài giải thích rõ hơn.

Hòa thượng Ninh Hải mỉm cười một cách bí mật:

- Hiển nhiên bây giờ tiên sinh chưa hiểu đâu, nhưng đến khi đủ duyên thì tiên sinh sẽ hiểu điều tôi nói.

Hòa thượng Ninh Hải đứng dậy bỏ đi, mặc tôi ngồi thừ ra đó một lúc khá lâu để suy nghĩ về công án lạ lùng mà biết bao năm sau tôi mới hiểu.

Trong thời gian sống tại Ngũ Đài Sơn, tôi thường rủ những người hành hương đi du ngoạn xem xét phong cảnh quanh vùng. Như tôi đã trình bày, Ngũ Đài là một rặng núi thiêng với nhiều sự kiện lạ lùng không thể giải thích. Lần đó chúng tôi đã đi lên tận trên đỉnh của rặng Ngũ Đài. Nói là đỉnh nhưng thật ra đó là năm đỉnh núi khác nhau, muốn đi viếng trọn cả năm đỉnh phải mất mấy tuần lễ. Vì thời gian đối với chúng tôi không phải là vấn đề quan trọng, không như những du khách hấp tấp đi một cách vội vã để xem cho thật nhiều, chúng tôi cứ thủng thỉnh đi từ đỉnh núi này qua đỉnh núi khác một cách ung dung nhàn nhã.

Hôm đó chúng tôi đi ngang một cái miếu thờ Long thần khá lớn. Tuy đa số người Trung Hoa đều theo Phật giáo nhưng họ vẫn tôn trọng những vị thần linh và vẫn thường thờ cúng các thần sông, thần núi, thần cây, v.v. Có lẽ tục này đã có từ ngàn xưa, trước khi Phật giáo du nhập. Theo thông lệ, mỗi khi đến vùng cai quản bởi một vị thần linh nào đó, người ta thường ghé vào đền miếu làm lễ ra mắt vị thần để xin được che chở phù hộ. Nhóm người cùng đi với tôi vội vã mang nhang đèn vào miếu cúng vái. Tôi không tin các hình thức mê tín dị đoan này nên không vào miếu. Lý viên ngoại, một người có thân hình to lớn mập mạp, ngại mất công leo xuống lưng lừa, cũng không vào miếu làm lễ mà ngồi ngoài chuyện gẫu với tôi.

Sau khi rời miếu Long thần khoảng nửa dặm, chúng tôi đi ngang một hẻm núi thì trời đổ mưa lớn, nước tuôn xối xả làm mọi người ai nấy đều tối tăm mặt mũi, không còn trông thấy gì nữa. Chúng tôi vội vã tìm vào một hốc núi để trú mưa. Người hướng đạo cho biết: Mưa núi tuy thế nhưng không lâu, chỉ một lúc sau là tạnh ngay. Tuy nhiên ông ta đã lầm. Suốt hôm đó trời mưa dữ dội, đến đêm vẫn không dứt và ngày hôm sau mưa vẫn không chịu ngưng. Ngồi bó chân trong hốc núi lạnh lẽo, lúc đầu ai nấy còn nói chuyện bâng quơ chờ mưa tạnh nhưng về sau mưa càng lúc càng dữ dội, sấm chớp đùng đùng át cả tiếng mọi người. Sau cùng mọi người đều ngồi thừ ra nhìn nước hai bên sườn núi đổ xuống trắng xóa cả một vùng. Đến ngày thứ ba mưa vẫn không giảm. Mọi người nhăn nhó thở dài. Lý viên ngoại thì có vẻ áy náy, ngồi đứng không yên. Sau khi đi qua đi lại, thở vắn than dài một chặp, bỗng nhiên ông hét lớn, lao mình ra cửa hang và biến mất trong biển nước đang tuôn xối xả bên ngoài. Hiển nhiên không ai ngờ ông lại dại dột như vậy. Mọi người chồm dậy toan đuổi theo nhưng đã muộn. Sau một lúc xúc động, cả nhóm xúm lại bàn tán. Kẻ cho rằng Lý viên ngoại ngồi bó gối quá lâu nên hóa điên, kẻ khác bảo vì ông đã thất lễ với Long thần nên mới bị trừng phạt như vậy. Lời nhận xét sau xem ra có lý vì mọi người đều tin rằng chính Long thần đã tạo ra trận mưa này để cảnh cáo những kẻ đi qua vùng cai quản của ngài mà không tỏ thái độ kính trọng. Thấy vậy tôi bèn hỏi:

- Nếu vậy tôi cũng có lỗi vì tôi không làm lễ tại miếu thờ Long thần.

- Không đâu. Ông không có lỗi vì ông không tin tưởng vào Long thần.

- Tại sao như vậy?

- Nếu không tin tưởng thì không có lỗi. Các vị thần chỉ trừng phạt những kẻ tin ngài mà thôi.

- Tại sao?

- Các đấng thần linh không ảnh hưởng gì đến những kẻ không tin ngài mà chỉ có thể trừng trị những kẻ có lòng tin ngài mà thôi.

Lối giải thích này tuy lạ lùng nhưng xét ra cũng có lý phần nào. Nếu quả như vậy thì các đấng thần linh mỗi ngày sẽ mất linh đi nhiều lắm vì càng ngày số người tin tưởng vào họ càng ít đi. Nếu uy quyền và ảnh hưởng của họ hoàn toàn dựa vào sự tin tưởng của dân chúng thì có lẽ chẳng bao lâu nữa họ sẽ không còn có thể ban phúc, giáng họa gì cho ai nữa cả. Ngày hôm sau trời vẫn tiếp tục mưa nhưng đến trưa thì dịu dần và đến xế chiều thì tạnh hẳn. Chúng tôi đang thu xếp hành lý chuẩn bị lên đường thì Lý viên ngoại chạy về, tuy thân hình ướt sũng như chuột lụt nhưng nét mặt ông đầy vẻ tự tin, thoải mái. Ông reo lớn:

- Long thần đã chấp nhận lời tạ lỗi của ta và đã chấm dứt cơn thịnh nộ.

Không ai biết ông đã làm gì nhưng đều đoán rằng ông đã lội mưa về tận miếu thờ Long thần để tạ tội. Sau trận mưa khủng khiếp đó, chúng tôi không gặp một sự khó khăn nào nữa.

Trên đường du lịch, chúng tôi có dịp thăm viếng nhiều ngôi chùa, am thất nhỏ nằm ẩn khuất trong rừng. Có nhiều ngôi chùa cổ bị bỏ hoang, cây cỏ mọc kín cả trong chánh điện. Có những ngôi chùa đổ nát hoang tàn chỉ còn vài tăng sĩ già trú ngụ. Tại sao có những ngôi chùa khang trang rộng lớn, tín đồ kéo đến rất đông trong khi cũng có những ngôi chùa hoang tàn, đổ nát như vậy? Theo sự tìm hiểu của tôi thì khi xưa đã có những vị thầy đem học trò của mình lên núi tu hành. Họ xây cất được vài ngôi chùa và được một số thí chủ lui tới cúng dường. Về sau, khi các vị thầy này qua đời, học trò không theo kịp thầy, không lôi cuốn được tín đồ nên số người lui tới kém dần. Thiếu người giúp đỡ tài trợ, ngôi chùa không được tu sửa, lâm vào cảnh hoang tàn đổ nát. Khi thế hệ học trò sau cùng qua đời thì những ngôi chùa này thường bị bỏ hoang. Cũng có trường hợp khi vị thầy qua đời, các học trò không chịu nổi cảnh tu hành khổ hạnh nên tìm đến những ngôi chùa có kỷ luật lỏng lẻo, đời sống dễ chịu hơn. Dĩ nhiên người ta không thể nhìn vào bề ngoài mà kết luận rằng ngôi chùa đổ nát vì tu sĩ trụ trì kém tài đức hay thiếu người trợ giúp. Có nhiều tu sĩ không chú trọng đến hình thức bề ngoài, không muốn nhiều người lui

tới làm rộn sự thanh tu của họ. Cũng như thế, người ta không thể cho rằng những ngôi chùa to lớn xây cất đẹp đẽ huy hoàng đều có những tu sĩ đạo cao đức trọng trụ trì. Vì biết đa số tín đồ thường đi chùa để cầu phước, để xin xỏ nhiều hơn tu hành nên một số tu sĩ đã bày ra những hình thức bề ngoài, hứa hẹn đủ thứ. Thay vì giảng dạy kinh điển đúng như Đức Phật chỉ dạy thì họ cố tình giảng sai lạc đi và khoác vào đó những hình thức mê tín dị đoan, những hứa hẹn hão huyền nhằm mục đích lợi dụng hay thu hút tín đồ. Người Trung Hoa có câu thành ngữ rất đúng: "Thầy nào trò nấy", ám chỉ thầy ra sao thì học trò cũng vậy. Một vị thầy chú trọng nhiều đến bề ngoài sẽ thu hút được những học trò, tín đồ chỉ chú trọng hình thức; và một vị thầy chân tu đạo hạnh sẽ tìm được những học trò có tâm thành học hỏi.

Trong cuộc du ngoạn, chúng tôi có dịp tiếp xúc với một số tu sĩ sống ẩn dật mà tôi xin trình bày một vài trường hợp tiêu biểu như sau: Lần đó chúng tôi dừng chân trước một cảnh chùa nhỏ. Ngoài pho tượng Phật khiêm tốn, chúng tôi không thấy chùa có các đồ pháp khí hành lễ như chuông trống hay kinh điển gì. Vị sư trụ trì giải thích: "Kinh sách xưa có giá trị vô cùng quý báu nhưng muốn giải thoát, người ta không thể hoàn toàn sống trong dĩ vãng hay thế giới của kinh điển được. Người ta cần đọc kinh, tìm hiểu lý lẽ trong đó nhưng ngoài ra cũng cần phải xét suy những gì hợp với sự thật và gạt bỏ đi những gì rườm rà phiền phức. Nói như thế không có nghĩa là tự cho mình là giỏi, nhưng chúng ta tôn trọng chân lý mà Đức Phật đã chỉ dạy trong tinh thần chứ không phải trong sách vở kinh điển. Đọc quá nhiều kinh sách cũng là một chướng ngại cho sự tu hành vì tu là tìm sự giải thoát chứ không phải trói buộc trong những dòng chữ trong kinh".

Lần khác chúng tôi gặp một tu sĩ sống trong một am thất nhỏ xây cạnh bờ suối. Đó là một ông lão đã già nhưng còn khỏe mạnh, sống một mình trong am thất với một kệ sách khá lớn. Ông lão cho biết khi xưa đã từng làm quan, sau chán cảnh công danh phú quý nên về ẩn tu nơi đây, dành trọn thì giờ tu học, suy ngẫm về việc dẹp bỏ bản ngã:

- Khi xưa ta đã làm quan, đã hưởng nhiều thú vui mà cuộc đời có thể mang lại như ăn ngon, mặc đẹp, nhà cửa rộng lớn, suốt ngày hội họp bạn bè uống rượu, nghe nhạc và bàn chuyện văn chương thi phú. Hiển nhiên tìm hạnh phúc là bản tánh của con người, nhưng khi đó ta đã tìm nó ở ngoại cảnh cho đến khi ta hiểu được rằng con người có thể hạnh phúc, an lạc mà không cần phải tùy thuộc vào ngoại vật như tiền bạc, danh vọng, địa vị. Người ta có thể ăn rau trái, uống nước suối, sống giản dị một cách an nhiên tự

tại mà vẫn có hạnh phúc được. Thật ra hạnh phúc vốn ở bên trong chúng ta mà muốn được an nhiên tự tại, con người phải biết khai thông nguồn hạnh phúc này. Làm sao có thể khai thông nó? Trước hết người ta cần biết dẹp bỏ những chướng ngại hay những nguồn hạnh phúc giả tạo đến từ ngoại cảnh mà bản ngã đã thu thập từ bấy lâu nay. Bất cứ ai ăn ngon cũng thấy sung sướng, nhưng đó chỉ là cái sung sướng nhất thời vì bản ngã thúc giục ta đã ăn ngon thì phải tìm kiếm món ngon để tiếp tục ăn nữa. Nếu vì miếng ăn mà loài thú tranh giành cấu xé lẫn nhau thì loài người cũng có khác gì? Thưởng thức một tác phẩm nghệ thuật thì cao hơn việc ăn uống một bậc, nhưng nó cũng đưa đến sự ưa thích và đã thích cái này thì phải chán ghét cái kia và rồi bản ngã dẫn dắt chúng ta đến sự phê phán, bè phái, phân biệt này nọ. Tóm lại, tất cả mọi hạnh phúc đến từ bên ngoài đều chỉ có tính tạm bợ, sau khi đã hưởng được nó rồi thì ta cứ phải đi tìm nó mãi và chính sự tìm kiếm này đã thúc đẩy con người trở nên tham lam, ích kỷ, sân hận. Suy xét cho cùng, tất cả đều do sự thúc giục của bản ngã, nên dẹp bỏ bản ngã chính là bước đầu trong việc giải thoát. Khi bản ngã có tiêu tan thì Phật tánh mới biểu hiện được. Hoa có tàn thì trái mới nở. Nếu cứ mải miết chăm lo cho hoa, giữ cho hoa không tàn thì làm sao có trái!

Bất chợt tu sĩ chăm chú nhìn tôi, hỏi:

- Phùng tiên sinh đã đọc truyện Tây du chưa?

Tây du ký là một truyện hết sức phổ thông mà từ người bình dân đến giới trí thức, từ đứa nhỏ mới cắp sách đến trường đến ông lão tám mươi đều say mê, tôi đã đọc nó nhiều lần nên gật đầu:

- Tôi còn lạ gì truyện Tây du.

- Tốt lắm, tiên sinh nghĩ sao về truyện đó?

- Có gì lạ đâu! Người ta đã dựa vào việc ngài Huyền Trang đi thỉnh kinh bên Tây Trúc rồi tưởng tượng, thêm thắt ra những nhân vật khác như Tôn Ngộ Không, Sa Tăng và Trư Bát Giới giúp Huyền Trang chiến đấu với các loài yêu quái...

Tu sĩ cười lớn rồi lắc đầu:

- Phùng tiên sinh chịu khó đọc kỹ lại cuốn sách đó đi. Một người như tiên sinh thì phải tìm ra được các lý ẩn trong sách đó. Các nhân vật tưởng tượng đều tượng trưng cho một trạng thái của tâm, các loài yêu quái tượng trưng cho các chướng ngại...

Điều này làm tôi bỡ ngỡ. Từ trước tới nay tôi chỉ coi cuốn truyện này như một loại sách tiêu khiển, giải trí cho qua thì giờ mà thôi. Tu sĩ bước ra kệ sách lấy cuốn Tây du ký đưa cho tôi xem một đoạn gần cuối:

- Theo tiên sinh, đoạn này muốn nói gì?

Đó là chương kể khi ngài Huyền Trang đã đến Tây phương, gần chùa Lôi Âm, nơi Đức Phật ngự. Bốn thầy trò đứng trước một con sông rộng sóng rất lớn. Cả bốn đang lo sợ không biết tìm cách nào qua sông thì thấy có một chiếc bè nhỏ đi đến bên, bèn vẫy tay gọi. Khi đò ghé vào bờ thì Tôn Ngộ Không biết người lái đò chính là Bảo Tràng Quang Vương Phật nhưng Huyền Trang thì không biết. Ông vừa bước xuống đò, thấy đò không có đáy thì kêu ầm lên nhưng Tôn Ngộ Không trấn an: "Thưa thầy, đò này tuy không đáy nhưng nó vững như bàn thạch, sóng to cũng không làm chìm nổi nó đâu". Tuy nhiên Huyền Trang vẫn lo sợ không dám xuống. Tôn Ngộ Không bèn xô thầy ngã xuống thuyền và giục người chèo đò đẩy đò rời bến. Khi vừa đứng lên thì Huyền Trang thấy có một thây ma nổi lềnh bềnh trên mặt nước, nhìn kỹ thì thấy người đó giống mình như đúc bèn hoảng hốt hô hoán nhưng cả Tôn Ngộ Không lẫn người chèo đò đều lên tiếng chúc mừng: "Lành thay, lành thay! Chúc mừng ngài đã qua sông".

Thấy tôi đọc đi đọc lại đoạn này mãi mà vẫn không hiểu, tu sĩ bật cười:

- Phùng tiên sinh thấy không? Ngài Huyền Trang thấy đò không đáy thì còn lo sợ. Vậy chiếc đò không đáy đó tượng trưng cho cái gì? Tại sao người chèo đò lại là một vị Phật tiếp dẫn? Phải chăng khi Huyền Trang vứt bỏ được bản ngã của mình đi, ví như thây ma chết trôi trên sông đó thì mới có một Huyền Trang khác đứng trên chiếc thuyền không đáy để về cõi Tây phương? Do đó Tôn Ngộ Không và Tiếp Dẫn Độ Phu mới chúc mừng ông "đã qua sông". Phải chăng khi bản ngã có tiêu tan đi thì Phật tánh mới hiện ra được? Phùng tiên sinh hãy chăm chỉ thiền định và suy ngẫm về sự diệt ngã này, khi ngồi thiền xác thân yên lặng thì trí óc cũng an tịnh. Khi thân bất động, tư tưởng có ngưng thì vọng niệm mới dứt. Khi tâm và thân yên tĩnh, bản ngã dần dần mờ nhạt đi thì Phật tánh mới biểu lộ và chỉ khi đó người ta mới có thể kinh nghiệm trạng thái an lạc thật sự được.

Đến khi đó tôi mới bắt đầu hiểu được những lý ẩn trong một cuốn truyện phổ thông mà trước đó tôi vẫn coi thường. Về sau tôi đã dành khá nhiều thì giờ đọc kỹ cuốn sách này và rút tỉa trong đó

nhiều bài học quý giá.

Chúng tôi thong thả đi dạo từ đỉnh núi này qua đỉnh núi khác, viếng thăm các am thất, chùa chiền và sau cùng đến đỉnh phía nam hay đỉnh thứ năm của rặng Ngũ Đài. Đó là đỉnh cao nhất trong năm đỉnh, đường đi cũng trơn trượt, khó khăn nhất nên ít ai chịu lặn lội lên đỉnh này. Trên đỉnh có một ngôi chùa nhỏ mà người ta thường nói đó là nơi đức Bồ Tát thường xuất hiện. Tại Ngũ Đài Sơn, danh từ Bồ Tát thường được dùng để chỉ đức Văn Thù. Khác với những ngôi chùa chung quanh vùng thường xây dựa vào vách núi, ngôi chùa này được xây cất chơ vơ ngay trên đỉnh. Sau chùa có một ngọn tháp khá cao nhưng không phải tháp chuông vì lối kiến trúc của nó không giống như những tháp chuông thông thường. Có lẽ nó là một cái đài quan sát thì đúng hơn vì nó chỉ có một mảnh sân nhỏ trên nóc và một chiếc thang dài để leo lên. Khi chúng tôi đến nơi thì trời đã xế chiều. Vị trụ trì đón chúng tôi vào chánh điện làm lễ. Chánh điện trưng bày giản dị với bức tượng đức Văn Thù khá lớn ngồi trên lưng sư tử. Không giống những nơi khác, tại đây tượng Văn Thù được tạc như một vị tướng, đội mũ, mặc giáp, một tay cầm hoa sen, một tay cầm gươm báu.

Sau buổi lễ, chúng tôi hỏi vị sư trụ trì:

- Tại sao nơi đây lại tạc tượng Bồ Tát như một vị tướng quân trong khi phần lớn các chùa đều tạc ngài như một tăng sĩ?

- Bồ Tát nào phải người ẩn dật trong rừng cao núi thẳm, cũng không phải người xuất gia ở chùa, mà là người sống chung đụng với mọi người, lẫn lộn ngoài xã hội để cứu độ chúng sinh. Có lúc làm quan, có khi làm tướng, cũng có thể dưới lốt người bần hàn, nghèo đói... Tuy sống trong cảnh khổ mà Bồ Tát vẫn giữ được tâm thanh tịnh, không bị ô nhiễm. Nhờ có trí tuệ, dứt sạch mọi tham lam, sân hận nên dù sống trong cảnh dục lạc mà Bồ Tát vẫn thản nhiên. Tay trái của ngài cầm bông sen tượng trưng cho sự đã dứt sạch mọi ô nhiễm, như hoa sen trong bùn mà không nhiễm bùn nhơ. Tay phải ngài cầm gươm sắc tượng trưng cho trí tuệ. Thanh gươm trí tuệ sắc bén chém tan mọi sự tham lam, sân hận, phiền não vô minh. Chiếc áo giáp ngài mặc tượng trưng cho sự nhẫn nhục nên mọi phiền não không xâm phạm được. Người tu hạnh Bồ Tát luôn luôn lấy nhẫn nhục làm hạnh đầu vì thiếu nhẫn nhục thì không thể thực hành Bồ Tát đạo.

- Chúng tôi nghe nói đức Bồ Tát thường xuất hiện tại đây?

- Đúng thế. Khoảng nửa khuya đêm rằm ngài thường xuất hiện. Quý vị đến thật đúng lúc, ngày mai là đêm rằm, thế nào ngài cũng hiện ra.

Thật khó có thể diễn tả cảm tưởng kỳ lạ của chúng tôi khi đó. Việc sẽ được nhìn thấy đức Bồ Tát làm chúng tôi nao nức không thể ngủ được. Hôm sau chúng tôi đi xem xét phong cảnh quanh chùa. Ngôi chùa rất nhỏ, bày trí giản dị không có gì đặc biệt khác thường. Số tăng sĩ tu tại đây có khoảng mươi người, đa số đều lớn tuổi, sống tự túc bằng cách trồng trọt. Suốt ngày hôm đó chúng tôi cứ nao nức mãi cho đến khoảng nửa khuya. Khi đang ngồi đàm đạo với vị trụ trì trong chánh điện thì một vị tăng cầm đèn lồng bước vào nói nhỏ:

- Bạch sư phụ, đức Bồ Tát vừa xuất hiện.

Chúng tôi vội vã theo chân vị tăng đó leo lên ngọn tháp sau chùa. Một hiện tượng kỳ lạ diễn ra, hàng trăm quả cầu lửa đang bay lượn trên đỉnh những rặng núi chung quanh đó. Vì khoảng cách khá xa nên tôi không thể phỏng đoán kích thước hay vận tốc của chúng nhưng hiển nhiên chúng phải rất lớn. Những quả cầu lửa đó từ đâu đến? Tại sao chúng lại bay lượn một cách kỳ lạ như vậy? Giữa không trung, những quả cầu lửa di chuyển nhẹ nhàng, lúc xoay bên phải, khi xoay bên trái, có lúc lơ lửng, đổi từ màu sắc này qua màu sắc khác. Trong khi mọi người trong đoàn hành hương trợn mắt ra theo dõi thì các tăng sĩ thản nhiên ngồi xếp bằng cầu nguyện. Tôi đứng yên quan sát hiện tượng huyền bí kéo dài suốt mấy tiếng đồng hồ này cho đến khi chúng từ từ biến mất. Tôi không biết phải giải thích việc này như thế nào. Phải chăng đó là hiện tượng mà người ta không thể giải thích bằng lý luận khoa học? Dĩ nhiên tôi muốn tin rằng đó là sự biểu hiện của một quyền năng siêu phàm nào đó, một phép mầu của các đấng Bồ Tát như những người hành hương và những tăng sĩ nơi đây đã tin tưởng. Tuy nhiên đầu óc cố hữu của một người Âu không cho phép tôi chấp nhận dễ dàng như vậy. Phải chăng đó là một hiện tượng thiên nhiên? Các nhà khoa học cho rằng khí methane tạo ra do phản ứng của các chất hữu cơ tan trong nước cũng có khi bốc cháy như vậy nhưng hiện tượng này chỉ có thể xảy ra trên mặt nước chứ đâu thể xảy ra trên một độ cao hàng ngàn dặm giữa không trung như vậy! Hơn nữa tôi đã chứng kiến hiện tượng này trên mặt hồ và quả quyết rằng nó khác hẳn những quả cầu lửa tại Ngũ Đài Sơn. Một đám lửa bập bùng trên mặt ao và hàng trăm quả cầu lửa bay lượn trên không trung với muôn ngàn màu sắc chói lọi dĩ nhiên không giống nhau. Ngoài ra nếu nó là một hiện tượng thiên nhiên thì nó phải xảy ra một cách bất thường chứ đâu phải cứ đến

đêm rằm là lại xuất hiện một cách đều đặn như vậy? Có lúc tôi nghi rằng người ta đã ngụy tạo ra như vậy, nhưng nếu là một sự kiện nhân tạo thì nó chỉ được tạo ra vì một mục đích nào đó. Nhưng tôi không thể tìm ra nguyên nhân hay động cơ nào thúc đẩy người ta làm như vậy. Nếu là hiện tượng nhân tạo thì phải có hàng trăm, hàng ngàn người cầm những bó đuốc cực kỳ lớn bay lượn trên không trung, dĩ nhiên con người không thể bay như chim được. Có lúc tôi nghĩ đó là những loại pháo bông. Từ ngàn xưa người Trung Hoa đã biết đến thuốc súng, nhưng nếu là pháo bông thì nó không thể nào cháy lâu như vậy được. Tôi đã xem đốt pháo bông nhiều lần. Pháo bông chỉ có thể cháy lâu lắm là vài phút thôi. Đằng này những quả cầu lửa bay lượn hàng giờ và thay đổi vị trí rất nhanh. Có lẽ một ngày nào đó các nhà khoa học sẽ giải thích hiện tượng này qua một lý thuyết mới lạ nào đó, nhưng tôi nghĩ thà chấp nhận nó là một sự kiện không thể giải thích còn hơn là cố gắng giải thích nó một cách mơ hồ, gượng ép.

Sau một thời gian sống tại Ngũ Đài Sơn, đã đến lúc tôi phải trở về. Mặc dù tình hình Bắc Kinh lúc đó không được sáng sủa nhưng tôi không thể kéo dài mãi cuộc sống ở đây như thế này được. Trước khi lên đường tôi đến giã từ các tăng sĩ quen biết. Hòa thượng Ninh Hải khuyên tôi:

- Hãy cố gắng tinh tấn tu hành, đừng để ý đến những chi tiết vụn vặt, đừng để cho những biến cố bên ngoài chi phối. Phải cương quyết ý thức rõ rệt mục đích của đời người là làm sao tìm đường thoát khỏi luân hồi sinh tử. Hãy cố gắng tu, học và biết rằng cả hai đều cần thiết trên con đường thoát khổ. Nếu chỉ chú trọng vào một thì dễ lầm lạc và bỏ qua một cơ hội hiếm có. Nếu chỉ chú trọng vào sách vở từ chương mà thiếu thực hành thì tất cả chỉ là một mớ kiến thức vô dụng; nhưng ngược lại, nếu chỉ thực hành mà thiếu học hỏi, không biết vận dụng trí tuệ thì cũng dễ lầm lạc và đi vào con đường mê tín, mù quáng. Đừng trông chờ vào một phép lạ nào hay một vị thầy nào mà hãy theo đúng lời chỉ dẫn của Đức Thế Tôn là phải biết tự thắp đuốc mà đi. Lần này chúng ta tạm chia tay nhau nhưng trước sau chúng ta cũng sẽ gặp nhau.

Tôi quỳ mọp xuống làm lễ từ biệt nhưng khi vừa đứng dậy thì nghe ngài lẩm bẩm một câu lạ lùng:

- Chắc chắn chúng ta sẽ gặp nhau nhưng ta sợ khi đó con sẽ không dám nói chuyện với ta nữa!

Tôi ngạc nhiên định lên tiếng hỏi nhưng hình như có một sức mạnh kỳ lạ nào đó bảo tôi hãy giữ yên lặng. Tôi nhìn ngài, và Hòa

thượng cũng chăm chú nhìn tôi, trong ánh mắt ngài có một điều gì lạ lùng, vừa ưu ái vừa thương xót. Mãi về sau này tôi mới hiểu được lời tiên tri của Hòa thượng, nhưng đó là chuyện nhiều năm sau.

Đến ngày lên đường, tôi bước vào chánh điện trước bức tượng đức Văn Thù để làm lễ. Tim tôi dường như se lại vì một lý do kỳ lạ nào đó. Tôi có cảm tưởng rằng đây là lần cuối tôi quỳ trước chánh điện đẹp đẽ huy hoàng này. Tôi chăm chú nhìn từng nét khắc trên bàn thờ, từng nét chạm trổ công phu được hoàn tất từ trăm năm trước. Từng chân đèn, từng giá nến, từng bức hoành phi câu đối… tất cả đều mang một nét cổ kính đặc biệt, công trình tâm huyết của biết bao thế hệ ngày trước đã để lại đời sau. Không hiểu sao như có động năng gì thúc đẩy, tôi cứ quỳ mãi như muốn giữ trọn vẹn hình ảnh trang nghiêm của ngôi chánh điện này vào tâm cho đến khi người ta giục tôi lên đường. Tôi rời Ngũ Đài Sơn, không hề ngờ rằng ngay lúc đó quân Nhật đang vượt biên giới Liêu Đông, tràn vào Trung Hoa. Chỉ vài tháng sau, Ngũ Đài Sơn đã rơi vào tầm kiểm soát của quân đội Nhật và tu viện Pusa Ting đã bị cướp phá tan hoang. Nếu chậm lên đường, có thể tôi đã bị họ làm khó dễ. Tuy nhiên người Nhật chỉ cướp đi những đồ quý giá, những pho tượng bằng vàng, những đồ vật giá trị mà thôi. Ít lâu sau trong cuộc Cách mạng Văn hóa, chính Hồng vệ binh Trung Hoa đã hủy hoại gia tài văn hóa quý báu mà cha ông họ để lại. Lấy cớ rằng Pusa Ting là một ngôi chùa ngoại quốc, họ đã đặt mìn phá nát ngôi chùa đẹp đẽ này và đốt cả thư viện, nơi chứa hàng trăm nghìn kinh điển lưu trữ cả mấy trăm năm nay.

Trên đường về Bắc Kinh, tôi theo chân một đoàn người hành hương, cầm đầu là một vị lạt ma Mông Cổ. Vì tài chính eo hẹp, không thể mướn lừa cưỡi như xưa nên tôi đành khuân vác hành lý như mọi người. Nhiều lúc tôi tự hỏi nếu cha tôi nhìn thấy cảnh con mình quần áo rách rưới, khuân vác hành lý như thế này thì ông sẽ nghĩ sao? Chắc chắn một người Anh đầy tự hào như ông không thể chấp nhận việc con mình ăn mặc như một kẻ hành khất lang thang với đám người "man di mọi rợ" này được. Không riêng gì cha tôi mà có lẽ hầu hết mọi người Âu lúc đó cũng không thể tưởng tượng được cảnh "kỳ quặc" này. Dĩ nhiên tôi không hề thấy có sự khác biệt giữa tôi và những người Mông Cổ trong đoàn. Chúng tôi vừa đi vừa ca hát những bài mục ca, kể cho nhau những câu chuyện truyền khẩu, chia nhau từng miếng lương khô, từng bầu nước đựng trong những chiếc túi may bằng da dê. Mấy hôm đầu tôi còn đủ sức theo kịp đoàn người, nhưng vài hôm sau tôi thấy sức khỏe suy yếu hẳn đi. Dưới ánh sáng mặt trời chói chang, tôi bắt đầu thấy hai chân mình rã rời, không thể cất bước được

nữa. Đầu tôi nhức như búa bổ, hai vai run lên. Một cảm giác kỳ lạ ở đâu đưa đến, trong thoáng giây tôi thấy mình đang đứng trong một khoảng không gian tối thăm thẳm...

Khi tỉnh dậy tôi thấy mình đang nằm trong lều của vị lạt ma già người Mông Cổ. Tai tôi nghe văng vẳng tiếng tụng kinh và niệm chú. Tôi cố gắng mở mắt nhưng không sao mở được. Tôi chợt ý thức rằng mình vừa bị say nắng và bất tỉnh. Có tiếng người hỏi:

- Bạch trưởng lão, hắn đã tỉnh lại chưa?

- Hắn đã khá rồi, có lẽ ngày mai chúng ta có thể lên đường.

- Nhưng... nhưng còn chuyện hung thần Yamanataka?

- Không sao đâu. Ta nghĩ hắn chỉ nói mê sảng thôi.

- Nhưng tại sao hắn lại nói tiếng Tây Tạng?

- Nói tiếng Mông Cổ hay Tây Tạng thì có gì lạ?

- Nhưng hắn là người ngoại quốc, tại sao hắn biết nói tiếng Tây Tạng?

- Hắn nói được tiếng Trung Hoa kia mà!

- Đúng thế, nhưng Lý viên ngoại nói rằng hắn chỉ biết tiếng Trung Hoa mà thôi, hắn không hề biết tiếng Tây Tạng.

- Biết đâu hắn cũng học được vài ba câu tiếng Tây Tạng. Trong thời gian sống ở Ngũ Đài, hắn cư ngụ tại Pusa Ting đấy thôi.

- Bạch trưởng lão, nói xã giao vài ba tiếng thì chúng con đều hiểu cả, nhưng đằng này hắn lại nói một tràng dài bằng tiếng Tây Tạng. Hắn còn nói đi nói lại những câu chú đặc biệt mà rất ít ai biết. Những câu chú đặc biệt của thần chết Yamanataka. Bạch trưởng lão, chuyện này không phải thường đâu!

- Thì ngươi đợi hắn tỉnh dậy mà hỏi. Theo ta, có lẽ lúc mê sảng hắn nói tầm bậy tầm bạ rồi các ngươi hoảng hốt cho rằng hắn đọc thần chú chi đó.

- Không đâu. Mọi người đều nghe hắn nói rõ ràng, đúng vần điệu theo nguyên văn bài chú này.

- Ta không tin hắn biết bài chú này.

- Bạch trưởng lão, chúng con nghi ngờ có chuyện gì kỳ lạ.

- Được rồi, sáng mai ngươi hỏi hắn thì biết…

Sáng hôm sau, tôi vừa bước chân ra khỏi lều thì mọi người xúm lại:

- Phùng tiên sinh, ông biết nói tiếng Tây Tạng không?

- Không.

Nhìn những cặp mắt đầy nghi ngờ, tôi vội chữa lại:

- Nhưng tôi có học vài bài thần chú phổ thông.

Mọi người xầm xì bàn tán một hồi rồi lại hỏi:

- Nhưng bài chú Yamanataka đâu phải là một bài phổ thông?

- Bài chú Yamanataka? Không, tôi không biết gì về bài chú đó cả.

Mọi người nhìn tôi vừa lo lắng vừa sợ hãi nhưng vị lạt ma Mông Cổ đã bước ra khoát tay ra hiệu:

- Thôi đủ rồi! Hãy thu xếp để lên đường ngay. Ta không muốn nghe ai nói đến việc này nữa.

Tuy nói thế nhưng ánh mắt vị lạt ma cũng phảng phất một vẻ gì kỳ lạ. Suốt buổi hành trình thỉnh thoảng ông lại liếc nhìn tôi và lẩm bẩm đọc kinh. Vài hôm sau, Lý viên ngoại kể rằng, trong lúc bất tỉnh tôi đã nói một tràng tiếng Tây Tạng.

- Tiếng Tây Tạng? Lý viên ngoại không lầm đấy chứ?

- Không đâu! Lúc Phùng tiên sinh ngã lăn ra đất, mọi người hô hoán và ta chạy ngay đến thì nghe tiên sinh lẩm bẩm nói mê sảng một hồi. Tiên sinh nói gì ta không rõ nhưng chắc chắn không phải tiếng Anh hay tiếng Trung Hoa.

Tôi không biết giải thích chuyện này như thế nào. Tại sao tôi lại nói tiếng Tây Tạng? Dù sống tại Pusa Ting nhưng tôi hoàn toàn sử dụng tiếng Trung Hoa, ngay cả khi học với Kim Cương trưởng lão. Cho đến khi đó tôi chưa hề tiếp xúc với người Tây Tạng nào hay nghe ai nói thứ tiếng này. Suốt mấy năm sau tôi vẫn thắc mắc về chuyện này mãi cho đến khi lên đỉnh Tashiding và học hỏi với Lạt ma Tangku.

Không hiểu sao trong chuyến hành trình này tôi lại nghĩ đến cha tôi nhiều như vậy. Trong năm qua, phần vì mê mải kiếm sống, phần vì say mê du lịch nên tôi đã không mấy khi nghĩ đến cha tôi. Thời gian sống yên tĩnh tại Ngũ Đài đã khiến tôi suy nghĩ về việc này. Càng suy nghĩ, niềm hối hận càng dày vò tâm khảm. Tôi sợ rằng nếu không trở về xin người tha thứ thì tôi khó có thể sống vô tư như thế này mãi được. Tôi bèn quyết định trở về nước Anh.

Cha tôi rất mừng khi gặp lại tôi. Ông sẵn sàng tha thứ cho tôi về việc bỏ học trốn đi Trung Hoa. Thật ra ông vẫn theo dõi cuộc sống của tôi qua những lá thư tôi viết cho cô Jessie, nhưng là một người Anh chính gốc, ông vẫn giữ thái độ thản nhiên. Tôi sống lại Luân Đôn được mấy tháng, ngày nào cũng đi dạo với cha tôi và tình cha con mỗi ngày một thêm khắng khít. Một hôm bất chợt cha tôi hỏi:

- Phải chăng đã đến lúc con muốn trở lại Trung Hoa?

Tôi giật mình. Quả thật cuộc sống tại Luân Đôn không làm tôi thoải mái và ý tưởng trở về Trung Hoa đã lẩn quẩn trong đầu óc tôi mấy ngày hôm đó. Cha tôi mỉm cười:

- Ta đã sắp đặt cho con một tài khoản trong ngân hàng tại Hồng Kông để con chi tiêu trong những năm tới. Con có thể trở lại Trung Hoa du lịch, học hỏi nhưng hãy nhớ mỗi năm phải ghé về thăm nhà.

Chương 7
BIỂN KHỔ

Khi tôi trở lại Trung Hoa thì cuộc chiến Trung - Nhật vừa bùng nổ, quân đội Nhật tấn công và chiếm Bắc Kinh. Mặc dù có đầy đủ giấy tờ thông hành nhưng tôi vẫn không thể trở lại Bắc Kinh nên đành theo chân đoàn người tị nạn di tản xuống miền nam. Chuyến xe lửa từ Bắc Kinh xuống Nam Kinh đông nghẹt người, nhiều kẻ phải ngồi cả trên nóc xe. Dọc theo đường xe lửa, từng đoàn người bồng bế nhau chạy loạn, già trẻ lớn bé, người ôm đồ đạc, kẻ gồng gánh quần áo, trẻ thơ lạc cha mẹ, gia đình thất tán, người ta kêu khóc vang trời, thật là một cảnh tượng thê thảm chưa từng thấy.

Vừa đến Nam Kinh được vài hôm thì quân Nhật đã tấn công vào thành phố này. Một cảnh tượng hỗn loạn, kinh hoàng xảy ra. Dân chúng dắt díu nhau chạy loạn. Súng lớn súng nhỏ nổ vang rền, quân đội Trung Hoa vừa chống cự vừa áp dụng chiến thuật tiêu thổ kháng chiến, chạy đến đâu đốt cháy nhà cửa đến đó để quân Nhật không có chỗ trấn đóng, nhưng họ không thành công. Chỉ một thời gian ngắn quân Nhật đã tràn vào thành phố và cuộc thảm sát đẫm máu bắt đầu. Xác người chết nằm chồng chất ngoài đường, mùi thịt da hôi thối xông lên nồng nặc. Nhờ tránh nạn tại tòa đại sứ Anh nên tôi may mắn không gặp khó khăn nào nhưng tâm hồn đa cảm của tôi không thể chịu nổi tình trạng này. Thần kinh của tôi căng thẳng, đầu óc tôi như tê liệt trước tình thế hãi hùng trước mắt. Hàng ngày chúng tôi theo dõi tin tức qua đài phát thanh và các bản tin ngắn chuyển bằng điện tín. Hàng triệu người chết, hàng trăm thành phố thất thủ, rồi có tin quân Nhật đã chặn đứt trục giao thông với Thượng Hải và phong tỏa thành phố này. Không thể đi Thượng Hải, chúng tôi bèn theo chân đoàn người tị nạn tiếp tục chạy xuống miền Nam. Chưa bao giờ cuộc đời tôi lại bước vào một ngả rẽ hãi hùng như vậy. Cho đến lúc đó tôi

mới thật sự hiểu được nghĩa của từ "biển khổ" mà người ta vẫn thường nói đến. Tôi đã thấy những xác người bị chặt đầu treo trước cửa chợ để cảnh cáo dân chúng. Khắp nơi, đâu đâu cũng đầy xác người chết, thành phố nào tôi đi ngang cũng khói lửa ngút trời. Quân đội Nhật đốt cũng có và quân đội Trung Hoa đốt cũng có. Không bút mực nào có thể diễn tả được cảnh tượng này và đến nay khi viết những dòng chữ này tôi vẫn xúc động, không thể nói hết được cái kinh nghiệm khủng khiếp mà tôi phải trải qua trên đường chạy loạn.

Tôi đến Côn Minh, tỉnh Vân Nam vào một buổi chiều. Tôi không biết làm sao mình có thể đến đây mà không hề hấn gì nhưng thật ra đầu óc tôi đã bị khủng hoảng nặng nề. Tôi đã sống như một cái máy, đầu óc tê liệt không còn biết xúc động là gì nữa. Suốt mấy tháng theo chân nhóm người chạy loạn, lúc chạy lên phía bắc, khi tìm đường ra biển, lúc lại theo những khúc sông đi về hướng tây mà chẳng biết mình chạy đi đâu nữa. Sau cùng chúng tôi cũng đến ranh giới tỉnh Vân Nam. Khi đó quân đội Nhật chỉ lo chiếm đóng những thành phố công nghiệp lớn dọc theo ven biển chứ không đi sâu vào nội địa nên thành phố này còn được yên tĩnh. Sau khi nghỉ ngơi ít hôm, tôi được biết gần đó có một thiền viện lớn gọi là Hoa Thanh tự. Trước đây mấy năm đó là một ngôi chùa đã đổ nát, hoang tàn vì thiếu người săn sóc nhưng nhờ Hòa thượng Hư Vân đi qua thấy vậy bèn dừng chân lại quyên góp tiền bạc để tu sửa. Sau đó ngài còn cử một số đệ tử đến trụ trì, biến ngôi cổ tự này thành một thiền viện dưới sự bảo trợ của ngài. Thật khó có thể diễn tả được sự vui mừng của tôi khi nghe tin này. Tôi muốn tìm một chỗ trú ẩn để lấy lại sự an tĩnh trong tâm hồn trong hoàn cảnh hỗn loạn khi đó. Về sau có nhiều người chê trách tôi là ích kỷ, giữa hoàn cảnh loạn lạc chiến tranh như thế lại ẩn tránh vào một thiền viện, nhưng thật ra tôi không thể làm gì hơn được. Trong suốt sáu tháng trời trôi giạt từ Bắc Kinh xuống Côn Minh, tôi đã trải qua mấy ngàn cây số với đoàn người chạy loạn, đã chứng kiến biết bao cảnh đổ máu đầu rơi, đầu óc hoang mang của tôi đã căng thẳng đến cực độ và cần một thời gian để quân bình. Dĩ nhiên lúc đó tôi chỉ muốn tìm một nơi trú ngụ chứ chưa muốn trở thành một tăng sĩ vì quyết định xuất gia không phải là một việc nhẹ. Tại Thái Lan hay Miến Điện, người ta có thể xuất gia và hoàn tục ba lần, nhưng tại Trung Hoa, việc hoàn tục là một điều khó có thể chấp nhận được. Do đó tôi vẫn đắn đo chưa dám quyết định hẳn, chỉ muốn vào chùa sống tạm một thời gian để cho đầu óc tỉnh táo lại thôi. Tôi suy nghĩ về việc này mãi vì hiển nhiên ý tôi là một việc nhưng liệu các tăng sĩ trong chùa có chấp nhận việc này hay không lại là một vấn đề khác.

Từ Côn Minh người ta phải đi đò mất hai giờ mới đến Hoa Thanh tự. Đó là một tu viện lớn, một mặt quay ra phía bờ sông, một mặt giáp với một cánh rừng lớn rậm rạp. Khi tôi vừa bước vào sân chùa thì thấy vị trụ trì đang đứng sẵn ở đó. Sau câu chào hỏi xã giao, chưa kịp nói rõ ý định của mình thì vị tu sĩ đã nói trước:

- Sư phụ chúng tôi đã biết trước sẽ có ngày tiên sinh đến đây nên dặn chúng tôi phải đón tiếp tiên sinh cẩn thận…

Tôi giật mình không hiểu tại sao lại có chuyện kỳ lạ như thế được:

- Hòa thượng… Hòa thượng Hư Vân đã nói như thế sao?

- Đúng thế. Cách đây mấy tháng sư phụ chúng tôi có ghé qua đây để dạy dỗ chúng tôi. Trước khi lên đường trở về Nam Hoa, ngài dặn rằng sẽ có một Phật tử người Anh tìm đến xin gia nhập tu viện.

- Nhưng… nhưng tôi chỉ có ý định…

Vị trụ trì mỉm cười ngắt lời:

- Tiên sinh không phải lo về vấn đề xuất gia thọ giới. Sư phụ đã dặn hãy để cho tiên sinh được tự nhiên. Tiên sinh có thể sống trong tu viện này như một tăng sĩ nhưng dĩ nhiên không phải thọ giới Tỳ kheo.

Thật không thể diễn tả được sự vui mừng của tôi lúc đó. Điều tôi đang phân vân lo ngại đã được giải quyết một cách dễ dàng. Nhưng tại sao Hòa thượng Hư Vân lại đối xử với tôi một cách đặc biệt như vậy? Năm trước ở chùa Nam Hoa, ngài đã dặn các tăng sĩ giúp đỡ tôi một cách đặc biệt và lần này ngài lại biết trước sự có mặt của tôi tại một thành phố hẻo lánh như Côn Minh này.

- Tiên sinh đã có duyên với sư phụ chúng tôi từ trước, có lẽ tiên sinh không biết đấy thôi. Một ngày nào đó tiên sinh sẽ hiểu rõ hơn.

Nhiều năm sau, khi tôi gặp truyền nhân của Hòa thượng Hư Vân là ngài Tuyên Hóa tại San Francisco thì tôi mới biết được rằng, Hòa thượng Hư Vân đã biết trước việc tôi sẽ viết những cuốn sách nói về Phật giáo và ngài có ý muốn giúp đỡ cho tôi.

Để hòa đồng với các tăng sĩ trong chùa, tôi xin phép được cạo tóc và ăn mặc như một tăng sĩ với hai bộ quần áo màu lam, một bộ ngắn tay để mặc trong lúc làm việc và một bộ dài tay để mặc trong

lúc lễ bái. Dĩ nhiên vì không thọ giới Tỳ kheo nên tôi không được khoác áo cà sa như các tăng sĩ trong chùa. Sau khi sống trong chùa một thời gian ngắn, tôi được phép gia nhập nhóm thiền tăng và được chỉ định một chỗ ngồi nhất định trong thiền đường.

Để giúp độc giả hiểu biết thêm về sinh hoạt tiêu biểu của một thiền viện Trung Hoa lúc bấy giờ, tôi xin phép nói qua về sinh hoạt trong Hoa Thanh tự: Các tu sĩ tại đây được chia thành hai nhóm rõ rệt. Nhóm thứ nhất là những tăng sĩ thông thường, có nhiệm vụ làm các công việc quản trị, bảo trì thiền viện. Mỗi ngày họ chỉ phải tham dự hai khóa lễ vào lúc sáng sớm và sau khi mặt trời lặn. Đa số được giao phó những công việc nhất định như trồng trọt, quét dọn, nấu nướng, lau chùi chánh điện hay quản trị thư viện. Một thiểu số được tuyển chọn để tiếp xúc với các tín đồ và lo việc hướng dẫn các khóa lễ như cầu an, cầu siêu. Nhóm thứ hai là những tăng sĩ chuyên về tu thiền, họ sống hẳn trong thiền đường dưới sự hướng dẫn của một vị trưởng lão. Mặc dù cũng tham dự hai khóa lễ khuya sớm như nhóm trước nhưng họ không phải làm các công việc lao động hay tiếp xúc với các tín đồ. Họ sống giản dị, ăn uống qua loa, khẩu phần thường chỉ là một bát cơm trộn ít rau dưa mà thôi. Thời gian còn lại họ dốc lòng vào việc tu thiền. Mỗi tháng họ được phép nghỉ ngơi bốn ngày (mồng một, mồng tám, ngày rằm và ngày hai mươi ba âm lịch) để làm các công việc thông thường như tắm gội, may vá hoặc cạo tóc cho nhau. Trong những ngày này, không có các thời khóa tu thiền, thiền đường được mở rộng cửa để lau dọn. Trong ngày nghỉ, khẩu phần cũng được gia tăng lên nhiều hơn những ngày thường với các món ăn như đậu hũ, rau tươi, các món xào nấu mà người ta có thể ăn tự do không bị giới hạn. Tôi thiết nghĩ nếu không có những ngày nghỉ ngơi, xả giãn, ăn uống thoải mái như thế này thì khó ai có đủ sức khỏe để tu tập lâu dài được.

Thiền đường là một phòng rộng, giữa có một bàn thờ và quanh đó có trải những tấm thảm dày. Mặc dù thiền đường có thể chứa hơn sáu mươi người nhưng trong thời gian sống tại đây, tôi chỉ đếm được hơn bốn chục tăng sĩ. Hiển nhiên bốn mươi người sống chung trong một căn phòng như vậy từ ngày này qua tháng nọ không phải dễ nếu không có một quy lệ như tuyệt đối phải im lặng trong khi thiền tập hay trước lúc ngủ. Tuy có cửa sổ nhưng tất cả đều được đóng chặt trong thời gian tu tập nên phòng lúc nào cũng tối, ánh nến lờ mờ trên bàn thờ không đủ soi sáng để đọc sách hay khâu vá. Để tránh việc các thiền sinh phải ngồi quá lâu nên cứ sau mỗi thời khóa thiền, mọi người lại xếp hàng đi Kinh Hành chung quanh bàn thờ khoảng mười vòng dưới nhịp của một chiếc mõ lớn.

Đời sống trong thiền viện thường bắt đầu vào lúc rạng sáng, khoảng một giờ trước khi mặt trời mọc. Cho đến nay hình ảnh này vẫn in hằn trong trí óc tôi, một hình ảnh nhẹ nhàng êm đềm mà không bao giờ tôi có thể quên được. Thiền đường im lặng như tờ, ngọn nến lờ mờ trên bàn thờ không đủ soi rõ quang cảnh chung quanh, mỗi người chúng tôi đều quấn một tấm chăn mỏng, nằm quay đầu về phía bàn thờ. Tăng sĩ có phận sự giữ nhang đèn vẫn quỳ trước bàn thờ, thong thả niệm Phật, thỉnh thoảng lại lễ xuống một cách nhịp nhàng. Bất chợt từ ngoài hành lang, có ba tiếng chuông nhỏ vọng vào để báo thức và các tăng sĩ vội vã thức dậy. Họ có khoảng hai mươi phút để dọn dẹp chỗ nằm và ra giếng múc nước rửa mặt, súc miệng hoặc làm công việc vệ sinh. Cứ khoảng năm phút lại có một hồi chuông nhỏ như để nhắc nhở các tăng sĩ. Sau khi mọi người đã thay áo và sắp hàng trước cửa chánh điện thì một hồi chuông trống bát nhã được khua vang báo hiệu buổi lễ bắt đầu. Cửa chánh điện được mở rộng, các tăng sĩ thong thả bước vào, thiền tăng bên phải, các tăng sĩ khác bên trái, ai ai cũng đều phải ngồi vào chỗ nhất định trước khi vị chủ lễ bắt đầu.

Sau buổi lễ là đến giờ ăn. Chúng tôi sắp hàng đi xuống nhà bếp. Món ăn duy nhất vào lúc đó là món cháo trắng, đôi khi người ta cho thêm một ít cải muối mặn vào đó cho dễ ăn. Bữa ăn diễn ra trong một bầu không khí yên lặng tuyệt đối, nhất là với các thiền sinh, vì ai cũng phải áp dụng nghi thức Tam Đề, Ngũ Quán. Tam Đề là trong ba miếng ăn đầu phải giữ lòng cho thật thanh tịnh, khi nhai miếng thứ nhất phải tâm nguyện không làm điều ác, khi nhai miếng thứ hai phải tâm nguyện chỉ làm điều lành, khi nhai miếng thứ ba phải tâm nguyện sẽ cứu độ tất cả mọi chúng sinh. Sau đó bưng bát lên phải quan sát năm công ơn mà mình đang thọ hưởng: công ơn Phật giáng trần cứu độ chúng sinh, công ơn sư trưởng dạy dỗ, công ơn cha mẹ sinh thành, công ơn các thí chủ cúng dường, công ơn những người trong xã hội làm việc khó nhọc mới có cơm ăn, áo mặc và chia sẻ cho mọi người. Tuy đã từng sống trong nhiều tu viện khác nhau, nhưng tôi thấy duy chỉ tại Hoa Thanh tự, kỷ luật này mới được áp dụng chặt chẽ.

Sau bữa ăn, các thiền sinh sắp hàng trở về thiền đường và bắt đầu thời khóa thiền trong khi các tăng sĩ khác chuẩn bị công việc của họ. Chúng tôi trải tọa cụ và ngồi vào những vị trí đã được định trước. Sau khi mọi người đã ngồi yên lặng, vị trưởng lão bắt đầu châm một nén nhang lên bàn thờ và gõ nhẹ ba hồi mõ, thời khóa thiền bắt đầu. Vào lúc này chúng tôi chỉ cố gắng giữ hơi thở cho đều và giữ tâm yên lặng. Những người mới tập được hướng dẫn theo dõi hơi thở bằng cách đếm từng hơi thở thở ra, hít vào cho đủ số. Sau khi nén nhang cháy hết, vị trưởng lão gõ thêm ba tiếng mõ

báo hiệu rằng khóa thiền đã chấm dứt, chúng tôi có khoảng năm phút để duỗi chân, xoa bóp cho đỡ mỏi và bắt đầu sắp hàng đi Kinh Hành chung quanh bàn thờ. Chúng tôi phải đi làm sao cho mỗi bước ăn nhịp với tiếng mõ của vị trưởng lão, lúc đầu còn chậm sau nhanh dần cho đến khi một tiếng chuông ngân lên thì mọi người biết rằng họ đã đi đủ ba vòng chung quanh thiền đường. Khi đó mỗi người bước ngang bàn thờ thì chắp tay vái xuống và được trở về chỗ ngồi. Vị trưởng lão thong thả thắp một nén nhang thứ hai lên bàn thờ nhưng lần này ông đưa ra một câu nói để mọi người suy ngẫm. Đề tài đưa ra thay đổi hằng ngày nhưng dĩ nhiên đó không phải là một đề tài để thảo luận.

Khác với các tu viện Tây Tạng hay Mông Cổ trên Ngũ Đài, người ta không đưa ra những lý luận để bàn cãi mà là để suy ngẫm, quán tưởng trong lúc ngồi thiền. Không như thời khóa trước, thời khóa sau kéo dài hơn và có hai thiền sinh được lệnh cầm roi đi tuần quanh thiền đường. Nếu họ thấy ai ngồi mà đầu gục xuống hoặc miệng chảy nước dãi thì họ biết người đó đang ngủ gục, họ sẽ đến bên cạnh quất nhẹ cây roi vào vai để đánh thức. Nó là roi nhưng thực ra đó chỉ là một cây gỗ mỏng, không thể gây đau đớn nhưng đủ để người ngồi thiền cảnh giác và tập trung tư tưởng.

Lúc đầu tôi thường suy nghĩ nhiều về những câu nói mà vị trưởng lão đưa ra, nhưng về sau tôi mới biết rằng câu nói đó không phải là một đề tài để người ta suy nghĩ hay tìm cách trả lời, mà chỉ là một phương tiện để thiền sinh tập trung tư tưởng. Càng cố gắng trả lời là càng đi lạc vấn đề, vì thông thường người ta luôn luôn có phản ứng trước những câu hỏi đặt ra. Vấn đề chính ở đây là làm sao giữ mãi câu hỏi đó trong tâm trí nhưng không nhất thiết phải trả lời. Nếu không có câu hỏi thì tâm thường lao xao bất động, lúc nghĩ chuyện này khi nghĩ chuyện khác, nên mới phải có một câu nói đưa ra như một cách để tập trung tư tưởng mà thôi. Dĩ nhiên cũng có người không đồng ý và cho rằng đó là một loại công án mà người ta phải tìm cách trả lời. Theo sự hiểu biết của tôi thì công án chỉ là một phương pháp của vị thầy, vốn biết rõ căn cơ học trò, nói ra để hướng dẫn, để khai ngộ, để giải đáp thắc mắc cho học trò. Dĩ nhiên nếu học trò hiểu được, tức thì cởi bỏ các khúc mắc đó ngay. Theo phương pháp này, vị thầy chỉ trao cho học trò một câu thoại đầu, một công án để học trò suy ngẫm chứ không chỉ một cách nào khác. Nếu như thế, đó chỉ là một câu nói có tính cách riêng tư giữa thầy và trò, không phải đề mục mang ra nói như những người khác vì căn cơ mỗi người một khác, đâu ai giống ai. Trong thời gian tu tập tại Hoa Thanh tự, vị trưởng lão hướng dẫn không hề đề cập đến danh từ "Công án".

Ngày nay các sách vở viết về Thiền đã được dịch ra tiếng Anh khá nhiều. Các bậc học giả đua nhau bàn luận về Thiền và cố gắng đưa ra những lời giải thích, nhất là giải thích về Công án mà tôi cho rằng vốn không thể giải thích. Nhiều học giả phương Tây đã ca tụng rằng Thiền giản dị, dễ hiểu vì không phải sử dụng đến các danh từ, ngôn ngữ nhiều như các pháp môn khác. Làm sao một pháp môn "Bất lập văn tự" mà lại được người ta viết sách nói quá nhiều như vậy? Theo sự hiểu biết của tôi, Thiền là một pháp môn đòi hỏi người tu phải nỗ lực cả đời người. Người ta không thể tu thiền bằng cách đọc một vài cuốn sách hay nghe người khác luận bàn về các Công án được. Dĩ nhiên đó là ý kiến riêng của tôi qua kinh nghiệm bản thân mà thôi.

Mỗi buổi sáng chúng tôi có khoảng ba thời khóa liên tiếp như vậy trước khi được nghỉ ngơi cho xả giãn khoảng một giờ. Trong lúc này, một số người đứng dậy vươn vai, duỗi chân cho đỡ mỏi, có người thì thầm trò chuyện và có một số người vẫn tiếp tục ngồi thiền như một nỗ lực cá nhân. Khoảng trước Ngọ, một hồi chuông vang lên báo hiệu đã đến giờ ăn. Mọi người xếp hàng đi xuống phòng ăn. Bữa trưa cũng rất giản dị. Một bát cơm, một bát nước rau nấu loãng hoặc một ít rau luộc là nhiều. Đối với một người quen ăn ngon như tôi, cơm rau dưa như vậy quả khó nuốt và nhiều lúc tôi chỉ mong cho đến ngày được ăn những món xào hoặc chiên.

Một số người cho rằng cuộc sống tu hành thanh đạm như vậy là quá vô vị, nhàm chán nhưng kinh nghiệm của tôi lại khác. Thật ra lúc đầu tôi cũng gặp rất nhiều khó khăn nhưng sau này nghĩ lại, đó lại là những ngày đẹp đẽ nhất trong đời tôi. Nhờ sống khổ hạnh như vậy mà tôi bắt đầu ý thức được những cái đẹp trong đời sống, những cái đẹp giản dị như một vệt nắng trong sân chùa, một bông hoa bé nhỏ trên mái ngói, một cơn gió mát trong buổi trưa hè. Những cái đẹp đến thật nhẹ nhàng như một bát nước trà, một cái bánh khọt sau mấy tuần lễ ăn toàn cơm với nước rau nhạt. Một số người là người Âu vẫn không thể hiểu tại sao khi đi tu người ta phải sống khổ hạnh như vậy. Tôi được giải thích rằng, các tăng sĩ phải sống một cuộc đời "tam thường, bất túc" nghĩa là ăn mặc, ngủ nghỉ không được sung túc đầy đủ. Ăn cho đủ sống để tu, mặc chỉ cần ba bộ là đủ, khi ngủ chỉ vừa vặn để tránh lười biếng. Có sống trong sự bất túc mới thông cảm được với người nghèo khó, có đói mới hiểu những người không có cơm gạo mà ăn, và có khổ mới nhất quyết tìm đường thoát khổ. Nếu ăn ngon, mặc ấm, ngủ cho đẫy giấc thì dễ sinh lười biếng, khó thiền định hay ít biết nghĩ đến người khác.

Sau bữa cơm trưa, chúng tôi trở về thiền đường nghỉ ngơi và bàn luận khoảng một giờ trước khi bắt đầu vào các thời khóa thiền. Có khoảng bốn thời khóa vào buổi chiều, kéo dài cho đến tận khuya. Các tăng sĩ thông thường được ăn bữa cơm tối nhưng các thiền sinh chỉ được ăn ngày một bữa mà thôi. Thời gian lặng lẽ trôi qua, chúng tôi chăm chỉ thiền tập dưới sự hướng dẫn của vị trưởng lão. Nhiều người nói rằng nếu thực hành đều đặn thì thế nào cũng gặt hái được kết quả không nhiều thì ít, nhưng phải nói rằng nếu tôi có đạt được chút kết quả gì thì nó cũng không đáng kể là bao. Sau một thời gian khá lâu thực hành, nhiều lúc tôi cũng thấy nản chí nhưng các bạn đồng môn đã khuyến khích và an ủi tôi rất nhiều. Tôi không biết những người khác có những kinh nghiệm gì nhưng một tăng sĩ trẻ tuổi đã kể với tôi như sau:

- Tôi không biết các huynh đệ khác nghĩ sao nhưng tôi thấy lời giảng của vị trưởng lão rất giản dị dễ hiểu. Khi xưa tôi không hiểu gì nhiều cứ chăm chỉ thực hành, ngồi yên, giữ tâm yên lặng, điều hòa hơi thở. Tôi không mong điều gì mà chỉ theo dõi từng hơi thở nhịp nhàng, tôi cảm thấy rõ ràng nhịp tuần hoàn của máu chạy trong huyết quản, tâm tôi lặng tĩnh không có một vọng niệm gì và một hôm bất chợt tôi thấy hình như trái tim tôi đang nói chuyện với tôi. Tôi không hiểu nó nói gì nhưng lòng tôi rộn ràng một cảm giác kỳ lạ. Tôi không thể diễn tả cái cảm giác sung sướng tràn ngập khắp người đó, mỗi khi xả thiền tôi ý thức một sự thay đổi rõ rệt trong người. Tôi không biết nó là gì nhưng chỉ cảm thấy hết sức thoải mái, sung sướng. Sau mỗi lần thiền tập, cảm giác này lại đến với tôi và có hôm tôi thấy hình như mình đang bơi lội trong một biển ánh sáng rực rỡ. Tự nhiên tôi thấy mình hiểu được những lời hướng dẫn của vị trưởng lão mà trước đó tôi không sao hiểu được. Dĩ nhiên đây chỉ là một kinh nghiệm có tính cách cá nhân, không thể giải thích và cũng không thể bàn luận, nhưng khi nào kinh nghiệm được nó thì huynh sẽ hiểu được điều tôi nói.

Lúc đó tôi không ý thức được điều này nên cũng không nói gì nhiều nhưng nhiều năm sau tôi thấy đó là một kinh nghiệm hết sức quý báu. Tôi tin tưởng tuyệt đối rằng khi tâm an tĩnh thì sẽ có định, và khi có định thì trí tuệ sẽ nảy sinh. Nảy sinh dưới hình thức gì thì chỉ có người đó hiểu được mà thôi, nhưng chắc chắn khi trí tuệ phát triển người ta sẽ bước chân vào một chân trời mới mà mọi sự có thể thông suốt một cách dễ dàng. Dĩ nhiên kinh nghiệm này không ai giống ai và cũng không thể so sánh hay bàn luận được.

Sau gần một năm sống yên tĩnh tại Hoa Thanh tự, tôi cảm thấy đầu óc thoải mái quân bình trở lại và đã đến lúc tôi lên đường trở

về với cuộc sống thế tục bên ngoài. Tôi không biết rõ chuyện gì đang xảy ra vì đời sống trong tu viện hoàn toàn biệt lập nhưng tôi biết đã đến lúc tôi phải trở về nước Anh thăm cha tôi như đã hứa. Khi tôi rời Hoa Thanh tự thì chiến tranh đã lan rộng ra khắp thế giới. Tôi vừa về đến Luân Đôn thì nhận được giấy gọi nhập ngũ. Sau một thời gian huấn luyện quân sự, thay vì cầm súng thì tôi được thuyên chuyển về ban phiên dịch nhờ có khả năng ngoại ngữ. Sau hai năm làm việc tại đây, tôi được bổ sung vào Bộ Ngoại giao với tư cách nhân viên biệt phái. Chỉ được vài tháng sau tôi đã cầm sự vụ lệnh trở lại Trung Hoa với danh nghĩa một tham vụ ngoại giao.

Khi tôi trở lại Trung Hoa thì chiến tranh đã bước vào giai đoạn khốc liệt. Sau cuộc tấn công của Nhật vào Trân Châu Cảng, Hoa Kỳ chính thức tham dự cuộc chiến nhưng lúc đó quân Nhật vẫn đang nắm thế chủ động. Chỉ một thời gian ngắn, họ chiếm Hồng Kông, tấn công các căn cứ quân sự của Anh tại Philippines, Malaysia và Singapore. Để đối phó, cả nước Anh lẫn Hoa Kỳ đều gia tăng các phi vụ dội bom lên các thành phố của Nhật, mặt khác họ tăng cường viện trợ cho Trung Hoa để tổ chức các cuộc chiến đấu trên bộ. Chiến thuật của quân Trung Hoa khi đó là tập kích, phá hoại các cơ sở, đường giao thông chứ không trực tiếp đối đầu với quân Nhật. Hiển nhiên một cuộc chiến như thế gây nhiều xáo trộn và thiệt hại lớn cho dân chúng. Để trả đũa, quân Nhật liên tiếp tấn công các tỉnh lớn của Trung Hoa như Chiết Giang, Hàng Châu, Hồ Kiều, Nam Xương. Mục tiêu chính của họ là phong tỏa Trùng Khánh, nơi chính phủ Trung Hoa đặt bộ chỉ huy. Tình cảnh dân chúng khi đó hết sức bi đát, hàng triệu người luôn luôn ở thế bị động, di tản từ thành phố này qua thành phố khác để lánh nạn. Nhiệm vụ mới của tôi là liên lạc với các nhà trí thức lãnh đạo Trung Hoa, đưa họ đến những nơi chốn an toàn hoặc nếu cần, giúp họ xuất ngoại. Ngoài ra tôi còn hợp tác với Bộ Giáo dục để tổ chức các lớp học tại những nơi thuộc quyền kiểm soát của chính phủ Trung Hoa. Phải nói rằng tinh thần học hỏi của người Hoa rất cao. Mặc dù các đại học đều đóng cửa hoặc di chuyển về vùng xa xôi nhưng sinh viên ghi tên học vẫn chiếm một con số rất lớn. Cũng trong thời gian này tôi có dịp tiếp xúc với hai nhà lãnh đạo tôn giáo nổi tiếng là Hòa thượng Thái Hư và Đại sư Hutukhutu.

Hòa thượng Thái Hư là người đã khởi xướng phong trào chấn hưng Phật giáo vào đầu thế kỷ 20 tại Trung Hoa. Khi đó tình hình Phật giáo đang rơi vào tình trạng suy đồi trầm trọng. Những bậc cao tăng đạo hạnh thì ít nhưng những người mượn áo tu hành như một nghề nghiệp để kiếm sống thì nhiều vô kể. Tôi đã gặp nhiều nhà sư không biết đọc biết viết hay hiểu nghĩa một câu

kinh mà chỉ thuộc lòng một số nghi thức cúng kiếng như một hình thức sinh nhai. Nhiều người uống rượu, ăn thịt, không giữ giới luật, có người còn có cả vợ con nữa. Phần lớn chùa chiền không còn là những nơi có thanh quy mà chỉ là chốn tụ tập để buôn thần bán thánh, để tín đồ đến cầu tài, cầu lộc hay cầu phước. Thay vì thuyết pháp độ sinh, giảng dạy các chân lý cao thượng thì các sư sãi này lại mang những hình thức mê tín dị đoan ra dọa nạt chiêu dụ tín đồ. Chân lý cao đẹp nhằm đưa đến việc thoát ly sinh tử đã bị các tăng sĩ biến thành một thứ thần quyền với những hứa hẹn hão huyền, các nghi thức cúng kiếng cầu đảo, lên đồng nhập cốt, cúng sao giải hạn, v.v.

Trước tình trạng hủ hóa này, Hòa thượng Thái Hư, một tăng sĩ có uy tín, đã lên tiếng kêu gọi việc chấn hưng Phật giáo. Ngài đặt ra một hệ thống giáo dục mới, tổ chức một giáo hội tương tự như giáo hội của Thiên Chúa giáo. Các tăng sĩ phải đến lớp học, trải qua những kỳ thi, được cấp bằng về Phật học trước khi được gửi đến trụ trì một ngôi chùa nào đó. Đây là một sáng kiến mới mẻ nhằm đưa Phật giáo ra khỏi con đường mê tín, hủ hóa, nhưng có lẽ vì quá mới nên đã gặp nhiều chống đối. Ngoài phản ứng của các tăng sĩ đương thời, ngài còn gặp sự chống đối của chính quyền, lo ngại một lực lượng tôn giáo có tổ chức sẽ ảnh hưởng đến tình hình chính trị đang bấp bênh khi đó.

Mặc dù chính quyền Trung Hoa hay Quốc Dân Đảng là một tổ chức được công nhận trên chính trường quốc tế nhưng thực ra nó gồm nhiều thành phần hỗn tạp khác nhau hợp lại. Tuy kết hợp để chống Nhật nhưng các thành phần này vẫn tranh giành ảnh hưởng và không ngại thanh toán lẫn nhau. Chính vì tổ chức lỏng lẻo, nội bộ chia rẽ nên những người cầm quyền dễ bị mua chuộc bởi những kẻ lợi dụng thời cơ trục lợi. Tình trạng hối lộ, tham nhũng, hối mại quyền thế và nạn cướp bóc, giết người đoạt của xảy ra rất thường. Một trong những nơi bị nhiều người nhòm ngó là các chùa chiền, tu viện vốn có tài sản, đất đai, ruộng nương riêng. Tôi đã thấy nhiều ngôi chùa bị chính quyền địa phương trưng dụng làm cơ sở, các đồ quý giá bị tẩu tán, ruộng nương của chùa bị tịch thu hoặc bán cho người khác. Vì tổ chức độc lập, không có một giáo hội làm hậu thuẫn, nên đa số chùa chiền dễ trở thành những miếng mồi ngon cho kẻ tham lam sẵn có quyền lực trong tay. Ngày xưa tuy không được tổ chức chặt chẽ nhưng chùa chiền được đặt dưới sự bảo trợ của triều đình. Các vị vua tôn sùng đạo Phật đã cho xây cất những bảo tháp, những đại hùng bảo điện to lớn nguy nga, đúc những pho tượng bằng vàng, ban phát cho chùa nhiều đất đai, ruộng nương để các tăng sĩ có thể sống tự túc bằng những hoa lợi đó. Sau cuộc cách mạng Tân Hợi (1911), chính

quyền dân sự triệt để bài trừ những tàn tích phong kiến cũ. Họ không mấy có cảm tình với giới tăng lữ mà họ cho là đứng về phe cựu hoàng. Nhiều người đã coi Phật giáo như những gì cổ hủ lỗi thời, có hại cho sự phát triển của quốc gia. Họ không ngần ngại đàn áp, cướp bóc, phá hoại những gì thuộc về truyền thống cũ.

Tôi gặp Hòa thượng Thái Hư tại Nam Kinh, một thành phố đổ nát hoang tàn vì bom đạn của quân đội Nhật. Hòa thượng là một người mập mạp, thấp bé, giọng nói đặc sệt âm Phúc Kiến nên rất khó nghe. Ngài có khuôn mặt tròn trĩnh, phúc hậu với chòm râu bạc khá dài, trông như một tiên ông trong tranh vẽ hơn là lãnh tụ một phong trào. Lần đó, trên hàng hiên của ngôi chùa địa phương, ngài đã kể cho tôi nghe về chương trình làm việc của ngài. Theo Hòa thượng, để thích hợp với hoàn cảnh mới, Phật giáo phải được tổ chức thành một giáo hội thống nhất thay vì hoạt động lẻ tẻ riêng rẽ.

- Nhưng tôi được biết các bậc lão tăng không đồng ý việc tổ chức một giáo hội như thế.

- Hiển nhiên rồi. Bất cứ một thay đổi nào cũng đều khó vì đa số đã quen với nếp sống cũ. Ít ai muốn thay đổi vì sợ xáo trộn mà hậu quả ra sao không ai có thể biết trước. Tuy nhiên đây là một vấn đề khẩn thiết vì nếu không thay đổi thì chính quyền có thể ban hành các biện pháp mạnh đối với Phật giáo giống như khi xưa Hoàng đế Henry đệ bát đã làm đối với giáo hội Thiên Chúa giáo tại nước Anh của tiên sinh vậy.

Tôi ngạc nhiên vì sự hiểu biết của Hòa thượng. Trong giao tiếp với những tu sĩ Trung Hoa, tôi nhận thấy ít ai có kiến thức về văn hóa, xã hội hay lịch sử châu Âu. Chúng tôi bàn luận khá lâu về những việc đã xảy ra trong thời Trung cổ và Phục hưng. Hòa thượng Thái Hư cho biết:

- Chúng tôi cần đào tạo những tu sĩ ưu tú để phục hồi Phật giáo tại Trung Hoa. Nói một cách khác, một thời đại phục hưng tương tự như những sự kiện đã xảy ra tại châu Âu rất cần cho quê hương chúng tôi. Có lẽ tiên sinh cũng thấy, hiện nay chúng tôi sống có khác gì thời đại Trung cổ đâu! Mỗi miền được cai trị bởi một vị lãnh chúa còn toàn quyền sinh sát, muốn làm gì thì làm. Chính quyền trung ương quá bận rộn, đâu chú ý gì tới nhu cầu của dân chúng. Do đó, để sống còn, Phật giáo cần phải được tổ chức lại dưới hình thức mới mẻ, hợp với thời đại mới. Tiên sinh có biết tại sao chính quyền Trung Hoa lại đối xử đặc biệt với những nhà truyền giáo người Âu trong khi coi thường những tu sĩ địa

phương không? Tại vì những nhà truyền giáo này đã xây dựng được những trường đại học, mở mang và hướng dẫn dân trí. Họ đã thiết lập những hệ thống giáo dục mới mẻ, có thể đưa Trung Hoa tiến theo đà văn minh của thế giới. Trong khi đó, những tu sĩ Phật giáo vẫn mơ mộng những chuyện viển vông, lo cầu an, cầu siêu, hay các hình thức mê tín dị đoan, vốn thật ra không hề có trong truyền thống của Phật giáo.

Hòa thượng trình bày những kế hoạch mà ngài đang cho thi hành, từ việc tổ chức các trường học Phật giáo đến chương trình giảng dạy cho tăng sĩ. Theo ngài, học trình sẽ được chia làm hai phần rõ rệt: ngoài phần căn bản về Phật học, các tăng sĩ còn phải học thêm ngoại ngữ, toán, khoa học và lịch sử thế giới nữa.

Nghe Hòa thượng nói, tôi thấy ngài là người có óc tổ chức theo đường lối khoa học. Nếu sinh ra ở Trung Hoa trong thời trước, chắc hẳn ngài có thể trở nên một vị quan lớn, một tể tướng hay một chức quan nhất phẩm triều đình không chừng. Tuy nhiên tôi không hoàn toàn đồng ý với ngài về đường lối cải cách rập theo khuôn Âu châu, nhất là việc giảng dạy thêm các bộ môn như khoa học, xã hội, triết học và lịch sử cho các tăng sĩ. Là người Âu, tôi có một cái nhìn khác. Tôi thiết nghĩ thế giới này đã có quá nhiều trường đại học, quá nhiều chương trình giáo dục phân tách tỉ mỉ các khía cạnh của đời sống ra thành các mảnh vụn vặt. Đã có biết bao nhà khoa học xếp đặt đời sống qua các lý thuyết về triết học, kinh tế, chính trị và xã hội, nhưng họ đã giúp ích gì cho nhân loại? Phải chăng các lý thuyết mơ hồ này đã đem lại sự phân hóa con người? Lịch sử cho thấy mỗi khi một lý thuyết mới được đề xướng thì xã hội lập tức xáo trộn. Dù lý thuyết đó chủ trương gì chăng nữa, nó cũng chỉ là những mảnh vụn không hoàn hảo khi người sáng chế ra nó chưa đạt được sự toàn thiện nơi mình. Tôi nhớ khi còn ở Hồng Kông, Tạ Hải thường khuyên: "Này bạn, nếu muốn đến Tây Hồ thì bạn phải nhắm hướng đó mà đi. Nếu ngồi nhà đọc tất cả những cuốn sách nói về Tây Hồ thì có ích gì? Dĩ nhiên bạn có thể biết vị trí Tây Hồ qua bản đồ, bạn có thể biết xuất xứ, nguồn gốc của nó qua các cuốn sách địa dư, bạn có thể biết rõ nước trong hồ gồm những chất gì qua sách hóa học, nhưng biết thế thì lợi ích gì? Làm sao bạn có thể hưởng được vẻ đẹp tuyệt vời của Tây Hồ vào một buổi sáng mùa thu, vào một ngày trăng tròn, trên con thuyền nhỏ lênh đênh trên mặt hồ? Bạn phải đến đó mới thưởng thức trọn vẹn được nó. Người ta không thể thưởng thức vẻ đẹp tuyệt vời đó qua sách vở được. Cũng như thế, mục đích của Phật giáo là giải thoát khỏi luân hồi sinh tử. Con đường này đòi hỏi người đi phải nỗ lực tu hành qua các phương pháp mà Đức Phật đã chỉ dẫn chứ không thể đọc sách vở, bàn luận các danh từ, sắp đặt

thành các hệ thống mà có thể giải thoát được!".

Tôi nghĩ rằng tình trạng suy thoái của Phật giáo Trung Hoa một phần là do những tu sĩ thiếu học thức, thiếu thực hành đã chỉ dẫn sai lạc, nhưng phần khác cũng do hoàn cảnh xã hội và trình độ hiểu biết của dân chúng khi đó nữa. Việc chấn hưng Phật giáo qua chương trình đào tạo tăng sĩ là điều nên làm nhưng việc tổ chức và giảng dạy thêm các bộ môn như khoa học, lịch sử, xã hội sẽ chẳng giúp ích gì cho mục đích giải thoát khỏi luân hồi sinh tử. Phật giáo không cần những học giả, những tăng sĩ có kiến thức khoa học mà chỉ cần những người biết tự giác và giác tha.

Theo thiển ý, chính người Âu phải tìm về châu Á để học hỏi những tinh hoa nơi đây chứ không phải người Á tìm học gì ở văn minh châu Âu. Lịch sử cho thấy rõ tất cả mọi truyền thống tôn giáo, mọi tinh hoa tốt đẹp nhất của nhân loại đều xuất phát từ châu Á, kể cả Thiên Chúa giáo, vì Trung Đông cũng thuộc vào văn hóa châu Á. Chính những người Âu đã vay mượn văn minh châu Á, sửa đổi nó đi cho thích hợp với lối sống và tư tưởng của họ, và thường làm cho các tinh hoa này suy đồi và trở nên thô bạo hơn xưa. Tuy khoa học đã giúp châu Âu thiết lập những định chế, quy luật và tổ chức xã hội, nhưng nó cũng góp phần vào việc tiêu diệt con người qua các tham vọng cá nhân hay tham vọng quốc gia dưới danh nghĩa một học thuyết nào đó. Trải qua bao thế kỷ, việc thu góp và tích lũy tài sản đã trở thành một lối sống, một chủ trương hợp tình hợp lý tại châu Âu và điều này đã đưa đến các hậu quả tai hại như chiến tranh, thù hận và bạo động xảy ra khắp nơi trên thế giới. Dù cho các nhà khoa học có biện luận thế nào chăng nữa, lương tâm họ cũng không thể yên ổn khi thấy công trình tâm huyết của họ đã được mang ra phục vụ cho những chính sách vô luân và phi nhân. Dĩ nhiên giá trị của những lý thuyết như vậy chẳng đáng kể gì và theo thời gian nó sẽ bị thay đổi bởi một lý thuyết khác. Trong khi đó những chân lý và tinh hoa của châu Á vẫn tiếp tục trường tồn. Nó tồn tại vì nó đáp ứng đúng những ước nguyện của con người và đúng với sự thật. Lịch sử cho thấy những đế quốc hùng mạnh nhất cũng chỉ tồn tại nhiều lắm là vài trăm năm trong khi những giá trị tinh thần kéo dài cả ngàn năm và sẽ tiếp tục nhiều hơn thế nữa.

Chúng tôi tiếp tục bàn luận thêm về chi tiết nhưng tôi thấy chương trình cải cách của Hòa thượng khó có thể thành công. Giấc mộng thành lập một giáo hội Trung Hoa thống nhất rất khó thành tựu vì sự phân hóa của các tăng sĩ và sự nghi ngờ của chính quyền. Tinh thần Phật giáo Trung Hoa đã suy vong từ lâu, có lẽ từ trước khi triều đại Mãn Thanh sụp đổ. Những bậc chân tu đạo

hạnh, những người có thể hướng dẫn tín đồ càng ngày càng hiếm trong khi các kẻ buôn thần bán thánh thì càng ngày càng nhiều. Phật giáo Trung Hoa giống như một cái cây đã bị đánh bật cả gốc rễ, các cành lá đang khô cằn chỉ chờ một mùa đông nữa là tàn úa. Tuy nhiên tinh hoa Phật giáo, những mầm mống tốt đẹp được gieo trồng từ trước bởi những tăng sĩ thánh thiện, những cư sĩ dày công đức, sẽ tiếp tục phát huy khi có đủ nhân duyên. Biết đâu một ngày nào đó Phật giáo Trung Hoa lại chẳng phát triển mạnh mẽ để đưa quốc gia này trở lại thuở thái bình thịnh trị như thời Nghiêu Thuấn ngày trước.

Sau cuộc gặp gỡ với Hòa thượng tại Nam Kinh ít lâu thì tôi được tin ngài qua đời. Mặc dù công trình chấn hưng Phật giáo của ngài còn dang dở nhưng Hòa thượng Thái Hư vẫn xứng đáng được coi như một nhà cải cách lớn của Phật giáo Trung Hoa vào đầu thế kỷ 20.

Một lãnh tụ Phật giáo khác nổi tiếng khi đó là Đại sư Hutukhutu, người lãnh đạo tinh thần của dân Mông Cổ. Khác với Phật giáo Trung Hoa, giáo hội Mông Cổ được tổ chức chặt chẽ không khác giáo hội Tây Tạng. Đứng đầu giáo hội là một vị đại sư quyền hành tương tự như Đạt Lai Lạt Ma của Tây Tạng. Tuy nhiên, từ nhiều năm nay các vua chúa Mãn Thanh đã bắt vị này phải sống tại Bắc Kinh, một hình thức giam lỏng để khống chế người Mông Cổ. Đại sư Hutukhutu sống trong một ngôi chùa rộng lớn, đẹp đẽ không xa cung điện nhà Mãn Thanh bao nhiêu. Trong các ảnh chụp mà tôi được thấy, ngài thường mặc quần áo may bằng gấm lụa sang trọng và đeo những đồ trang sức lộng lẫy không khác một vị hoàng đế. Là người lãnh đạo tinh thần, ngài nhận được nhiều phẩm vật cúng dường vô cùng quý giá và được hưởng các quyền lợi đặc biệt. Mỗi khi ngài đi đâu đều có tiền hô hậu ủng, có kiệu đưa rước và quân sĩ hộ tống.

Khi chính phủ quân sự Trung Hoa lên cầm quyền thì họ thay đổi ngay thái độ với nhà lãnh đạo tinh thần bị giam lỏng này. Họ thẳng tay cướp phá ngôi chùa lộng lẫy và đưa Đại sư Hutukhutu đến một ngôi chùa khác, nhỏ bé, khiêm tốn hơn. Nhiều lần Đại sư xin phép được trở về Mông Cổ nhưng chính phủ Trung Hoa từ chối mặc dù họ không có lý do gì để giam giữ một người như vậy nữa.

Ngài sống một cách âm thầm, khiêm tốn cho đến khi Nhật Bản thành lập Mãn Châu quốc. Biết rõ tầm quan trọng và uy tín của ngài, họ đã phục hồi quyền hành cho ngài để lấy lòng dân Mông Cổ và đưa ngài ra Sơn Đông cùng với Hoàng đế Phổ Nghi. Tuy

nhiên điều họ không ngờ là Đại sư lại tìm cách trốn về Trung Hoa. Ngài đã cải trang thành một người tùy tùng của Giáo sư Robert Winter, một học giả Hoa Kỳ chuyên nghiên cứu về Khổng học tại Bắc Kinh. Có người cho rằng ngài vẫn trung thành với chính phủ Bắc Kinh nhưng Giáo sư Robert Winter cho biết ngài làm vậy để tránh việc người Nhật lợi dụng danh nghĩa của ngài mà tuyển quân từ các bộ lạc Mông Cổ. Tuy nhiên chính phủ Trung Hoa chẳng cần biết đến điều đó. Họ cho phép ngài tạm trú tại một ngôi chùa ở Nam Kinh nhưng chẳng cấp dưỡng gì cho ngài cả.

Khi tôi gặp Đại sư Hutukhutu tại Nam Kinh thì ngài đã già yếu rồi. Nhìn khuôn mặt đen đủi, gầy gò đầy những vết nhăn và thân hình còm cõi quấn trong bộ quần áo xanh đã bạc màu, người ta không thể tưởng tượng trước đó không lâu, vị Đại sư này đã từng sống trong nhung lụa không khác một vị vua xa hoa nhất. Tôi biết chính quyền địa phương đã đối xử tệ bạc với ngài. Có thể họ không biết ngài là ai hoặc không thèm để ý đến một nhân vật mà họ cho rằng không còn quan trọng nữa. Lúc đó nạn đói đang tràn lan khắp Trung Hoa, người chết nằm la liệt đầy đường và tôi không ngờ Đại sư Hutukhutu đã không có gì ăn trong nhiều ngày rồi. Để có thể nói chuyện một cách tự nhiên, tôi mời ngài đến một tiệm ăn và ngạc nhiên thấy ngài ăn rất khỏe. Lúc đầu tôi nghĩ có lẽ vì món ăn hợp khẩu vị, nhưng về sau tôi mới biết ngài đã đói nhiều ngày rồi.

Tuy bị ngược đãi như vậy nhưng ngài không hề tỏ ra oán hận chút nào. Ngài vui vẻ nói chuyện một cách thản nhiên, trên môi luôn luôn nở một nụ cười thoải mái. Ngài kể cho tôi nghe về cuộc đời trôi nổi của ngài một cách trầm tĩnh và ngỏ ý tiếc cho quốc gia này đã không biết áp dụng tinh thần Phật giáo để xây dựng xã hội tốt đẹp mà lại đi vào vết chân của người Tây phương. Ngài không tỏ ra cay đắng mà trái lại, hết sức lạc quan về kinh nghiệm đã trải qua:

- Phùng tiên sinh nên biết, ta rất may mắn được học hỏi về giáo pháp của Đức Thế Tôn và có cơ hội để áp dụng nó trong cuộc đời. Khi sống trong nhung lụa, đeo những trang sức quý báu ta không thấy thích thú gì hơn khi phải mặc quần áo rách nát. Khi phải nhịn đói nhiều ngày ta cũng không thấy khác gì khi được ăn những món cao lương mỹ vị. Mặc dù mấy tuần nay không có cơm ăn ta vẫn không thấy khổ vì ta biết sống và tu trong mọi hoàn cảnh.

Nhìn khuôn mặt thoải mái rạng rỡ của ngài, tôi bùi ngùi cảm động. Khi sống trên Ngũ Đài Sơn, tôi đã thấy vị "Phật sống" Mông

Cổ thiếu tư cách, thiếu đạo đức như thế nào thì nay tôi lại thấy một vị đại sư Mông Cổ với đầy đủ tác phong và đức hạnh như một vị thánh. Chúng tôi đàm đạo khá lâu và ngài ngỏ ý muốn được trở về Mông Cổ. Tuy nhiên tình trạng chiến tranh lúc đó không cho phép ngài trở về quê hương nên tôi đã thu xếp với Bộ Ngoại giao để đưa ngài qua tạm trú tại Hoa Kỳ. Tại đây ngài đã thành lập ngôi chùa đầu tiên của người Mông Cổ trên đất Mỹ và giúp nhiều học giả Âu Mỹ nghiên cứu về truyền thống và phong tục của người Mông Cổ.

Ít năm sau, tôi có dịp đi ngang một khu chợ trời và thấy người ta bày bán một bộ quần áo hết sức lộng lẫy, gắn đầy những viên ngọc quý. Người bán đã đòi một giá hết sức cao vì đó là y phục của một vị vua nổi tiếng. Tò mò, tôi hỏi bộ áo quần đó của ai thì được trả lời rằng đó chính là bộ áo Đại sư Hutukhutu thường mặc khi sống ở Bắc Kinh. Tôi tiếc không có đủ tiền để mua bộ áo đó gửi biếu ngài như một kỷ niệm, nhưng tôi nghĩ có lẽ ngài đã quên những bộ quần áo đó rồi.

Công việc mới giúp tôi có phương tiện du lịch dễ dàng hơn trước. Sau khi làm việc tại Nam Kinh một thời gian, tôi có dịp ghé qua Nga Mi, một ngọn núi thiêng nổi tiếng không thua Ngũ Đài Sơn bao nhiêu. Theo truyền thuyết, Nga Mi là nơi cư ngụ của Bồ tát Phổ Hiền tượng trưng cho những hạnh nguyện cũng như đức Văn Thù tượng trưng cho trí tuệ. Phần lớn những bức tượng đều tạc đức Thích Ca ngồi giữa, một bên có đức Văn Thù cưỡi sư tử và bên kia có đức Phổ Hiền cưỡi voi trắng sáu ngà. Voi sáu ngà là chúa loài voi, tượng trưng cho Lục Độ. Ngụ ý nói rằng Bồ tát Phổ Hiền có uy lực cứu vớt rất lớn, có thể phân thân khắp mười phương thế giới để cứu độ chúng sinh.

Nếu Ngũ Đài nằm trên cùng thảo nguyên thuộc khí hậu ôn đới thì Nga Mi chỉ có một đỉnh cao. Mặc dù có đến năm sáu ngôi chùa rải rác quanh núi nhưng ngôi chùa chính được xây cất chơ vơ trên tận đỉnh, muốn lên người ta phải leo những bậc thang bằng đá xây uốn quanh núi. Thông thường một người khỏe mạnh cũng phải mất cả ngày mới leo đến nơi. Không như Ngũ Đài Sơn nổi tiếng với những tu sĩ thánh thiện, Nga Mi Sơn được biết đến qua truyền thống đặc biệt về võ thuật. Tại sao các tu sĩ tại đây lại chuyên về võ thuật là điều tôi không thể hiểu. Tiểu thuyết kiếm hiệp Trung Hoa thường đề cao Nga Mi như một trung tâm võ thuật với những tu sĩ có thể "bay" từ mái nhà này qua mái nhà khác, có thể thổi ra những thanh kiếm "vô hình" cắt đầu đối thủ trong chớp mắt. Tôi nghe nói nhiều thanh niên quá say mê những tiểu thuyết này, đã bỏ nhà tìm đến Nga Mi để xin học võ. Số phận

các thanh niên này ra sao, không thấy ai nói đến, họ có được thu nhận hay không chúng tôi cũng không rõ. Trong thời gian ngắn ngủi tại Nga Mi, tôi không hề nhìn thấy các sư sãi tập luyện võ nghệ hay nhìn thấy dấu tích của một võ đường nào. Tôi chỉ thấy trên núi này có rất nhiều khỉ. Khách hành hương thường bị lũ khỉ này quấy nhiễu rất nhiều. Trên đường lên núi, khỉ lớn khỉ nhỏ kéo từng đàn ra khọt khẹt dọa nạt người đi. Chúng ăn cắp hoa quả, lễ vật của người hành hương hoặc nhiều lúc lấy trộm cả quần áo của họ rồi trèo lên những thân cây cao trên sườn núi. Đối với đàn ông khỏe mạnh chúng còn sợ, nhưng với những người già hay phụ nữ thì chúng không mấy khi tha cho ai. Có lúc chúng ném đá, có khi chúng nhảy kêu la om sòm. Tôi nghe kể một vị tướng lên thăm chùa có mang theo một nàng hầu và bầy khỉ đã không chịu tha cho cô này. Nổi giận, vị tướng rút gươm chém con vật vô lễ kia. Chẳng dè bầy khỉ báo động cả đàn kéo cả trăm con đến bao vây đoàn người hành hương. Trước khí thế hung dữ của bầy khỉ, dù có vũ khí trong tay, những người hầu cận cũng không dám sử dụng cho đến khi một vị sư trong chùa chạy đến dàn xếp. Có lẽ bầy khỉ nhận ra vị sư này nên chúng để ông vượt qua vòng vây. Ông đề nghị vị tướng nên thu hồi vũ khí lại và đem các lễ vật, hoa quả ra cho bầy khỉ ăn. Khi thức ăn này được ném ra, bầy khỉ xúm lại tranh nhau ăn và đoàn người hành hương vội vã rút lui.

Phải mất hai ngày tôi mới lên đến đỉnh núi. Một màn sương trắng mờ mờ bao phủ quanh ngôi chùa khiến không khí nơi đây đượm một vẻ huyền bí lạ lùng. Tuy nhiên tôi không có nhiều thì giờ để xem xét phong cảnh vì đầu óc còn bận nghĩ đến Tạ Hải. Từ khi quân Nhật chiếm đóng Hồng Kông, tôi không nhận được tin tức gì về người bạn mà tôi coi như anh em ruột thịt này. Tin tức từ Hồng Kông cho thấy tình hình thành phố này rất bi đát. Nhiều người đã chết đói. Số người bị lính Nhật nghi ngờ bắt thủ tiêu cũng nhiều. Lần này lên Nga Mi Sơn, ngoài lý do thăm viếng phong cảnh, tôi còn một lý do riêng nữa là cầu nguyện cho Tạ Hải.

Thông thường những người tu theo hạnh Bồ Tát thường lựa chọn một vị Bồ Tát nào đó thích hợp với mình để làm gương noi theo. Tôi biết Tạ Hải đã chọn đức Phổ Hiền như một vị thầy hướng dẫn. Trong căn phòng làm việc của anh có để một bàn thờ đức Phổ Hiền, lúc nào cũng hương khói thơm ngát. Sáng nào Tạ Hải cũng tụng kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện và cố gắng theo đúng mười hạnh nguyện của ngài là Lễ kính chư Phật, Tán thán Như Lai, Cúng dường tất cả, Sám hối nghiệp chướng, Tủy hỷ công đức, Thỉnh Phật chuyển Pháp luân, Thỉnh Phật thường ở đời, Thường theo học Phật, Hằng thuận chúng sinh và Hồi hướng công đức. Nhiều năm nay Tạ Hải vẫn thường ao ước có thể đi hành hương

tại núi Nga Mi nhưng công việc quá bận nên anh chưa có dịp hoàn tất tâm nguyện này. Lần này lên Nga Mi, tôi đã dành trọn một ngày trước bàn thờ đức Phổ Hiền để cầu nguyện cho Tạ Hải. Tôi không tin Bồ Tát là một vị thần ban phước cho những ai đến cầu xin ngài nhưng tôi chí tâm, chí thành hồi hướng công đức cho Tạ Hải với hy vọng rằng anh có đủ sức chịu đựng những khổ đau hay khó khăn trong giờ phút hiện tại. Tôi theo chân những người hành hương vừa đi vừa cầu nguyện quanh đỉnh núi để chí tâm hồi hướng công đức cho Tạ Hải. Có thể bạn đọc cho rằng tôi mê tín nhưng tôi tin rằng đây là một việc chính đáng. Tôi cẩn thận ghi tên Tạ Hải lên một mảnh giấy màu vàng rồi đưa cho vị sư trụ trì nhờ ngài làm lễ cầu an. Trước pho tượng của đức Phổ Hiền trong chánh điện, tôi cung kính quỳ xuống cầu nguyện cho người bạn thân được tai qua, nạn khỏi. Vì số người hành hương khá đông nên đa số mọi người chỉ ghé vào chánh điện để làm lễ một cách sơ sài, ít ai theo trọn cả khóa lễ. Tuy nhiên với tấm lòng chân thành, tôi đã quỳ tại đó trong nhiều giờ để cầu nguyện.

Đêm đó trong căn phòng nhỏ sau chùa, tôi đã nghĩ rất nhiều về những chuyện đã xảy ra trong đời mình. Tôi đã trải qua những giờ phút êm đềm tại Hồng Kông, dưới sự hướng dẫn và khuyến khích của gia đình Tạ Hải. Tôi đã sống với Tạ ngũ thúc và học hỏi rất nhiều nơi ông trước khi bắt đầu một đời sống tự lập tại Bắc Kinh. Những người Trung Hoa đầy lòng nhân từ này đã đón nhận một người ngoại quốc xa lạ, một thanh niên mơ mộng viển vông vào gia đình họ, đối đãi như ruột thịt. Tiếc rằng hiện nay khi họ cần sự giúp đỡ của tôi thì tôi vẫn chưa làm được gì để đền đáp công ơn của họ.

Sáng hôm sau, trời đổ mưa nên tôi không có cơ hội chiêm ngưỡng một hiện tượng mà những người hành hương tại Nga Mi thường nói đến. Vào buổi đẹp trời, khi mặt trời vừa mọc, nếu đứng vào một vị trí nhất định sau chùa nhìn xuống thung lũng phía dưới, người ta sẽ thấy ánh mặt trời phản chiếu sau rặng núi thành hình ảnh một người đang ngồi thiền mà những người hành hương cho rằng đó là hình ảnh của đức Phổ Hiền. Vẫn biết đó chỉ là cái bóng phản chiếu của rặng núi nhưng nếu có lòng tin mãnh liệt thì người ta có thể giải thích nó qua nhiều khía cạnh khác nhau. Khi hình ảnh này xuất hiện, tất cả những người hành hương đều quỳ xuống tụng kinh Phổ Hiền Hạnh Nguyện, nhiều người phát nguyện sẽ noi gương đức Phổ Hiền, tu hạnh Bồ Tát để cứu độ chúng sinh.

Tôi trở về Nam Kinh được ít hôm thì bị thuyên chuyển đi công tác tại Trường Sa, một thành phố đang xáo trộn và không an ninh

lắm. Lý do của việc thuyên chuyển này vì sứ quán nhận được một bản báo cáo khá dài kể về hành vi của tôi tại núi Nga Mi. Một vài người ngoại quốc, trong đó có ba nhà truyền giáo, đã cho rằng việc một nhân viên ngoại giao quỳ gối trước một "ngẫu tượng" là một sỉ nhục lớn cho danh dự nước Anh. Bản báo cáo ghi chép đầy đủ chi tiết rằng tôi đã "cư xử như một người Trung Hoa", đã đốt vàng mã trước bàn thờ đã đi vòng quanh chùa đúng bảy lần, đã tham dự các nghi thức thờ ma cúng quỷ của dân tộc địa phương. Tôi bị gọi lên quở trách nặng nề và được chỉ thị tuyệt đối không được tái diễn "hành vi không thể chấp nhận" như thế nữa. Cho đến khi đó tôi mới ý thức được sự ràng buộc của các kỷ luật ngoại giao và sự thiếu tế nhị, thiếu hiểu biết của người Âu trên đất Trung Hoa.

Tôi đến làm việc tại Trường Sa dưới sự giám sát nghiêm mật của một nhân viên ngoại giao không có cảm tình với tôi. Có lẽ ông đã được nghe kể về tôi nên thường tỏ ra khó chịu vì sự giao thiệp thân mật giữa tôi và những người dân bản xứ. Ngay khi tôi vừa trình sự vụ lệnh, ông đã lạnh lùng cho biết nếu tôi còn tái phạm một lần, và chỉ một lần thôi, thì tôi sẽ bị cách chức ngay. Công việc tại đây hết sức tẻ nhạt vì suốt ngày tôi phải phiên dịch những hồ sơ vừa dài vừa khô khan. Có lẽ người ta đã cố tình thu xếp cho tôi một chân "cạo giấy" như một hình thức trừng phạt. Ngoài ra tôi được lệnh nếu không cần thiết thì phải hạn chế việc giao thiệp với người Trung Hoa đến mức tối đa. Suốt mấy tháng làm việc dưới sự kiểm soát của những người mà tôi không ưa đã giúp tôi hiểu được ý nghĩa của câu "ái biệt ly, oán tằng hội" (người yêu phải xa lìa, kẻ ghét thường gặp gỡ).

Một hôm chúng tôi có việc phải đi ngang qua một ngôi chùa ở đầu tỉnh, tôi cố ý đi chậm lại vừa để xem cảnh chùa vừa để nghe tiếng kinh trầm trầm vang lên. Bất chợt tôi nhìn thấy một vị sư quen thuộc đang từ trong chùa bước ra: Hòa thượng Ninh Hải. Vì chúng tôi đi ngang qua cửa chùa nên chắc Hòa thượng cũng nhận ra tôi. Ngài đứng lại chăm chú nhìn tôi và mỉm cười. Theo đúng phong tục Trung Hoa, tôi phải quỳ xuống làm lễ ra mắt bằng nghi thức khấu đầu đúng ba lần vì dù sao ngài cũng là một vị thầy có công hướng dẫn tôi tại Ngũ Đài Sơn. Tôi bối rối không biết phải xử trí ra sao. Nếu vi phạm kỷ luật, người bạn đồng nghiệp chắc chắn sẽ không bỏ qua, nhưng tôi cũng không thể lạnh lùng bước đi mà không nói gì. Đã mấy năm không gặp, tôi thấy Hòa thượng già yếu hơn trước nhiều, lưng ngài còng hẳn xuống, bước đi không còn vững nên ngài phải chống gậy. Lòng tôi dường như tan nát. Tôi định bỏ qua tất cả mọi sự để nhào đến trước mặt ngài làm lễ ra mắt nhưng ngay trong giây phút đó bỗng ngài thản nhiên chống gậy bước trở vào chùa. Tôi đứng sững chưa kịp phản ứng thì người

bạn đồng nghiệp đã lên tiếng: “Này, đi nhanh lên chứ! Chúng ta còn phải đến dinh quan tỉnh trưởng cho kịp giờ hẹn. Cái lão già này khó tính lắm, đến chậm một chút là lão cằn nhằn liền”. Tôi bước đi và chợt hiểu câu nói lạ lùng mà Hòa thượng Ninh Hải đã tiên tri: “Chắc chắn chúng ta sẽ gặp nhau nhưng ta sợ rằng khi đó con sẽ không dám nói chuyện với ta nữa”.

Tôi đến dinh tỉnh trưởng làm việc nhưng đầu óc cứ quay cuồng về mặc cảm tội lỗi này. Liệu Hòa thượng có buồn về thái độ của tôi không? Làm sao tôi có thể hành động như thế được? Phải chăng bây giờ tôi đã khác ngày trước, tôi đã là một nhân viên ngoại giao của Hoàng gia Anh nên không thể khấu đầu trước một người Trung Hoa được nữa?

Ngày hôm sau tôi có việc phải rời Trường Sa. Khi trở lại tôi đã thu xếp công việc để có thể đến thăm ngài tại ngôi chùa kia nhưng người ta cho biết Hòa thượng đã di tản đi nơi khác rồi. Tôi đã tìm đủ mọi cách để liên lạc với ngài nhưng vô hiệu. Trong tình trạng chiến tranh, hàng triệu người di tản tứ tung, làm gì có địa chỉ để liên lạc.

Chương 8
BUỔI GIAO THỜI

Từ trước đến nay tôi chỉ trình bày hình ảnh Trung Hoa qua các danh lam cổ tự và các tu sĩ Phật giáo. Hiển nhiên sẽ là một thiếu sót rất lớn nếu tôi không nói thêm về một khía cạnh khác của quốc gia này qua hình ảnh giới sĩ phu chịu ảnh hưởng của đạo Khổng. Người ta không thể nói đến văn minh Trung Hoa mà không đề cập đến đạo Khổng, nhưng đó là một đề tài lớn mà tôi sẽ viết riêng trong một cuốn sách khác, trong chương sách ngắn ngủi này tôi chỉ muốn nói về một kẻ sĩ trong buổi giao thời: Trần Phi Sơn.

Tôi quen Trần Phi Sơn khi làm việc tại lãnh sự quán Nam Kinh. Cũng như những người khác, ngoài các nhân viên ngoại giao Anh, cơ sở nào cũng mướn thêm vài nhân viên người Trung Hoa nữa. Hôm đó tôi đang sử dụng điện thoại trong văn phòng chính thì một nhân viên người Anh ở ngoài đẩy cửa bước vào. Tôi vẫn yên vị nhưng các nhân viên Trung Hoa làm việc gần đó đều vội vã đứng dậy chào. Đây là một phong tục rất hay của người Trung Hoa. Mỗi khi có nhân viên cao cấp bước vào phòng làm việc họ đều đứng dậy để tỏ lòng kính trọng. Dĩ nhiên tôi không lấy làm lạ vì khi đi dạy học, mỗi khi tôi bước vào lớp, học trò đều đứng dậy chào như thế. Theo phép xã giao, khi được chào như vậy, một người lịch sự sẽ nghiêng mình ngỏ ý cám ơn rồi ra dấu cho những người kia ngồi xuống. Tuy nhiên có lần đó người nhân viên ngoại giao trẻ tuổi đã cười sằng sặc rồi hống hách nói lớn:

- It's allright, boy!

"Boy", một danh từ ngụ ý khinh bỉ, coi thường vừa được thốt ra thì tôi thấy khuôn mặt một nhân viên người Trung Hoa lớn tuổi chợt đanh lại. Tuy nhiên chỉ thoáng giây sau ông đã lấy lại tự chủ, thản nhiên ngồi xuống làm việc tiếp. Vì ngồi đối diện ông nên tôi

thấy rõ mọi sự và thầm khen người này có khả năng tự chủ rất cao. Tôi thấy ông đang thảo một bức thư bằng tiếng Trung Hoa với tuồng chữ viết rất đẹp. Một lúc sau khi tôi vừa đặt điện thoại xuống, ông lên tiếng khen tôi nói tiếng Trung Hoa rất sõi. Dĩ nhiên tôi cũng lễ phép đáp lại và khen ông có lối viết chữ thảo rất đặc biệt. Chúng tôi đàm đạo một lúc và thấy có nhiều điểm hợp nhau nên tôi mời ông đến dùng cơm tại một nhà hàng gần đó để nói chuyện tiếp. Vài hôm sau, Trần Phi Sơn, tên ông lão, cũng đáp lễ bằng cách mời tôi đến nhà ăn cơm tối.

Tôi được biết Trần Phi Sơn xuất thân trong một gia đình hoàng tộc nhưng đã bị thất sủng. Từ thời Càn Long, gia đình ông đã không được trọng dụng vì có những bất đồng chính kiến với đường lối cai trị lúc đó. Sau cuộc cách mạng Tân Hợi, để tỏ thái độ bất hợp tác với chính quyền mới, nhiều người thuộc hoàng tộc đã xoay ra làm việc với các sứ thần ngoại quốc và Trần Phi Sơn cũng xin làm thông dịch viên cho tòa Tổng lãnh sự Anh tại Bắc Kinh. Sau nhiều năm chăm chỉ làm việc, ông được cất nhắc lên chức trưởng phòng thông dịch và cố vấn văn hóa. Ông đã giúp đỡ nhiều nhân viên ngoại giao tại đây cho đến khi quân Nhật xâm lăng Bắc Kinh. Biết uy tín của ông, người Nhật đã mời ông giữ một chức vụ quan trọng trong chính phủ mới mà họ thành lập nhưng ông cương quyết từ chối. Người Nhật nghi ngờ bèn bắt giam và tra tấn ông tàn nhẫn nhưng ông vẫn cương quyết giữ vững lập trường. Sau cùng họ phải trả tự do cho ông. Ít lâu sau ông trốn về Nam Kinh và tiếp tục làm việc đắc lực cho Bộ Ngoại giao Anh cho đến lúc qua đời vào năm 1949. Trong chúc thư, ông hy vọng người Anh sẽ giúp đỡ gia đình ông khi ông không thể lo cho họ được nữa, tiếc thay lòng trung thành của ông đã không được Bộ Ngoại giao Anh đoái hoài. Đối với họ, ông chỉ là một nhân viên như mọi nhân viên khác, khi cần dùng đến khả năng của ông thì họ trọng dụng ông, nhưng khi ông già yếu, không tiếp tục làm việc được nữa thì họ tỏ ra hờ hững lạnh nhạt, không một chút thương xót. Khi ông qua đời, gia đình ông quá nghèo không thể lo cho ông một đám tang tươm tất, chính những học trò cũ của ông và một số nhân viên đồng sở người Trung Hoa đã gom góp tiền bạc để tổ chức đám tang cho ông trong khi tòa Lãnh sự cho rằng đó không phải là việc của họ. Ít lâu sau, khi Đảng Cộng sản lên nắm chính quyền, vợ và các con ông đã đến xin tòa Lãnh sự giúp đỡ cho họ được định cư tại Anh nhưng một lần nữa, các nhân viên ngoại giao tại đây đã từ chối lời yêu cầu này một cách tàn nhẫn. Tòa Lãnh sự viện lẽ mặc dù ông đã tận lực làm việc hơn ba mươi năm cho người Anh và có thể bị chính quyền mới nghi ngờ, nhưng dù sao ông cũng đã qua đời rồi. Các nhân viên ngoại giao cho rằng gia

đình ông sẽ không bị liên lụy hay nguy hiểm gì. Sự ngây thơ và thái độ thiếu tế nhị này đã mang lại một số hậu quả không hay cho gia đình những người Trung Hoa làm việc cho người ngoại quốc. May mắn thay, gia đình Trần Phi Sơn đã trốn chạy đến được Hồng Kông, nhưng đó là chuyện về sau.

Trần Phi Sơn là một trong những người được giáo dục theo truyền thống cũ. Ông tin có trời, một định luật tối cao điều khiển vạn vật, mà con người phải biết sống thuận theo ý trời hay các định luật này qua cách cư xử và hành động. Hiển nhiên trong buổi giao thời, khi ảnh hưởng của văn hóa Âu Tây đang phát triển mạnh mẽ thì quan niệm này được coi như không còn thích hợp nữa. Trong các đại học, hầu hết sinh viên Trung Hoa lúc đó đều hăng hái chỉ trích thái độ thụ động, nhu nhược của thế hệ cũ và đổ cho họ trách nhiệm đã đưa quốc gia vào tình trạng suy kém đến nỗi bị các cường quốc khác xâu xé. Đa số đều muốn dứt bỏ quá khứ để chạy theo những tư tưởng mới lạ của Âu Mỹ như khoa học, kỹ thuật. Những lớp người mới chủ trương thay đổi để theo kịp đà văn minh, tiến bộ của thế giới được nhắc đến một cách kính trọng, trong khi những kẻ thuộc thế hệ cũ như ông bị coi là "thủ cựu" và bị khinh miệt, coi thường. Đối với Trần Phi Sơn, xã hội sở dĩ tiến bộ hay có trật tự là do những cá nhân sống trong đó có tinh thần cầu tiến và kỷ luật tự giác. Một xã hội không thể tiến được khi những người sống trong đó thiếu tư cách, bổn phận hay trách nhiệm. Theo ông, người ta chỉ có thể thay đổi xã hội bằng phương pháp duy nhất là tự biết mình, tự đổi thay mình để thích hợp với sự tiến bộ chung, sau đó lo cho gia đình mình, rồi mới có thể lo được cho những người khác hay quốc gia (tu thân, tề gia, trị quốc, bình thiên hạ). Ông giáo dục con cái rất nghiêm và luôn luôn khuyên chúng phải biết cố gắng tự sửa mình một cách thành khẩn. Trong thời gian sống tại Nam Kinh, tôi thường đến thăm ông để học hỏi và đàm đạo về những tập tục của Trung Hoa, và ông đã tìm thấy nơi tôi một tri kỷ, một người muốn nghe, muốn tìm hiểu những chân giá trị của truyền thống này.

Trần Phi Sơn thường dành nhiều thì giờ đọc sách, tập viết theo các kiểu chữ của các danh sư về bút thiếp. Thỉnh thoảng ông cũng làm thơ, vẽ tranh, đánh cờ và tập luyện võ nghệ. Tuy đã ngoài sáu mươi, mắt đã bắt đầu suy kém nhưng không lúc nào ông rời cuốn sách trên tay. Ông luôn luôn đọc đi đọc lại nhiều cuốn sách cũ mà ông kể rằng mỗi lần đọc, ông lại tìm thêm được nhiều ý tưởng thâm thúy mới lạ. Ông thường dậy rất sớm, tập vài động tác Thái cực quyền cho giãn gân cốt rồi ngồi uống trà, đọc sách cho đến khi tới giờ vào sở làm việc. Trong sở, ông làm việc rất chăm. Tuy có tuổi nhưng ông đã làm việc bằng ba hay bốn người khác. Một tay

ông soạn thảo, phiên dịch các hồ sơ, công văn và thỉnh thoảng còn giúp các nhân viên khác sửa chữa hồ sơ làm việc của họ cho thật hoàn chỉnh. Tính ông điềm đạm ít nói nên trong sở ai cũng quý mến ông. Về sau có dịp xét lại giấy tờ, công văn của ông viết, tôi nhận thấy hầu như mọi công trình kế hoạch lớn của tòa Lãnh sự Anh tại Nam Kinh đều do chính ông soạn thảo hoặc đề xướng nhưng rất ít ai nhận thấy. Tuy sống trong một hoàn cảnh eo hẹp về tài chính nhưng lúc nào ông cũng tỏ ra biết an phận. Trong suốt thời gian quen biết, không bao giờ tôi thấy ông phàn nàn về một điều gì bất như ý cả. Trái lại, khi đó tôi có nhiều việc không vừa ý nên thường tìm đến ông để tâm sự. Có lần thấy tôi bất mãn về các nghi thức gò bó, thủ tục rườm rà của Bộ Ngoại giao, ông đã an ủi tôi bằng một câu trong kinh Dịch "vật cùng tắc biến, vật cực tắc phản". Tôi phản ứng ngay:

- Đó chỉ là một lý thuyết suông. Bao lâu nay tôi có thấy gì biến đổi hay hanh thông đâu?

- Phùng huynh đệ chớ nói như vậy. "Cùng tắc biến" không có nghĩa là sự thay đổi phải xảy ra ngay lập tức mà là một tiến trình diễn biến dần theo thời gian, cũng giống như một cái cây phải mất nhiều năm mới trổ hoa kết trái được. Mọi sự trong trời đất đâu phải xảy ra trong một sớm một chiều mà đều do những nguyên nhân sâu xa từ từ kết tụ lại.

Tuy sống thanh bạch nhưng mỗi khi tới dịp giỗ tết thì ông không ngần ngại phí tổn và thường tổ chức những buổi cúng tế một cách long trọng. Mỗi đầu năm, con cháu trong gia đình phải quây quần tụ họp làm lễ trước bàn thờ tổ tiên và nghe ông giảng dạy về truyền thống gia đình. Ông sống theo một nếp sống nhất định, từ cách nấu nướng ăn uống đến quần áo y phục. Mùa hè phải mặc màu gì, mùa đông phải mặc áo gì. Thức ăn hằng ngày dù thanh bạch cũng phải nấu ăn theo những cách thức nhất định như người xưa vẫn ăn. Thí dụ như vào những ngày đặc biệt, phải có món cháo trắng nấu với những hương liệu đặc biệt như tổ tiên ông vẫn làm. Một hôm tôi hỏi:

- Liệu các vị khuất mặt có trở về hưởng đồ cúng tế của con cháu hay không mà phải làm cỗ bàn phiền nhiễu như thế?

Trần Phi Sơn thản nhiên:

- Này Phùng huynh đệ, mấy ai có thể biết được điều này, nhưng dân tộc chúng tôi đã làm như vậy cả mấy ngàn năm rồi. Hiển nhiên người xưa khi đặt ra những luật lệ như vậy đều có những lý

lễ riêng. Thiếu lễ nghi thì loài người có khác gì cầm thú? Làm người phải biết rõ nguồn gốc của mình, phải biết các tiền nhân ngày trước đã khó khăn gian khổ thế nào mới gây dựng được cơ nghiệp cho chúng ta ngày nay. Cây có gốc, chim có tổ thì người cũng có tông. Ngày đức Khổng Phu Tử còn sống, việc cúng tế thờ phụng tổ tiên đã là một phong tục cổ rồi. Biết kính trọng người xưa, biết thờ cúng tổ tiên, biết đến nguồn gốc chính là hợp với mệnh trời.

- Nhưng biết thế nào là mệnh trời?

- Không biết mình thì làm sao có thể biết được trời, mà không hiểu được trời thì làm sao có thể hiểu được người khác?

Danh từ "trời" (thiên) là một niệm ý hết sức trừu tượng thường gây ngộ nhận đối với các học giả phương Tây. Một số học giả, nhất là các giáo sĩ, đã khó chịu vì cho rằng "trời" có nghĩa là vòm trời, một khái niệm vô tri giác thì làm sao lại được người Trung Hoa coi trọng như vậy? Có người đồng hóa chữ "trời" với một "Thượng đế" tối cao cai trị muôn loài và tự hỏi cái "tôn giáo thờ trời" đó xuất phát từ đâu? Theo Trần Phi Sơn thì danh từ "trời" là một quan niệm hết sức phức tạp, biến ảo, thay đổi tùy theo thời đại và có thể giải thích khác nhau tùy người sử dụng. Theo ông, "trời" có thể giải thích một cách giản dị như những phong tục, truyền thống, cách xử thế hay những định luật mà con người cần phải tuân theo để thiết lập một trật tự tốt đẹp cho xã hội. Vào thời tiền sử, Trung Hoa chỉ là một tập hợp của những dân tộc dã man, ăn lông ở lỗ, không có một quan niệm rõ rệt về cách xử thế. Có lẽ để kìm hãm tính dã man, tránh cảnh đụng chạm xô xát khi con người bắt đầu biết sống thành bộ lạc mà các tù trưởng, các vị lãnh đạo khi đó đã đặt ra những khuôn khổ, tập tục, cách xử thế dưới một danh nghĩa gọi là "thiên đạo". Từ đó trải qua hàng ngàn năm, danh từ này đã được thay đổi thành một ý niệm trừu tượng, khi thì được nhân cách hóa, lúc được tôn xưng như một triết lý, một tinh hoa của nhiều nền minh triết thâu gồm lại.

Càng quen biết Trần Phi Sơn, tôi càng quý ông vì đức độ, kiến thức và cung cách xử sự ôn nhu, hòa nhã của ông. Một hôm nhân lúc thảo luận về quyển Tam Quốc Chí, tôi đánh bạo ngỏ ý muốn được kết nghĩa anh em với ông. Vừa nói xong tôi lại thấy ngại vì sợ ông từ chối. Tuy biết ông có cảm tình với tôi nhưng làm sao một người Trung Hoa xuất thân từ một gia đình quyền quý lại có thể kết nghĩa với một kẻ Tây phương như tôi cho được! Tuy nhiên tôi không phải lo ngại lâu vì ông đã mỉm cười chấp nhận ngay lời đề nghị của tôi. Sáng hôm sau, chúng tôi sửa soạn lễ vật đến đền thờ

Quan Công ở phía nam thành phố để làm lễ kết nghĩa anh em. Trong sảnh đường mờ tối, dưới hàng nến lung linh mờ ảo, chúng tôi đã quỳ xuống thành khẩn kết nghĩa như hàng ngàn người trước đó đã làm lễ trích huyết ăn thề tại đây. Sau buổi lễ, chúng tôi trở về nhà ông để trình bày tự sự trước bàn thờ tổ tiên.

Trước bàn thờ khói hương nghi ngút, Trần Phi Sơn mở chiếc hộp sơn son thiếp vàng lấy ra một bộ gia phả và bắt đầu đọc cho tôi nghe tên tuổi của những người trong dòng họ cũng như những chức tước và thành quả mà họ đã đạt được. Tôi không có gia phả, ngay cả tên tục của ông nội tôi mà tôi còn không biết huống chi tên tuổi những người trong gia tộc mấy chục đời trước. Tôi chỉ nhớ mang máng hình như có lần cha tôi kể rằng ông nội tôi xuất thân từ miền Norfolk đã dọn đến Luân Đôn từ khi cha tôi còn rất nhỏ. Trong căn nhà rộng của cha tôi tại Luân Đôn chỉ có độc một tấm hình chụp ông nội tôi, một tấm hình rất cũ và mờ nhạt. Vì không mấy khi cha tôi nhắc nhở đến gia đình nên truyền thống gia tộc đối với tôi là một khái niệm hết sức xa vời. Nếu không quen với Trần Phi Sơn, có lẽ chẳng bao giờ tôi biết nghĩ đến nguồn gốc của mình. (Về sau khi trở về nước Anh, tôi đã truy tìm gốc gác dòng họ của mình và biết rằng vùng Hoveton, tỉnh Norfolk là nơi dòng họ tôi đã khởi nghiệp. Cuộc truy tìm giúp tôi đến nghĩa trang nhà thờ Norwich, nơi chôn rất nhiều hài cốt tổ tiên dòng họ Blofeld. Tôi lập một bàn thờ tổ tiên rất đẹp tại căn nhà ở Luân Đôn, tôi còn tìm được một số hình ảnh của ông nội, ông cố mình để bày trên đó. Từ đó hàng ngày tôi bày trái cây lên bàn thờ và thắp hương cúng vái rất cẩn thận). Sau buổi kết nghĩa đó, tôi gọi Trần Phi Sơn là "đại ca" và ông gọi tôi là "tiểu đệ". Tôi được chấp nhận như một người trong gia đình của ông nên ngày nào tôi cũng đến sinh hoạt, học hỏi với ông một cách thoải mái.

Trong lúc tôi đang say mê học hỏi về những tinh hoa của nền văn minh cổ với các cuốn sách như Luận ngữ, kinh Dịch, kinh Xuân Thu thì đa số người Trung Hoa lại hăng hái nghiên cứu những sách vở khoa học của văn minh Âu Mỹ. Hiển nhiên điều này đã tạo ra nhiều câu chuyện lý thú mà tôi chỉ xin ghi lại đây một chuyện nhỏ. Lần đó tôi có hẹn với một thiếu nữ người Trung Hoa tại một ngôi chùa nhỏ. Đó là một sinh viên tượng trưng cho lớp thiếu nữ tân thời, bạo dạn, tự tin và chịu ảnh hưởng văn hóa phương Tây. Trên đường đến nơi hẹn, cô phải đi ngang một hành lang dài với rất nhiều tượng Phật, Bồ Tát và các bài vị hương linh ký thờ trong chùa. Mặc dù giữa trưa nắng gay gắt, người thiếu nữ tên Linh đã phải cố gắng lắm mới dám đi ngang nơi đó. Nhìn thái độ run rẩy của cô ta, tôi ngạc nhiên hỏi:

- Tại sao cô lại sợ hãi như vậy?

Linh nhìn tôi bẽn lẽn một lúc rồi nói nhỏ:

- Tôi sợ... ma.

- Cái gì? Cô không tin Đức Phật, Bồ Tát và các vị hộ pháp hay sao?

- Nhưng... nhưng tôi vẫn sợ.

- Một người bạo dạn như cô mà cũng sợ ma quỷ à?

- Chắc chắn rồi, ở chỗ tối tăm như vầy chắc chắn phải có... ma.

- Mọi ngày cô vẫn chế nhạo tôi là lạc hậu, viển vông về quá khứ, khác hẳn những người Tây phương đầy tự tin nhưng sao lần này cô lại mất tự tin như vậy?

- Tại vì... chỗ này... ghê ghê làm sao?

- Nhưng thường ngày cô vẫn từ chối không tin những chuyện mê tín dị đoan, gạt bỏ truyền thống cũ mà chỉ tin những gì có thể kiểm chứng được trong phòng thí nghiệm, thế tại sao hôm nay cô lại sợ hãi một điều vô lý như ma quỷ?

- Tại vì... tại vì... chỗ này có bài vị người chết.

- Nhưng đó đều là những người trong làng, những thân quyến của cô, hình như có cả bài vị của phụ thân cô nữa kia mà?

- Người chết và người sống khác nhau chứ...

- Khác nhau chỗ nào?

- Người chết thành quỷ, thành ma... ghê lắm. Thôi, tôi không muốn nói nữa.

Tôi ngậm ngùi nhận thấy rằng chính nền khoa học thực nghiệm đã vô tình cắt đứt sợi dây liên lạc thân ái giữa hiện tại và quá khứ, giữa con người ngày nay với truyền thống ngày trước và xô đẩy con người hiện tại vào tương lai, một thứ tương lai mờ mịt, không rõ rệt. Sự ngông cuồng và tự tin của một nền khoa học quá mới mẻ đã thúc đẩy con người vào một cuộc phiêu lưu không định hướng, vào một thời đại mà trong đó những người thiếu hiểu biết, không được che chở bởi một truyền thống văn hóa sẽ như con tàu bị đứt dây neo, trôi nổi trong bão tố, trôi giạt từ phương trời này qua phương trời khác, không biết đâu là bến bờ. Phải chăng đó là

thảm kịch của thế kỷ văn minh ngày nay? Người ta đã mất hết cội nguồn, sống vội vã trong xô đẩy của thời cuộc, lúc nào cũng lo sợ, bất an và không bao giờ có thể ý thức rõ rệt được ý nghĩa của cuộc sống. Mất đi truyền thống là mất đi chính mình. Mất đi cái di sản thiêng liêng quý báu chính là mất đi trật tự và những gì cần thiết để bảo vệ xã hội mà trong đó con người có thể sống thoải mái trong tinh thần tương thân tương ái. Đến khi đó tôi bắt đầu biết kính phục truyền thống thờ cúng tổ tiên của người Trung Hoa. Tôi ý thức rõ một sợi dây liên lạc thân ái không hề gián đoạn từ thế hệ này đến thế hệ sau. Một truyền thống tốt đẹp được gìn giữ không đứt đoạn qua cuốn gia phả trong gian nhà thờ. Mỗi thế hệ đều có những quan niệm riêng về cách xử thế, về một nền tảng luân lý đạo đức và rút tỉa các bài học mà họ đã phải trả giá rất đắt để học. Tất cả được ghi chép và gìn giữ cẩn thận, trao truyền lại cho thế hệ sau để con cháu khỏi dẫm vào vết xe cũ của người xưa. Tiếc thay, con cháu không nhận thức được chân giá trị này và đã phải trả một giá rất đắt cho sự ngu dại đó.

Thế chiến thứ hai chấm dứt. Quân Nhật đầu hàng và tôi vội vã trở lại Hồng Kông để tìm Tạ Hải. Căn nhà ở khu Caine Road vẫn còn nguyên vẹn nhưng Tạ Hải không còn được như xưa. Trong thời gian quân Nhật chiếm đóng nơi đây, anh bị họ bắt giam vì đã cứu chữa cho một số người tình nghi chống lại người Nhật. Khi được thả ra thì anh chỉ còn là một con người tiều tụy, thân hình gầy còm, da bọc xương. Mặc dù Tạ Hải tỏ ra vui mừng khi gặp tôi nhưng nhìn khuôn mặt xanh mét, ánh mắt lờ đờ của anh, tôi ngại rằng anh khó có thể sống qua được vài tuần nữa. Chúng tôi ngồi nói chuyện trong căn phòng chẩn mạch của anh. Căn phòng vẫn nguyên vẹn với những kệ sách, những bức đồ hình vẽ các huyệt đạo nhưng dường như không gian phảng phất một cái gì khác lạ. Tôi bùi ngùi nhớ lại mới hôm nào chúng tôi vừa quen nhau, khi đó tôi chỉ là một thanh niên mơ mộng, không thực tế, chưa kinh nghiệm và đang gặp khó khăn trong khi Tạ Hải đã là một Đông y sĩ nổi tiếng, một học giả thông thái quen biết nhiều, giao thiệp rộng. Hiện nay mọi sự đã đổi khác. Tôi là một nhân viên ngoại giao cao cấp đã đi khắp Trung Hoa và anh là một nạn nhân chiến cuộc, bệnh hoạn, thoi thóp sống những ngày cuối của cuộc đời. Một lần nữa tôi ý thức rõ rệt về tình trạng vô thường của kiếp người. Tại sao một người hiền lành, thánh thiện, thường giúp đỡ người khác như Tạ Hải lại phải chịu đựng những oan trái nặng nề như vậy?

Chúng tôi cùng nhau ôn lại kỷ niệm xưa. Tạ Hải không nói gì về mình hay những nỗi bất hạnh mà anh trải qua nhưng lại hỏi thăm xem tôi học hỏi tiến bộ đến đâu. Anh nhắc tôi phải chịu khó

nghiên cứu, tìm các lý ẩn của kinh và thực hành những điều đã học. Anh nói đến hạnh nguyện Bồ Tát là quên mình để lo cho chúng sinh vì tất cả đều là một, đâu có chi khác biệt. Tôi kể cho anh nghe việc đã thay mặt anh đi hành hương tại núi Nga Mi. Khuôn mặt Tạ Hải trở nên rạng rỡ. Anh yêu cầu tôi kể rõ chi tiết chuyến đi và tỏ ra hoan hỉ về việc tôi đã thay anh hoàn tất những nghi thức của một người hành hương. Anh châm một nén nhang cắm lên bàn thờ và yêu cầu tôi cùng tụng bộ Phổ Hiền Hạnh Nguyện. Chúng tôi vẫn thường tụng nghi thức này với nhau nên không có gì lạ nhưng lần này tôi linh cảm như đó là lần cuối cùng.

Sau phần hồi hướng công đức, hình như Tạ Hải muốn nói một điều gì nhưng đã quá mệt mỏi, anh phải gắng gượng mãi mới thều thào cho tôi biết rằng anh hy vọng tôi sẽ giúp anh phiên dịch các kinh điển Phật giáo ra Anh ngữ để cho những người phương Tây có thể biết đến những lời dạy bảo của Đức Thế Tôn. Lúc đó có lẽ vì xúc động nên tôi gật đầu mà không suy nghĩ nhiều. Vài hôm sau Tạ Hải từ giã cõi đời.

Sau khi đưa đám Tạ Hải, tôi cảm thấy như toàn thế giới bỗng sụp đổ, mọi sự dường như không còn một ý nghĩa nào hết. Buồn rầu, thất vọng và chán nản, tôi không còn tha thiết đến việc gì nữa. Đời sống tâm linh đã trở nên một cái gì xa vời vô nghĩa.

Tôi trở về Anh làm giấy giải ngũ và rời khỏi Bộ Ngoại giao. Tôi sống với cha tôi trong những ngày cuối của ông. Vài tháng sau khi ông qua đời, tôi tìm được việc làm tại Đại học Oxford. Vài năm sau tôi xin được một học bổng để nghiên cứu về thể thơ Đường luật và trở lại Trung Hoa nhưng khi đó quốc gia này đã suy tàn và kiệt quệ lắm rồi. Xã hội Trung Hoa đã khủng hoảng vì chiến tranh thì nay lại khủng hoảng hơn nữa vì các khó khăn nội bộ. Chính quyền phải đối đầu với tình trạng kinh tế suy kiệt, nạn thất nghiệp lan rộng khắp nơi và cuộc chiến tranh Quốc – Cộng. Cuộc nội chiến ngày một lan rộng, tiếng súng tưởng đã dứt hẳn sau thế chiến lại bắt đâu vang rền khắp nơi. Tôi đến từ biệt Trần Phi Sơn. Khi đó ông đã già yếu lắm rồi. Tuy bị phong thấp không di chuyển được mấy nhưng ông cũng cố gắng tiễn tôi một quãng đường. Chúng tôi bịn rịn không muốn rời nhau. Ông đưa tôi đến tận cửa rồi mệt mỏi ngồi bệt xuống thềm nhà mà nước mắt rưng rưng. Là người tự chủ và điềm đạm, ít khi nào ông để lộ tình cảm nhưng lần đó ông đã không giấu được cảm xúc. Tôi rời Nam Kinh được ít hôm thì nghe tin ông qua đời đúng lúc quân Cộng sản tiến vào thành phố này.

Khi những người thân yêu của tôi lần lượt qua đời thì Trung Quốc

cũng bước vào giai đoạn cuối của cuộc chiến. Quân đội Cộng sản siết chặt vòng vây quanh các thành phố lớn. Họ chiếm Quảng Châu, Tứ Xuyên, Quảng Đông và dần dần kiểm soát toàn thể Trung Hoa. Những biến cố dồn dập này đã gây cho tôi một xúc động lớn. Tôi cảm thấy tất cả dường như sụp đổ. Những gì tôi tin tưởng bỗng trở nên vô nghĩa. Tôi không biết phải làm gì với cuộc đời còn lại! Lòng nhiệt thành với đời sống của tôi tự nhiên thay đổi thành một thái độ khủng hoảng và tuyệt vọng. Ngọn lửa tâm linh vẫn nung nấu trong tâm tôi đột nhiên tắt ngấm. Tôi thấy những việc mà tôi vẫn thành kính thực hành từ trước như lễ bái, thiền tập, học kinh điển... bỗng trở nên thừa thãi trước những quay cuồng của cuộc đời.

Khi chạy loạn từ Bắc Kinh xuống Vân Nam, trải qua nhiều biến động thập tử nhất sinh, tôi vẫn còn ý thức rõ rệt mục đích của đời sống. Dù đầu óc dao động mạnh, tôi vẫn còn có nơi nương tựa để tìm lại sự quân bình nhưng hiện nay tất cả đều trở nên vô nghĩa. Khi mất niềm tin, người ta thấy mình trôi nổi trong một cơn sốt lạ lùng kéo dài dường như vô tận. Một động năng kỳ lạ nào đó đã đẩy tôi vào hố thẳm mà tôi không thể cưỡng lại được. Tôi tự hỏi phải chăng những việc tâm linh cao thượng chỉ là một ảo tưởng? Phải chăng sự giải thoát khỏi các khổ đau chỉ là một ý niệm viển vông? Tại sao những người hiền lành như Trần Phi Sơn hay Tạ Hải lại gặp những nỗi bất hạnh? Tất cả mọi lý luận hay giải thích lúc đó đều trở nên vô nghĩa. Tôi nghĩ trước sau ai cũng phải chết nhưng trước khi chết hãy sống thoải mái, say sưa, hưởng thụ tất cả những gì có thể hưởng được.

Tôi sống vật vờ không định hướng như vậy trong một thời gian khá lâu cho đến khi gia đình của Trần Phi Sơn qua định cư tại Hồng Kông. Người Trung Hoa có liên hệ gia tộc rất rộng rãi. Chỉ một thời gian ngắn sau khi dọn qua đây, gia đình này gia nhập vào hội của những người cùng mang họ Trần. Đây là một phong tục rất đặc biệt của người Trung Hoa, dù sống bất cứ nơi đâu họ cũng luôn luôn tìm cách kết hợp, giúp đỡ và liên lạc với nhau qua hình thức một hội ái hữu. Vì đã kết nghĩa với Trần Phi Sơn nên tôi được coi như người trong nhà, và đương nhiên là hội viên của Trần gia ái hữu hội. Cách sống buông thả, trụy lạc của tôi khiến nhiều người lo ngại. Một buổi họp gia tộc diễn ra. Người trưởng tộc quyết định rằng, đã đến lúc tôi phải lập gia đình. Ít lâu sau, gia đình họ Trần đã tìm cho tôi một người vợ thuộc gia tộc này.

Cuộc hôn nhân giữa tôi và Trần Mỹ Phương tạm thời mang lại cho tôi một sự quân bình trong đời sống. Khi trước tôi không có ý định lập gia đình vì tôi nghĩ rằng mình không thể tìm thấy hạnh

phúc với một thiếu nữ người Âu, nhưng tôi cũng không thể lập gia đình với một thiếu nữ Trung Hoa trong khi cha tôi còn sống. Dĩ nhiên hiện nay điều này không còn là một vấn đề nữa. Trong suốt ba năm liền chúng tôi sống êm đềm trong một căn nhà nhỏ tại Cửu Long. Ngoài việc dạy học mưu sinh, tôi không còn muốn chú ý gì đến cái thế giới đầy phiền phức bên ngoài nữa. Chúng tôi có với nhau hai mụn con, một trai một gái, và dành tất cả thời gian để chăm sóc chúng. Mặc dù đời sống gia đình phẳng lặng nhưng thỉnh thoảng trong tâm hồn tôi lại lâng lâng một cảm giác lạ lùng không thể diễn tả. Một cái gì nhẹ nhàng như luồng gió mát giữa trưa hè nóng nực nhắc nhở cho tôi về những điều mà tôi đã từng kinh nghiệm được. Khi đó dù bất kỳ ở đâu hay đang làm gì, tôi cũng thấy mình ngây ngất trong một cảm giác kỳ lạ không thể diễn tả. Nhiều lúc người lái xe buýt lắc đầu thương hại người hành khách đãng trí là tôi quên cả trạm xuống. Đôi khi đám học trò bật cười khi giáo sư tự nhiên lắp bắp nói những câu không đâu vào đâu. Dĩ nhiên giây phút đó trôi qua thì tôi lại trở về với đời sống bình thường.

Các sách vở tâm linh thường đề cập đến một giai đoạn đặc biệt khi người lữ hành đi trên đường đạo phải trải qua những giây phút mệt mỏi, chán chường, bị thử thách, đầy tuyệt vọng. Tôn giáo nào cũng nói đến một giai đoạn khi mọi sự tưởng chừng như chìm đắm vĩnh viễn trong đám mây mù dày đặc thì tự nhiên đám mây mù chợt tan biến và mặt trời hay chân lý hiện ra rực rỡ hơn bao giờ hết. Cái kinh nghiệm lạ lùng này đã được triết gia Aldous Huxley tả rõ trong cuốn Perenial Philosophy và gọi đó là giai đoạn cuối của màn đêm trước buổi bình minh của giác ngộ. Giai đoạn mà người lữ hành đạt đến mục tiêu của cuộc hành trình, khi tâm thức được mở rộng hay nâng lên một bình diện mới, khác hẳn với đường lối suy tư thông thường. Các triết gia Hy Lạp đã sử dụng biểu tượng con chim phượng hoàng xuất hiện trong đám tro tàn khi đề cập đến giai đoạn lúc các quan niệm cũ tiêu tan hết và một ý thức mới nảy sinh, thăng hoa bay bổng. Tôi không nghĩ rằng giai đoạn cay đắng, chán chường tuyệt vọng mà tôi trải qua là giai đoạn cuối của màn đêm trước buổi bình minh của giác ngộ nhưng là một dấu hiệu báo trước rằng cuộc đời của tôi đang bước vào một giai đoạn mới.

Sau một thời gian làm việc tại Hồng Kông, tôi xin được một chân dạy tiếng Anh tại Thái Lan. Công việc thu xếp đã xong, chỉ còn chờ ngày lên đường. Hôm đó tôi ngồi trên chiếc ghế nhỏ sau vườn, lơ đãng nhìn lũ con nô đùa trong sân, bất chợt một cơn gió mát thổi qua mặt tôi. Trong giây phút đó tự nhiên tôi nảy ra ý nghĩ rằng đó là một hạt tuyết trắng ngần, bay từ dãy Hy Mã Lạp Sơn xuống. Vừa

nghĩ đến đó tôi cảm thấy trong tâm dâng lên một cảm giác lạ lùng, một trạng thái an lạc không thể diễn tả và tự nhiên một tiếng nói thầm lặng, vô thanh từ đâu bỗng rót vào tai tôi: "Giai đoạn đen tối đã qua. Con sẽ thấy nó không phải là hậu quả của những việc con đã làm mà chỉ là một giai đoạn, một dấu hiệu báo trước về những điều tốt đẹp sắp xảy đến. Đừng vì quá bi quan mà quên rằng con người có khả năng tự giải thoát mình ra khỏi các phiền não khổ đau của đời sống. Đừng vì quá quan tâm đến những việc nhỏ mọn mà quên phóng tầm mắt lên những điều cao thượng. Đừng để cho những ánh đèn chập chờn của đô thị làm chóa mắt mà quên đi vẻ đẹp tuyệt vời của vầng trăng sáng. Hãy kiên nhẫn tiếp tục con đường đã đi và đặt niềm tin rằng con sẽ không đi con đường đó một mình. Hãy tìm kiếm không ngừng rồi con sẽ tìm được điều con muốn tìm. Cơ hội sẽ đến và chỉ đến khi đó con sẽ hiểu được điều ta muốn nói. Điều con muốn tìm con không thể tìm thấy tại Hồng Kông hay Thái Lan, nhưng con sẽ tìm được nó ở một nơi khác. Hãy để cho thời gian làm việc. Đừng tìm kiếm một cách vội vã và hãy để cho nội tâm phong phú của con hướng dẫn".

Tôi bàng hoàng một lúc khá lâu như vừa tìm lại được cái gì đã mất. Câu nói đó từ đâu xuất phát? Phải chăng đó là một lời tiên tri? Một sự hướng dẫn? Hay chỉ là một ý thức thầm kín trong đáy lòng bỗng bất chợt phát ra? Đã bao lâu nay tôi muốn tìm quên nhưng rồi tôi vẫn không thể quên được. Hình như tôi thấy trong người chợt đổi khác. Tâm trạng khủng hoảng tuyệt vọng vẫn đè nặng tâm tư tôi bỗng biến mất. Như người trút được gánh nặng, tôi bước đến trước bàn thờ trong nhà. Đã lâu lắm rồi tôi mới tìm lại được cử chỉ trang nghiêm thành kính của mình. Tôi nhẹ nhàng châm một nén nhang cắm lên bàn thờ và chợt ý thức rõ rệt mùi thơm của nhang trầm. Một lúc sau tôi thấy mình say sưa tụng lại câu thần chú mà khi xưa Kim Cương trưởng lão đã truyền dạy: "Namo Gurube, Namo Budhdhaya, Namo Dhamaya, Namo Sanghaya".

Cho đến nay, thỉnh thoảng tôi vẫn nghĩ về cảm giác lạ lùng này. Nhiều bạn hữu hỏi rằng có thật tôi đã nghe được một tiếng nói như thế hay không? Dĩ nhiên tôi không thể phủ nhận hay xác nhận, nhưng tôi biết rõ ràng đó là một cảm giác vô cùng đặc biệt, lâng lâng, an lạc, nhẹ nhàng mà không ngòi bút nào có thể tả xiết. Ai đã trải qua kinh nghiệm ấy sẽ hiểu rằng nó chứa đựng một niềm an lạc cao quý nhất trong đời người.

Nếu các cung điện tại Bắc Kinh được trang trí lộng lẫy huy hoàng thì tại Thái Lan, kiến trúc lộng lẫy nhất không phải là các cung

điện mà là các ngôi chùa (Wat). Từ những màu sắc, cách chạm trổ, các cây cột kèo đều phản ánh một nét mỹ thuật đặc biệt không đâu có. Tôi đã viếng thăm những ngôi chùa Mông Cổ lộng lẫy xây cất trên Ngũ Đài Sơn nhưng so với chùa chiền Thái Lan thì những ngôi chùa này thua kém xa về những chi tiết nghệ thuật. Từ những cây cột bằng gỗ mun đen bóng đến những pho tượng bằng vàng óng ánh; từ những mái ngói màu đỏ thắm đến các ngọn tháp nhọn cao vút... tất cả đều phản ánh một đường nét nghệ thuật độc đáo không đâu có. Người Thái đã biết sử dụng màu sắc một cách tuyệt hảo. Họ đã chọn những màu sắc đặc biệt của các loại ngọc quý như lam ngọc, hồng ngọc, hổ phách... để trang trí.

Từ nhiều thế kỷ nay, Phật giáo đã trở thành quốc giáo, một truyền thống chi phối mạnh mẽ đối với đời sống người dân xứ này. Theo truyền thống, tất cả mọi người thuộc phái nam, không phân biệt vua chúa hay thứ dân, đều phải sống trong tu viện như một tăng sĩ trong một thời gian. Hình ảnh các tăng sĩ đi khất thực trên các đường sá, làng mạc đã trở nên một nét đặc thù quen thuộc. Vì các tăng sĩ đều đi khất thực nên chùa chiền xứ Thái không hề có nhà bếp. Sau khi đi khất thực, các tăng sĩ mang thức ăn về chùa và ăn ngay tại chánh điện. Tại Trung Hoa, chánh điện là nơi tôn kính trang nghiêm, được gìn giữ sạch sẽ, ít ai dám nói lớn hay có những cử chỉ thiếu trang nghiêm tại đây. Riêng tại Thái Lan, chánh điện vừa là nơi hành lễ vừa là chốn hội họp, người ta thản nhiên ăn uống, cười nói một cách thoải mái. Người Thái Lan sống tự nhiên và luôn luôn cười, có lẽ vì thế mà Thái Lan được gọi là "xứ sở của những nụ cười".

Trong thời gian sống tại đây, tôi thấy Thái Lan đang thay đổi. Tại các đô thị lớn như Bangkok, đời sống không còn an nhiên thoải mái như xưa mà bắt đầu bận rộn quay cuồng. Hầu hết những nhà trí thức, lãnh đạo của Thái đều có khuynh hướng muốn canh tân xứ sở họ theo khuôn mẫu người Âu nên họ đã ban hành nhiều biện pháp cải cách kinh tế, xã hội. Tại Đại học Bangkok, đa số sinh viên tỏ ra nghi ngờ truyền thống cũ và ít nhiều có tư tưởng vọng ngoại. Họ so sánh đời sống tại đây với các cường quốc Âu Mỹ. Họ thán phục các bộ môn khoa học kỹ thuật phương Tây và nhiệt thành bắt chước đời sống của các thanh thiếu niên Âu Mỹ một cách lố bịch. Nhiều người đã nói với tôi rằng: "Phật giáo tượng trưng cho những gì cổ hủ, lạc hậu, không thích hợp với trào lưu tiến hóa hiện nay". Có người còn cho rằng Đức Phật Thích Ca chỉ là một nhân vật tưởng tượng. Vào các ngày lễ có tính cách tôn giáo, những lớp người trẻ này cũng đi chùa, nhưng thay vì học tập kinh điển hoặc tìm hiểu về truyền thống Phật giáo thì họ lại coi đó là những cơ hội để hẹn hò, gặp gỡ lẫn nhau.

Vì một lý do khó có thể giải thích, người ta đã cố tình phân biệt hai nền văn minh phương Tây và phương Đông như hai chân trời cách biệt, nhưng nếu so sánh kỹ, người ta sẽ thấy ngày trước hai nền văn minh này vốn không khác nhau bao nhiêu. Bây giờ, nền văn minh phương Tây đã thay đổi trong khi phương Đông vẫn còn giữ được những truyền thống ngày trước. Vì thay đổi, dẹp bỏ truyền thống để đuổi bắt theo những điều viển vông mà người ta gọi là văn minh, tiến bộ, người Âu đã lao mình vào một cuộc phiêu lưu chinh phục ngoại giới qua các lý thuyết, vũ khí, kỹ thuật. Càng chiếm đoạt được nhiều lợi lộc, lòng tham của họ càng gia tăng, và lòng tham lam càng gia tăng thì mục đích của cuộc phiêu lưu này càng có tính cách phi nhân, tàn bạo. Không mấy ai chịu đặt câu hỏi rằng, cuộc phiêu lưu này đã mang lại điều gì cho dân chúng phương Tây? Điều đáng tiếc là những thế hệ trẻ của phương Đông cũng không hề đặt câu hỏi một cách đúng đắn về cuộc phiêu lưu này mà lại coi đó như những gì tốt đẹp mà họ phải đuổi bắt cho kịp.

Vì không biết tiếng Thái, việc nghiên cứu của tôi bị giới hạn rất nhiều, nhưng tôi nhận thấy truyền thống Phật giáo Nam Tông tại Thái Lan quá chú trọng vào từ chương và chỉ giới hạn trong một số ít kinh điển bằng tiếng Pali. Các tăng sĩ bị chi phối trong truyền thống bảo thủ, khắt khe này nên đôi lúc khó có thể thích ứng với những đổi thay quá nhanh của thời cuộc bên ngoài. Một phần nữa, các tục lệ mê tín dị đoan của địa phương như cầu khấn, lên đồng nhập cốt, lấy lá số chiêm tinh, cúng sao giải hạn… đã ăn sâu vào đời sống các tu viện và trở thành một nguồn lợi về tài chính quan trọng cho các chùa chiền. Người ta không còn coi Đức Phật Thích Ca như một vị thầy hướng dẫn mà biến ngài thành một vị thần linh, một đấng Thượng đế có thể ban phát các điều này nọ. Tôi đã nghe nhiều buổi diễn giảng mà trong đó các tăng sĩ đã cố tình giảng dạy sai lạc đi hoặc bóp méo những sự kiện lịch sử để thần thánh hóa ngài lên. Có lần tôi tham dự một buổi lễ quan trọng trong một ngôi chùa tại Saraburi, chính giữa chánh điện có một tảng đá khá lớn in dấu một vết chân người, nhưng là một vết chân rất lớn như chân người khổng lồ. Các tăng sĩ nói rằng đó chính là vết chân của Đức Phật Thích Ca khi ngài qua thăm xứ này. Theo sự hiểu biết của tôi thì Đức Phật Thích Ca không hề du hành đến Thái Lan. Phạm vi hoạt động của ngài chỉ giới hạn tại miền bắc nước Ấn mà thôi. Các tăng sĩ quả quyết rằng ngài đã đến giảng dạy tại đây và để lại một vết chân làm tin.

- Các vị hãy nghĩ lại coi, làm gì có vết chân nào to lớn quá khổ, dài cả nửa thước như thế kia? Một người như thế hẳn phải là một người khổng lồ.

- Dĩ nhiên Đức Phật Thích Ca là một người khổng lồ. Một vị Phật ắt phải to lớn hơn người thường rồi.

- Nhưng điều này xét ra vô lý.

- Đức Phật có phép thần thông, ngài muốn biến chân ngài to nhỏ gì chẳng được. Ông là người Âu làm sao có thể biết về Đức Phật nhiều hơn chúng tôi được?

Dĩ nhiên mỗi khi gặp những cuộc tranh luận như thế tôi đều cười trừ, làm thinh vì biết không thể tranh luận gì với những người như vậy.

Tôi sống tại Thái Lan được năm năm liền. Đời sống một giáo sư đại học tương đối nhàn tản nên tôi có dịp đi thăm thú đó đây. Lần đó tôi cùng một nhóm giáo sư du ngoạn lên miền bắc xứ Thái. Trên đường chúng tôi có dịp đi ngang một ngôi chùa xây cất đồ sộ nhưng vì lý do gì đó đã bị bỏ hoang, cây cối mọc kín chung quanh. Không hiểu sao cảnh vật nơi đây dường như có gì quen thuộc, một cái gì kỳ lạ khêu gợi trí tò mò của tôi. Tôi nảy ra ý định sẽ trở lại thăm viếng ngôi chùa này một lần khác, nhưng rồi ngày tháng trôi qua, hình ảnh ngôi chùa đó dần dần chìm sâu trong quên lãng.

Một ngày chủ nhật đẹp trời, đang ngồi trong phòng đọc sách bỗng nhiên tôi thấy lại hình ảnh ngôi chùa đổ nát kia xuất hiện trong tâm khảm mình. Một hình ảnh lạ lùng và dường như có gì thôi thúc tôi đứng bật dậy chạy thẳng xuống nhà lấy xe đi lên miền bắc. Khoảng hai giờ sau tôi đến Nontaburi, một thị trấn nhỏ nằm ở ven sông Cửu Long. Từ đây tôi thuê một chiếc đò nhỏ đi lên phía thượng lưu. Khí trời mùa hạ nóng oi bức. Ngồi trên đò tôi phải che dù và luôn tay quạt cho bớt nóng. Chiếc đò nhẹ nhàng lướt đi, vượt qua những chiếc ghe lớn chở đầy gạo, củi hay những chiếc thuyền thả lưới dọc theo hai bên bờ sông.

Cuối cùng tôi cũng đến Wat Chalem. Tôi hấp tấp bước vào giữa mảnh sân lớn lát gạch. Cây cối xanh rì mọc lan khắp nơi, leo lên cả những bức tường thấp quanh chùa. Một bầu không khí tĩnh lặng bao phủ. Tôi đến đây làm gì? Tôi tìm kiếm gì? Tôi phải đi đâu? Tôi ngơ ngác đứng giữa mảnh sân phủ đầy cỏ, quanh tôi muôn ngàn tiếng chim chóc ríu rít, tiếng côn trùng rỉ rả... Tôi ngồi xuống bậc thềm dẫn lên chánh điện. Một cảm giác an bình lạ lùng dường như xâm chiếm lấy tôi. Một cảm giác thoải mái mà phải chăng người ta chỉ có thể tìm thấy tại những nơi chốn đặc biệt như thế này? Tôi ngây người ngồi tại đó cho đến khi mặt trời từ từ khuất

sau hàng cây rậm rạp. Tôi đã kinh nghiệm được gì? Tôi đã thấy gì? Dĩ nhiên tôi không thấy một điều gì lạ lùng cả. Tôi cũng không kinh nghiệm được một điều gì khác lạ nhưng chỉ thấy quanh tôi tràn ngập một màu xanh của cây cối, một thứ màu xanh lạ lùng bao phủ khiến tôi chìm ngập trong đó. Đáng lẽ ra tôi phải vào thăm chánh điện hay ít ra cũng đi thăm thú phong cảnh quanh chùa, nhưng không hiểu sao tôi lại ngồi yên lặng, ngây người nhìn ngắm cảnh vật xung quanh cho đến khi màn đêm bắt đầu buông xuống. Tôi đứng dậy ra về mà lòng vẫn ngây ngất một cảm giác kỳ lạ khó tả.

Chiều hôm đó khi trở về nhà, tôi thấy trong lòng rộn lên một niềm vui thầm kín, một cảm giác khác thường mà tôi không thể diễn tả. Tôi vui vẻ dùng cơm và tự nhiên thấy bát cơm hôm đó bỗng dưng ngon hơn mọi ngày. Tôi bước ra sân ngồi một mình với chén trà nóng trong tay, tự nhiên tôi thấy cảm giác chán nản, tuyệt vọng khi xưa dường như đã biến mất. Hình như vết thương trong tâm khảm tôi đã lành hẳn, gánh nặng mà tôi chất chứa trong lòng dường như không còn nữa và tôi đã uống trà trong một cử chỉ thành kính, trang nghiêm, tận hưởng từng vị ngọt của trà. Đến nay tôi vẫn không thể diễn tả được tâm trạng kỳ lạ của tôi ngày hôm đó. Tại sao tôi lại đến Wat Chalem? Tại sao tôi lại ngồi yên như vậy trong mấy giờ đồng hồ liền? Tôi biết chắc rằng mình đã không thấy gì hay kinh nghiệm được một điều gì, nhưng không hiểu sao hình như vẫn có một cái gì rộn ràng nảy nở trong tâm trí tôi, một cảm giác như người đi xa vừa trở về nhà. Tôi đứng dậy thắp một nén nhang trên bàn thờ và thành kính tụng kinh cho đến khuya. Đêm hôm đó tôi đã ngủ một giấc dài thoải mái. Ngày hôm sau tôi nhận được một bức điện tín của đài BBC Luân Đôn yêu cầu tôi làm một phóng sự kỷ niệm ngày đản sinh của Đức Phật Thích Ca năm thứ 2500. Để làm phóng sự này, đài BBC sẵn sàng trả cho tôi một số tiền để tôi qua Ấn Độ.

Đối với tín đồ Phật giáo, Phật đản là ngày lễ quan trọng được cử hành rất trọng thể nhưng đặc biệt lần kỷ niệm thứ 2500 này mọi quốc gia đều đua nhau tổ chức long trọng hơn nữa. Đài BBC đồng ý để tôi làm một phóng sự dài tường thuật chi tiết tại từng quốc gia Á châu. Đã từ lâu tôi mong có cơ hội được viếng thăm các quốc gia này cũng như các di tích lịch sử của Phật giáo nên gặp cơ hội hiếm có, tôi lên đường ngay.

Quốc gia đầu tiên mà tôi ghé là Miến Điện, một quốc gia sùng mộ đạo Phật nằm ở phía bắc xứ Thái. So với Thái Lan thì Miến Điện là một nước nghèo đói, lạc hậu vì liên tiếp gặp hết chiến tranh này đến chiến tranh khác nên xã hội không phát triển bao nhiêu. Thay

vì tổ chức các buổi họp linh đình rầm rộ như bên Thái Lan, hội Phật giáo Miến Điện quyết định mừng lễ Phật đản 2500 dưới hình thức một buổi kết tập kinh điển rập khuôn theo những buổi kết tập kinh điển ngày trước. Theo chỗ tôi biết thì đây là lần kết tập kinh điển thứ sáu kể từ khi Đức Phật Thích Ca nhập Niết Bàn.

Vì lần kết tập kinh điển đầu tiên được tổ chức trong một hang núi nên ban tổ chức Miến Điện cũng muốn buổi kết tập lần này được tổ chức trong một hang núi. Tuy nhiên quanh Rangoon không có một ngọn núi nào nên ban tổ chức đã phải cho đắp một ngọn núi giả rất lớn ở ngoại ô thành phố làm nơi hội họp. Công trình xây cất hết sức quy mô với rất nhiều người góp công và góp của.

Từ khi đồ án được công bố, rất đông người ở khắp nơi kéo về góp phần xây cất nơi kết tập kinh điển này. Họ không quản ngại khó nhọc mang các vật liệu, dụng cụ từ những vùng đồi núi xa xôi kéo về Rangoon. Thôi thì đủ các sắc dân, từ người Mường, người Mán, người Mèo đến người Trung Hoa, người Đại Lý. Họ đi bằng những phương tiện tự túc và làm việc mà không nhận thù lao. Một kỹ sư chỉ huy công trình xây cất cho biết, lúc đầu dự án cũng chỉ giản dị thôi, nhưng vì số người khắp nơi kéo về nhiều quá, phần lớn đều là những thợ giỏi từ các làng mạc xa xôi với nhiều sáng kiến nên theo thời gian, công trình xây cất đã mang những sắc thái đặc biệt không hề có trong dự án lúc đầu.

Tinh thần sùng mộ đạo Phật tại Miến Điện rất cao, gần như làng mạc nào cũng cử người đại diện, đa số là những thợ khéo nhất làng, đi góp phần công quả vào buổi kết tập kinh điển. Chương trình xây cất kéo dài gần một năm và chỉ hoàn tất trước buổi lễ khoảng vài tuần. Theo chỗ tôi nhận xét thì ngọn núi được đắp lên làm chỗ hội họp này bề ngoài xấu xí, không có gì đặc biệt, giống như nhiều tảng đá lớn chồng chất lên nhau, nhưng bên trong thì thật huy hoàng lộng lẫy đủ chỗ cho cả ngàn người.

Trước ngày khai mạc, rất nhiều tăng sĩ từ các quốc gia quanh vùng như Thái Lan, Lào, Ấn Độ, Sri Lanka, v.v. kéo đến tham dự. Trên nguyên tắc, buổi kết tập kinh điển này là của giáo hội Phật giáo Nam Tông (Theravada) nhưng tôi được biết cũng có nhiều kinh điển của Phật giáo Bắc Tông được mang ra bàn thảo vì Miến Điện có một kho lưu trữ kinh điển của Phật giáo rất lớn do vua Mindon Min sưu tầm để lại và được Hòa thượng U Khanti trông nom[8].

[8] Độc giả muốn biết về công trình của vua Mindon Min và Hòa thượng U Khanti, xin xem cuốn Đường mây qua xứ tuyết.

Buổi kết tập kinh điển dự trù kéo dài khoảng một năm và kết quả sẽ là bản tường trình danh sách các kinh điển mà hội đồng tăng sĩ đã duyệt qua. Nói về Tam Tạng kinh điển (Kinh, Luật và Luận) thì có đến hàng trăm ngàn bộ, khó ai có thể nghiên cứu hết nên trong buổi kết tập kinh điển lần này người ta chỉ giới hạn vào các kinh điển chính mà thôi. Tuy thế cũng có đến hàng ngàn bộ kinh được mang ra thẩm xét, nghiên cứu. Nói chung đó là những cuốn sách chỉ dẫn cho mọi người về con đường giải thoát của Giới, Định, Tuệ. Giới hay giới luật là những căn bản cần thiết dành cho bước đầu tu tập để đưa đến Định. Định là điều kiện thiết yếu dẫn đến Tuệ và Tuệ là phần cuối của con đường tu hay giải thoát. Nói thì giản dị nhưng thật ra khó ai có thể phân biệt giới hạn giữa Giới, Định và Tuệ vì trong Giới cũng có Tuệ và trong Tuệ vốn có Định, v.v. Do đó hội đồng chỉ có thể tạm thời phân loại kinh điển dưới một hình thức sắp đặt tượng trưng nào đó thôi.

Vì không phải là tăng sĩ nên tôi không được phép tham dự buổi kết tập và công việc của một phóng viên cũng không cho phép tôi ở lại đây lâu nên tôi chỉ có dịp chứng kiến ngày khai mạc buổi lễ mà thôi. Nhìn hàng ngàn tăng sĩ nghiêm trang hành lễ, hàng trăm ngàn tín đồ xếp hàng quanh ngọn giả sơn thành kính tụng niệm, tự nhiên tôi thấy trong lòng bỗng dâng lên một cảm giác phấn khởi lạ lùng. Miến Điện là một quốc gia đã trải qua hai cuộc Thế chiến, phần lớn nhà cửa và đô thị đều ít nhiều bị bom đạn phá hủy, dân chúng chạy loạn, thất tán tứ phương, ruộng vườn hoang vu không người chăm sóc. Sau Thế chiến thứ hai, quốc gia này lại lâm vào một cuộc nội chiến với các phe phái tranh giành ảnh hưởng, quyền lực. Trước toàn cảnh xã hội rối loạn, luật pháp không được tôn trọng, giặc cướp nổi lên khắp nơi, các nhà chuyên môn đã kết luận rằng một quốc gia nghèo đói, suy kiệt đủ mọi mặt như thế sẽ không thể phát triển hay hy vọng gì ở tương lai. Lúc đầu tôi cũng nghĩ như vậy nhưng sau khi chứng kiến tận mắt lễ Phật đản tại đây thì tôi lại nghĩ khác.

Tôi tin rằng với tiềm lực tôn giáo mạnh mẽ, với tinh thần hăng hái tự nguyện như thế kia thì chắc chắn quốc gia này sẽ phát triển mạnh mẽ vào một ngày không xa. Trong khi những quốc gia khác chỉ lo làm giàu về mặt vật chất, phát triển kinh tế kỹ nghệ rồi khi thịnh vượng lại lo sợ ngoại xâm, bao nhiêu của cải phải đổ ra mua vũ khí, bom đạn để tự vệ thì người dân xứ này đã biết giữ gìn, bảo trì truyền thống tôn giáo tốt đẹp. Phải chăng họ biết rằng tài sản của cải có thể mất đi nhưng truyền thống tôn giáo và những giá trị tinh thần mới thực sự là sức mạnh mà không ai có thể tước đoạt được? Hình ảnh cuối cùng tôi ghi nhận được về buổi lễ này là một tấm bia đá lớn ghi lại lời dạy của Đức Phật đã được mang từ

Mandala về để trước hội trường: "Lấy oán báo oán thì oán kia chập chùng không bao giờ hết. Hãy lấy ân báo oán, lấy tình thương xóa bỏ hận thù vì đó chính là chân lý". Tôi tự hỏi điều này đã được công bố từ mấy ngàn năm nay rồi mà sao đến nay người ta vẫn chưa biết áp dụng? Phải chăng chính vì thế mà thế giới ngày nay vẫn trải qua các cuộc khủng hoảng chiến tranh, thù hận và nhân loại cứ mải miết sống trong những nỗi bất an, lo sợ phập phồng?

Sau khi rời Miến Điện, tôi qua Ấn Độ. Theo đúng truyền thống, lễ Phật đản được tổ chức vào ngày rằm tháng tư âm lịch, khoảng tháng năm dương lịch. Tuy nhiên tại Ấn Độ, đây là những tháng hè nóng nhất trong năm. Khí trời gay gắt, vừa nóng vừa ẩm lại không có gió nên không mấy ai có thể chịu nổi. Năm đó ban tổ chức quyết định dời lại ngày lễ đến cuối tháng mười, khi nhiệt độ tương đối ôn hòa dễ chịu hơn. Là một quốc gia đang phát triển, Ấn Độ đang trông cậy rất nhiều vào ngành du lịch. Nhà cầm quyền xứ này hy vọng rằng việc dời ngày tổ chức đến cuối năm có thể đem lại cho họ một nguồn ngoại tệ lớn nhờ số du khách ngoại quốc tham dự. Mặc dù không đồng ý với ban tổ chức nhưng tôi nghĩ đây là một cơ hội tốt để hành hương, chiêm bái các Phật tích vào dịp khách du lịch chưa kéo đến.

Là người không thích đám đông hay các nơi chốn ồn ào, náo nhiệt, tôi tận dụng cơ hội này để đi thăm các thắng tích, bất chấp thời tiết nóng nực. Tôi quan niệm rằng người ta không thể đi hành hương một cách thoải mái với các tiện nghi như lúc đi du lịch được. Hành hương không phải một chuyến đi giải trí mà là một cuộc hành trình của nội tâm khi đức tin là chìa khóa hướng dẫn cho mình. Tôi đã thấy những người hành hương Mông Cổ, Tây Tạng không quản đường xa, đi bộ hàng ngàn cây số đến các địa điểm linh thiêng hoặc có người cứ đi ba bước lại sụp xuống lạy một lần quanh rặng Ngũ Đài. Chỉ khi ra đi với một tinh thần dũng mãnh, cương quyết không quản ngại gian nan thử thách như thế thì chuyến đi mới có thể hữu ích được.

Cũng vì quan niệm rằng đây là một chuyến hành hương, tôi quyết định ăn uống thật giản dị, cố gắng giữ tâm ý cho thật trong sạch qua công phu thiền quán. Dĩ nhiên điều này không dễ vì tôi phải dứt bỏ những thói quen hằng ngày, nhất là thói quen đọc báo theo dõi tin tức thời sự. Việc để cho ngoại cảnh chi phối thường làm cho tâm tôi xáo trộn, lúc ngồi thiền thường vẩn vơ nghĩ đến những chuyện thời sự viển vông. Phải mất một thời gian tôi mới bỏ được thói xấu theo dõi tin tức báo chí này. Mặc dù số người hành hương lên đến cả chục ngàn, nhưng phương tiện giao thông đến các thắng tích vẫn còn thô sơ lắm. Tôi đã phải đi xe lửa, xe đò,

xe ngựa và nhiều khi phải lội bộ cả chục cây số băng qua những cánh đồng nóng như thiêu đốt mới đến nơi nhưng nghĩ cho cùng, thời gian hành hương này đã mang lại cho tôi nhiều bất ngờ thích thú.

Gần như ai cũng biết Đức Phật Thích Ca là một vị hoàng tử, con vua Tịnh Phạn cai trị thành Kapilavatsu, một nước nhỏ nằm ở biên giới giữa Ấn Độ và Nepal ngày nay. Ngài sinh ra tại vườn Lumbini (Lâm Ti Ni) cách thủ đô Kapilavatsu không xa. Theo truyền thuyết, vườn Lumbini là một khu rừng rất đẹp có nhiều hoa thơm cỏ lạ, nhưng trải qua mấy ngàn năm, quang cảnh nơi đây đã khác xưa rất nhiều. Khi tôi đến thì con đường chính dẫn đến Lumbini chưa tu sửa xong. Từ nhà ga xe lửa, tôi phải đi ngựa qua nhiều thửa ruộng lầy lội, nhiều con đường đất gồ ghề và nhiều thôn xóm nhỏ nghèo nàn mới đến nơi. Đó là một bãi đất trống hoang vu, cây cỏ thưa thớt trông xa như một bãi sa mạc. Nếu để ý người ta sẽ thấy ngay dấu tích của sự xói mòn vì đất tại đây khô và cứng như đá. Nguyên nhân của sự xói mòn này là do dân chúng đã phá rừng, đốn cây để làm củi đốt. Khi các cây lớn bị đốn hết, lớp đất màu mỡ không được che chở bởi các bóng cây hoặc rễ cây. Đến mùa mưa, các trận mưa lớn đã cuốn đi các lớp màu mỡ này để chỉ còn trơ lại lớp đất cứng, thô mà thôi. Dưới khí hậu nóng cháy miền nhiệt đới, lớp đất thô này dần dần trở nên rắn chắc lại như đá khiến cây cối không thể mọc được nữa. Hiển nhiên khi không thể trồng trọt gì, những người sống tại đó sẽ phải bỏ đi và dần dần vùng đất đó biến thành sa mạc hoang vu. Đây là một thảm trạng lớn của những quốc gia mà sự canh tác, phá rừng không tuân theo một kế hoạch nào; nó đã đưa đến tình trạng phá hoại môi sinh này. Một khi lớp đất màu mỡ, căn bản chính của nông nghiệp, bị hư hoại thì đó là một sự hư hoại vĩnh viễn, không thể thay đổi được nữa.

Tại Lumbini tôi chỉ thấy có một ngôi chùa được xây cấp tốc để chuẩn bị cho buổi lễ Phật đản vào cuối năm. Người ta đã mang từ đâu về mấy chục cây Vô Ưu (Sal Tree) để trồng quanh đó nhưng tôi ngậm ngùi khi thấy dưới ánh nắng chói chang, những cây này cũng bắt đầu khô héo rồi. Tôi thong thả bước đi dưới ánh nắng thiêu đốt và tự hỏi chắc phải có một nguyên nhân đặc biệt gì khiến người ta đi hàng ngàn cây số để đến một nơi trơ trụi, không có gì đáng xem như thế này. Tôi tìm đến cây cột đá mà trước đó vua Asoka đã dựng lên để kỷ niệm nơi Đức Phật đản sanh. Cột đá này đã bị phá hoại khi người Hồi giáo xâm chiếm Ấn Độ, hiện nay nó chỉ còn trơ lại một đoạn ngắn và nếu không để ý thì người ta có thể coi đó như một phiến đá tầm thường mà thôi.

Sau khi thăm viếng vườn Lumbini, tôi tìm đến thành Kapilavatsu nhưng đó cũng chỉ là một bãi đất hoang vu với vài bức tường đổ nát phủ đầy rong rêu. Nếu không có tấm bảng chỉ dẫn thì người ta khó có thể biết rằng trước đây 2500 năm, nơi đây đã từng có một vương quốc phồn thịnh, một trung tâm thương mại có tiếng. Có đứng trước cảnh đổ nát điêu tàn này, người ta mới ý thức được rõ rệt tình trạng vô thường, nay còn mai mất, trước có sau không của kiếp người. Nhiều lúc tôi tự hỏi không biết hai ngàn năm nữa, các đô thị diễm lệ như Paris, Luân Đôn, New York sẽ ra sao? Liệu người sau có còn biết đến thủ đô Ánh sáng, tháp chuông nhà thờ Westminster hay cao ốc Empire State nữa không?

Sau Kapilavatsu, tôi ghé đến Bodhgaya - nơi Đức Phật Thích Ca thành đạo, một thắng cảnh nổi tiếng nhất trong những thắng tích của Phật giáo. Trái với Lumbini hay Kapilavatsu, Bodhgaya là một nơi được gìn giữ cẩn thận và vì một phép lạ nào đó, đã thoát được sự phá hoại của đoàn quân viễn chinh Hồi giáo. Từ xa người ta đã thấy những bảo tháp hùng vĩ được dựng lên trông như những chiếc nón úp. Theo Hòa thượng Pháp Hiển, một nhà du lịch nổi tiếng của Trung Hoa (thế kỷ thứ 5) qua Tây Trúc thỉnh kinh thì lúc đó những ngọn tháp này đều được dát vàng và khảm ngọc quý. Dĩ nhiên ngày nay nó chỉ còn là những ngọn tháp bằng đá mà thôi nhưng người ta vẫn có thể tưởng tượng ra vẻ đẹp nguy nga hùng vĩ của nó ngày trước như thế nào.

Quanh Bodhgaya có rất nhiều chùa chiền của các quốc gia xây cất, chùa của người Tây Tạng, người Mông Cổ, người Miến Điện cũng như Sri Lanka, v.v. Ngoài ra còn có các nhà trọ Dharmasala do triệu phú Birla xây cất. Triệu phú Birla là người giàu nhất Ấn Độ, nổi tiếng không thua triệu phú Ford hay Rockefeller của Hoa Kỳ bao nhiêu. Ông đã cho xây cất rất nhiều nhà trọ quanh các thắng tích nổi danh để khách hành hương cư ngụ mà không phải trả tiền[9].

[9] Khi đó Ấn Độ không có các quán trọ tiện nghi như ngày nay.

Trong thời gian sống tại Bodhgaya, tôi được biết có một vị sư Trung Hoa cũng đang sống tại đây. Vị sư này đã đi bộ từ Quảng Đông đến, chuyến đi kéo dài gần hai năm nhưng khi đến đây ông gặp một trở ngại lớn là không nói được ngôn ngữ địa phương. Ông tạm trú trong ngôi chùa của người Tây Tạng, hằng ngày phụ các tăng sĩ tại đây làm các công việc tạp dịch nhưng vì ngôn ngữ bất đồng nên ông rất buồn vì không có ai để chia sẻ tâm sự. Thử tưởng tượng nỗi vui mừng của ông khi gặp một người nói thông thạo tiếng Trung Hoa như thế nào! Ông ta mừng đến phát khóc,

rồi sung sướng kể cho tôi nghe về hoàn cảnh của ông. Ông phát nguyện hành hương đến Ấn Độ nhưng gặp khó khăn vì chính quyền không cho phép, sau ông đành liều trốn đi, trải qua nhiều khó khăn vì không có giấy tờ thông hành. Ông suýt bị giết khi vượt biên giới Trung Hoa - Miến Điện, bị giặc cướp bắt giam nhiều tháng vì tình nghi do thám cho chính quyền địa phương, bị sốt rét rừng tưởng đã bỏ thây tại Miến Điện, và trải qua nhiều gian nan lắm mới đến được đây. Sau khi hoàn tất tâm nguyện, ông biết không thể trở về Trung Hoa được nữa nên đành sống tại đây. Trở ngại lớn của ông là vấn đề ngôn ngữ. Ông không phải là người có học, ngay chữ Trung Hoa ông cũng không viết rành chứ đừng nói đến việc học thêm ngoại ngữ. Gặp tôi ông mừng rỡ nói liên tục và từ đó cứ theo tôi để nói chuyện mãi. Ông thân chinh khoản đãi tôi những bữa cơm chay nấu rất ngon. Lâu lắm tôi mới có dịp được ăn những bữa cơm ngon lành như vậy.

Vị sư Trung Hoa không phải là người duy nhất gặp khó khăn như vậy. Ít lâu sau tôi đã gặp một vị sư người Đức với hoàn cảnh tương tự. Vị sư này quyết định đi bộ từ Bắc Âu qua đây. May mắn hơn vị sư Trung Hoa, ông có giấy tờ thông hành hợp lệ nên không gặp khó khăn với các chính quyền địa phương, chuyến đi của ông cũng không đến nỗi gian nan vất vả cho đến khi vượt biên giới vào Ấn Độ. Là người ngoại quốc, ông đã gây sự chú ý của những tên hành khất. Chúng lợi dụng đêm tối đánh ông bất tỉnh để cướp hành lý. Mặc dù mất hết tiền bạc chỉ còn độc bộ quần áo trên người nhưng ông cũng quyết định tiếp tục cuộc hành hương. Vì không biết tiếng địa phương, ông đã gặp nhiều khó khăn như khi qua làng kia, dân chúng tưởng ông là đạo sĩ nên yêu cầu ông làm lễ ban phép lành cho họ. Khi ông từ chối, họ đã ném đá và đuổi ông ra khỏi làng. Vị sư này cho biết những thử thách, khó khăn đã nung đúc thêm ý chí cho ông và dù gặp nhiều khó khăn, ông vẫn nhất quyết phải đến Bodhgaya bằng mọi giá.

Mặc dù có nhiều cây cối nhưng khí hậu tại đây vẫn nóng một cách khủng khiếp. Từ sáng sớm cho đến chiều, nhiệt độ thường ở mức 49oC nên ít ai dám ra khỏi nhà trọ. Tôi thường cởi trần, nằm lăn ra sàn đọc sách hoặc cố gắng dỗ giấc ngủ đợi đến lúc hoàng hôn, khi nhiệt độ giảm bớt mới dám đi ra ngoài thăm viếng phong cảnh. Tại Bodhgaya có hai di tích đặc biệt được coi như linh thiêng nhất, đó là cây bồ đề (cây này được chiết ra từ cây bồ đề nguyên thủy) và nơi Đức Phật Thích Ca thành đạo được đánh dấu bằng một bảo tháp khá lớn. Nhiều học giả người Âu cho rằng những nơi chốn này thật ra chỉ là tượng trưng thôi vì không mấy ai biết đích xác những nơi chốn kia nằm tại đâu, nhưng nói thế là không hiểu phong tục tập quán của người Ấn Độ. Vào thời đó, Đức Phật rất

được các vua chúa quanh vùng kính trọng. Nhiều vị đã cho xây cất đạo tràng để ngài cư ngụ, thuyết pháp. Phong tục Ấn Độ rất kính ngưỡng những nơi chốn cư ngụ của các bậc đạo sư vì họ tin rằng đó là những chốn linh thiêng, được bao bọc bởi những luồng điện lành nên họ đã đánh dấu hết sức cẩn thận. Hầu hết những công trình kỷ niệm này đã được xây cất trước khi Đức Phật nhập diệt hoặc sau đó không lâu bởi chính những đệ tử của ngài thì không có lý do nào họ lại làm việc một cách cẩu thả được.

Sau khi Phật nhập diệt khoảng hai thế kỷ, vua Asoka, một vị hoàng đế nổi tiếng, đã cho dựng những thạch trụ tại những nơi chốn ấy để khắc ghi công đức của ngài. Tôi không nghĩ một vị vua như Asoka lại cho dựng những cột trụ một cách tương đối lấy lệ nên tôi tin rằng đây là những vị trí hết sức chính xác. Tuy nhiên tôi cũng đồng ý với giáo sư Jean Hebert rằng, dù các vị trí đó đúng hay sai thì điều này cũng không quan trọng. Điều quan trọng là những nơi chốn đó đã khêu gợi được gì trong lòng những người hành hương. Trải qua hàng ngàn năm, với biết bao tư tưởng thành kính xuất phát từ những trái tim của người mộ đạo thì chắc chắn những nơi chốn đó đã được bao bọc bởi một bầu không khí trong sạch, thanh cao, tốt lành rồi. Hiển nhiên nơi này có thể đem lại nhiều lợi lạc cho những ai biết trau dồi tâm thức, biết mở rộng trái tim ra cho nguồn thấu lực cao cả quanh đó rót vào, rửa sạch các ưu phiền, nâng tâm thức lên một bình diện cao hơn. Chính vì thế ngày nào tôi cũng tìm đến bảo tháp nơi Đức Phật Thích Ca thành đạo để cung kính đảnh lễ và ngồi ở đó suy ngẫm về những giáo lý cao đẹp mà Đức Phật đã chỉ dạy cho nhân loại.

Theo lịch sử, Đức Phật sau khi tu học với các bậc đạo sư nổi tiếng đương thời đã không thỏa mãn với sự giải thích của họ nên ngài tìm đến một gốc cây bồ đề, nhất định suy gẫm để tìm cho ra con đường giải thoát. Sau khi chứng đạo, ngài bèn tìm những người bạn trước đây cùng tu học với ngài để giảng dạy cho họ về những điều ngài đã chứng đắc. Bài thuyết pháp đầu tiên của Đức Phật rất giản dị. Có lẽ hồi đó chưa có ai ghi chép nên những đệ tử phải vận dụng trí óc để ghi nhớ những lời dạy của ngài. Có lẽ vì thế, ngài thường nói những lời thật giản dị, dễ hiểu và lặp đi lặp lại nhiều lần để cho người nghe có thể nhớ rõ. Bài thuyết pháp đầu tiên bắt đầu bằng lời dạy rằng chỉ có con đường Trung Đạo là an toàn nhất, và là con đường chân chính thực sự có thể giúp con người thoát khỏi luân hồi sinh tử. Nó ở chính giữa hai cực đoan: một bên lao mình vào những thú vui nhục thể, khoái lạc vật chất và dĩ nhiên không đưa con người đến đâu cả; và một bên là con đường khổ hạnh, hành xác, từ bỏ vật chất để đạt đến những điều không tưởng, mơ hồ và cũng không đưa con người đến đâu cả. Muốn

hiểu thật rõ giáo lý Trung Đạo, cần phải nắm vững tinh hoa của Tứ Diệu Đế: đời là khổ (Khổ Đế), nguyên nhân của sự khổ (Tập đế), vấn đề diệt khổ (Diệt đế) và đạo giải thoát ra khỏi sự khổ (Đạo đế).

Nhiều nhà nghiên cứu thường cho rằng đạo Phật bi quan yếm thế vì đặt căn bản trên sự khổ đau, nhưng họ không biết rằng đây không phải là một lý thuyết mà là một nhận thức bắt nguồn từ sự nghiên cứu và quan sát kỹ lưỡng về cuộc đời. Người nghèo đói thiếu thốn dĩ nhiên là khổ rồi, nhưng người giàu có dư thừa cũng luôn luôn sống trong tình trạng sợ hãi, đau khổ vì sợ rằng họ có thể bị mất đi những cái mà họ đang có. Con người thường tranh đấu để chiếm đoạt những gì mà họ chưa có; phập phồng lo sợ không biết có chiếm hữu được những điều đó hay không; và khi đã chiếm được rồi thì lại lo âu sẽ mất đi điều ấy. Điều ấy có thể là danh vọng, tiền bạc địa vị, quyền thế, hay cũng có thể là một người khác như vợ con, họ hàng thân thích, hoặc sức khỏe và sau cùng là mạng sống. Khi ý thức rằng sự khổ đau vốn hiện hữu thì người ta cũng có thể biết rằng nguyên nhân của sự khổ đau đó bắt nguồn từ lòng ham muốn. Muốn được bình an, ung dung tự tại, con người cần phải biết bỏ bớt đi lòng ham muốn, mong cầu. Có người không màng danh lợi nhưng vẫn thấy phiền muộn vào lúc tuổi già. Họ thầm mong có đầy đủ sức khỏe, đầu óc tráng kiện sáng suốt như hồi niên thiếu mà không nhận định rằng già và chết là những điều tất yếu, không ai có thể tránh khỏi. Dĩ nhiên phương pháp duy nhất để có thái độ ung dung bình thản là biết chấp nhận, biết quên mình, biết bỏ qua những ham muốn vì biết rằng xác thân của mình đã làm tròn bổn phận và công việc của nó và sẽ phải được loại bỏ. Nhiều người cho rằng thái độ bình thản như thế là điều không thể đạt được. Tôi không tin như thế, vì nếu vậy thì không đời nào Đức Phật lại khuyên dạy các đệ tử của ngài phải tập lấy thái độ đó qua con đường thoát khổ hay Bát Chánh Đạo.

Sau khi sống tại Bodhgaya một thời gian để thu thập tài liệu cho bài phóng sự, tôi lên đường đến Benares. Đây là một đô thị lớn nằm bên bờ sông Hằng, nhà cửa san sát và dân cư đông hơn tất cả mọi thành phố mà tôi đã đi qua. Từ Benares, tôi đi xe đò đến Sarnath. Trong những thắng tích thì Sarnath là nơi mà chính phủ Ấn Độ đã cho tu bổ cẩn thận nhất, có lẽ vì nó nằm gần một đô thị lớn, thuận tiện cho việc du lịch. Quanh Sarnath có những thảm cỏ xanh mướt, được tưới bón chăm chỉ; các đền đài được sơn sửa rất kỹ; các thạch trụ của vua Asoka được tu bổ cẩn thận và có hẳn một viện bảo tàng lớn chứa trữ rất nhiều di tích để du khách chiêm ngưỡng. Ngay vườn Lộc Uyển, nơi Đức Phật dừng chân thuyết pháp ngày trước, cũng được chính quyền cho sửa sang đẹp

đẽ với rất nhiều cây cối, hươu nai mang từ nơi khác đến. Tuy nhiên tôi có cảm tưởng nơi đây đã bị thương mại hóa nhiều quá nên sau khi dừng chân vài hôm, tôi đáp xe đi Rajahgriha.

Trên đường đi Rajahgriha, tôi có ghé qua Nalanda, viện Đại học Phật giáo nổi danh đã đào tạo biết bao nhân tài lỗi lạc. Theo ngài Huyền Trang, một tu sĩ Trung Hoa đã qua Ấn Độ thỉnh kinh (thế kỷ 5) thì lúc đó học viện này có hơn ba mươi ngàn người theo học. Một số đến từ những xứ sở rất xa như Indonesia, Sumatra hay Afghanistan. Để được thu nhận, người đến xin học phải trải qua những kỳ thi khảo hạch rất khó, mười người dự thí chỉ có hai người trúng tuyển. Ngoài các giảng đường rộng lớn có thể chứa hàng ngàn người, quanh học viện còn có rất nhiều nhà cửa cho người theo học cư ngụ. Đồ đạc, vật dụng được chuyên chở bằng voi từ khắp nơi trong vương quốc Gupta[10] đến đây. Nếu như vậy thì Nalanda phải lớn hơn Đại học Oxford nhiều lần. Theo sự tính toán của tôi thì có lẽ Nalanda phải to gấp mười hai lần Đại học Oxford. Nhưng khi quân Hồi chiếm đóng Ấn Độ thì họ đã thiêu hủy học viện này. Ngày nay Nalanda chỉ còn là những thửa ruộng mênh mông mặc dù các nhà khảo cổ đã xới được khá nhiều di tích quanh đó. Cách đó không xa là một đại học Phật giáo vừa được xây cất mang tên College of Pali Studies. Dĩ nhiên trường này không chỉ chuyên về ngôn ngữ Pali mà còn có rất nhiều kinh điển bằng các thứ tiếng khác như Trung Hoa, Tây Tạng, Nhật Bản, Ấn Độ, Sanskrit… Tôi gặp một số tu sĩ Thái Lan đang theo học tại đây. Biết tôi vừa từ Thái qua, họ nhất định giữ tôi ở lại để kể cho họ nghe về những việc xảy ra tại quê hương họ. Lúc đó báo chí còn ít, phương tiện truyền thông hiếm hoi nên tin tức từ quê nhà là những thứ rất quý, ai cũng muốn nghe. Mặc dù tôi đã dành hơn một ngày nói về những điều mà họ muốn biết nhưng dường như họ vẫn chưa hài lòng. Hôm sau khi tôi tiếp tục cuộc hành trình, ba tu sĩ đã tháp tùng theo tôi để nghe kể tiếp những câu chuyện thời sự bên Thái Lan.

[10] Vương quốc Gupta tồn tại từ năm 280 tới 550 ở phần lớn Bắc Ấn Độ, Đông Nam Pakistan, một phần của Gujarat và Rajasthan mà ngày nay là Tây Ấn Độ và Bangladesh.

Rajahgriha là một đô thị nhỏ, vốn là thủ đô của nước Xá Vệ ngày trước. Cách đó không xa là đỉnh Linh Thứu, nơi Đức Phật giảng dạy những tinh hoa Đại Thừa cho các đệ tử của ngài. Các tu sĩ Thái Lan đưa tôi đến một hang động nhỏ, nơi Đức Phật cư ngụ khi ngài sống tại đây. Trên đường lên đỉnh Linh Thứu, tôi còn đến viếng một chiếc hang khác lớn hơn, nơi buổi kết tập kinh điển lần thứ nhất đã diễn ra cách đây gần 2500 năm. Đang đứng, tôi bỗng giật

mình vì tiếng niệm Phật rất lớn của một vị sư người Nhật. Vị này vừa đi vừa gõ mõ, vừa niệm lớn: "Nam mô diệu pháp Liên Hoa kinh". Chúng tôi đứng lại chắp tay cung kính chào nhưng vị này dường như không để ý, vẫn tiếp tục vừa đi vừa niệm lớn, âm thanh vang vọng cả núi rừng...

Sau khi ghé thăm đỉnh Linh Thứu, chúng tôi dừng chân trước một dòng suối nước nóng mà tương truyền trước đây mấy ngàn năm Đức Phật và các đệ tử của ngài vẫn thường tắm tại đó. Chính phủ Ấn Độ đã cho xây hẳn mấy hồ tắm lớn có vòi phun nước dành cho du khách, người ta quảng cáo rằng tắm tại đây có thể chữa được bệnh nhưng tôi không tin như vậy. Nhìn tấm bảng quảng cáo và những du khách mặc quần áo sặc sỡ đang đứng chụp hình tôi thấy khó chịu, quả thật chính quyền xứ này đã khai thác du khách một cách triệt để. Ngay nơi chốn có tính cách thiêng liêng cũng không tránh được việc khai thác thương mại. Quanh hồ tắm có khá đông hành khất tụ tập để xin tiền. Một gã hành khất đầu bù tóc rối đến trước mặt tôi:

- Thượng đế sẽ phù hộ cho ông, nếu ông giúp kẻ nghèo này một bữa ăn.

Tôi đưa cho hắn một đồng rupee, vị tăng sĩ Thái Lan đứng cạnh tôi mỉm cười với gã hành khất:

- Thượng đế nào sẽ phù hộ cho chúng tôi?

Gã hành khất nhe răng cười rồi chỉ tay vào ngực mình:

- Thượng đế này chứ ai nữa.

Chúng tôi bật cười sảng khoái trước sự khôi hài của gã hành khất. Quanh các đền đài, các thắng tích tôn giáo Ấn Độ có rất đông hành khất tụ tập kiếm ăn. Một số lớn sống nhờ lòng hảo tâm của tín đồ nhưng một số khác khôn hơn, đã lợi dụng sự ngây thơ, nhẹ dạ để rao truyền những điều huyễn hoặc, viển vông để trục lợi. Họ tự xưng là thầy bói, thầy tướng, chiêm tinh gia hoặc có khi xưng là tu sĩ đã đắc đạo có thể tiên đoán quá khứ vị lai, ban bùa phép cho tín đồ, dĩ nhiên với một giá biểu nào đó. Nhiều du khách người Âu không biết phân biệt những kẻ này với các tu sĩ chân chính nên thường có thành kiến sai lầm hay ác cảm với các tu sĩ phương Đông.

Sau khi rời Rajagriha, tôi đến Sravasti nơi Đức Phật đã dừng chân thuyết pháp tại vườn của ông Ananthapindika (Cấp Cô Độc). Lịch sử chép rằng ông này là một vị thương gia giàu có rất hâm mộ

Phật pháp. Ông muốn tìm một nơi thật đẹp đẽ thanh tịnh để cúng dường Phật nhưng không sao tìm được. Chỗ thì quá ồn ào, náo nhiệt, nơi lại quá hoang vu không thuận tiện cho quần chúng đi lại. Sau cùng ông thấy thái tử Jeta có một khu vườn nằm sát thủ đô Sravasti, vừa yên tĩnh vừa thuận tiện cho việc giao thông nên ngỏ ý muốn mua lại khu vườn đó. Thái tử Jeta không muốn bán nhưng cũng không muốn làm mất lòng Ananthapindika nên đã thoái thác bằng cách đặt một điều kiện dường như vô lý:

- Khu vườn này đất quý như vàng, nếu ông có thể trải vàng ra khắp mặt đất thì ta sẽ nhường lại cho ông với giá đó.

Anathapindika nhận lời ngay:

- Được lắm! Ngày mai tôi sẽ cho người mang vàng đến cho thái tử.

Quả nhiên ngày hôm sau, ông cho người mang vàng trải khắp khu vườn mấy chục mẫu đất này. Thái tử Jeta kinh ngạc vì không ai bỏ ra một tài sản lớn như vậy để mua một khu vườn trừ khi có một mục đích đặc biệt. Khi được hỏi, Anathapindika cho biết ông muốn dâng cúng vườn này cho Đức Phật để ngài có chỗ dừng chân giáo hóa dân thành Sravasti. Thái tử Jeta nghe nói cũng phát tâm muốn góp phần. Thái tử bèn nói:

- Nếu ông đã mua đất thì tôi xin cúng tất cả cây cối trong vườn này cho Đức Phật. Xin ông thưa lại với ngài rằng, khu vườn này là của ông nhưng cây cối trên đó là của Jeta dâng cúng.

Sau khi mua được mảnh vườn của thái tử Jeta, Ananthapindika đã cho xây một tu viện trên đó để Đức Phật cư ngụ. Hiển nhiên một mảnh vườn quý giá như vậy thì tu viện kia chắc hẳn cũng nguy nga lộng lẫy lắm, nhưng ngày nay mảnh vườn này chỉ còn là miếng đất trống hoang vu, với vài bức tường đổ nát, rêu phong phủ kín. Một lần nữa tôi ngậm ngùi đứng nhìn mảnh vườn nổi tiếng kia mà không khỏi nghĩ đến lẽ vô thường mà Đức Thế Tôn vẫn thường dạy: "Chân lý bất biến trong vũ trụ này thường là vô thường. Vạn vật luôn luôn thay đổi, không bao giờ thường trụ. Có lên ắt có xuống. Có thịnh ắt có suy, nay còn thì mai mất".

Sau khi dừng chân tại Sravasti vài hôm để phỏng vấn một số tu sĩ cư ngụ tại đây, tôi lên đường đi Kusinara, nơi Đức Phật nhập Niết Bàn. Không hiểu sao khi đến đây người ta tự nhiên thấy lòng bỗng chùng xuống, ai nấy đều cảm thấy có một nỗi buồn nhè nhẹ trong lòng. Có thể vì Kusinara là một thành phố nhỏ bé yên tĩnh nhưng cũng có thể vì không khí nơi đây có cái gì trầm mặc u buồn, không

thể diễn tả. Tại nơi Đức Phật nhập diệt, người ta đã cho xây một bảo tháp khá lớn. Những người hành hương rón rén chắp tay đi quanh đó một cách yên lặng. Mặc dù khí hậu nơi đây rất nóng nhưng vào lúc hoàng hôn, khi nhiệt độ không quá gay gắt, tôi đến ngồi cạnh bảo tháp để cầu nguyện và không khỏi nghĩ đến hình ảnh một con người phi thường nằm giữa hai cây Vô Ưu, hoa trắng rơi đầy trên áo, ân cần dặn các học trò: "Này các con, vạn pháp đều vô thường, có sinh ắt có diệt. Các con hãy tinh tấn tu hành để đạt đến giải thoát".

Sau khi ghi nhận các chi tiết cho bài phóng sự tại Kusinara, tôi lên đường đi Lucknow và Ajanta. Khi đi ngang Ellora, tôi nghe nói tỉnh này có một tu sĩ Ấn Độ giáo rất nổi tiếng nên định ghé thăm, nhưng khi đến đạo viện của ông này thì một người đệ tử cho biết thầy họ đã rời đó để nhập thất trên Hy Mã Lạp Sơn rồi. Thấy tôi có vẻ thất vọng, người đệ tử cho biết cách đó khoảng mười dặm tại làng Almora có một lạt ma nổi tiếng đang sống tại đó:

- Có lẽ ông sẽ không thất vọng đâu vì sở học của vị lạt ma này rất uyên bác. Chính thầy tôi vẫn thường nói với học trò rằng vị này là một trong rất ít những người đã chứng đắc được tinh hoa của Kim Cương Thừa. Hơn nữa, vị lạt ma này là người Âu chứ không phải người Tây Tạng hay Ấn Độ.

- Một vị lạt ma người Âu?

- Thưa đúng vậy, một người Âu như ông nhưng vị này đã thụ giáo với nhiều danh sư Tây Tạng. Hiện nay nhiều người Tây Tạng còn phải tìm đến học với vị này.

Tuy nghe vậy nhưng tôi vẫn không tin cho lắm. Tôi đã gặp nhiều học giả người Âu chuyên nghiên cứu triết lý, tôn giáo phương Đông, phần lớn đều có kiến thức rộng nhưng không mấy ai đã chứng đắc. Việc một người Âu trở thành lạt ma, lại còn dạy dỗ cho những người Tây Tạng thoạt nghe có vẻ khó tin làm sao! Cũng vì thành kiến đó nên tôi đến Almora với một tâm trạng tò mò nhiều hơn là muốn học hỏi, trao đổi kinh nghiệm. Hiển nhiên tôi đã lầm vì người đó không phải ai xa lạ mà chính là Anagarika Govinda, vị lạt ma người Âu nổi tiếng đã du hành khắp Tây Tạng sưu tầm kinh điển và tầm sư học đạo[11].

[11] *Xin đọc "Đường mây qua xứ tuyết".*

Lạt ma Govinda sống trong một căn nhà nhỏ nằm tận trên đỉnh núi. Từ làng Almora người ta còn phải đi bộ qua một rừng thông

khá lớn mới đến nơi. Đó là một căn nhà nhỏ, đơn sơ nằm khép mình bên một tảng đá rất lớn. Từ bên ngoài nhìn vào, người ta biết ngay chủ nhân phải là người có óc thẩm mỹ. Đường đi uốn quanh sườn núi dẫn đến trước nhà, hai bên trồng rất nhiều hoa, trước cửa là hai cây thông lớn uốn nghệ thuật. Bên trong nhà chỉ có một gian phòng rộng trang hoàng bằng nhiều tranh vẽ, đặc biệt có một bức vẽ một bông sen với những đám mây ngũ sắc rất lớn. Lạt ma Govinda không những là một tu sĩ uyên bác mà còn là một họa sĩ nữa. Ông mặc một bộ quần áo thụng màu nâu đỏ, đội chiếc mũ dày che kín hai tai. Mặt ông đầy nét nhàn, lông mày dài phủ xuống đôi mắt và một chòm râu bạc trắng như cước. Ông nói chuyện thong thả, chậm rãi và thường nghe nhiều hơn nói; nhưng khi nói ông có một giọng trầm trầm rất đặc biệt. Ông đi đứng nhẹ nhàng khoan thai, quanh ông dường như tỏa ra một luồng điện từ hòa, bình an không bút mực nào tả xiết. Ngồi cạnh ông, tôi thấy bao nhọc mệt của chuyến hành trình dường như tiêu tan, toàn thân thoải mái, dễ chịu và chỉ sau vài câu nói tôi đã có cảm tình ngay với ông.

Sau câu chuyện xã giao, ông đưa tôi đi quanh căn phòng, giải thích cho tôi về những bức tranh ông vẽ hoặc đã sưu tầm được. Có lẽ ông nghĩ một ký giả người Âu như tôi chắc không thích gì đến những câu chuyện về tôn giáo, triết lý nên ông chỉ nói về hội họa, màu sắc, và về sự khác biệt giữa nền hội họa của Ấn Độ và Tây Tạng. Sau cùng ông mời tôi uống trà, một loại trà pha theo kiểu Tây Tạng có vị khá mặn. Ông nói:

- Khi xưa tôi không quen uống trà như thế này nhưng khi sống tại tu viện Yi Gah Cholin tôi quen với cách pha trà của người Tây Tạng và rồi từ đó cứ thích uống trà với sữa và muối.

Nhìn ông từ tốn nâng ấm trà lên, trịnh trọng rót nước vào chiếc chén, tôi thấy cử chỉ của ông bao hàm một cái gì đặc biệt oai nghiêm, sống động khác thường:

- Tôi đã quan sát nhiều người pha trà, kể cả những vị thầy về trà đạo của người Nhật, nhưng thật không thấy ai làm được như ngài.

- Thế sao?

- Các vị thầy về trà đạo thường tuân theo những quy tắc hay kỹ thuật nhất định, nhưng có lẽ vì thế mà phương pháp của họ có vẻ như nặng phần trình diễn. Cách pha trà của ngài khác hẳn, tự nhiên, ung dung và thoải mái... Dường như ngài chú tâm pha trà và chỉ làm đúng như thế thôi?

Lạt ma Govinda mỉm cười:

- Ông Blofeld, chắc hẳn ông tìm đến đây vì một lý do nào đó chứ không phải muốn tìm hiểu về hội họa hay cách pha trà?

Tôi trả lời rằng tuy làm một phóng sự về lễ Phật đản cho đài BBC nhưng tôi cũng muốn nhân cơ hội để hành hương, chiêm bái các Phật tích, tiếp xúc với các bậc đạo sư nổi tiếng để học hỏi thêm. Tôi đề nghị:

- Nếu có thể, mong ngài chỉ dẫn thêm cho tôi về Kim Cương Thừa.

Lạt ma Govinda chăm chú nhìn tôi rồi mỉm cười:

- Nhưng anh đã học hỏi rất nhiều về giáo lý của đấng Thế Tôn với các danh sư Kim Cương Thừa rồi mà? Tại sao anh còn tiếp tục tìm kiếm chi nữa? Người ta không thể đi tìm như thế mãi được mà phải biết đào sâu vào bên trong để biết mình thực sự muốn gì.

Câu nói của Lạt ma Govinda làm tôi giật mình. Trong suốt thời gian gặp gỡ ngắn ngủi, tôi không hề nói với ngài biết rằng tôi đã học hỏi về Kim Cương Thừa hay đã từng thụ giáo với ai. Tôi chỉ giới thiệu mình như một phóng viên của đài BBC mà thôi. Phải chăng Lạt ma Govinda có thể biết được tư tưởng của người khác? Lạt ma Govinda nói thật chậm rãi:

- Tại sao đã đến cửa mà chưa chịu vào, cứ quanh quẩn đi qua đi lại làm chi?

Câu nói của ngài dường như có một sức mạnh lạ lùng làm tôi cảm thấy bị chấn động mãnh liệt. Trải qua bao năm nay hình như tôi cứ phân vân lưỡng lự về một điều gì không rõ rệt. Quả thế, tôi như người đã đến cửa nhưng chưa chịu bước vào. Bất chợt tôi nghĩ đến lời tiên tri của Tiểu Ngọc tại Lan Đảo năm xưa và xúc động thật sự. Tôi vội quỳ mọp xuống mặt đất đảnh lễ:

- Xin ngài chỉ bảo hướng dẫn cho, quả thế, tôi đã mải miết tìm kiếm nhưng chưa thực sự biết mình muốn gì. Có lúc tôi tưởng đã thấy ánh sáng ở cuối chân trời nhưng rồi lại bị lôi kéo vào những chuyện không đâu và lạc hướng... Xin ngài từ bi chỉ dẫn cho tôi một con đường sáng.

Lạt ma Govinda im lặng một lúc rồi thong thả nói:

- Theo tôi, có lẽ anh quá chú trọng về kiến thức mà quên rằng Phật pháp vốn không phải là một lý thuyết từ chương. Đạo Phật chú

trọng đến vấn đề thực tế là giúp chúng sinh thoát khỏi khổ đau. Nếu chỉ muốn học các kiến văn thì biển học bao la, biết bao giờ mới có thể đọc cho hết. Dù trải qua trăm ngàn ức kiếp học hỏi cũng không ai có thể học hết được, do đó anh cần phải biết lập hạnh. Anh phải biết tìm lấy một hạnh nguyện hợp với mình rồi gắng sức chuyên cần thì việc tu hành mới có ích được. Tu hành mà không phát hạnh nguyện thì chỉ như người mù sờ voi, không thể nhìn thấy gì hết.

- Xin ngài hướng dẫn cho về phương pháp lập hạnh.

- Tôi thấy anh đã có một kiến thức căn bản vững vàng, đã được nhiều danh sư chỉ dẫn nhưng anh tham quá, hết học phương pháp này đến phương pháp khác mà không chịu chuyên nhất. Đã thế anh lại có thói quen của các bậc học giả là quá chú trọng vào lý thuyết, đọc kinh văn để thỏa mãn trình độ trí thức, để biện luận như một nhà bác học mà thiếu sự tu dưỡng thân tâm. Vì không có hạnh nguyện hướng dẫn, anh như người đi thuyền giữa biển không định hướng nên không thể đến đâu được, cứ trôi giạt từ chỗ này qua chỗ khác. Nói một cách khác, anh thiếu cái chìa khóa quan trọng để mở cánh cửa bước vào thế giới của những người đi trên đường giải thoát. Thực ra cái chìa khóa này đã được trao truyền cho anh từ lâu rồi, nhưng anh không biết đến nó đấy thôi. Anh như người có kim cương trong túi áo mà không biết, cứ đi kiếm ngọc quý ở đâu đâu. Do đó anh đã không tìm thấy nó ở Trung Hoa, Thái Lan và những nơi anh đã đi qua vì anh chưa hiểu biết thực sự, anh tưởng rằng anh đã biết nhưng cái biết đó chỉ là một mớ kiến thức ngoài da, một thứ hiểu biết nông cạn của những học giả mà thôi. Nếu hiểu biết thực sự thì anh đã hành động chứ không lan man tìm kiếm mãi như vậy. Anh thấy không, các bậc thiện tri thức đã nhắc nhở anh nhiều lần nhưng anh đâu hề để ý. Không những anh chấp vào văn tự, vào kiến thức mà còn cố chấp vào những duyên may mà anh đã gặp. Theo tôi, đối với anh thuận duyên không phải là một điều giúp anh học hỏi được, có lẽ anh cần gặp những nghịch cảnh thì mới tiến tu được.

Tôi im lặng, từ bao lâu nay tôi vẫn nghĩ rằng mình đang tiến bộ trên đường tu học, cho đến lúc đó tôi mới biết rằng mình đã quá lạc quan.

Lạt ma Govinda im lặng một lúc khá lâu như cố ý để cho tôi suy nghĩ rồi chỉ vào bức tranh hoa sen và những đám mây ngũ sắc trên vách:

- Từ bao năm nay, truyền thống Kim Cương Thừa vẫn được giữ gìn

tại Tây Tạng một cách nghiêm cẩn và bí mật. Đó là một pháp môn cao tột, đòi hỏi người thực hành phải có một căn cơ đặc biệt và lòng dũng mãnh cầu đạo phi thường. Trên đường này, người đi sẽ gặp nhiều thử thách chỉ vì những người vượt qua được các thử thách mới xứng đáng được nếm pháp vị của Kim Cương Thừa. Đáng lẽ ra chúng sinh thời Mạt pháp (Kali Yuga) không có duyên được học hỏi và biết đến tinh hoa của pháp môn này. Nó không thích hợp với căn cơ của chúng sinh trong thời Mạt pháp nhưng nhờ lòng từ bi của một bậc đại bồ tát mà pháp môn này sẽ được truyền tụng ra ngoài vào cuối thế kỷ này... Đây là một cơ hội rất hiếm có vì sau khi những bộ kinh điển quý báu này đã làm tròn nhiệm vụ của nó thì thế giới sẽ bước vào một giai đoạn mà giáo lý cao tột của đấng Thế Tôn sẽ rơi vào quên lãng. Trong nhiều thế kỷ người ta sẽ không còn biết đến các chân lý tối thượng nữa, nhân loại sẽ sống trong tăm tối cho đến khi Đức Phật Di Lặc ra đời. Anh cần biết rằng cơ hội này rất đặc biệt và hiếm có. Vào cuối thế kỷ này sẽ có nhiều biến chuyển mạnh mẽ, tinh hoa Kim Cương Thừa từ lâu vẫn được cất giữ trong vòng bí mật sẽ được truyền dạy rộng rãi cho những ai muốn học, muốn nghe và muốn áp dụng để giải thoát khỏi sinh tử luân hồi. Anh phải biết nắm lấy cơ hội này, đừng bỏ lỡ nữa.

Lạt ma Govinda thong thả kể cho tôi nghe về chuyến du hành của ngài trên dãy Tuyết Sơn, việc ngài được Hòa thượng Tomo Geshe thu nhận và lời thỉnh cầu của bông hoa sen xin cho tinh hoa của Kim Cương Thừa được truyền ra cho mọi chúng sinh[12]. Ông kết luận:

[12] Xin xem "Đường mây qua xứ tuyết".

- Anh đã đi nhiều nơi, tiếp xúc với nhiều người và có dịp học hỏi nhiều pháp môn khác nhau, nhưng tôi xem ra anh có duyên với Kim Cương Thừa hơn cả. Tuy đã được truyền thụ các quy tắc căn bản nhưng anh vẫn thiếu một chi tiết quan trọng để mở cửa bước vào con đường của Mật Tông. Theo tôi thì anh phải tìm gặp người thừa kế sự nghiệp của Kim Cương trưởng lão, giúp anh tìm lại cái chìa khóa mà anh đã vô tình để mất. Chỉ khi nào anh nắm được cái chìa khóa này thì anh mới có thể tiến được, nếu không anh sẽ mãi mãi đứng bên ngoài. Kiếp người ngắn ngủi, liệu anh còn tiếp tục tìm kiếm đến bao giờ?

Tự nhiên tôi nghĩ đến lời tiên tri của Hòa thượng Ninh Hải về bí mật của màu xanh lục. Tôi có cảm tưởng như mọi sự đã được sắp xếp từ trước một cách kỳ lạ. Tôi toan lên tiếng hỏi thì không hiểu sao Lạt ma Govinda đã giơ tay chỉ vào một bức tranh treo trên

vách. Đó là một bức sơn thủy vẽ một đỉnh núi cao ngất, cây cối rậm rạp. Không như những bức tranh thủy mặc Trung Hoa thường vẽ bằng mực tàu đen, bức tranh này được vẽ bằng một thứ mực màu xanh lục.

Chương 9
VẦNG DƯƠNG TỎA RẠNG

Tôi rời Almora một cách phấn khởi. Chưa lúc nào lòng tôi lại chan chứa một hy vọng lớn như vậy. Bao cảm giác buồn chán, thất vọng đều tiêu tan, tôi thấy thoải mái, an lạc như vừa lột xác. Trong bao năm qua, chưa lúc nào tôi biết rõ mình sẽ phải làm gì như lúc này. Kể từ khi được Kim Cương trưởng lão thu nhận, làm lễ điểm đạo và sau đó đi du lịch khắp Trung Hoa, tôi đã gặp gỡ nhiều danh sư. Tôi đã học hỏi, thực hành nhiều pháp môn khác nhau nhưng không thành công bao nhiêu. Dù cố gắng tham cứu về Thiền Tông, Tịnh Độ Tông và các pháp môn khác nhưng lần nào tôi cũng nhìn thấy mình trở về với Mật Tông. Dĩ nhiên Mật Tông có hàng trăm, hàng ngàn tông phái khác nhau nhưng chỉ đến lúc này tôi mới hiểu rõ con đường phải đi. Nếu tin vào nhân duyên thì tôi phải nói rằng trước lúc đó tôi chưa đủ duyên nên mọi sự đều ẩn tàng, không rõ rệt. Dù Hòa thượng Ninh Hải đã tiên tri nhưng tôi vẫn không sao hiểu được. Tại Wat Chalem, hình như có một mãnh lực kỳ lạ gì thôi thúc, hình ảnh một cánh rừng núi với cây cối xanh ngắt đã hiện lên một cách vô ý thức trong tâm tôi nhưng tôi vẫn không biết được nơi nào mà tôi phải tìm đến. Phải đợi đến khi gặp Lạt ma Govinda tôi mới ý thức rằng đã đến lúc tôi phải trở về nhà, tìm đến người trưởng môn của phái Dolijang (Sgromal-janku) để hoàn tất nghi thức nhập môn mà trước đây tôi đã vô tình bỏ dỡ. Hơn lúc nào hết tôi biết mình thực sự muốn gì và phải tìm kiếm gì.

Cuộc gặp gỡ Lạt ma Govinda đã để lại cho tôi một ấn tượng hết sức sâu đậm về tu sĩ này. Thật ít người phương Tây nào lại quán triệt được những tinh hoa phương Đông như ngài. Theo chỗ tôi được biết thì chỉ có hai người Âu xứng đáng được coi như là những người tiên phong, đã mở đường dẫn lối cho những người khác: Lạt ma Govinda và giáo sư Evans Wentz. Lạt ma Govinda là một

người Âu đã xuất gia tại Sri Lanka nhưng qua Tây Tạng học hỏi với các danh sư Kim Cương Thừa. Ông đã viết rất nhiều sách và để lại cho thế giới một kho tàng tranh vẽ mà ông đã sưu tầm được tại Tây Tạng. Giáo sư Evans Wentz là một học giả của Oxford đã tháp tùng một phái đoàn các khoa học gia Âu Mỹ qua phương Đông nghiên cứu. Phái đoàn của ông đã đi khắp nơi học hỏi ghi nhận và sau cùng lên Hy Mã Lạp Sơn. Tại đây họ đã tiếp xúc được các bậc cao nhân, ẩn sĩ và được chỉ dẫn rất nhiều. Sau một thời gian học hỏi, họ quyết định không trở về châu Âu nữa mà chọn một đời sống tu hành trên rặng núi Tuyết này. Chỉ có hai người, giáo sư Evans Wentz và Baird Spalding lãnh trọng trách trở về Anh quốc hoàn tất cuộc nghiên cứu bằng một hồ sơ tường trình cuộc du khảo của họ[13]. Sau đó giáo sư Spalding cũng bỏ lên Tuyết sơn tu học, chỉ còn giáo sư Evans Wentz tiếp tục dịch thuật nhiều sách tham khảo có giá trị khác, đặc biệt là các sách vở về Kim Cương Thừa mà ngày nay vẫn được các học giả coi là những tài liệu hết sức giá trị.

[13] Xin xem Hành trình về phương Đông.

Tashiding là một ngọn núi khá cao nằm ở biên giới Tây Tạng và Sikkim, nơi Lạt ma Tangku, người thừa kế địa vị trưởng môn của phái Dolijang cư ngụ. Đường đi từ Gantok đến Tashiding rất hiểm trở vì phải đi qua nhiều thung lũng rất sâu. Tôi mướn một chiếc xe Jeep, chở các dụng cụ cần thiết và khởi hành ngay.

Vừa lên đèo trời đã đổ mưa như trút, bộ quần áo dày mà tôi vừa mua ở Gantok đã ướt sũng. Người hướng đạo yêu cầu tôi dừng chân nghỉ ít hôm chờ mưa tạnh nhưng tôi quyết định cứ lên đường. Có lẽ vì trời mưa nên trục giao thông vắng tanh, không một bóng người. Được thể tôi nhấn ga để chiếc xe Jeep vọt đi với một tốc độ khá nhanh mà không hề ý thức đến con đường đèo ngoằn ngoèo hiểm trở. Về sau đi lại con đường này vào ngày nắng ráo, nhìn những dốc núi hiểm trở tôi mới thấy mình quá liều lĩnh.

Chúng tôi dừng xe tại chân núi. Từ đấy tôi còn phải băng qua một cánh rừng khá lớn mới đến nơi. Mặc dù người hướng đạo đã khuân vác hành lý giùm nhưng tôi cũng gặp nhiều khó khăn lúc leo núi. Cơn mưa nhiệt đới vừa to vừa dài đã biến con đường đất dẫn lên núi thành một bãi lầy vĩ đại. Mỗi bước đi, chiếc ủng của tôi lại ngập sâu đến tận mắt cá chân. Con đường thông thường đi khoảng một giờ mà tôi mất gần nửa ngày mới đi trọn. Đã có lúc muốn tìm gốc cây nào đó trú chân nhưng lại nghĩ rằng đây là một thử thách mà người ta phải vượt qua. Truyền thuyết Tây Tạng kể rằng những người cầu đạo luôn gặp thử thách, có người phải leo

lên những đỉnh núi cao, bất chấp mưa gió, bão tuyết để cầu đạo. Hiển nhiên một cơn mưa như thế này có thấm vào đâu! Nghĩ như thế tôi tiếp tục dấn bước, vừa đi vừa cầu nguyện những bài thần chú khẩu truyền mà ngày xưa Kim Cương trưởng lão đã truyền dạy.

Vừa qua một lạch nước nhỏ, tự nhiên tôi thấy đau nhói và khám phá thấy khắp mình đỉa đã bám kín. Những con đỉa màu sắc lạ lùng to lớn đang bám vào tay, vào chân, chui cả vào trong mình tôi hút máu. Trước tình huống đó tôi không biết phải làm gì hơn là vừa đi vừa gỡ những con đỉa bám vào thân thể vừa chống chọi với cơn mưa trút xối xả trên mặt mũi.

Đúng lúc tôi sắp sửa bỏ cuộc thì người hướng đạo đã kêu lên một tiếng mừng rỡ. Trước mặt tôi là một căn nhà nhỏ nằm bên sườn núi. Một người Tây Tạng nghe động đã ra trước hiên nhà quan sát. Chỉ một thoáng giây, tôi đã nhào ngay vào nhà, trút bỏ bộ quần áo ướt sũng, đôi ủng dính đầy bùn đất và gạt bỏ những con đỉa đói đang bám trên người. Gã hướng đạo vừa cười vừa giúp tôi làm việc đó trong khi những người trong nhà khơi lò sưởi và mang cho tôi một chén trà nóng. Đây là lần thứ hai tôi uống trà pha theo kiểu Tây Tạng nhưng có lẽ đó là chén trà ngon nhất trong đời tôi.

Sáng hôm sau, trời đã tạnh mưa, tôi theo người hướng đạo lên đạo viện cách đó không xa. Đó là một gian nhà trang trí đơn sơ với một bàn thờ nhỏ trên vách. Lạt ma Tangku vóc người nhỏ bé, khuôn mặt khắc khổ. Ngài mặc bộ quần áo màu nâu đỏ đã rách nhiều chỗ và ngồi trên một chiếc ghế bằng gỗ có chạm trổ hình những bông hoa sen hết sức sắc sảo. Người hướng đạo đã cho tôi biết rằng ngài bị liệt hai chân nên không thể đi đâu, lúc nào cũng chỉ ngồi trên chiếc ghế đó thôi. Tôi quỳ mọp xuống đất làm lễ ra mắt, dâng lên một khăn quàng màu trắng theo đúng nghi thức của người Tây Tạng. Sau đó tôi trao cho ngài bức thư giới thiệu của Lạt ma Govinda. Lạt ma Tangku thong thả đọc thư rồi ra hiệu cho tôi lui ra ngoài ở một góc phòng. Tôi ngồi yên lặng kính cẩn chờ đợi nhưng ngài vẫn yên lặng không nói câu gì. Hiển nhiên chúng tôi không thể nói chuyện gì vì ngài chỉ nói tiếng Tây Tạng trong khi tôi lại không biết một chút gì về ngôn ngữ này. Người hướng đạo kiêm thông ngôn cũng yên lặng chờ đợi. Mãi một lúc sau, ngài mới thong thả lên tiếng:

- Nghi thức anh yêu cầu không thể thực hành được nếu không có sự chuẩn bị cẩn thận từ trước. Khi nào anh hội đủ những điều kiện cần thiết thì ta sẽ chỉ dẫn cho anh.

Câu nói có vẻ lạnh lùng của ngài làm tôi sửng sốt. Tôi vẫn nghĩ với lá thư giới thiệu như vậy thì tôi có thể được chấp nhận ngay. Tôi năn nỉ:

- Xin ngài hiểu cho rằng giấy tờ thông hành của tôi tại đây chỉ có hiệu lực trong vòng hai tuần. Nếu phải chờ đợi vài tuần, vài tháng tôi e không kịp. Tôi phải trở lại nhiệm sở vào đầu tháng sau.

- Đây không phải là một nghi thức tầm thường, thời gian không có nghĩa lý gì trước một việc quan trọng như thế này. Phải chăng công việc làm của anh quan trọng hơn điều mà anh mong muốn?

- Nếu vậy thì tôi phải chờ đợi bao lâu?

- Khi nào anh hội đủ điều kiện.

- Xin ngài cho biết rõ tôi phải hội đủ những điều kiện gì?

Lạt ma Tangku mỉm cười không nói, khoác tay ra hiệu cho tôi lui ra. Tôi vẫn biết các vị thầy phương Đông thử thách học trò và không bao giờ chấp nhận lời yêu cầu ngay nên không lấy thế làm thất vọng. Tuy nhiên, tôi vẫn không biết mình sẽ phải làm gì!

Sáng hôm sau tôi băn khoăn đi qua đi lại trước am thất của Lạt ma Tangku, hy vọng sẽ được ngài gọi vào nhưng bên trong vẫn im lặng như tờ. Tôi biết việc cầu xin nghi thức làm lễ Quán Đảnh rất phức tạp, không dễ, hiển nhiên các danh sư không bao giờ ban phát một cách bừa bãi. Tôi biết ngài cũng hiểu nỗi khó khăn hiện nay của tôi nhưng hình như ngài vẫn muốn có thêm thời giờ để quan sát xem tôi có xứng đáng không.

Tại Trung Hoa, chùa chiền đều có phòng cho khách hành hương nhưng tại Tây Tạng, đa số chùa chiền đều nhỏ bé chật hẹp, ngay các tăng sĩ còn không có chỗ ở chứ đừng nói đến phòng riêng cho khách, vì thế tôi phải xin tá túc tại nhà một người Tây Tạng trong khi chờ đợi. Bên Trung Hoa, các chùa thường có lương thực dự trữ, lúc nào cũng sẵn sàng mở rộng cửa đón tiếp khách thập phương ghé qua dùng bữa cơm chay tịnh. Tại Tây Tạng, các chùa đều nghèo, thực phẩm rất hiếm hoi, tăng sĩ ăn uống còn không đầy đủ nên lấy đâu đãi khách thập phương, vì thế khách hành hương phải luôn mang theo thực phẩm. Biết thế tôi đã đem theo khá nhiều gạo, muối, gia vị và một số thực phẩm khô, tôi giao hết cho gia đình người Tây Tạng này để họ tùy nghi sử dụng. Đối với những người sống trong vùng núi non hẻo lánh này thì đó là cả một gia tài rất lớn nên họ đã vui mừng coi tôi như một thượng khách. Qua câu chuyện với họ, tôi biết được Lạt ma Tangku

thường dậy rất sớm, trước khi mặt trời mọc để ngồi thiền. Ông thường mở cửa chính trông ra bên ngoài để cho ánh sáng mặt trời có thể rọi vào trong phòng của ông. Nghe thế, tôi tự nhủ sáng hôm sau sẽ dậy thật sớm, đến ngồi trước am thất của ngài như để chứng tỏ cho ngài thấy tấm lòng cầu đạo tha thiết của tôi.

Vầng thái dương từ từ nhô lên khỏi đỉnh Tashiding. Những tia nắng rực rỡ tỏa ra trên sườn núi phủ đầy tuyết trắng. Tôi ngồi trước cửa am thất của Lạt ma Tangku, yên lặng theo dõi những tia sáng lấp lánh phản chiếu trên mặt tuyết. Mặt trời từ từ lên cao, những tia sáng tỏa rộng ra khắp nơi, từ đỉnh sườn núi rồi từ từ lan ra khắp thung lũng phía dưới. Hình như mỗi khi ánh sáng đi đến đâu, vạn vật đều trở nên sống động đến đó. Lúc đầu tôi còn ngồi đó vừa quan sát vừa suy nghĩ vẩn vơ nhưng dần dần vẻ đẹp tuyệt vời của buổi bình minh đã khiến tâm hồn tôi trở nên ngây ngất. Tôi thấy lòng mình trầm hẳn xuống. Những lo lắng ưu phiền cũng như những mong cầu dường như biến mất. Tâm tôi trở nên yên tĩnh. Những tia nắng muôn màu nhảy múa, những dải mây hồng nhạt lững lờ, cánh rừng thông xanh ngắt. Tôi nghe rõ tiếng nước suối chảy qua khe đá rì rào, tiếng chim kêu ríu rít trên cành. Tôi còn ngửi thấy cả mùi hương của những bông hoa từ đáy thung lũng thoảng lên. Tự nhiên tôi cảm thấy có một cái gì kỳ lạ xảy ra trong tâm hồn. Khi xưa, mỗi khi quan sát một vật gì tôi thường hay phân biệt giữa tôi và đối tượng. Ví dụ như khi tôi nói thung lũng đó màu xanh thì trong tâm tôi nảy sinh ra ý nghĩ màu xanh như thế nào hoặc không phải là màu xanh mà là một màu sắc nào khác; nhưng hiện nay vì lý do gì các khái niệm này dường như biến mất. Tôi cảm nhận rõ ràng một thực tại sống động, một cái gì thân mật gần gũi với tất cả mọi vật và tự nhiên không thấy mình và thiên nhiên là hai thực thể khác biệt nữa. Dường như rặng núi trước mặt bỗng trở nên trong suốt như pha lê mà tôi có thể nhìn xuyên qua nó. Tôi thấy rõ những thung lũng, những rừng cây, những cánh đồng ở phía bên kia rặng núi. Dường như nhãn quan của tôi được mở rộng ra, nâng tâm hồn tôi lên một trạng thái phong phú thoải mái không thể diễn tả. Trong giây phút đó thời gian như ngưng lại và tất cả sự sống tuôn trào một cách mãnh liệt. Trái tim của tôi tự nhiên mở rộng rung động cùng nhịp với nhịp điệu của thiên nhiên và tôi thấy mình như tan biến, hòa nhập vào một biển ánh sáng kỳ diệu. Kinh nghiệm này kéo dài rất lâu cho đến khi mặt trời lên cao, tôi trở về nhà trọ mà thân thể cứ nhẹ bổng như bay.

Từ hôm đó, mỗi buổi bình minh khi tia nắng đầu tiên của một ngày bắt đầu nhen nhúm, tôi đã trỗi dậy khoác vội chiếc áo ấm, lần bước theo con đường mòn đi ra phía sau núi. Từ đây người ta

có thể nhìn thấy những đỉnh núi cao phủ đầy tuyết trắng cũng như thung lũng mù sương ở phía dưới. Tôi chọn một phiến đá bằng phẳng để ngồi và bắt đầu theo dõi những tia sáng nhảy múa trên sườn núi trước mặt. Ánh sáng chuyển từ màu tím qua màu đỏ, màu cam, màu vàng và rồi tất cả hòa nhập thành một biển ánh sáng rực rỡ, phá tan màn đêm u tối. Thường thường cũng vào lúc đó, một tiếng chuông nhẹ nhàng vang lên báo hiệu buổi lễ đầu tiên trong ngày bắt đầu. Tiếng chuông mõ, tiếng tù và, tiếng những câu thần chú từ trong chánh điện bắt đầu vang lên... Boong...Boong...Oomm...Oomm Namo Sarwa Tathagatha... Boong... Boong... Oomm... Oomm... Toàn thể cảnh vật dường như biến đổi trong một thế giới kỳ lạ của màu sắc, của những câu thần chú, của tiếng chuông, tiếng trống. Từ khi còn nhỏ tôi vẫn thường bị ám ảnh về thế giới giữa mộng và thực, giờ đây ngồi trên đỉnh núi trước ánh sáng rực rỡ của một ngày vừa bắt đầu, tôi tự hỏi phải chăng bao năm qua chỉ là một giấc mộng dài?

Dĩ vãng thơ ấu tại Regent's Park hiện ra rõ rệt trong tâm khảm tôi... Những ngày đi học ở Haileybury, ở Cambridge... Những kỳ thi tuyển nhập học, những bộ sách như Upadnishads, Rig Veda... Thời gian sống êm đềm tại Hồng Kông, những ngày sống thoải mái ở Bắc Kinh... chuyến du hành lên Ngũ Đài Sơn, lúc theo làn sóng người chạy loạn từ Bắc Kinh xuống Vân Nam, thời gian sống trong phập phồng lo sợ tại Thượng Hải, Trường Sa và Nam Kinh... từng chi tiết và từng chi tiết hiện ra rõ rệt trong tâm thức tôi. Tôi nghĩ đến những bậc thiện tri thức mà tôi đã gặp như Tạ Hải, Tạ ngũ thúc, Kim Cương trưởng lão, Lý tiên sinh, Ngân Hà đạo sĩ, Đại Lương hòa thượng, Hư Vân thiền sư, Ninh Hải trưởng lão và biết bao người có công dìu dắt, hướng dẫn cho tôi. Không hiểu sao tôi có cảm tưởng tất cả chỉ là một giấc mộng dài chập chờn. Khi người ta sống không ý thức thì tất cả chỉ là một giấc mộng, không hơn không kém. Giờ đây ngồi trên đỉnh Tashiding trước am thất của Lạt ma Tangku, giữa muôn ngàn tia sáng phản chiếu chói lọi trước mắt, không ưu tư lo nghĩ, không mong cầu một thứ gì ở tương lai, biết xả bỏ những ràng buộc của quá khứ, tôi mới ý thức rõ rệt rằng chỉ có thực tại mới là đáng kể, một thực tại tuyệt vời mà trong đó tất cả mọi sự đều được giải quyết một cách trọn vẹn.

Một tiếng chuông nhẹ nhàng vang lên báo hiệu buổi lễ vừa kết thúc. Chưa bao giờ tôi thấy mình lại tận hưởng một cảm giác bình an thoải mái như thế này. Tôi đứng dậy vặn mình cho giãn gân cốt, một tiếng lá cây rung nhẹ, hương thơm của hoa từ dưới thung lũng phảng phất. Tôi nhìn vào am thất của Lạt ma Tangku, cánh cửa vẫn đóng nhưng không hiểu sao tôi biết nó sẽ mở ra cho tôi trong một ngày không xa lắm.

Tôi trở về nhà trọ mở cuốn sổ tay và bắt đầu ghi chép lại những chuyện đã xảy ra từ những ngày còn thơ ấu cho đến khi đặt chân lên Tashiding. Tôi không biết mình đã viết như thế nào hay trong bao lâu vì thời gian dường như không còn là một yếu tố quan trọng nữa. Từ đó mỗi sáng tôi lên đỉnh núi tĩnh tâm và chiêm ngưỡng buổi bình minh rồi trở về phòng ghi nhận lại những chi tiết vào cuốn nhật ký.

Một hôm khi vừa đặt cuốn nhật ký xuống bàn thì tôi nghe tiếng chân người bước tới dồn dập và thoáng giây sau bà lão Tây Tạng chủ nhà đã chạy xộc vào phòng, nét mặt rạng rỡ, líu lo nói một tràng dài mà dĩ nhiên tôi không hiểu. Tôi chỉ nghe lõm bõm được hai chữ "Rinboche... Rinboche...", bà lão toét miệng cười đưa tay chỉ về phía am thất của Lạt ma Tangku. Tự nhiên tôi biết ngay rằng giây phút mà tôi hằng mong đợi bao lâu nay đã đến. Tôi vội vã khoác lên người chiếc áo choàng của một vị lạt ma mà tôi đã mượn từ trước để dùng vào cơ hội này. Tôi vội đến nỗi không kịp rửa mặt, súc miệng hay chải đầu gọn ghẽ mà chỉ biết chạy thẳng lên chánh điện. Hai vị lạt ma trưởng lão đã tề tựu bên cạnh Lạt ma Tangku, tiếng âm nhạc từ từ trỗi lên, tôi cúi rạp người trước pho tượng Phật đảnh lễ, và khi đó tôi mới thấy trên tay mình cầm một chiếc khăn choàng (kharda) để dâng lên Lạt ma Tangku theo đúng nghi thức chào kính của người Tây Tạng. Tôi không hiểu sao trong lúc luống cuống hấp tấp như vậy mà tôi còn nhớ mang theo chiếc khăn choàng này.

Tôi quỳ xuống trước mặt Lạt ma Tangku, thong thả dâng chiếc khăn choàng lên. Ngài đỡ lấy chiếc khăn giơ lên trước trán và lâm râm đọc một bài chú, sau đó ngài nhẹ nhàng choàng lại vào cổ tôi. Tôi cúi đầu đảnh lễ đúng ba lần nhưng lần cuối vừa đứng lên thì tôi cảm thấy ngón tay của Lạt ma Tangku đã đặt nhẹ lên đỉnh đầu tôi. Cũng như trước đây hơn hai chục năm, Kim Cương trưởng lão đã làm như vậy trong buổi lễ Quán Đảnh tại nhà Tạ Hải. Lần đó tôi cảm thấy như có một luồng sét cực mạnh chảy dọc từ đỉnh đầu xuống khắp châu thân, tôi bị chấn động mãnh liệt mất mấy ngày mới hết, nhưng lần này tôi đã sẵn sàng, không còn sợ hãi nữa. Không như lần trước, lần này tôi chỉ cảm thấy một cảm giác nhẹ nhàng, bình an truyền khắp mình và trong giây phút đó, mọi thắc mắc từ trước bỗng dưng được giải đáp. Lạt ma Tangku thong thả nói:

- Ngày kia là một ngày rất tốt, ta đã ra lệnh cho các trưởng lão chuẩn bị nghi thức làm lễ Quán Đảnh cho anh. Chiều hôm đó, anh sẽ được truyền dạy những nghi thức chính, anh phải chuẩn bị cẩn thận và sẵn sàng. Buổi lễ này hết sức quan trọng, nếu không nắm

vững các nghi thức và hiểu trọn vẹn từng ý nghĩa của nó, anh sẽ không thể đi trọn con đường này. Anh cần phải biết rằng anh không thể đến mục tiêu nếu không có bản đồ trong tay, nếu anh không hiểu trọn vẹn, thấu đáo từng chi tiết, từng bước, từng giai đoạn của cuộc hành trình. Anh phải biết rằng mặc dù có hàng trăm, hàng ngàn con đường khác nhau, nhưng con đường mà ta chỉ dẫn cho anh đã đầy đủ rồi, anh hãy chuyên tâm đi từ đầu đến cuối. Đừng như con vượn hết chuyền cành này lại sang cành khác, đừng đuổi theo những vọng tưởng của tri thức mà thay đổi những con đường khác nhau rồi quên đi mục đích chính của cuộc hành trình. Con đường nào cũng tốt nhưng phải biết lựa chọn, và quan trọng nhất, hãy thực hành và khởi hành ngay. Bất cứ một cuộc hành trình nào cũng khởi đầu bằng một bước đi và đã đi thì phải đi cho trọn. Ngoài ra anh cần biết thêm rằng ngoài việc khai triển từ bi, trí tuệ, anh còn cần đến một yếu tố nữa, đó là lòng dũng cảm. Lòng dũng cảm để cương quyết gạt bỏ ra ngoài những hành trang không cần thiết, những lý thuyết từ chương vô ích, những đam mê của tri thức. Lòng dũng cảm để khai mở trí tuệ, phá tan tấm màn vô minh đang che phủ trong tâm anh. Hãy cố gắng tự mình cất bước và đừng bao giờ quên mục tiêu chính là đạt đến cứu cánh giải thoát. Hãy can đảm lên vì anh sẽ không đi con đường này một mình mà còn có chư Phật, chư Bồ Tát, chư Tổ phù hộ anh.

Tôi cúi đầu tạ ơn và chợt cảm thấy có một âm thanh gì quen thuộc văng vẳng đâu đây. Tôi chăm chú lắng nghe và xúc động khi nhận ra đó là bài thần chú mà Kim Cương trưởng lão đã truyền cho tôi. Tôi ngước mặt nhìn lên và thấy Lạt ma Tangku đang nhìn tôi mỉm cười, một nụ cười thân ái đầy an lành. Tôi nhìn lên pho tượng Đức Phật trên chánh điện, ngài cũng đang mỉm cười và tôi biết rằng cuộc đời tôi sẽ hoàn toàn thay đổi kể từ đây.

HẾT

PHỤ LỤC

John Blofeld viết lá thư này như một lời giã từ với độc giả trước khi ông từ trần vào ngày 17/6/1987. Lá thư đã được đăng trên tờ Trung Đạo (The Middle Way), cơ quan ngôn luận chính thức của Hội Phật giáo Thế giới.

Bangkok ngày 22/5/1987

Kính gửi quý vị độc giả,

Tôi mong quý vị độc giả sẽ không ngạc nhiên khi tôi viết lá thư này như một lời giã từ vì hiện nay bệnh tình của tôi đã đến lúc trầm trọng, không biết sẽ ra đi trong giây phút nào. Trong lúc tinh thần còn sáng suốt, tôi muốn viết thêm vài hàng mà tôi muốn trình bày với quý vị. Dĩ nhiên nếu có thể tôi mong còn viết thêm vài bài nữa cho tờ Trung Đạo, nhưng trước hết tôi muốn lá thư này sẽ được đến tay quý vị.

Thưa quý vị, thật là một niềm vui lớn khi chúng ta thấy Phật giáo đã phát triển rất mạnh tại các quốc gia phương Tây, nhất là tại nước Anh. Không những Phật giáo phát triển về chiều rộng mà còn cả về chiều sâu nữa. Tuy sống ở phương xa nhưng lòng tôi lúc nào cũng hướng về Anh quốc với một niềm hãnh diện và vui sướng. Tôi xin được bắt chước người xưa, mỗi khi thấy điều gì tốt đẹp thì thốt lên "Lành thay, lành thay" (santi) để nói rằng "Lành thay, lành thay, giáo pháp của một Đấng Thế Tôn đã được vun trồng một cách tốt đẹp tại phương Tây". Điều đặc biệt hơn nữa là nó đã được phát triển một cách tốt đẹp toàn vẹn, chứ không bị phân chia ra thành các tông phái. Trước đây tôi vẫn lo ngại khi truyền bá qua đây Phật giáo sẽ bị phân chia thành các tông phái như Tiểu Thừa, Đại Thừa, Kim Cương Thừa hay hàng chục tông phái khác như đã xảy ra tại châu Á. Truyền thống phương Tây thường hay phân biệt tông phái vì bản tính người Âu thích phân tích, sắp loại và thành lập các tổ chức độc lập, không ai chịu nhường ai. May mắn thay, nỗi lo ngại của tôi đã hoàn toàn vô căn

cứ. Mặc dù đã từ chức chủ bút tờ Trung Đạo từ nhiều năm nay vì lý do sức khỏe, nhưng tôi vẫn thường xuyên theo dõi bài vở, tin tức trên đó. Tôi rất sung sướng khi thấy không số báo nào lại không loan tin một ngôi chùa, một niệm Phật đường, hay một trung tâm thiền vừa được thành lập. Dường như số báo nào cũng đăng tin các vị lạt ma, đại đức hay thượng tọa đi thuyết pháp. Điểm tuyệt vời hơn cả là các đại đức thuộc phái Tiểu Thừa (Theravada) lại diễn thuyết tại một ngôi chùa Kim Cương Thừa hay một vị lạt ma thuyết pháp tại một trung tâm về Thiền. Điều này đã phản ánh tinh thần đạo Phật một cách đúng đắn và toàn vẹn nhất. Tôi vẫn quan niệm rằng khi bước chân vào cửa Phật, mọi người nên tìm hiểu, học hỏi càng nhiều pháp môn chừng nào càng hay chừng nấy, chỉ sau một thời gian nghiên cứu kỹ lưỡng thì hãy tìm lấy một pháp môn nào thích hợp với căn cơ của mình mà chuyên nhất tu hành. Hiển nhiên tất cả các con đường đều cùng đưa đến một mục đích hay nói một cách khác, tất cả cũng chỉ là một con đường mà thôi: con đường thoát khổ. Không con đường nào là đúng nhất, hay nhất, hay vượt trội hơn con đường nào mà chỉ có căn cơ, lòng dũng cảm và ý chí cương quyết của mỗi cá nhân mà thôi.

Một điều đáng mừng nữa là trong thời gian gần đây, đa số sách vở, kinh điển Phật giáo viết bằng tiếng Pali, Sanskrit, Trung Hoa, Tây Tạng đều được phiên dịch ra Anh ngữ. Tuy phần lớn kinh điển viết bằng tiếng Sanskrit đã thất truyền cả ngàn năm nay nhưng các học giả đã tìm được các bản dịch bằng chữ Hán, chữ Tây Tạng để hoàn tất việc phục hồi kinh sách của hệ tạng này. Theo sự hiểu biết của tôi, hầu hết các bản dịch này đã được phiên dịch hết sức cẩn thận bởi các bậc học giả lỗi lạc của Tây Tạng, Trung Hoa, mà đối chứng với các văn bản viết bằng tiếng Pali cũng không thấy có sự khác biệt đáng kể nào. Nếu có khác thì chỉ khác về mặt hình thức trình bày chứ nội dung không hề có sự sai khác. Tôi tin rằng có lẽ không bao lâu nữa, hầu hết các bộ kinh quan trọng đều sẽ được phiên dịch ra tiếng Anh. Lành thay, lành thay, hãy tưởng tượng không bao lâu nữa người phương Tây sẽ được thừa hưởng kho tàng kinh sách quý giá chưa từng có.

Khi xưa tôi lo ngại về giới học giả chuyên nghiên cứu về Phật giáo không được bao nhiêu trong khi kinh điển đạo Phật thì nhiều như rừng, như bể, và nếu kể cả các bộ luận thì số lượng này hết sức vĩ đại. Đây cũng là một điều lo ngại vô căn cứ vì cách đây không lâu tôi có nhận được một tài liệu gần một trăm cuốn của Đại đức Sangharakshita và học trò của ông biên soạn. Càng đọc tôi càng cảm phục công trình làm việc nghiêm túc và đứng đắn của học giả này. Thật là một công trình to tát có tầm vóc quốc tế. Ngoài ra

tôi còn biết thêm về công trình phiên dịch của anh em ông Cleary, đặc biệt là Thomas Cleary với công phiên dịch Kinh Hoa Nghiêm, một bộ kinh lớn bao hàm tư tưởng cao siêu nhất của đạo Phật. Ngoài ra một điểm đặc biệt nữa là thời gian gần đây, Thiền tông đã phát triển rất mạnh tại các quốc gia phương Tây. Tôi hy vọng có thể sống thêm ít lâu nữa để tham dự các khóa thiền hướng dẫn bởi Đại đức Ajahn Sumedho tại Luân Đôn. Ngoài ra trên mặt báo, tôi còn biết khắp nơi trên thế giới, không ngày nào không có những khóa thiền được hướng dẫn bởi các thiền sư danh tiếng, thuộc các truyền thống khác nhau. Có lẽ quý vị độc giả không thể tưởng tượng cách đây không lâu, khi tôi còn là một sinh viên, toàn nước Anh chỉ có một hội nghiên cứu Phật học duy nhất được hướng dẫn bởi Đại đức Anararika Dharmapala tại Cambridge với một số hội viên khiêm tốn khoảng vài chục người. Không ai có thể ngờ rằng hiện nay nước Anh đã có hơn hai trăm hội Phật học với số hội viên lên đến cả chục ngàn người. Mỗi khi có một thiền sư khai giảng các khóa thiền thì trung bình không có dưới một ngàn người tham dự.

Một điểm đáng nói nữa là cũng đang có những thay đổi trong việc chấp nhận sự bình đẳng giữa Tỳ Kheo và Tỳ Kheo Ni, cũng như việc thành lập những đoàn thể Tỳ Kheo Ni tại những quốc gia mà truyền thống Tì Kheo Ni đã bị gián đoạn hoặc chưa chịu công nhận những người nữ đã xuất gia này. Tôi hoàn toàn ủng hộ Đức Đạt Lai Lạt Ma trong công việc vận động này và tin rằng việc trọng nam khinh nữ chỉ là hậu quả của một truyền thống xã hội đã lỗi thời vì Phật tính không hề phân biệt nam hay nữ. Tôi tin rằng ngày trước sở dĩ Đức Phật đã ngần ngại trước lời cầu khẩn xin thành lập đoàn thể Tì Kheo Ni chỉ vì ngài biết trước những khó khăn mà người nữ sẽ gặp phải khi rời bỏ gia đình (xuất gia) trong một truyền thống xã hội coi thường phụ nữ, chứ không hề có ý nghĩa kỳ thị. Hiển nhiên nếu kỳ thị thì ngài đã không cho phép thành lập đoàn thể Tì Kheo Ni rồi. Dĩ nhiên những Phật tử người Âu như chúng ta có quyền hãnh diện đã góp phần trong việc vận động quyền bình đẳng giữa Tì Kheo và Tì Kheo Ni hiện nay.

Một điểm đặc thù cũng cần nêu ra đây là thật đáng tiếc thay, tại châu Á, một số quốc gia theo đuổi các chủ thuyết vật chất lại coi Phật giáo như một tôn giáo lỗi thời, dành cho những người già. Trong khi đó, tại các quốc gia phương Tây, Phật giáo lại được coi như một lối sống đáp ứng với nhu cầu của những người trẻ, những người đã chán ngán cuộc sống vật chất, hưởng thụ, vội vã của nền văn minh cơ khí.

Mặc dù những nhận xét trên đây của tôi có phần lạc quan nhưng

tôi cũng muốn nhân cơ hội này để trình bày thêm một điểm cần phải nói. Dù muốn dù không, tất cả chúng ta đều bị ảnh hưởng của môi trường, truyền thống, văn hóa và tập tục xã hội nơi chúng ta lớn lên. Tuy đã sống hơn năm mươi năm tại châu Á, và có lúc đã cố gắng trở thành một người Trung Hoa, tôi thấy mình vẫn chịu ảnh hưởng của truyền thống và sự giáo dục phương Tây. Dù vô tình hay cố ý, những suy nghĩ, tư tưởng, lập luận của chúng ta vẫn chịu ảnh hưởng của những giá trị căn bản mà chúng ta đã được dạy bảo. Hiển nhiên một số giá trị này có những điểm tương đồng với Phật giáo nhưng cũng có một số điểm bất đồng mà chúng ta cần lưu ý.

Vì truyền thống Thiên Chúa giáo, Do Thái giáo hay Hồi giáo đều đặt căn bản trên những văn kiện được coi là những chân lý, không thể chối cãi hay phủ nhận, do đó một số người phương Tây theo đạo Phật cũng thường mắc phải một lỗi lầm nhỏ, là coi trọng kinh điển như những chân lý tuyệt đối, hoặc chấp nhặt vào những điều đã được ghi lại trong kinh. Đây là một điều cần phải tránh vì những lý do sau đây: Đức Phật vẫn thường dặn các đệ tử không nên tin vào những điều ngài nói mà phải tự mình xét lại cho kỹ, chừng nào nhận thấy những điều đó có giá trị thì mới nên tuân theo. Đức tin, theo Phật giáo, chỉ hiện hữu sau khi con người đã tự mình nhận thức rõ rệt những điều này, và người ta chỉ có thể nhận thức nó sau khi đã nghi ngờ quan sát bằng chính kinh nghiệm bản thân. Đức Thế Tôn còn căn dặn các đệ tử không nên để mình bị "vướng mắc" vào đâu cả, dù là đối với giáo lý của ngài. Giáo lý của Đức Phật chỉ là một chiếc bè đưa người ta qua sông chứ không phải để cất giữ như một bảo vật. Thời gian gần đây, các nhà nghiên cứu đã tìm được trong kinh điển của hệ tạng Pali cũng như Sanskrit, nhiều đoạn văn với lối hành văn khác nhau, hoặc các từ ngữ không hề được sử dụng trong thời Đức Phật còn tại thế. Hiển nhiên đã có những sự thêm thắt của người đời sau, do đó một người nghiên cứu đạo Phật không nên vùi đầu vào ngôn từ, sách vở, câu chấp từng dòng, từng chữ mà phải biết phân biệt. Phải chăng vì biết vậy mà Đức Phật đã truyền riêng cho Tổ Ca Diếp một pháp môn "bất lập văn tự, giáo ngoại biệt truyền" để giúp cho con người đừng vướng mắc trong hình thức văn tự, giáo lý? Dùng một hình thức tương đối để diễn tả điều tuyệt đối chỉ như ngón tay chỉ mặt trăng. Sau khi đã thấy được vầng trăng sáng vằng vặc thì phải biết quên đi cái ngón tay đã chỉ nó. Chính Đức Phật đã chẳng nói "Ta thuyết pháp trong bốn mươi chín năm, mà chưa từng được nói một lời" đó hay sao? Nói một cách khác, Phật học là cái học phá trừ kiến chấp, là một cái học không có học thuyết, là một tôn giáo không có giáo điều. Và chính vì không chấp nhặt, không để bị

vướng mắc vào đâu mà tinh hoa Phật giáo mới tồn tại suốt trong bao nhiêu thế kỷ nay để giải phóng cho con người.

Sở dĩ Phật giáo đã phát triển trong thời buổi văn minh khoa học như hiện nay vì không như những tôn giáo khác, Phật giáo không hề đòi hỏi một sự tin tưởng tuyệt đối vào một đấng Thượng đế hay một giáo lý nào, mà chỉ kêu gọi sự nhận thức khả năng sẵn có nơi mình để tự giải thoát. Lời dạy của Đức Thế Tôn chỉ là một ngọn đèn sáng được mang đến nơi có bóng tối, để cho tất cả những ai biết mở mắt đều có thể thấy rõ mọi vật chung quanh. Tôi muốn nhấn mạnh rằng việc "tự mình mở mắt để nhìn rõ mọi vật" là một điểm then chốt vô cùng quan trọng để nâng cao giá trị đích thực của con người. Đức Phật luôn luôn nhấn mạnh rằng: "Mọi chúng sinh đều có Phật tính, các đấng Như Lai chỉ là người dẫn đường, mọi người phải tự mình đi chứ không ai có thể đi giùm cho ai cả". Sở dĩ tôi muốn nhấn mạnh điểm này vì đa số chúng ta, những người Âu, thường ỷ lại vào các năng lực đến từ bên ngoài và đôi khi quá trông cậy vào các vị tu sĩ cầu nguyện giùm. Tôi mong rằng chúng ta sẽ không bao giờ quên câu nói cuối cùng của Đức Thế Tôn: "Này các con, vạn pháp đều vô thường, có sinh thì có diệt. Các con hãy tinh tấn tu hành để đạt đến giải thoát".

Thân ái

John Blofeld